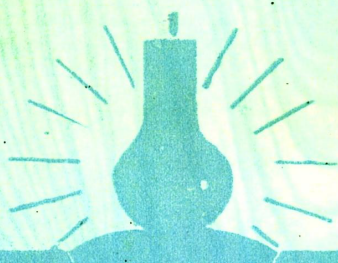


VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

文
化

KỶ - NIỆM THÁNH - ĐẢN
ĐỨC KHÔNG - TỬ
(28 - 9 - 1966)



BỘ MỚI

SỐ 2 & 3

THÁNG 9 & 10. 1966

NHA VĂN-HÓA TỔNG-BỘ VĂN-HÓA XÃ-HỘI XUẤT-BẢN

VĂN - HOÁ

NGUYỆT - SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

BỘ MỚI

Năm thứ XV, Quyển 2 & 3 (tháng 9 & 10, 1966)

NHA VĂN-HOÁ
TỔNG-BỘ VĂN-HOÁ XÃ-HỘI

VĂN - HOÁ

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

NHÀ VĂN-HOÁ TỔNG-BỘ VĂN-HOÁ XÃ-HỘI XUẤT-BẢN

BỘ MỚI

Năm thứ XV, Quyển 2 & 3 (tháng 9 & 10, 1966)

Mục-lục

- Thông-diệp của Thiếu-Tướng Chủ-Tịch nhận ngày kỷ-niệm Đức Không-Phu-Tử (28-9-1966).
- Diễn-văn của B.S. Phó Chủ-Tịch kiêm Tổng-Uỷ-Viên Văn-Hóa Xã-Hội nhân ngày kỷ-niệm Đức Không-Phu-Tử (28-9-1966).
- Diễn-văn của đại-diện Tổng-Hội Không-Học Việt-Nam đọc trong Lễ Thánh-Đản Đức Không-Tử (28-9-1966).

Ngày lễ kỷ-niệm Thánh-đản đức Không-
Phu-Tử

Đức Không-Phu-Tử và thời-đại bây giờ
Tư-tưởng bác-học

Khảo về Dân-chủ (tiếp theo)

Giai-thoại về văn-học và lịch-sử của
Phạm-Nguyễn-Du tiên-sinh

QUẢNG-XUÂN 227

HÙNG-CÔNG-TRIẾT 235

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC 245

NGUYỄN-VĂN-NGÀI 264

HỒNG-LIÊN 272

Từ Mê-Linh đến Thăng-Long	PHẠM-VĂN-SƠN	283
Cung-oán ngâm-khúc bình chú (<i>tiếp theo</i>)	TRẦN-CỬU-CHẤN	290
Bàn về ngữ pháp Việt-Nam	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	298

Thi-ca của QUẢNG-XUÂN, MỘNG-TUYẾT, HOÀNG-VĂN-HÒE, THẠC-NHÂN,
NGUYỄN-DUY-TINH...

Thế nào là tranh cò Trung-Quốc?	TRƯƠNG-CAM-VINH	320
Khảo về người Liêu (<i>tiếp theo</i>)	ĐỒNG-A-THỊ	348

Tranh ảnh

- *Tam Cổ Thảo Lư*, của Cửu Anh (Thời Minh)
- *Lý Bạch tả Man thư*, của Cửu Anh (Thời Minh)
- *Sơn Thủy mùa Xuân* của Ngô Thạch Tiêm (vẽ năm kỷ-mùi 1919)
- *Sơn Thủy Mùa Hạ* của Ngô Thạch Tiêm (vẽ năm kỷ-mùi 1919)

Phụ trương

Cua Phonemes	JACQUELINE G. MAIER	364
------------------------	---------------------	-----



CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF CULTURAL AND SOCIAL AFFAIRS

NEW SERIES

Vol. XV, Nos 2 & 3 (September & October, 1966)

Contents

- Message by Air Marshall Nguyen Cao Ky, Chairman of The Central Executive Committee, on Confucius' Birthday (Sept. 28, 1966).
- Address by Dr. Nguyen Luu Vien, Deputy Prime Minister, in Charge of Cultural and Social Affairs on the occasion of the Anniversary of Confucius (Sept. 28, 1966).
- Speech delivered by the Representative of the Confucius General Association at the Commemorative Ceremony of Confucius' Birthday (Sept. 28, 1966).

On Confucius Birthday	QUANG-XUAN	227
Confucianism and our Present Time.	HUNG-CONG-TRIEU	235
Influence of the 'Tam-Giao' (Three Great Religious Doctrine) on Vietnamese Thought	NGUYEN-DANG-THUC	245
A Study on Democracy (<i>continued</i>)	NGUYEN-VAN-NGAI	264
Literary anecdotes about Pham-Nguyen-Du	HONG-LIEN	272

From Me-Linh to Thang Long	PHAM-VAN-SON	283
Annotations to Cung Oan Ngam Khuc		
'An Odalisque's Complaint' (<i>continued</i>)	TRAN-CUU-CHAN	290
More on Vietnamese Grammar	NGUYEN-DINH-HOA	298

Poems by QUANG-XUAN, MONG-TUYET, HOANG-VAN-HOE, THAC-NHAN,
NGUYEN-DUY-TINH.

About Ancient Chinese Paintings.	TRUONG-CAM-VINH	320
A Study on the Liao people (<i>continued</i>)	BONG-A-THI	348

Figures and Illustrations

- *Lieou Pei's third visit to Tchou Ko Leang in his grass hut,*
by K'ieau Ying
- *Poet Li Ta'i Po writing the Imperial Response to the Tartars,*
by K'ieou Ying
- *Spring landscape,* by Wo Che Siem (1919)
- *Summer landscape,* by Wo Che Siem (1919)

Supplement

Cua Phonemes	JACQUELINE G. MAIER	361
------------------------	---------------------	-----



CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ETUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES
MINISTÈRE DE LA CULTURE ET DE L'ACTION SOCIALE

NOUVELLE SÉRIE

Vol. XV, Nos 2 & 3 (Septembre & Octobre, 1966)

Table des Matières

- Message du Président du Comité Exécutif Central, à l'occasion de l' Anniversaire de Confucius (28-9-1966).
- Discours prononcé par Dr. Nguyen Luru Vien, Vice-Président du Comité Exécutif Central, Chargé des Affaires Culturelles et Sociales, à l'occasion de l' Anniversaire de la Naissance de Confucius (28-9-1966).
- Discours du Représentant de l'Association Générale des Etudes Confucéennes du Viet-Nam à l'occasion de la Cérémonie de l'Anniversaire de Confucius (28-9-1966).

A propos de l' Anniversaire de Confucius . . .	QUANG-XUAN	227
Le Confucianisme et les Temps Modernes . . .	PHUNG-CONG-TRIEU	235
Influence du Tam-Giao (3 grandes doctrines religieuses) sur la Pensée Vietnamiennne. . .	NGUYEN-DANG-THUC	245
Réflexions sur la Démocratie (suite). . .	NGUYEN-VAN-NGAI	264
Anecdotes littéraires sur Pham.Nguyen-Du.	HONG-LIEN	272

De Me-Linh à Thang Long	PHAM-VAN-SON	283
Annotations du Cung-Oán Ngâm-Khúc (Complainte d'une Odalisque) (suite).	TRAN-CUU-CHAN	290
Remarques sur la Grammaire Vietnamienne	NGUYEN-DINH-HOA	289
Poèmes de QUANG-XUAN, MONG-TUYET, HOANG-VAN-HOE, THAC-NHAN NGUYEN-HUY-TINH...		
Propos sur l'Ancienne Peinture Chinoise	TRUONG-CAM-VINH	320
Etude sur les Liao (suite)	ĐÔNG-A-THI	348
<i>Planches et Gravures</i>		
• <i>Troisième visite de Lieou Pei, Kouan You, Tchang Fei à la Cabane de Tchou Ko Leang, par K'ieau Ying</i>		
• <i>Le Poète Li Ta'i Po rédigeant la réponse impériale aux Tartares, par K'ieou Ying</i>		
• <i>Paysage de Printemps, par Wo Che Siem (1919)</i>		
• <i>Paysage d'été, par Wo Che Siem (1919)</i>		
<i>Supplément</i>		
Cua Phonemes	JACQUELINE G. MAIER	361



THÔNG - DIỆP
của Thiếu-Tướng Chủ-Tịch UBHPTU
nnân ngày kỷ-niệm Đức Khổng-Phu-Tử (28-9-66)

Thưa toàn thể đồng-bào,

Hôm nay chúng ta kỷ-niệm ngày Thánh-đản Đức Khổng-Phu-Tử, người đã khai-sáng nền đạo-giáo mà nhiều dân-tộc tôn sùng, ứng dụng để viết nên nhiều trang sử hưng-thịnh qua nhiều thế-kỷ. Trong số những dân-tộc đó, có dân-tộc ta.

Chúng ta tưởng nhớ đến Đức Khổng-Phu-Tử, với tất cả lòng biết ơn của những người hậu thế đối với bậc Thầy của muôn đời. Nhưng chúng ta còn tưởng nhớ đến Ngài với tất cả tâm-nguyện làm sống lại nền đạo lý của Ngài, bởi vì đó là điều cần thiết cho việc phục-hưng đất nước chúng ta.

Qua những năm dưới thời Pháp-thuộc, khi mới giao-tiếp với nền văn-minh Tây-phương, chúng ta đã bị chói lóa bởi những tiến-bộ khoa học, mải mê đua đòi mà xao lãng giá-trị của đời sống tinh-thần. Tiếp đến là những năm chinh-chiến lửa đạn thường xuyên hăm dọa đời sống, khiến cho con người chỉ nghĩ đến bản thân, đề lương-tâm bị lấn át, mù quáng trước những quyến rũ của danh-lợi. Trong khi đó, chủ-nghĩa Cộng-sản lại xuất hiện nhằm hủy diệt phạm-cách và tình-cảm của con người.

Ngoài ra còn một điều đáng nói khác là cái khuynh-hướng miệt thị nếp sống đạo-lý mà người ta thường cho là hủ lậu.

Tất cả những sự-kiện đó đã đưa đến tình-trạng đạo-lý bị chôn vùi, nhân-tâm sa-đọa, xã-hội phân-hóa. Đã xảy ra những hiện-tượng những lạm. Đã thấy những trường hợp cậy quyền ý thế hiếp bức dân lành. Đã

có những kẻ từ chối bòn-phận lẫn tránh trách-nhiệm. Đã có những người đặt nặng quyền lợi bề phái trên cả sự tồn vong của đất nước. Và còn biết bao hiện-tượng sa đọa khác đã từng xảy ra khiến cho người còn chút liêm sỉ không khỏi đau lòng căm giận.

Cho nên nếu chúng ta đã khởi xướng cuộc cách-mạng xã-hội để sửa đổi những tệ-đoan đó, thì cũng phải nghĩ đến việc chấn-hưng và phát huy nền đạo-lý tu sửa con người. Con người được hoàn bị, đời sống có kỷ-cương, xã-hội sẽ lành mạnh tiến bộ.

Đạo Không rất thích hợp để đạt tới mục-tiêu trên đây vì có rất nhiều đặc điểm. Trước hết, đó là một đạo-giáo mà dân-tộc ta đã được hấp-thụ từ nhiều đời qua, và đã ảnh hưởng sâu xa đến nền văn-hóa nước nhà. Đạo Không còn là đạo làm người lấy Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín làm điều răn dạy bản thân, lấy gia-đình làm gốc, lấy Tổ-quốc làm trọng và coi nhân loại bốn bề như anh em một nhà.

Đạo Không lại rất thực-tiễn, có thể ứng-dụng cho người nào cũng được và cho xứ nào cũng được miễn là hợp thời và thuận lý. Luôn luôn đạo đời đời người đời làm điều chân chính, giữ đúng cương vị trong gia-đình cũng như ngoài xã-hội, tránh việc phi nghĩa, trọng lẽ công bằng, nhận lãnh trách-nhiệm và làm việc nghĩa trước việc lợi.

Một đạo-giáo như vậy cần phải được chấn-hưng đề rồi phát triển mạnh mẽ nhằm hướng dẫn những công-tác xã-hội mà toàn dân ta đang theo đuổi.

Đó cũng là phương-thức xây dựng nền móng cho công cuộc cách-mạng xã-hội, một nền móng vững chắc và lâu dài.

Hôm nay, lễ Thánh-Đản Đức Không-Phu-Tử chính là đề nhắc nhở mọi người tìm về nếp sống văn-hóa dân-tộc.

Trong dịp này tôi yêu cầu Tổng-Bộ Văn-Hóa Xã-Hội cùng những cơ quan liên hệ xúc-tiến gấp rút các chương-trình hoạt-động văn-hóa và dành mọi sự giúp đỡ cho hội Không-Học để hội này có thêm phương-tiện phát triển.

Tôi cũng kêu gọi sự tham gia của các đoàn-thể và của mọi giới đồng bào trong công cuộc phục hồi nền Không-Học xây-dựng một nền văn-hóa tiến bộ và tiêu-biểu cho đời sống của dân-tộc.



DIỄN - VĂN

**của BS. Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương
kiêm Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội
nhân-dịp lễ Thánh-Đản Đức Khổng-Tử (28-9 66)**

Kính thưa Thiếu-Tướng Chủ-Tịch U.B.H.P.T.Ư,
Kính thưa Quý Vị,

Từ trước đến nay, đến ngày Đản-sinh Đức Khổng-Tử thường có một cuộc hành-lễ long-trọng để ghi nhớ và ca tụng công-đức của Ngài. Sự-nghiệp văn-hóa của Ngài thật là “ Vạn-thế chi công”, dù có nói mãi cũng không sao kể xiết vì nó có muôn vàn khía cạnh mà đến ngày này chưa có một ai khai-thác cho hết, bởi sự-thật, có đúng với câu nói bất-hủ này của Triết-học Đông-Phương : “*Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý*”. Sách không nói được hết lời ; lời không tả được hết ý.

Tôi rất đồng-ý với Quý Vị là hiện nay, hơn lúc nào hết, ta cần phải cấp-bách lo nghĩ đến việc chấn-hưng Nho-học, nhưng sự chấn-hưng này, ta phải đặt vấn-đề kiểm lại những giá-trị vĩnh-cửu với những giá-trị tạm-thời của Khổng-học, và đẩy mạnh nó vào một chiều hướng hữu-hiệu nghiêm-túc, chứ không nên để cho nó chỉ là một việc làm lấy lệ, một tiếng vang trên bãi sa mạc. Tôi tưởng Quý Vị cũng đồng ý rằng thời buổi hiện nay của chúng ta thật là một thời buổi nhiều-nhưong mà các giá-trị tinh-thần đạo-đức đã bị lay chuyển và đảo lộn đến tận gốc rễ, đến đổi trong đạo cha con, thầy trò, anh em, vợ chồng... đều như đã đổi ngôi thay bực, trật-tự và uy-quyền đã một phần lớn bị chà đạp dẫm nát... Ai là người thiết-tha với nhân-tâm thế-sự mà chẳng thắc-mắc tự hỏi : rồi đây tình-trạng xã-hội ấy sẽ còn đưa ta đến đâu nữa ! Người ta đã đồ-tội cho chiến-tranh, nhưng theo thiên-ý, chiến-tranh chỉ là một cơ-hội thuận-tiện, chứ chưa hẳn là nguyên-nhân chính-yếu. Tôi xin nói mau rằng :

nguyên-nhân chính-yếu là vì ta đã quên "*chính danh, định phận*" tức là đã lãng quên cái đạo "*Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử*" của Đức Phu Tử. Chữ "quân" ở đây là ám chỉ những kẻ đầu-não : ở thời quân-chủ, là hàng vua chúa, mà ở thời dân-chủ là những nhà lãnh-đạo cầm-quyền. Vua có ra vua, thì tôi mới ra tôi ; cha có ra cha, thì con mới ra con, cũng như thầy có ra thầy, thì trò mới ra trò. Chính-trị trong một nước hay hoặc dở, thường là ở nhà cầm quyền. Người cầm quyền mà biết lấy điều hay lẽ chính để sửa trị nhân-dân, thì việc gì mà không thành ngay chính. Đức Phu-Tử bảo Quí-Khang-Tử rằng : "*Chính giả, chính dã; tử suất dĩ chính, thực cảm bất chính*". Việc trị nước là làm gì cũng phải làm cho ngay thẳng. Ông lấy cái ngay thẳng mà bảo dạy người, thì ai mà dám không ngay thẳng ? Hễ người trên mà ngay chính, thì người dưới ắt phải nghe theo và bắt chước. Cho nên mới nói : "*Kỳ thần chính, bất lệnh nhi hành ; kỳ thần bất chính, tuy lệnh bất từ*" : Mình mà ngay chính, thì không sai-khiến, người cũng phải làm ; mình mà không ngay chính, thì tuy sai-khiến, cũng chả ai thêm tuân theo — Nhưng sai-khiến kẻ bề dưới thì phải lấy lẽ mà sai khiến : "*Quân dĩ thần dĩ lễ*" chứ không được hách dịch, quan liêu. "*Thượng bất chính*" thì "*hạ tắc loạn*".

Người thanh-niên ngày nay sở dĩ có những thái-độ mất tin-tưởng ngoan-ngạnh, kiêu-căng, hỗn-láo. . . một phần lớn là do người trên, những đấng phụ-huynh đã xao nhãng phần nào cái bổn-phận trọng-đại của mình.

Người ta ngày nay phần đông quên câu "*Tiên trách kỷ, hậu trách bị*" thường khi lại chỉ lo "*trách người*" mà không "*trách mình*", chỉ lo sửa người mà không lo "*sửa mình*" nghĩa là lo đổ tội cho tất cả mọi người trừ mình ra. Và bởi thế mà thiên hạ mới đại loạn. Dù thế nào đi nữa, thì cả đôi bên đều phải có sự liên-đối trách-nhiệm. Đó là "*trách nhiệm tương-quan*" : sở dĩ có nạn độc-tài cũng một phần vì có những kẻ chấp nhận độc-tải hoặc vì quyền-lợi nhỏ-nhẹn mà hiến thân cho kẻ độc-tài "*Phụ tử, tử hiếu ; phụ bất tử, tử tắc sát thượng*".

Người thanh-niên ngày nay thắc mắc : nếu trò đã ra trò, mà thầy chẳng ra thầy ; con đã ra con mà cha chẳng ra cha ; người dưới đã ra người dưới mà v. v. . . tuy chẳng ra vị chỉ-huy thì sao ? Nho-giả cũng đã trả lời "*Quân thị thần như thủ túc, thần thị quân như cốt nhục ; quân thị thần như thỉo khẩu, thần thị quân như cừu địch*". Câu "*thần thị kỳ quân, tử thị kỳ phụ, phi nhất triều nhất tịch chi cố, kỳ sở do lai giả tiêm hĩ*" (Tôi mà giết Vua, con mà giết cha, đâu phải gốc nơi một sớm một chiều mà đến, cái căn do dần dần đã lâu mà đến vậy) (Dịch-Vấn-nghĩa) phải chứng đã chứng-minh rằng

“loạn thần, tặc tử” sở dĩ có, đâu phải kết-quả của một sớm một chiều... Sự chịu-đựng của người dưới bao giờ cũng là do sự chịu-đựng của nhiều tháng, nhiều năm lần lần mà đến vậy, nên chỉ muốn đừng có đại loạn trong đời, người có phận-sự dẫn đạo chỉ-huy phải biết chặn nó ngay trong trứng nước. Phòng loạn hơn là trị loạn—cũng như “trị nước, là phòng-bị.” (Gouverner, c' est prévoir).

Đây là những định-luật bất-di bất-dịch chi-phối những cuộc trị loạn hưng vong trong bất cứ xã-hội nào của loài người, từ thuở con người đã biết suy-tư, và chắc-chắn sẽ chẳng bao giờ lạc-hậu.

Vịn vào câu “*Khổng-Tử tồ-thuật Nghiêu-Thuấn, hiển-chương Văn-Vũ*” một số đông người tân-học đã gán cho Ngài là “*nệ cồ thủ cựu*”, là “*tôn-quân*”, là “*phong-kiến*”, nghĩa là *phản tiến-hóa, phản dân-chủ, phản khoa-học*. . . phải chăng là vì họ đã chưa hiểu rõ và thẩm-nhuần được cái tinh-hoa của *Khổng-học*.

Lấy “*Lễ*” mà trị dân, tức là dùng “*đức*” mà trị dân chứ không dùng “*lực*” mà trị dân như *Bá-đạo*.

Như vậy cái học của Phu-Tử là cái học của Vương-đạo.

Chữ “*Vương-đạo*” ở đây không có nghĩa là “*tôn quân*” như đã có một số người hiểu-lầm “*Di lực phục nhơn giả Bá ; di đức phục nhơn giả Vương*” lấy “*quyền-thế uy-vũ*” mà quy phục nhân-dân là *Bá-đạo* ; lấy *đức độ, lễ nghĩa* mà quy phục nhân-dân là *Vương-đạo*. Vương-đạo là *Đức-trị* ; Bá-đạo là *lực-trị*. Hay nói cách khác, Vương-đạo chủ-trương quyền-bính thuộc người hiền-giả, đặt bậc hiền-tài trị nước : “*cử hiền dũ năng*” rất khác với chính-sách “*đổ hiền tạt năng*” của phân đông. Việc mà Khổng-Tử chọn Nghiêu-Thuấn làm cái gương-mẫu của bậc Thánh-quân, đâu phải là việc “*tôn-quân*” mà chính là một cách gián-tiếp đánh-đồ các chế-độ “*quân quyền kế tử*” (cha truyền con nối của thời quân-chủ chuyên-chế, ngay cả trong hàng quan lại). Nghiêu truyền ngôi cho Thuấn là người hiền, chứ không chịu truyền ngôi cho con. Theo chủ-trương đó, Khổng-Tử chỉ chú-trọng đến người Tài-đức, chứ không cần thế tập dòng họ và đầu tiên đã đề xướng tinh-thần dân-chủ tiến-bộ. Đó là phép “*tháo cớ cái chế*” lấy việc xưa mà nói, đề thay đổi việc nay, vì trong thời buổi ấy mà tuyên bố bãi-bỏ “*thế tập*” sẽ là điều vô cùng vụng-dại, rất dễ bị bọn quý-tộc và nhà vua cấm-tuyệt hoặc thủ-tiêu cũng không chừng. Thế mà Ngài cũng không khỏi mấy lần nguy đến tánh-mạng vì bọn quyền-môn thế-tập, đã hai lần bị vây ở đất Khuông, đất Bò, tuyệt lương ở đất Trần, đất Sái và còn bị ám-sát hụt nữa là khác. Và về sau cũng không

tránh khỏi cái họa “*phần thư khanh nho*” đời Tần, và bị hạ-bệ đập tượng ở Trung-Hoa Đồ độc-tài còn hơn cả ở những chế-độ độc-tài quân-chủ. Thuấn lại tự nơi giới bình-dân mà lên, lúc xong lại trở về với bình-dân, và cả hai người Nghiêu và Thuấn đều do Di-Địch mà xuất thân. Với sự lựa chọn Nghiêu-Thuấn làm mô hình, Khổng-Tử muốn nói lên rằng : “Ai có tài đức đều được làm thiên-tử, dù là Di Địch — Đến đời Nho-gia thời ấy đã dám nói rằng : “*Thuấn hà nhơn, dư hà nhơn ?.. Nhơn giai khả dĩ vi Nghiêu-Thuấn*” ! Thuấn là ai ? mà ta là ai ?... Ai cũng có thể làm vua được như Nghiêu-Thuấn. Đó là lời nói của những người sống trong chế-độ dân-chủ cấp-tiến mà ngay lúc ấy ở các nước tiền-tiến Âu-Châu ngày nay, chưa có một người nào dám nghĩ đến và dám nói đến. Cho nên, có thể nói rằng : Khổng-Tử trong khi lựa chọn làm “thần-tượng” thực-sự là mượn Nghiêu-Thuấn để làm bình-phong cồ-động truyền-bá cái tinh thần dân-chủ của mình, nghĩa là Nghiêu-Thuấn Văn-Vũ đã bị Khổng-Tử mượn chứ không phải Khổng-Tử mượn của Nghiêu-Thuấn — bởi vậy Mạnh-Tử đã phải tuyên-bố : từ ngày có nhân-loại đến giờ, chưa có ai giỏi hơn Khổng-Tử : “*Tự hữu sinh dân dĩ lai, vị hữu Khổng-Tử*”. Nói đến tinh-thần dân-chủ, ta lại cũng chẳng có thể quên được câu : “*Hữu giáo vô loại*” của Ngài. Điều lo lắng nhiều nhất của Ngài là “bình-đẳng hóa” việc học, Ngài đã cố giết cho kỳ được cái độc-quyền học-thức đã dành riêng cho phái quyền quý để mở rộng cho dân-chúng không biện phân sang hèn. Ngày nay ta cho đó là thường, nhưng ngày xưa đó thật là một cuộc cách-mạng đại-chúng táo-bạo.

“Bình-đẳng hóa” việc học hành, cũng cần phải lo “bình-đẳng-hóa” tài sản, cho nên điều lo-lắng kế đó của Ngài là “*bất hoạn quđ, nhi hoạn bất quđ*” : không lo ít của, bằng lo chia của không đồng đều. Ngài sợ tài-sản tập-trung vào các tay quyền quý quá nhiều thì người dân suốt đời chỉ là những nông-nô khốn-khò. Vậy mà có kẻ dám bảo Ngài là Phong-kiến thoái-hóa !



Cái án vụ cho Khổng-Tử là “nệ cồ” không hợp với đà tiến-bộ và khoa-học ngày nay, cũng sẽ không thể còn đứng vững nữa với câu này của Ngài : “*Ôn cổ nhi tri tân, khả dĩ vi sư hi*” : Ôn lại việc xưa để mà hiểu rõ được những gì cần áp-dụng cho hợp với thời mới, đó là cái học xứng đáng để làm một bậc thầy. Học cồ như thế sao gọi là “nệ cồ”. Huống chi khoa tâm-phân-học hay là “tâm học về bề sâu” ngày nay đã chứng minh rằng kim nằm trong cồ, cồ là tiềm-lực của tương-lai. Muốn cắt đứt quá khứ, chia rẽ cồ kim, phải chăng là đi nghịch lại với chính khoa “tâm

phân-học" ngày nay, vì "quá khứ" là một thực tại tâm-lý của những miền sâu-kín nhất của tâm hồn, và chính cái phần "tiềm-thức chung" ấy qui định một cách nặng-nề hành-động hiện-tại của chúng ta mà nhà khoa-học gọi tổng-quát là "hồn dân-tộc". Cho nên "ôn cố" đề mà "ôn cố" thật là một cái học "hủ-lậu" (mục nát), nhưng học kim mà chỉ biết có những việc hiện-tại, là cái học "vong-bản" (mất gốc) rất nghịch với khoa-học. Nhờ "ôn cố" mà một di-sản phong-phú của tiền-nhân đã được duy-trì không "mất gốc", và nhờ "tri tân" mà Ngài đã trở thành một đấng *Tiên-tri* (prophète) của hậu-thế. Muốn xây-dựng một nền Quốc học, nghĩa là một nền văn-hóa dân-tộc cho đất nước, thiết nghĩ không thể bỏ qua Không-học được, vì chúng ta đã có một quá-khứ bắt nguồn trong Không-học c dang dang hơn 20 thế-kỷ, một cái "tiềm-lực tinh-thần" đã tạo ra những bậc anh-hùng vĩ-nhân đã làm vẻ-vang tồ-quốc mà không một người dân Việt-Nam nào không tự thấy hãnh-diện.

Về học-vấn, ngoài việc "*ôn cố nhi tri tân*", Ngài còn khuyên ta : "*Tr chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã*" (hễ biết, thì biết là biết không biết thì biết là không biết, như thế mới gọi là biết) thì quả thật là một thứ "*Óc khoa-học*" (*esprit scientifique*) đánh thép của các nhà khoa-học chân-chính ngày nay biết thì biết cho rõ, không biết thì nhìn-nhận là không biết, đề học hỏi thêm cho biết, chứ không phải cái học "bác-học nửa mùa" (*demi-science*) : cái gì cũng cho là biết mà không có cái gì là thật biết, biết đến tận nơi tận gốc : và muốn được thế, Ngài khuyên ta phải luôn luôn cố gắng tìm-tòi, học hỏi mãi ; học cái gì phải học cho đến nơi đến chốn, chứ không nên học nửa chừng, học cho có học. Ngài nói : "*Bác học chi, thăm-vấn chi, thận tư chi, minh biện chi, đốc hành chi*" (*Học cho rộng, hỏi cho kỹ, nghĩ cho cẩn thận, phân-biệt cho sáng rõ, làm cho tận tình*). Ngài lại còn bảo thêm : về điều "*Học*", "*Vấn*", "*Tư*" "*Biện*", "*Hành*", như sau "*Hữu phát học, học chi phát năng, phát thổ dã. Hữu phát vấn, vấn chi phát tri, phát thổ dã. Hữu phát tư, tư chi phát đắc, phát thổ dã. Hữu phát biện, biện chi phát minh, phát thổ dã. Hữu phát hành, hành chi phát đốc, phát thổ dã. Nhon nhất năng chi, kỷ bách chi ; nhon năng thập chi, kỷ thiên chi. Quđ năng thủ đạo hĩ, tuy ngu tất minh, tuy nhu tất cường*"

Có gì không học, nhưng đã học được điều gì mà không hay, thì không thôi. Có điều không hỏi nhưng đã hỏi mà không biết rõ, thì không thôi. Có điều không nghĩ đến, nhưng đã nghĩ đến mà không nắm được then chốt, thì không thôi. Có điều không phân biệt, nhưng đã phân-biệt điều gì mà không rõ-ràng, thì không thôi. Có điều không làm, nhưng đã làm điều gì mà không hết sức

thì không thôi. Người ta dụng công một, ta dụng công một mà không được, thì phải cố gắng đến trăm. Người ta dụng công mười, ta dụng công mười mà không được, thì phải cố gắng gấp nghìn, để cho kỳ được mới thôi. Nếu kết-quả quyết theo cho kỳ được đạo ấy, thì tuy ngu, rồi cũng sáng, tuy yếu-đuối, rồi cũng cường-ngợi).

Ngài lại còn nói "*Tri chi giả, bất như hiếu chi dã. Hiếu chi giả, bất như lạc chi dã*" (Biết mà học, không bằng thích mà học. Thích mà học không bằng vui mà học). Nhưng muốn cho sự học được vui thú, thì phải luôn-luôn năng luyện tập. "*Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ ? hữu bằng tự viễn phương lai bất diệc lạc hồ ?*" (Học mà cứ buổi-buổi tập-luyện luôn-luôn, thì trong bụng không thấy thỏa thích lắm hay sao ? Có bạn ở phương xa nghe tiếng đến học với mình, không vui lắm hay sao ?)

Vui mà học, học mê say, học cho đến tận gốc rễ, không chịu lùi bước trước bất-cứ khó khăn nào, người tân-học ngày nay của chúng ta có ai không tưởng chừng đó là những lời thốt ra để khuyên-nhủ ta của một Pasteur hay một Berthelot ? Như vậy mà có người dám bảo rằng cái học của Ngài là *phần khoa-học*... thật đáng buồn không biết chừng nào !

Thảo nào nhà học-giả trú-danh Tây-phương W. Durant, tác-giả pho *Lịch-sử văn-minh Thế-giới* đã chẳng thốt câu : "*Chúng ta càng hiểu biết Ông hơn, lại càng phải ngạc-nhiên mà nhận thấy rằng rất ít có những lời giáo-huấn của ông bị lỗi thời trước những tiến-bộ dồn-dập của khoa-học và những biến-cuộc do thời thế gây ra*". (Hist. Civ. III, 56).

Sở-di tinh-thần truyền-thống của Khổng-học đã bị một phần nào mai-một là vì trước đây hàng nghìn sinh-viên chúng ta đã được xuất-dương du-học, trong khi họ chưa biết rõ hay thấm-nhuần cái văn-hóa cổ-hữu của nước nhà đặt trên nền móng của Tam-giáo mà Khổng-giáo là phần quan trọng, nên khi được huấn-luyện trong bầu không-khí vật-chất của thế-kỷ 19 ở các trường Âu-Mỹ, bị quáng mắt trước những công-trình vật-chất vĩ-đại và huy-hoàng của văn-minh duy-lý cơ-giới rồi không tránh khỏi cái mặc-cảm tự-ti, thấy mình thua thiệt đủ điều về sức-mạnh vật-chất lại còn bị văn-minh Thái-Tây thao-túng lảng-nhục là khác, nên đã đâm ra có cái tâm-trạng nghi-ngờ và chán-ghét cái học mà họ cho là "hủ-lậu". Họ lại còn hoài-nghi rằng sự tuyên-dương Khổng-học chỉ là một chiến-thuật thâm-hiềm của các học-giả Tây-phương nhằm đánh lạc hướng thanh-niên nam-nữ Đông-phương để họ đừng theo kịp Tây-phương trên con đường tiến-bộ kỹ-thuật.

Tình-trạng hiện thời nước nhà lại càng thêm bi-đát hơn. Nền văn-minh cơ-giới Tây-phương đã xâm-nhập sâu nặng vào tận xương-tủy, lại thêm trước một cuộc xâm-lăng tàn-bạo đại qui-mô dưới mọi hình-thức quân-sự, chính-trị, kinh-tế và văn-hóa của một ý-thức-hệ vô-thần của duy-vật chủ-nghĩa, của một số đông những triết-thuyết hiện-sinh ngoại-lai nửa mùa, thể-hệ trẻ cấp-tiến của ta đang trải qua một cuộc khủng-hoảng tinh-thần không thể tả. Đối với một số thanh-niên nhiều suy-tư vì đã trải qua nhiều biến-cổ đau thương ấy, họ hết sức ngạc-nhiên vì những mâu-thuẫn khổng-lồ đang diễn ngay trước mắt họ. Thật vậy, con người ngày nay mà còn chút suy-tư, không khỏi ngạc-nhiên vì sao trước sự thịnh-vượng huy-hoàng của khoa-học, đáng lẽ đã phải hưởng được một nền kinh-tế phồn-thịnh, đã phải hưởng được cả hạnh-phúc của một thiên-đường dương-thế do khoa-học Âu-tây mang lại, vậy mà, nhân-tâm ly-tán, thể-sự điều-linh, chiến-tranh tràn khắp và liên-miễn bất-tận... Người ta thường có cảm-tưởng sống ngày nay không còn dám nghĩ đến ngày mai... Cơ-khí mà quá vượng thì tâm-linh bị đè nén. Cái văn-minh chủ Trí mà lên cao tột độ, thì cái văn-minh chủ Tâm phải bị sút kém. Cái Lượng lẫn cái Phàm, Nho-gia đã định-nghĩa rất rõ về cái Tài và cái Đức : Tài mà thắng Đức là Tiều-nhân; Đức mà thắng Tài là Quân-tử. Tiều-nhân mà thắng người Quân-tử thì bảo thiên-hạ không điều-linh, nhân-tâm không thống-khò sao được ! Họ còn nói rõ : Kẻ đại-tài, nếu không là bậc đại-hiền, thì sẽ là một kẻ đại-gian đại-ác. Cái thể quân-bình giữa tâm và trí ngày nay đã mất, đó là nguyên-nhân chính đã làm cho thiên-hạ đại-loạn, vì sự bành-trướng quá độ của cái Tài, cái Trí, của cái văn-minh cơ-giới ngày nay. Các bậc đại-trí-thức Tây-Phương cũng đã phải quay nhìn về phía Đông-phương và đã thẳng tay cảnh-cáo sự quá độ của nền văn-minh duy-lý của họ. Nhà Bác-Học Branly, người đã phát-minh ra Vô-tuyến-điện cũng đã tự hỏi : *"Tôi càng nghĩ đến sự tiến-bộ rất mau chóng của khoa-học chừng nào, lòng tôi không khỏi ngán-ngor sợ-hãi chừng nấy. Là vì tôi thấy sự tiến-bộ về tinh-thần và vật-chất của con người ngày nay đã quá cách biệt nhau và đã mất hẳn quân-bình. Sự mất quân-bình ấy giữa cái Tâm và cái Trí là mối nguy to cho nhân-loại ngày nay"*.

Tây-phương thế-kỷ thứ 16 cũng đã có người lưu-ý đến điều quan trọng ấy, khi họ nói : *"Science sans conscience n'est que ruine de l'âme"* (khoa-học mà không có lương-tâm, là sự bại-hoại của tâm-hồn). Như vậy nếu muốn mang lại hạnh-phúc cho con người, phải chăng đã đến lúc ta cần *đặt lại trọng tâm* vào sự tu Đức, thiên về Phàm hơn về Lượng, thiên về Tâm hơn về Trí để giữ lại mức quân-bình đã bị chênh-nghiêng về phần Trí-dục và Đức-dục.

Sở dĩ người ta còn chế-nhạo Không-học là bởi người ta phần đông đã nhận lầm những nhà nho nệ cổ, câu-chấp, hẹp hòi trong những giáo, điều máy-móc của hủ-nho. Người ta đã không nhận thấy được cái tinh hoa của Nho-giáo, cái thực-chất của Không-học, mà chỉ nhìn thấy cái hình-thức bên ngoài, những cái lễ-nghi giả-tạo của một số người tự xưng là đại-diện, nhưng chỉ được có cái vỏ mà không có cái ruột, có cái hình mà không có cái chất, có cái xác mà không có cái hồn. Cái hồn của Nho-học là ở nơi cái đạo Trung của Ngài. Bởi vậy trong khi dạy học trò, Ngài tùy trình-độ của mỗi người mà dạy, không thể căn-cứ vào đó mà nêu lên làm giáo-điều tuyệt-đối cho tất cả mọi người, cho tất cả mọi thế-hệ. Ngài nói rằng: “Trung hơn dĩ thượng khả dĩ ngữ thượng dã; trung hơn dĩ hạ, bất khả dĩ ngữ thượng dã” (Đối với người tư-chất từ bậc trung trở lên, thì mới có thể nói những điều cao xa; đối với những người mà tư-chất bậc trung trở xuống, thì không thể nói những điều cao xa được). Đạo Trung này có kinh có quyền. Chứ đâu phải cố-chấp một mực hay xu thời phụ thế. Khi đáng kính, thì dù chết cũng không bỏ kính, mà khi đáng quyền, thì cũng biết bỏ kính mà theo quyền. Vì vậy mà cái đạo của Ngài có hai hình-thức: “hình nhi hạ” cho kẻ “trung hơn dĩ hạ” và “hình nhi thượng” cho kẻ “trung hơn dĩ thượng”.

Tóm lại, từ trước đến giờ, các học-giả ở nước ta cũng như Tây-phương, người ta chỉ thường chú-ý đến một ông Không-Tử đạo-đức thủ-cựu, một chính-trị-gia tầm thường... có cao-vọng chiết-trung và dung hòa mọi việc, mà quên đề ý rằng đó là ông nói với kẻ “trung hơn dĩ hạ”; thật-sự, sau lưng ông Không-Tử thủ-cựu “tò-thuật Nghiêu-Thuấn, hiền chương Văn-Vũ” ấy, một chính-trị-gia tầm-thường ấy, còn có một ông Không-Tử “vô-ý, vô-tất, vô-cố, vô-ngã”, một ông Không-Tử “vô-khả, vô-bất khả” mà tư-tưởng biện-chứng rất uyên-chuyên và bao trùm muôn mặt, một ông Không-Tử tâm-lý-gia sâu-sắc, một đạo-đức-gia tế-nhi, một biện-chứng-gia rần-rỏi đã thốt câu “thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ”. Ta phải lấy ông Không-Tử thứ hai này làm cơ-sở cho ông Không-Tử kia. Cái Đức cao nhất của Nho-học phải chăng là đức NHÂN! Nhân là gì? Nếu không là “Chánh tâm, thành ý”, sự điều-hòa của những mối mâu-thuân đầu tiên giữa Ta và Người. Nhưng mà tất cả đều gốc ở một chữ THÀNH “Thành giả, Thánh-nhơn chi bản dã”.

Nho-học cần phải biến, thế mà không nên biến-chất, để cho hợp với tình-trạng và trình-độ khoa-học ngày nay, tức là phải biết “hiện-đại-hóa” nó.. thì mới có thể trường-cửu được với sứ-mạng cao cả của nó trong

vấn-đề cứu-quốc và kiến-quốc của chúng ta. Và tôi rất mong-mỗi cuộc hoài-niệm hôm nay sẽ đánh dấu một cuộc chỗi dậy, hay nói một cách khác, tôi rất mong mỗi nó sẽ đánh dấu một công-cuộc phục-hưng nền Nho-học cho cái đèn Nho-giáo đã bị lu mờ được sáng lên lại để soi sáng thêm nền quốc-học mà chúng ta đang hăng-hái xây-dựng trên những nền-tảng khoa-học tiến-bộ, nhưng dân-tộc và đạo-đức, trong một hoàn-cảnh mà tất cả mọi người đều có trách-nhiệm, vì thưa Quý vị: “Quốc-gia hưng-vong, sĩ-phu hữu-trách; Quốc-gia lâm nguy, thất phu hữu trách”.

Tôi xin thành-thật có lời cảm ơn Quý-vị đã bỏ chút thì giờ quý-báu theo dõi chúng tôi trong buổi nói chuyện này.

Trân-trọng kính chào Quý vị.



**của Đại-Diện Tổng-Hội Khổng-Học Việt-Nam
đọc trong Lễ Thánh-Đản Đức Khổng-Tử (28-9-66)**

Nhân-danh đại-diện Tổng-Hội Khổng-Học Việt-Nam, chúng tôi long trọng ngỏ lời kính chào mừng Thiếu-Trưởng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương, mặc dầu quốc-sự đa đoan, đã thân lâm chủ-tọa buổi lễ hôm nay.

Sự chủ-tọa của Thiệu-Tướng Chủ-Tịch trong buổi lễ Thánh-Đản không những nói lên tấm lòng tôn quý của Vị lãnh-đạo đối với nền đạo-lý thánh-hiền, không những chứng tỏ mối quan-tâm của Nội-các chiến tranh đối với mặt trận văn-hóa đạo-đức mà còn gây phấn khởi cho đại đa số nhân-dân yêu chuộng Nho-Giáo tại nước nhà.

Chúng tôi long-trọng ngỏ lời kính chào mừng Quý vị Phó Chủ-Tịch, Tổng Ủy-Viên, Ủy-Viên, Thứ-Ủy, Đại-Sứ, Tổng-Lãnh-Sự, Lãnh-Sự, Quý vị đại-diện các Tôn-giáo, Đoàn-thể, Hiệp hội và toàn thể Quý vị.

Sự hiện-dện quý báu và đông đảo của Quý vị trong buổi lễ hôm nay vừa đem lại ảnh-hưởng vinh-quang cho sự nghiệp Đức Đại-Thành Chí-Thánh, vừa gây tin-tưởng cho công cuộc truyền-bá Nho-học và chấn hưng đạo-đức tại Việt - Nam,

Cách đây 25 thế-kỷ, giữa thời Xuân Thu rối ren loạn lạc, đạo-đức suy vi, nhân luân nghiêng-ngửa, lòng người điên đảo phân ly, đức Khổng-Phu-Tử đã đem nền chính-đạo ra truyền bá cho dân gian.

Không quản ngại phong trần gian khổ, đức Thánh đã bôn-ba đi hết nước này sang nước kia, thuyết phục các vua quan lấy nền chính-trị Nhân-Nghĩa ra an dân trị quốc.

Không quản ngại mệt mỏi, khó khăn, đức Thánh đã trực-tiếp giảng dạy đạo-lý cho hơn 3.000 môn-sinh, trong đó có nhiều người trở nên hiền triết.

Ngài lại còn san định lục kinh, và sau đó Nho Tông đã viết nên Tứ thư, xây dựng một đạo-thống to lớn, góp phần quan-hệ vào sự-nghiệp văn-hóa của nhân-loại.

Ở địa-vị một học-sinh, Ngài rất ham học và mộ đạo. Ở địa-vị một ông Thầy, Ngài rất tận-tụy, đức-độ. Ở địa-vị một Chính-trị-gia, Ngài là nhà lãnh-đạo rất lỗi-lạc. Ở địa vị một nhà văn-hóa đạo-đức, Ngài đã để lại một sự nghiệp phi-thường.

Với các đức tính ôn-hòa, lương-thiện, cung kính, kiệm ước và khiêm nhượng, và với sự-nghiệp to lớn để lại cho nhân-loại, đức Khổng-Tử đã được đời sau sùng bái và tôn lên hàng Đại-Thành Chí-Thánh.

Nho-học là cái học triết thượng, triết hạ, thể hiện trên các địa-hạt thiên-văn, địa-lý và nhân-sự.

Nho-học nhìn nhận con người là một thực thể tối linh trong muôn loài, nhìn nhận khả-năng ưu việt nơi con người, khuyến-khích con người tu-luyện và phát-triển không ngừng để thăng cao đạo-hạnh, phẩm-giá, khả-năng trên đường tiến thủ bất tận ngõ hầu thực hiện hạnh-phúc ngay nơi trần thế, và xa hơn nữa là đưa con người đến chỗ thánh thiện sánh đức cùng trời đất.

Bởi thế, sách *Tam-tự-kinh* có câu : “Tam tài giả, thiên địa nhân” và sách *Đại-học* có câu : “Đại-học chi Đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chí u chí thiện”.

Tiến từ gần đến xa, Nho-học khuyến dạy con người tu tâm dưỡng-tánh để giữ cho tâm tính được trong sáng hồn nhiên để hiểu mình, hiểu mình để hiểu người, hiểu con người để hiểu vạn-vật, và do đó tiến đến chỗ hiểu cái đạo to lớn của Thiên Địa.

Nho-học mong muốn xây dựng sự an-bình ổn cố và thịnh-vượng cho toàn thể nhân-loại, nhưng chủ-trương rằng muốn mang lại an bình cho toàn thể nhân-loại thì trước đó phải có sự an-bình thịnh-trị ở mỗi quốc-gia, muốn xây dựng an-bình thịnh-trị cho

quốc-gia thì trước đó phải thực hiện nếp sống tốt đẹp cho mỗi gia-đình, muốn thực hiện nếp sống tốt đẹp cho mỗi gia-đình thì trước đó mỗi cá-nhân phải hiểu rõ trách-nhiệm, bổn-phận, nghĩa-vụ, do đó vấn-đề tu-thân phải là vấn-đề quan-hệ, và việc truyền bá đạo đức là việc cần thiết.

Trên đường hướng tu thân, Nho-học dựng nên những tiêu-chuẩn chính yếu làm khuôn vàng thước ngọc, và hầu hết các tiêu-chuẩn này đều bắt nguồn từ Ngũ Thường, tức là Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

Có đức Nhân, con người sẽ thương yêu lẫn nhau, kính trọng lẫn nhau, đoàn-kết với nhau, suy ta ra người, suy người ra ta, cho nên những điều gì bản thân không muốn thì cũng không đem nó thi hành cho kẻ khác. (*Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân*).

Như thế đức Nhân giúp cho con người thương yêu nhau, xây-dựng cho nhau, hơn là tranh giành, tị hiềm nhau, đấu tố lẫn nhau, thù ghét nhau. Có đức Nghĩa con người mới hiểu rõ nghĩa-vụ làm cha, làm con, làm thầy, làm trò, làm công-dân v.v... do đó mới biết hy-sinh phần mình cho tha nhân, công-ích và công-thiện.

Chính từ nghĩa-vụ, con người tìm thấy lý-tưởng cao cả trong cuộc sống và hiểu rằng nếu thiếu đức hy-sinh, chỉ lo bảo-vệ tư lợi thì con người sẽ hèn hạ, tầm thường.

Có đức Lễ, con người mới hiểu sự giao-tế trong xã-hội có trên dưới, có trước sau, nhờ đó mà quốc-gia xã-hội được ổn-định và khang-trang.

Có đức Trí, con người mới phân biệt được phải quấy nhận biết được trắng đen, biện minh được chân giả, nhờ đó mà không lầm lạc và không bị lôi cuốn vào các trào-lưu phi nhân, phi nghĩa.

Có đức Tín, con người mới thành thật với nhau, giữ được sự tin cậy đối với nhau, do đó nêu cao được danh-dự con người, và đem lại không khí cởi mở, tin vui trong đời sống.

Xây-dựng trên nền tảng Nhân Nghĩa, Nho-học có được những quan điểm chân-chính và tiến-bộ trên các địa-hạt chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội.

Trên địa-hạt chính-trị, Nho-học chủ-trương tôn trọng dân ý, và coi ý dân như ý trời. Quan-niệm lấy dân làm gốc đã được Mạnh-Tử diễn-tả như sau :

"Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh"

Nho-giáo khuyên các nhà lãnh đạo quốc-gia nên dùng hết lòng hết dạ lo cho nước cho dân, phải lo trước cái lo của dân và chỉ vui sau cái vui của dân, nên đặc-biệt quan tâm đến việc tuyên hiền cử năng đề tặn dụng được hạng hiền tài trong nước.

Quan-niệm tuyên hiền cử năng này rất phù hợp với công cuộc tổ-chức bầu-cử hiện nay.

Trên địa-hạt kinh-tế, Nho-giáo chủ trương rằng nhà cầm quyền phải lo lắng cho dân chúng được giàu có, Khang thịnh. Bởi vậy, khi có người hỏi về việc trị quốc, Đức Khổng-Tử đã nói “Thứ chi, phú chi, giáo chi”. Nghĩa là phải chăm nom sức khỏe cho dân để dân được lành mạnh đông đảo, phải làm cho dân trở nên giàu có, và sau đó phải chú trọng đến việc dạy dân.

Nho-giáo cũng chủ-trương hữu-sản-hóa cho dân, và khuyến-khích việc cấu tạo tư-bản, tập-trung nhân-lực để phát-triển kinh-tế quốc-gia.

Trên địa-hạt văn-hóa giáo-dục, Nho-giáo chủ-trương giáo-dục đại-chúng, và dạy dân theo lục nghệ : lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số. Lễ dạy về nghi-thức và xã-giao, nhạc dạy về âm thanh, xạ ngự dạy về võ bị, thư dạy về văn chương, số dạy về toán-pháp, khoa-học.

Xem thế, Nho-học không những chỉ chú-trọng đến văn-chương đạo-đức, mà còn rất quan tâm đến khoa-học, kỹ-thuật và võ-bị, trái hẳn với quan-niệm trọng văn khinh võ và trái hẳn với lối học nhồi sọ tầm chương-trích cú, ngâm thơ vịnh nguyệt của phái hủ-nho sau này.

Trên địa-hạt xã-hội, Nho-giáo lên án mọi bất công, và coi bất công như là nguyên-nhân chính gây nên loạn-lạc.

Nho-giáo lên án các tệ-đoan xã-hội, và coi tệ-đoan xã-hội như cạm bẫy đối với lương dân.

Nho-giáo chủ-trương tương thân tương trợ, khuyến-khích các việc làm xã-hội từ-thiện, và đặt trách-nhiệm lên vai chính-phủ, khuyến nhà cầm-quyền nên thi hành chánh-sách nhân đạo để người già cả có cơm ăn áo mặc, kẻ tàn-tật có chốn dung thân, nạn-nhân của thiên-tai được cứu trợ, những người quan, quã, cô, độc được giúp đỡ chu đáo.

Ngoài các quan-điểm về chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội nêu trên, điều đã làm cho các học-giả, kể cả các học-giả Tây-phương phải chú tâm đến Nho-học là tinh-thần “không mê-tín” trong Nho-giáo.

Người ta vẫn coi đạo Nho là “đạo làm người” và do đó nền đạo-lý này dung hiệp được với hầu hết các Tôn-giáo trên thế-giới.

Nho-giáo còn có một đặc-điểm khiến cho tự nó trường tồn mãi với mọi không-gian thời-gian là tinh-thần chấp-nhận sự cải-tiến không ngừng-Tiên Nho nói :

“Nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân”

Nghĩa là nay đổi mới, mai đổi mới, và mới mãi không ngừng.

Quan-niệm này là một quan-niệm cách-mạng, rất phù-hợp với tinh-lý trong Dịch kinh, và có ảnh-hưởng rất tốt cho các công-cuộc cải-thiện và canh-tân xã-hội.

Những tư-tưởng về nhân-phẩm, dân-chủ, tự-do, canh-tân, cách-mạng trong nền đạo-lý Khổng-Mạnh chân truyền đã bị bọn vua quan bên Tàu làm sai lệch và bóp nghẹt, không tiến phát lên được nhưng những tư-tưởng ấy đã đem lại lợi ích cho các học-giả Tây-phương khi họ nghiên-cứu đến nền văn-hóa Á-Đông.

Các tư-tưởng-gia Âu-tây như Voltaire, Jean Jacques Rousseau, Montesquieu, những người đã châm ngòi cho cuộc cách-mạng Pháp 1789 tranh đấu đòi tự-do dân-chủ lại rất chú tâm nghiên-cứu Nho-học, và đã từng lên tiếng đề cao đức Khổng-Tử.

Kể cả Tổng-Thống Jefferson, một người đã sáng-lập đảng Dân-chủ tại Mỹ, và đã viết bản tuyên-ngôn độc-lập của Hoa-kỳ cũng đã tuyên-bố rằng Bản Tuyên-Ngôn do Ông thảo ra chịu một phần ảnh-hưởng quan hệ rút ra từ học-thuyết của Khổng-Phu-Tử.

Gần đây, có rất nhiều học-giả Tây-phương, kể cả các nhà truyền-giáo phiên dịch và không ngớt ca ngợi các kinh sách Nho-học.

Riêng tại Việt-Nam, Nho-học đã được truyền bá từ 2.000 năm nay, góp phần quan-trọng trong nền văn-hóa dân-tộc, góp phần ổn định trật-tự quốc-gia, và đã đào-tạo nên biết bao anh-hùng nghĩa-sĩ đứng lên cứu nước cứu dân mỗi khi nước nhà gặp cơn nghiêng-ngửa.

Các vị anh-hùng cứu-quốc như Lý-Thường-Kiệt, Trần-Hưng-Đạo, Trần-Quang-Khải, Trần-Khánh-Dư, Lê-Lợi, Nguyễn-Huệ, v.v.

Các bậc trung-thần và khai-quốc công-thần như Nguyễn-Trãi, Lê-Lai, Trần-Bình-Trọng, Hoàng-Diệu, Nguyễn-Tri-Phương, Phan-Thanh-Giản, Lê-Văn-Duyệt, Nguyễn-Công-Trứ, v.v.

Các nhà ái-quốc cách-mạng như Phan-Bội-Châu, Phan-Chu-Trinh, Cờng-Đề, Nguyễn-Thượng-Hiền, Huỳnh-Thúc-Kháng, Phan-Đình-Phùng, Nguyễn-Thiện-Thuật, Trần-Quý-Cáp, v.v...

Các văn-nhân lỗi lạc như Chu-Văn-An, Hàn-Thuyên, Mạc-Đĩnh-Chi, Nguyễn-Du, Bà Huyện Thanh-Quan, Tam-Nguyên Yên-Đồ, v.v...

Tất cả những vị ấy đều xuất thân từ Nho-giáo và rất hâm mộ đạo thánh hiền.

Sở dĩ ông cha chúng ta bảo-vệ được tổ-quốc, mở mang được bờ cõi một phần lớn là nhờ tinh-thần Trung Nghĩa.

Thà chết chứ không chịu khoanh tay nhìn nước mất, thà nghèo chứ không chịu làm việc trái đạo, thà hy-sinh quyền-lợi bản thân gia-đình chứ không chịu ngồi cầu an hưởng-thụ trong cảnh đồng-bào thống khổ, đó là nhờ cái tiết-tháo cao quý của giới Nho-sĩ chân chính tại Việt-Nam.

Nhờ sĩ-khí ấy và biết truyền bá tinh-thần ấy ra khắp nơi cho nên với mười vạn quân Việt-Nam, đức Trần-Hưng-Đạo đã dẹp 50 vạn quân Nguyên tinh-nhuệ và tàn-bạo.

Nhờ nho-sĩ Nguyễn-Trãi khéo đem tinh-thần trung-nghĩa khích-lệ quân-dân, Bình-Định-Vương Lê-Lợi đã quét sạch quân Minh, gỡ bỏ được ách nô-lệ cho dân-tộc.

Nhờ mưu-lược của La-Sơn Phu-Tử, anh-hùng Quang-Trung đã cả thắng quân nhà Thanh, đem vinh-quang về cho Tò-Quốc.

Nhờ nghĩa-khí trung can, các nhà nho Việt-Nam từ Nam chí Bắc đã liên tiếp và dồn-dập nổi lên trong các phong-trào Cần-Vương, Văn-Thân và Đông-Du chống lại cuộc xâm-lăng của thực-dân Pháp.

Dở lại các trang sử cũ, người ta nhận thấy giới Nho-sĩ Việt-Nam đã đóng được vai trò quan trọng trong mọi công-cuộc cứu nước an-dân của mình.

Kể từ khi thực-dân Pháp đặt ách thống-trị lên đất nước này, nền Nho-học Việt-Nam bị mỗi ngày một suy-vi, và sự suy vi này cũng đi theo với sự suy-vi loạn lạc liên miên của quốc-gia.

Chúng ta phải nhận rằng trong một thế-kỷ nay, các trào-lưu tư-tưởng và kể cả nền khoa-học kỹ-thuật Tây-phương đã mang lại cho đất nước chúng ta nhiều bổ ích tinh-thần và nhiều tiện-nghì vật-chất trong đời sống nhân-dân.

Nhưng quan-hệ hơn cả là trong khi tiếp nhận những cái hay cái đẹp của nước ngoài, một số người không duy trì được phần tinh-hoa cao quý sẵn có của tiền nhân.

Hậu quả tai hại là đạo-đức suy đồi, tinh-thần ái-quốc lạt phai, tinh đoàn-kết quốc-gia tan rã.

Đó là một nguy-cơ cho Tò-quốc, một hiện-tượng bấp bênh phiêu lưu của dân-tộc, một niềm lo âu lớn lao và sâu xa của những người ái-quốc.

Kính thưa Thiếu-Tướng Chủ-Tịch,

Kính thưa Quý vị,

Hiện nay Tò-quốc đang lâm nguy, quốc-gia đang lâm họa vì bọn Cộng-sản vô thần đã chọn Việt-Nam làm mục-tiêu xâm lăng.

Máu xương chiến-sĩ đã đổ xuống, gian lao của lương dân đã đóng góp cũng là để bảo-vệ Tò-quốc và tự-do.

Nhờ sự giúp đỡ của đồng-minh, chúng ta mạnh hơn Cộng-sản về súng đạn, về vật-liệu, về máy móc, chúng ta lại nắm chính-nghĩa trong tay, nhưng ta vẫn chưa toàn thắng, phải chăng vì chúng ta đã suy yếu về mặt tinh-thần.

Những cuộc rối loạn nội bộ trong nhiều năm qua, những số tăng-gia của phạm-nhân trước tòa án, những cảnh cha mẹ giết con, học trò đánh thầy, du đảng áp bức lương dân, chém giết, cướp giật, hiếp đáp xảy ra hàng ngày cho phép chúng ta những bằng chứng cụ-thể nói lên sự phân-hóa nhân-tâm và sự suy-đổi đạo-đức.

Trong khi quân-sĩ phải trèo non vượt suối, gian khổ chiến-đấu, và săn-sàng hy sinh cả tính mệnh để giữ gìn xã-tắc giang sơn, chúng ta không thể chấp nhận sự phân-hóa và suy đồi tại hậu-phương.

Vậy làm thế nào để thu phục nhân tâm về một mối và làm thế nào để sự phạm-pháp đỡ xảy ra ?

Chúng tôi xin kính đề-nghị với Chính-phủ và toàn dân là phải chấn hưng Không-học.

Sự chấn-hưng Không-học đem lại các ưu-điểm dưới đây :

Điểm thứ nhất.

Không-học không phải là tôn-giáo mà chỉ là một nền đạo lý nên nó là trung-hòa-điểm nối liền các tôn-giáo trong nước với nhau.

Các tín-đồ Phật-Giáo ở nước ta xuất thân từ các gia-đình Nho-giáo, các tín-đồ Công-giáo và Tin-lành cũng rất hâm mộ Không-học, các tín-đồ Hòa-hảo lấy Không-học làm khuôn thước tu thân, còn các tín-đồ Cao-đài lại có thờ đức Không với danh-hiệu Văn-Tuyên Không-Thánh.

Tóm lại, ở Việt-Nam, bất phân tôn-giáo, địa-phương, ai ai cũng giữ trong thâm tâm một chút căn-bản Nhân, Nghĩa, Hiếu, Trung của Không-học ; và lại từ nhiều năm nay, cơ-quan truyền bá Không-học vẫn giữ được thiện cảm với tất cả mọi tôn-giáo trong nước. Bởi vậy chấn hưng Không-học là khởi điểm đi đến đại đoàn-kết Quốc-gia.

Điểm thứ hai.

Không-học không thiên hân về duy-tâm, cũng không nghiêng hẳn về duy-lý, cho nên tinh-thần Không-học dung hòa được sự phát-triển kỹ-thuật khoa-học pháp-luật và sự chấn-hưng luân-lý nuôi dưỡng đạo-hạnh con người.

Không-học vừa đề cao nhân-phẩm, vừa đề cao công-ích công-thiện, cho nên Không-học dung hòa được sự phát-triển tự-do cá-nhân với công cuộc tập-trung lực-lượng cải thiện xã-hội.

Chính từ điểm này, người ta có thể rút ra được những tiêu-chuẩn chính yếu góp phần thực hiện bản hiến-pháp tương-lai.

Và chính từ điểm trung-hòa này, người ta phối-hợp nhịp nhàng được hai nền văn-hóa Đông và Tây, kim và cõ.

Điểm thứ ba.

Trong khi Cộng-sản chối bỏ tình-cảm cá-nhân và phá trật-tự gia-đình, phủ-nhận danh-dự Tò-quốc thì trái lại Không-học đề cao tình nghĩa con người, coi gia-đình là đơn vị căn-bản của quốc-gia, và khuyên dạy công-dân nhớ ơn tiền nhân, phụng-sự tò-quốc.

Trong khi Cộng-sản bần cùng-hóa nhân-dân thì Không-học chủ-trương hữu-sản-hóa nhân-dân.

Bởi vậy, chấn-hưng Không-học là phục-hưng một lý-thuyết, một chủ-nghĩa chống Cộng hữu hiệu nhất, và thuận lợi nhất.

Điểm thứ tư.

Trong khi ở bên kia bức màn sắt, các lãnh-tụ Trung-Cộng núp bóng dưới bọn Vệ-binh đỏ đang chà đạp lên các tôn-giáo của nền văn-hóa cõ-truyền, chúng ta cần phục-hưng văn-hóa đạo-đức để phản-ảnh rõ-rệt nền tự-do khai-phóng và nêu cao chính-nghĩa đạo-đức của chúng ta.

Sự phục-hưng Không-học ở Việt-Nam sẽ đem đến việc thực hiện mặt trận văn-hóa đạo-đức tại Á-Châu tự-do, trong đó có các nước tôn sùng Nho-học như Trung-Hoa Dân-Quốc, Đại-Hàn, Nhật-Bản, và Tân-Gia-Ba.

Mặt trận liên-kết này chắc chắn sẽ góp phần không nhỏ vào việc bẻ gãy mọi âm-mưu phản chiến và khuynh tả tại Á-Châu,

Điểm thứ năm.

Giữa lúc đạo-lý suy-vi, phong-hóa tàn-tạ, nhiều thanh-thiếu-niên đang bị lôi cuốn bởi các cuộc ăn chơi phóng túng, đang nhúng tay vào những hành-động phi lễ phi nghĩa, nếu một phong-trào hưng Nho được tổ-chức chu đáo, chắc chắn sẽ được cơ-quan giáo-dục, các nhà ái-quốc, các giáo-chức, và nhất là các bậc phụ-huynh tán thành.

Sự tán thành của một lực-lượng nhân-dân đông đảo như thế chắc chắn sẽ đem lại thuận lợi cho việc ổn định trật-tự quốc-gia cho sự hưng khởi của niềm tin phục quốc, và nói lên chính-nghĩa quốc-gia.

Kính thưa Thiếu-Tướng Chủ-Tịch,

Kính thưa Quý vị.

Tổng-Hội Không-Học Việt-Nam là một hiệp-hội nhân-dân, không phải là một lực-lượng chính-trị, nhưng với truyền-thống Nho-Giáo, chúng tôi rất quan tâm đến vận-mệnh quốc-gia.

Chúng tôi tha thiết trình bày trước quốc-dân và chính-phủ niềm ước vọng sâu xa của chúng tôi là mong mỗi sớm được thấy tinh-thần Trung Nghĩa của tiền-nhân trở lại với toàn dân.

Chấn hưng đức Trung để cho mọi công-dân mang dòng máu Lạc-Việt hướng tất cả về tổ-quốc tôn-kính, tránh xa mọi tà-thuyết phiêu lưu man trá, tránh xa mọi tư-tưởng, ngôn-ngữ, hành-động phản bội Tổ-quốc và đạo-lý ông cha.

Chấn hưng đức Nghĩa để cho mọi người hiểu rõ được nghĩa-vụ công-dân, biết bớt phần tư lợi để đóng góp vào đại nghĩa, biết đặt quyền lợi tối cao Tổ-quốc lên trên các quyền lợi cá-nhân, gia-đình, phe phái.

Chỉ có tinh thần Trung-Nghĩa mới nung nấu được lý-tưởng cho thanh-niên, mới cải thiện được quốc-gia, mới hướng-dẫn đúng đắn được cao trào cách-mạng cứu-quốc.

Nhân dịp toàn quân toàn dân vừa thành công trong công cuộc bầu cử Quốc-Hội Lập-Hiến, và coi diễn-tiến này, như một bước đầu đưa đến giai-đoạn lịch-sử mới, chúng tôi tha thiết kính đề-nghị Chính phủ và toàn dân nên đặc-biệt quan-tâm đến việc phục-hưng đạo đức, tái vũ-trang tinh-thần cho dân-tộc.

Chúng tôi quan-niệm rằng chấn hưng đạo-đức không phải là làm sống lại những tư-tưởng lạc-hậu lỗi thời, gây trở ngại cho công cuộc phát-triển kinh-tế và mở mang dân-chủ tự-do, mà là khôi phục tinh-hoa cũ hòa hợp với tinh-hoa mới.

Chúng tôi cũng quan-niệm rằng nền văn-hóa giáo-dục không thể quá chú trọng về mặt khoa-học kỹ-thuật mà bỏ quên phần luân-lý đạo-đức vì khoa-học mà không có lương-tâm thì chỉ làm bại hoại tâm hồn.

Chúng tôi cũng quan-niệm rằng công-cuộc chấn-hưng Khổng-học hôm nay không phải chỉ là công việc của giới lão-thành mà rất cần đến sự hoạt-động của thanh-niên, của giới người trẻ hăng-hái, nhiệt thành vì công-ích, công-thiện.

Hôm nay, tưởng-niệm công-đức của bậc Đại Thành Chí Thánh vạn thế sư biểu, chúng ta hãy cùng nhau nguyện cầu cho nền chính-đạo được chấn hưng, Tổ-quốc được vinh quang, quốc-gia được cường-thịnh thế-giới được thái-bình trong thân-ái và tự-do.

Trân trọng,



ngày lễ kỷ-niệm thánh-dân đức không-phu-tử

Thường năm đến ngày 28 tháng 9 dương-lịch là ngày lễ sanh-nhật của Không-Phu-Tử, trên chánh-quyền và toàn thể quốc-dân long trọng làm lễ kỷ-niệm đề nhắc lại và ghi nhớ công đức giáo hổi của ngài có quan hệ đến chúng ta ngàn năm bất hủ.

Công đức của ngài không những dân-tộc Trung-Hoa và Nhật-Bản, Triều-Tiên được tiêm nhiễm thấm nhuần tươi tốt, mà dân-tộc ta cũng tiêm nhiễm phần nhiều. Nói như vậy không phải là đặt lời viên vông, chúng ta nên đọc lại lịch sử dĩ vãng của nước nhà từ khi có Không-học đến nay đã trải qua một ngàn mấy trăm năm, đã đào tạo ra biết bao nhiêu minh-chủ trung-thần, hiểu tử từ tôn, biết bao nhiêu là nghĩa-phu tiết-phụ, chí-sĩ danh-nho, không thể nhất nhất kê ra cho hết, các vị tiền nhân ấy phổ biến văn-hóa thuần phong trên giang-san gấm vóc của Hồng Lạc này thành một 'văn hiến chi bang' có tiếng trên hoàn-hải.

Nay làm lễ kỷ-niệm chính là hiệp câu phương ngôn : uống nước nhớ nguồn, và câu : ăn trái nhớ kẻ trồng cây, mặc dầu ngày nay không phải là thời Hán-học thịnh hành như thuở trước, tuy nhiên tinh thần đạo nghĩa của Không-giáo vẫn còn ẩn hiện trong nhân-tâm gia-đình xã-hội của chúng ta từ thành thị đến thôn quê chưa hề tuyệt diệt.

Thế mà có người lại bảo rằng : Không-Tử là người Trung-Hoa, mắc gì ta phải sùng bái. Nói thế không xét lại lịch-sử ngàn xưa của nước nhà, thật là đáng tiếc.

Nay chúng ta đã có lòng cảm mộ Đức Không - Phu - Tử không thể không kể lại lịch-sử của Ngài.

Nói về thế-hệ. Tồ-quán Không-Phu-Tử nguyên ở nước Ân, đời ông Không-Phủ-Gia dời qua nước Tống, nối mấy đời làm quan Khanh nước

ấy, đến đời ông Không - Phòng - Thúc chạy qua nước Lỗ, sanh hạ ông Không-Bá-Hạ, Không-bá-Hạ sanh ra Thánh-phụ là Không-thúc-lương-Hột điều làm hiền-quan ở ấp Trâu, bà vợ chính ông sanh có 9 người con gái, bà kế-thất sanh ra ông Không-mạnh-Bì có phế tật nơi chân, nên sau Thánh-phụ kết duyên cùng Thánh-mẫu là bà Nhan-Thị, ông bà cầu đảo ở núi Ni-Khâu, sinh ra Không-Phu-Tử tại ngày tháng nói trên vào năm Canh-tuất (trước Công-nguyên 551) đời Chu-linh-vương năm thứ 20 tại ấp Trâu làng Xương-Bình thuộc nước Lỗ, nên đặt tên húy cho Ngài là Khâu tự là Trọng-ni; 3 tuổi Thánh-phụ mất, thân Ngài đã cô mà nhà lại nghèo, nhờ mẹ nuôi dưỡng, 19 tuổi kết hôn với bà Nghiên - quan - Thị người nước Tống, sinh ra ông Bá-Ngư, tên húy là Lý, Bá-Ngư sinh ra ông Không-Cấp, tức là ông Tử-Tư, nối được đạo thống của Không-Phu-Tử, làm ra sách *Trung-dụng* truyền đến ngày nay.

Không-Phu-Tử hưởng thọ 73 tuổi, mất ngày 11 tháng 4 năm Nhâm-tuất (479 trước Công-nguyên) đời Chu-kính-Vương năm thứ 41, táng ở trên sông Tứ phía Bắc thành nước Lỗ.

Nói về sự học tập. Khi lên 6 tuổi trong lúc chơi nhởi thường bày đồ trở đầu (mâm cỗ) đề tập sự tế lễ; 15 tuổi có chí chăm lo học hành; 30 tuổi đã tự lập, thao thủ vững vàng, khỏi bị vật dục lay động; 40 tuổi tâm trí sáng suốt không có điều gì nghi hoặc; 50 tuổi biết chỗ thiên mạng huyền diệu tinh vi, suy nghiệm bản nguyên mà thông hiểu lý sở dĩ nhiên; 60 tuổi nghe nói vào tai, thì đã thông cảm, không cần suy nghĩ; 70 tuổi theo sở-dục của tâm linh, không đợi kiểm xét mà không vượt ra ngoài pháp độ qui củ. (Tử viết: ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mạng, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tông tâm, sở dục bất du củ (*Luận-ngữ*).

Mặc dầu người đương thời đều tôn cho Ngài là bậc thánh "sinh tri", nhưng Ngài thường khiêm từ mà nói đường lối tấn-đức của Ngài như trên, mà Ngài lại nói: ta không phải bậc thánh "sinh tri", ta chỉ ham muốn đạo xưa siêng năng tìm tòi đó thôi. Ngài lại nói: khi tìm chưa được đạo, thì phát giận đến nỗi quên ăn, khi tìm được rồi thì vui mừng quên hết sự lo âu, không biết tuổi già đã sắp đến (Tử viết: Ngã phi sinh nhi tri chi giả, hiếu cổ mẫn dĩ cần chi giả dã. Kỳ vi nhân dã phát phần vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chí vân nhĩ) (*Luận-ngữ*).

Ngài lại muốn tìm biết nghi tiết lễ nhạc đương thời, nên theo hỏi quan chế với Diêm-Tử, hỏi lễ với Lão-Nhiêm, hỏi nhạc với Trành-Hoảng, học đàn với Sư-Tương xem lễ đám tang ở Diên-Lãng, tập lễ bần ở Quách Phổ.

Ngài tinh thông cả lễ nhạc cồ kim, nên vua Cảnh-Công nước Tề và viên Tướng-Quốc là Yến-Tử qua hỏi lễ cùng ngài; vua nước Lỗ là Chiêu-Công sai Mạnh-hi-Tử và Nam-Cung-Kinh theo tập lễ cùng Ngài để chuẩn bị đi sứ nước Sở.

Nói về xuất-sĩ. 20 tuổi Không-Phu-Tử làm chức Ủy-lại cho họ Quý nước Lỗ, ấn định vật đo lường được quân bình; 21 tuổi làm chức Thặng-Điền coi việc chăn nuôi được phồn thịnh; 24 tuổi gặp tang thân mẫu phải về nhà; 35 tuổi Lỗ Chiêu-Công sai qua nhà Chu khảo sát chế độ của đời Chu-Công, giáp năm trở về, rồi dạy học trò; 51 tuổi làm chức Trung-đô-tề nước Lỗ, giáp năm có trị hiệu khả quan, chư-hầu bốn phương đều bắt chước, sau đó vua nước Lỗ dùng làm chức Tư-Không (coi việc thồ mộc) rồi thăng lên chức Đại-tư-khẩu (coi việc hình phạt) giáo hóa thịnh hành khắp cả trong ngoài; 56 tuổi nhậm Tướng-vị trong 3 tháng, nước Lỗ được thanh-trị, vua nước Tề thấy vậy lo sợ, bèn dùng kế mỹ-nhân đem dâng bọn nữ-nhạc cho vua Lỗ để trở chỉ công việc tiến hành của Ngài, thế rồi vua Lỗ say mê nữ-nhạc, bỏ bê triều-chánh, Không-Phu-Tử can ngăn không được, Ngài bèn bỏ Lỗ qua Vệ, rồi đi chu du các nước; 68 tuổi trở về Lỗ, do vua Ái-Công triệu về, nhưng không thấy thiết dụng, Ngài bèn viết sách, chép kinh.

Nói về đạo-thống. Không-Phu-Tử sở dĩ đặc đạo là do Ngài tồ-thuật đạo "Trung" (tinh nhất chấp trung) của vua Nghiêu đời Đường và của vua Thuấn đời Ngụ, và giữ theo hiến-chương của Văn-Vương Võ-Vương đời Chu, hiến-chương ấy là đại-cương lễ, nhạc, chánh, hình mà nhà Chu đã thâm góp của các đời Đế-vương trước; và lại trên Ngài chiếu theo đạo trời bốn mùa thay đổi, dưới tóm góp phong tục khí hóa của đất nước mỗi nơi khác nhau¹ mà tập thành ra khối đạo "Nhất-quán"² hay "Trung-thứ"³ trác nhiên siêu việt ra giữa thời

1 Trung-dụng : Trọng-nị tồ thuật Nghiêu Thuấn, hiến chương Văn-Võ, thượng luật thiên thời, hạ tập thủy thổ.

2 Luận-ngữ : Tử viết : Sám hồ ngô đạo nhất dĩ quán chi.

3 Luận-ngữ : Tăng-Tử viết : Phu-Đử chi đạo « trung thứ » nhi dĩ hĩ.

ấy một vị thánh Thời-trung, đạo của ngài ví như trời đất che chở bao hàm, bốn mùa thay đổi có thứ tự, ví như nhật nguyệt thay sáng không ngừng⁴. Thầy Tử-Cống đáp lời Thúc-Tôn-Vô-Thúc chê đức Không-Tử rằng : những người khác mà được xưng là hiền giả, cũng như gò đồng tuy cao lớn hơn đất bằng, nhưng người ta còn có thể vượt qua được, đức Không-Tử cũng như nhật nguyệt, không ai vượt qua được, nếu muốn cự tuyệt thì có thương tổn gì đến nhật nguyệt⁵. Tử-Cống đáp lời Trần-Tử-Cầm rằng : Phu Tử không ai có thể sánh kịp, Phu-Tử cũng như trời kia không có mức thang leo lên⁶.

Nói về giáo-dục đệ-tử. Không-Phu-Tử 45 tuổi về nước Lỗ ở nơi Hạnh Đàn giảng dạy môn sinh để truyền đạo. Ngài nói : Người nào đến thụ giáo có dùng lễ "thú-tu" (bỏ nem) thì không khi nào ta không dạy (tự hành thú tu dĩ thượng ngô vi thường vô hối diên). Đệ tử bốn phương đến thụ giáo thì chung 3.000 người, sự dạy dỗ tùy theo tư chất tánh tình của mỗi người mà ngài bảo chữa rèn luyện, như Nhan-Uyên và Phàn-Trì hỏi việc làm nhân, thì ngài đáp với Nhan-Uyên rằng : dẹp bỏ tư ý khắc phục lại điều lễ, thì việc làm đều hiệp theo thiên-lý mà tâm-đức được hoàn toàn, ấy là làm nhân (khắc kỷ phục lễ vi nhân) ; đáp với Phàn-Trì rằng : điều nhân là thương người (ái nhân). Mạnh-Võ.Bá và Tử-Hạ hỏi điều hiếu, thì ngài đáp với Võ.Bá rằng : cha mẹ chỉ lo sợ cho con có tật bệnh, thì con nên thể lòng cha mẹ mà giữ gìn thân mình cho khỏi tật bệnh (phụ mẫu duy kỳ tật chi ưu) ; đáp với Tử-Hạ rằng : đối với phụ huynh, giữ sắc mặt cho thường vui vẻ là khó, không phải chỉ làm thể việc nhọc và phụng dưỡng cơm rượu cho phụ huynh mới gọi là hiếu (sắc nan, hữu sự, đệ tử phục kỳ lao, hữu tửu tự tiên-sinh soạn, tăng thị dĩ vi hiếu hồ) v.v... nên thầy Trình-Tử (người đời Tống) xưng ngài là một vị hóa-công (thợ trời).

Cốt yếu nhất về sự giáo dục là chú trọng về cương-thường luân-lý : cha con, vợ chồng, anh em, bạn hữu ; và nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Học vấn có thứ tự điều mục là cách, trí, thành, chính, tu, tề, trị, bình ; lại

4 Trình-Tử : Không-tử thánh chỉ thời dã.

5 Trung-dụng : Thí như thiên địa chỉ vô bất tri tái, vô bất phủ đạo, thí như tứ thời chỉ thổ hành, như nhật nguyệt chỉ đại minh.

6 Luận-ngữ : Tha nhân chỉ hiền dã, do khâu lãng khả du dã. Trọng-Khâu nhật nguyệt dã, vô đắc nhi du diên, nhân tuy dục tự nguyệt, kỳ hà thương ư nhật nguyệt hồ.

7 Phu-Tử chỉ bất khả cập dã, do thiên chỉ bất khả giai nhi thăng dã.

có chuyên môn chia làm bốn khoa : đức-hạnh, văn-học, chánh-sự và ngôn-ngữ.

Không-Phụ-Tử có tinh thần dạy người không biết mỗi một (hối nhân bất quyền) lại có tinh thần cách mạng dạy dỗ không lựa hạng người nào cả (hữu giáo vô loại), trong trường nhất luật bình đẳng không phân biệt giai cấp quý tiện, như Mạnh-Y-Tử là con nhà thế-khanh, Tử-Cống là con nhà buôn bán, Nhan-Trác-Trù con nhà cường-đạo, Nguyễn-Hiến con nhà nghèo khổ, nhưng ngài đều thu nạp cả.

Trong số học trò ngày sau thành tài đạt đức đứng vào hàng cao đệ có 72 người, trong số này có thầy Nhan-Üyên được bậc Ấ-Thánh, Tăng-Tử được bậc tôn-thánh ; Nhan-Üyên mất sớm, Tăng-Tử nối được đạo thống của Không-Tử rồi truyền lại cho Tử-Tư, học trò thầy Tử-Tư truyền lại cho thầy Mạnh-Tử, nên ngày nay người ta còn tôn xưng là học thuyết Không Mạnh.

Nói về đức-tánh. Phu-Tử gồm có đức tánh : ôn hòa, thẳng thắn, cung kính, tiết chế, khiêm tốn (ôn, lương, cung, kiệm, nhượng). Thân thể hồn nhiên thiên lý, tuyệt nhiên không có tư kỷ (vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã). Thầy Tăng-Tử hình dung con người của Ngài như rửa sạch ở sông Giang Hán, như phơi phong ở dưới mặt trời mùa thu, trong sạch lộng lẫy không có vật gì hơn được nữa (Giang-hán dĩ trạch chi, thu-dương dĩ bộc chi, hạo hạo hồ bất khả thượng dĩ). Thầy Hữu-Nhuộc nói : từ có sanh dân lại đây, chưa có ai có đức thanh đại như Không-Tử (tự sinh dân dĩ lai, vị hữu thanh ư Không-Tử giả dã).

Bình sinh Không-Tử rất chú trọng chữ nhân, lấy chữ nhân làm tổng cương cho các đức tánh, làm tiêu chuẩn cho nhân đạo (đạo làm người), như trong gia đình thì nói : hiếu để là gốc làm-nhân (hiếu để dã giả kỳ vi nhân chi bản dư) ; ở trong lân lý thì nói : xóm làng lấy nhân làm tốt (lý nhân vi mỹ) ; ra giữa xã hội thì nói : làm bạn với kẻ sĩ có nhân (hữu kỳ sĩ chi nhân) ; giảng việc chính trị thì nói : kẻ chí sĩ và người nhân, không cầu sống để hại điều nhân, có khi phải sát thân để cho thành điều nhân (chí-sĩ nhân-nhơn vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân) ; trị quốc gia thì nói : một nhà có nhân, thì trong một nước cũng bắt chước làm nhân (nhất gia nhân, nhất quốc hưng nhân) ; luận đạo-quân thần thì nói : Nhân quân chủ ở điều nhân, nhân thần chủ ở điều kính (vi nhân quân chủ ư nhân, vi nhân thần chủ ư kính). Chữ nhân ấy thầy Chu-Tử (ở đời Tống) có giải nghĩa rõ ràng cho người đời

nhận thức, thầy nói : nhân là thanh đức chứa trong lòng, chân lý thương yêu nhân vật (nhân dã tâm chi đức, ái chi lý). Vậy thầy bản tâm Phu-Tử ân cần dạy cho người về đạo làm người từ cá-nhân cho đến quảng-đại quần-chúng đều chuyên chú về chữ nhân.

Nói về trước-tác sách vở. Ngài nhận thấy đạo của Ngài không thể thi thố ra đương thời, nên sau khi đi khắp các nước đã hơn 68 tuổi trở về nước Lỗ, cùng vài ba đệ tử sửa sang đính chính lại *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Lễ*, *Kinh Nhạc*, làm thêm *Thập-dực* và *Thoán-trạng Văn-ngôn* trong kinh *Dịch*; dựa theo sử nước Lỗ làm kinh *Xuân-thu*, gọi là lục kinh để truyền giáo hậu thế.

Xin nói nội dung của lục kinh ấy :

Kinh Thi chép những ca dao đời nhà Chu và của các nước để cho người đọc biết sao là tà, sao là chánh, để sửa đổi tánh tình phong tục cho thuần hậu.

Kinh Thư chép tâm pháp tương truyền và chánh trị của 2 đời Đế (Nghiêu Thuấn) 3 đời vương (Hạ Thương Chu) đã lấy chính-đạo trị thiên-hạ, để cho các vua đời sau bắt chước theo.

Kinh Lễ, *Kinh Nhạc* là chép lễ nhạc của nhà Chu do Chu-Công sáng tác ra, để tế tự nền Giao-xã Tôn-miếu và để giao thiệp với các nước chư-hầu và nhân-quần xã-hội.

Kinh Dịch là nói về lý khí, âm dương, ngũ hành, gồm cả thiên-đạo địa-đạo, nhân-đạo tùy thời biến dịch để hậu thế chiêm nghiệm biết sự cát hung hiện tại và tương lai.

Kinh Xuân-thu và ngụ ý khen chê phân biệt kẻ lành người dữ trong thời Xuân-thu, để chính lại luân thường phong hóa. Thầy Mạnh-Tử nói : *Kinh Xuân-thu* chép thành, khiến cho kẻ loạn-thần tặc-tử phải rúng sợ. Thầy Thiệu - Ung nói : *Kinh Xuân - thu* là quyển sách hình thư của Không-Tử.

Nói về công-nghiệp lưu-truyền. Phu-Tử có lòng muốn cứu vãn tình thế biến loạn đương thời, mà không đắc dụng, nên đã đào tạo 3.000 học trò để truyền bá chính-đạo, dẹp tan tà thuyết, làm ra 6 kinh để dạy vạn thế. Thầy Tề-Ngã có nói : ta xét công nghiệp Phu-Tử lớn hơn công nghiệp của vua Nghiêu vua Thuấn xa lắm vậy, và thầy Tử-Tư, thầy Mạnh-Tử cũng phê bình đại ý như lời Tề-Ngã nói trên.

Không - Tử nhất thân mà kiêm cả đạo - đức - gia, triết - học

gia, chính-trị-gia, giáo-dục-gia, trước-thuật-gia, đời trước không có người nào gồm đủ như vậy, mà đời sau cũng không có người nào được như vậy, sở dĩ đời sau tôn xưng là vạn-thế sư-biêu, suốt mấy đời từ Hán, Đường, Nguyên, Minh, Thanh, đều tu chỉnh miếu đường của Ngài, vua chúa Trung-hoa đến làm tế lễ và vinh phong cho con cháu ngài nối đời làm Sùng-Thánh-Hầu, Diên-Thánh-Công, Thuật-Thánh-Công, lại tha thuế cho con cháu xa đời của Ngài. Nước Việt-Nam ta từ đời Lý-Thánh-Tông cho đến triều Nguyễn cũng lập miếu phụng thờ từ Quốc-đô cho đến khắp các tỉnh, phủ, huyện, những lý-do tôn sùng ấy cũng là lý tưởng ăn trái nhớ kẻ trồng cây vậy.

Kết-luận. Hiện nay, Hán-học không thịnh-hành, nhân tâm phong tục không được thuần mỹ như xưa, muốn cứu vãn thời cuộc, chúng ta nên noi chí của các vị Tiên-nhân bảo thủ nền đạo-đức văn-minh cổ hữu của Khổng-giáo trên mấy trăm năm đề làm căn-bản, mà tham gia lấy khoa-học văn minh hiện tại của Tây-phương, trung-dụng hóa dân-tộc nước nhà hoàn toàn thiện-mỹ đủ cả văn-minh cũ và văn-minh mới xây dựng cho bền vững nền-độc lập quốc-gia, đề bài trừ mối loạn ngoại xâm, chung hưởng hạnh-phúc tự do trên thế-giới.



Subscribe now and make sure of each issue

VANHOA NGUYETSAN (CULTURE)

Directorate of Cultural Affairs
V.N. Ministry of Cultural and Social Affairs
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for

one year — US dollars 8.00 (postage included)

two years — US dollars 16.000 (postage included)

starting with the.....issue

(month)

(year)

I enclose.....to the order of DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
(remittance)

NAME.....
(please print)

ADDRESS.....

.....

.....

.....

.....

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF CULTURAL AND SOCIAL AFFAIRS
89 LE-VAN-DUYET STREET
SAIGON, VIETNAM

đức không-tử với thời đại bây giờ

Một lớp người bây giờ đối với học-thuyết của Không-Tử, Mạnh-Tử, đều có ý cho là lỗi thời ; họ cho rằng đời bây giờ phải giảng luận, tìm tòi không ngoài hai điểm : về học-vấn thời cho khoa-học là thiết-yếu, về chính-trị thời cho phú-cường là căn cấp. Ý-kiến kể trên có thể cho là biết sự biến-thiên của thời-đại, mà không cho là hiểu-biết được Đức Không-Tử, thầy Mạnh-Tử.

Nay muốn gạt bỏ những hiểu lầm như thế, chúng ta phải nghiên-cứu về thái-độ của Đức Không-Tử.

Chúng ta bây giờ nghiên-cứu về Đức Không-Tử, đâu có phải chỉ trông về dấu-tích, mà phải xem về đạo-lý của Ngài.

Nếu ta chỉ trông về dấu-tích, thời thầy Mạnh-Tử vẫn nói là học đạo của Đức Không-Tử ; Đức Không-Tử tôn nhà Chu mà chống rợ mọi, thế mà thầy Mạnh-Tử thường lấy công việc của vua Shang, vua Võ mong cho vua Chư-hầu nước Tề, nước Lương làm theo được như thế, thời chẳng phải là trái hẳn với đạo-giáo của đức Không-Tử hay sao ?

Như thế là Đức Không-Tử, thầy Mạnh-Tử đều không trái với điều nhân, mà chỉ hướng đều là cầu yên cho thiên-hạ.

Tự khi nhà Chu suy, đến đời Chiến-Quốc, công nghiệp của năm tước Bá đã qua rồi, thế-lực của bảy nước mạnh đương bành trướng, vua Thiên tử chỉ giữ địa-vị suông. Thầy Mạnh-Tử khen Đức Không-Tử là bậc thánh tùy thời ; ví khiến Đức Không-Tử ở vào đời thầy Mạnh-Tử, tôi biết chắc là Ngài không giữ vững luận-thuyết tôn nhà Chu nữa ; nếu không thế là không biết thông biến.

Ví khiến thầy Mạnh-Tử ở vào đời đức Không-Tử, tôi biết chắc là không kể lại việc vua Shang, vua Võ mà cũng giữ đường lối tôn nhà Chu ; nếu không như thế thời là không biết thời thế.

Thầy Mạnh-Tử với Đức Không-Tử cũng như là Đức Không-Tử với vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ, vua Thang, vua Văn, vua Võ. Người quân-tử cần ở lòng nhân mà thôi, hà tất giống nhau về dấu-tích.

Bảo học thuyết Đức Không-Tử là lỗi thời, không những riêng đời bây giờ, mà ngay các ông cuối đời nhà Chu cũng đã có những luận-điều như thế. Đại lược chia làm 2 thuyết :

(1) Ông Trang-Tử đặt ra lời nói : Ông Sữ-Kim bảo với ông Nhan-Hôi (học trò đức Không-Tử) : Thầy học nhà người đem bầy con chó đàn bằng cổ của vua đời trước, rồi tụ các học trò nằm ở phía dưới, bọn kia không những không mơ màng mà lại còn mờ quáng thêm ra.

Ông Hàn-Phi ví đạo Không như người đi cày ở nước Tống, trong ruộng có cành cây, con thỏ chạm vào bị gãy chân rồi chết ; người cày bỏ cái cày mà giữ khư khư lấy cành cây mong lại được con thỏ khác. Rồi ông Hàn-Phi quyết đoán rằng : Muốn đem chính-trị của vua đời trước mà trị dân đời bây giờ, đều như hạng người nắm giữ lấy cành cây.

Xem lời bàn của họ Trang và họ Hàn, thời ta gọi đức Không-Tử đã bắt chước vua Nghiêu, vua Thuấn, theo hiến-chương đời vua Văn, vua Võ, cũng như cuộc trình-diễn chớp bóng bây giờ, dù có phức-tạp mà không khác nhau lắm, cũng không giống nhau lắm.

Than ôi ! sao có bậc thánh-hiền mà lại chấp nệ không thông biến như mọi thuyết ở trên ?

Ta xem đức Không-Tử thích Kinh Dịch chủ ý nói về nghĩa biến thông ; ngài nói : có việc nên ở nhân cũ, có việc nên đổi mới, có việc phải bớt đi, có việc phải thêm ra, bớt là bớt những chỗ lỗi thời, thêm là thêm vào chỗ đời cũ không có, nhân : như là nhân việc đục cây lấy lửa rồi chế ra cái đèn ; nhân việc gác cây làm tổ mà tạo ra cửa nhà. Chính đức Không-Tử thường nói : trăm đời về sau, sự bớt đi và thêm ra ta có thể tưởng tượng được, lại nói : chính-trị đời sau với đời trước, bớt đi và thêm ra như thế nào, mình có thể biết được trước, thời ta sao lại bảo là đạo Không chỉ giữ một bề mà trăm đời không biến đổi ?

Vả lại, đức Không-Tử bàn về mũ làm bằng gai, ngài có nói : mũ làm bằng gai là lễ đời xưa, bây giờ đổi ra mũ đen cho đỡ tốn tiền, thời ta theo về phần đông đời bây giờ. Như thế là ngài không theo nghi-lễ cũ mà theo sự tiết-kiệm, không theo về đời xưa, mà theo về đời nay ; Ngài theo thời mà bỏ đi hoặc thêm ra, đại lược là như thế.

(2) Lão-giáo giúp người mà chính mình không làm gì, đạo ấy cho điều nhân, điều nghĩa bỏ buộc người như thế là công cù.

Nhà chuyên về luật-pháp thời bàn : ở đời cần phải ra pháp-luật để phòng bị, mà cho điều nhân, điều nghĩa chỉ dùng được ở đời xưa chứ không dùng được ở đời nay.

Cho nên nhà luật-pháp đối với bậc Thánh-hiền đời trước, họ cho rằng các bậc ấy đều là ông Sư-phụ, ông Biển Thước chữa bệnh về đời bấy giờ. Đường lối ấy chỉ giúp cho một thời mà thôi, chứ không nhất luật thi-hành được ở đời sau, là vì chứng bệnh biến đi hàng muôn trạng-thái, thời phương thuốc để chữa cũng phải biến đi hàng muôn trạng-thái. Lời nói ấy không phải là không biện bạch, nhưng chỉ là biết có phương thuốc để chữa bệnh, mà không biết có chính-đạo để dưỡng sinh cho khỏi có tật bệnh.

Thiên Ngưu-đổ của ông Hàn-Phi có nói : về đời thượng-cổ loài người không chịu nổi với cầm thú, sâu, rắn, có bậc thánh-nhân nổi lên, dạy dân gác cây lên để làm tổ mà ở, nên dân được vui mừng, vị thánh ấy làm vua thiên hạ mà gọi là Hữu-Sào.

Loài người ăn quả xanh và các thức sống hại đến bộ máy tiêu hóa có bậc thánh nhân nổi lên, dạy dân đục vào loài kim hoặc cây cối lấy lửa đun nấu, để hóa chất tanh hôi, nên dân được vui sướng, vị thánh ấy mới làm vua thiên hạ mà gọi là họ Toại-Nhân.

Về đời Trung-cổ, thiên-hạ bị nước tràn ngập, ông Cồn, ông Vũ ra khơi các sông ngòi cho tiêu nước đi.

Về đời cận-cổ, ông Kiệt, ông Trụ tàn bạo, có vua Shang, vua Võ ra đánh dẹp.

Thiết-sử về đời nhà Hạ mà có ai gác lên cây mà ở và đục cây để lấy lửa, hẳn bị cười với ông Cồn, ông Vũ.

Về đời nhà Ân, nhà Chu, mà có ai ra khơi sông, hẳn bị cười với ông Shang, ông Võ.

Như thế, thời có ai khen ngợi đạo vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ vua Shang, vua Vạn, vua Võ ở đời bấy giờ, hẳn là bị cười với vị Thánh mới.

Lời ông Hàn-Phi nói trên, chỉ vào người khen ngợi đạo vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Shang vua Võ tức là đức Không-Tử và Thầy Mạnh-Tử.

Tóm lại hai thuyết trên, những nhà xướng xuất ra, chỉ biết có phương thuốc để chữa bệnh, mà không biết có đường lối để dưỡng-sinh cho khỏi bệnh, mới là chủ đích.

Cũng vì lẽ chỉ biết có phương thuốc để chữa bệnh, nên những đường lối nhân, nghĩa, những chính-trị của bậc tiền-thánh, họ đều cho là vì có một chứng bệnh mà đặt ra một phương thuốc, thời lẽ nào để lâu được

mà không phải biến đổi ; nhưng lời nói ấy cũng như ông Tuân-Tử đã chê : họ biết một chiều mà không biết có đại thể.

Chuyện Lê-ký bàn về việc trị thiên hạ trước phải ở nhân-đạo. Thuyết ấy có nói : lập ra các thứ đề đo, đề dong ; chính đường lối về văn-chương, đổi tháng giêng và ngày mồng một, đổi màu sắc đồ mặc, khác huy-hiệu, riêng biệt áo mặc của kẻ trên người dưới. Những điểm ấy đều nên cùng dân biến đổi đề theo thời.

Còn như tôn người nên tôn, thân người nên thân, kính người lớn, phân biệt con trai, con gái v.v.. Những điểm ấy không thể cùng dân biến đổi được.

Cùng dân biến đổi được là chế-độ về một thời, không cùng dân biến đổi được là lẽ thường của nhân-đạo. Chế độ do người đặt ra bởi trí-thức nên không thể chấp nệ được, lẽ thường là do Trời phú cho bởi ở tính. tính nên không thể biến đổi được, đường lối ấy muôn đời chỉ có làm cho sáng tỏ ra mà thôi.

Nhân-nghĩa với phú-cường.

Hai chữ phú-cường với nước ta bây giờ thật là một việc cần-cấp ; nhưng chúng ta nghiên-cứu về học thuyết Không-Mạnh, đâu có phải bỏ hai chữ phú-cường mà không giảng học đến ? Là vì có việc văn mà phải có võ-bị, có việc võ mà phải có văn-học. Giáo-dục của Đức Không-Tử, thầy Mạnh-Tử với hai chữ phú-cường, đâu có bỏ đi mà không chú trọng đến ?

Ông Tử-Cống hỏi chính-trị, đức Không-Tử bắt đầu bảo rằng : Phải làm cho đủ ăn, đủ binh-bị và dân tin ở mình ; đủ ăn không phải là việc phú quốc hay sao ? Dư binh-bị không phải là cường-binh hay sao ?

Nhưng ngài không nói là phú quốc cường binh, mà nói là túc thực túc binh ; như vậy đạo của đức Không, thầy Mạnh mới không cùng một hàng ngũ như ông Quản-Trọng, ông Ân-tử.

Nói là phú, là cường, thời chỉ chăm chăm về thắng bên địch để lấy được oai-hùng, bây giờ xem ra có ngụ ý như chiến tranh lạnh, người thấy mũi thuốc súng mà ngạt cả mũi.

Than ôi ! túc thực, túc binh là vương-đạo, phú-quốc, cường-binh là bá-đạo ; người nho-giả hay nói đến hai chữ “Vương-bá”, sao không phân biệt ngay ở chỗ ấy.

Ông Trương-thái-Nhạc nhà Minh rất than thở về chỗ học-thuyết của

Không-Mạnh, đời sau không được sáng tỏ, nên bức thư của ông đưa cho quan Tuần-Phủ tỉnh Phúc-Kiến là Cảnh-sở-Đồng có câu : đức Không Tử bàn chính-trị mở miệng là nói túc-thực túc-bình ; vua Thuấn sai mười hai chức quan ra chăn nuôi dân, cũng nói : việc ăn của dân làm sao cho lúc nào cũng đầy đủ. Ông Chu-công lập ra chính-trị cũng phải căn xét đến việc binh-lính. Như vậy các bậc tiền-thánh có đâu không mong cho dân, cho nước được phú-cường ?

Đời sau học-thuyết không rõ, bàn viển-vông mà không biết thiết-thực, sai lạc đường lối chữ nhân, chữ nghĩa, rồi bỏ qua chữ phú, chữ cường mà cho là bá-thuật. Họ không biết phân-biệt chữ vương chữ bá là ở như nghĩa và lợi, là ở như trong lòng mà không ở ngoài dấu-tích ; đâu có phải chỉ nhân nghĩa mới là vương, mà phú-cường thời là bá.

Phân biệt về đạo vương, đạo bá là ở nghĩa và lợi ; vậy ta chỉ nên bàn về trong lòng mà không nên bàn về dấu-tích. Mới biết được chỗ dụng tâm của thánh-nhân.

Điều đó không phải bọn đọc sách về đời sau ai cũng hiểu rõ, và cũng không phải bậc nho-sinh bàn viển-vông không thiết-thực hiểu lầm chữ nhân, chữ nghĩa mà hiểu rõ được.

Tôi còn muốn bổ thêm nghĩa cho rõ ra : Nếu trong lòng chăm chú về điều phải, lấy đức để làm nhân-chính ; thiên-hạ chẳng ai không vui lòng mà hướng về điều nhân của mình : như thế là đạo vương. Nếu trong lòng chỉ tranh về lợi, lấy sức mạnh làm điều nhân, thiên-hạ chẳng ai không sợ hãi mà phục mình, như thế là đạo bá.

Cũng vì đạo vương lấy đức làm cho người được vừa lòng, nên với sức mạnh không thỏa thích lòng dục của mình, chỉ để phòng bị sự đáng lo là đủ.

Cũng vì đạo bá chỉ lấy sức mạnh làm cho người phải phục, nên không chăm ở sửa mình chỉ lấy oai với người là đặc chí mà thôi.

Đức Không-Tử, Thầy Mạnh-Tử đâu có phải cả miệng bàn viển-vông mà cho sự phú-cường là không thiết-thực ?

Đạo-đức với khoa-học

Khoa-học với đạo-đức hai bên giúp lẫn cho nhau, thời công dụng mới rộng mà không làm hại lẫn nhau.

Trước đây, tôi trả lời bức thư của hội Tư-Văn nước Nhật-Bồn, tôi hết sức bàn về chỗ đó, đại khái bức thư ấy :

Các nước Tây-phương tự khoe là văn-minh, chẳng phải là chỉ vào khoa-học hay sao ? nói về khoa-học của các nước ấy thật là chúng ta không thể sánh bằng. Nhưng chúng ta không có thể chỉ hăm mộ về lợi của khoa-học, mà không nghĩ đến chỗ đáng lo của khoa-học.

Tôi nói thế, đâu có phải không bằng lòng với khoa-học, mà khoa-học cũng không phải đều là đồ dùng để giết người ; ý kiến thiên-cận của tôi cho là không theo giáo-ngĩa mà chỉ mở mang về khoa-học, thời rồi dân tình thế không đến chỗ giết hết loài người trong thiên-hạ thời không thể thôi được.

Tội ấy không ở như khoa-học mà ở như chỗ chỉ biết có cường-quyền mà không đoái đến công-lý, biết có lợi mà không biết đến nghĩa phải.

Vậy trọng cường quyền, sùng lợi hại, nhưng làm vững căn-bản cho nước thời lại ở như giáo-ngĩa.

Thực ra, bấy giờ mà muốn cứu văn thế vận, thời phải chấn hưng giáo nghĩa trước.

Sau thế-chiến lần thứ hai, quốc-tế trông gương thảm khốc về nạn nguyên-tử, ai cũng lo về chỗ lạm-dụng nguyên-tử mà chăm chú tìm cách đề quân chế.

Tuy thế, phải tìm cho đến căn-bản, vì khiến thuyết nhân, nghĩa thắng, thời trong lòng người này người khác đều nghĩ quân-chế về nguyên-tử, thế là cả lòng người trong thiên-hạ, đều quân-chế nguyên-tử, sự quân-chế còn gì mạnh hơn nữa.

Trái lại, không đề ý đến căn bản, mà chỉ nói suông thì sự quân-chế càng nghiêm ngặt, mà chế tạo càng tinh vi, thời chỗ muốn cứu văn lại là chỗ đề khởi loạn vậy.

Chúng ta thử nghĩ : vì khiến nạn nguyên-tử phát nguyên trước từ nước Nga là nước tàn-bạo mà không từ nước Mỹ, thời thế giới bây giờ sẽ thành ra hiện tượng như thế nào ?

Vì thế, tôi thường ví khoa-học như cái đèn điện, lại đặt thêm dây đề đề phòng sự nguy hiểm, thời công dụng của đèn điện mới được rộng rãi mà không có tệ, như vậy thời dùng thứ gì làm dây đề bảo hiểm cho thời-đại khoa-học này ? phải chăng là giảng công lý giảng đồng tình, cho sự xâm lược là đáng răn, chỉ chăm chú về đức mà không chăm chú về sức mạnh ? phải chăng ở như điều nhân, điều nghĩa là đạo-giáo về Đông-phương ta đã phát minh từ lâu đời ?

Vì thế, khoa-học với đạo-đức, một bên bờ ở trí-thức, một bên bờ ở tình-tính, giúp đỡ nhau như tay phải với tay trái của con người. Khốn thay đời bây giờ ! chỉ biết có một bên kia mà không biết đến còn có một bên này.

Những lời ở trên, tôi xin nghiệm với lời bàn luận của một người nước khác cho hết lẽ...

Thác-Nhĩ-Ty-Thái là nhà đại-văn-học ở nước Nga thời trước, cách đây 50 năm, đã xướng ra : “ hành-vi của loài người cần nên triệt để đổi mới”.

Ông lại bảo : mục-đích về sinh-mệnh của loài người, không ở như chỗ tính muông-thú cổ sức khó nhọc ở cấp dưới, mà ở như chỗ phát dương tính người ở cấp cao.

Ông cho là loài người trước hết được trời phú cho nguyện-vọng hướng về điều phải, thời chúng ta phải thực tiễn nguyện-vọng đề hướng về điều phải ấy, mới không hồ thẹn là loài người ; gọi là nguyện-vọng hướng về điều phải chẳng phải như bậc tiền-nhân đã nói : Người ta giữ đạo thường ai cũng muốn đức tốt (dân chi bình di, hiếu thị ý đức) hay sao ?

Thầy Mạnh-Tử có nói : người ta khác với-cầm thú không xa mấy. Ông Tuân-Tử khuyên việc học cũng nói : ta chịu làm đạo-đức là người, mà bỏ đạo-đức là cầm-thú ; gọi là đạo-đức không có thâm-thúy tinh-diệu gì, cũng là học để làm người mà không đến nỗi như cầm-thú đấy thôi.

Ông Thác-Nhĩ Ty-Thái còn có lời bàn đề cảnh tỉnh hơn nữa. Ông nói : hiện thời là tiến bộ, phải chăng lấy khoa-học làm tiêu-chuẩn duy nhất để so sánh với nhau ? Hiện thời gọi là văn-minh, phải chăng là bước lên đường tốt đẹp ? những câu nghi vấn ấy, ông quyết đoán rằng : đó chỉ là mới lạ về chỗ trí-thức chứ không phải là tiến bộ về chỗ lý-tưởng, vì tiến bộ về lý-tưởng chỉ ở như căn-bản nhân tính là đạo-đức mà thôi.

Ông còn nói : không kè phải trái, không kè thiện, ác, không chăm chú ở thân lẫn nhau, mà chỉ chăm ở lợi cho mình, một mực mê tín về khoa-học, khoe khoang những sức điện, hơi nước, khí giới, thuốc súng, thời sự nguy hiểm chẳng khác gì đem dao và súng để giết người mà cho là đồ chơi để đưa vào tay đứa trẻ em.

Vì thế, chỉ cần tiến bộ về một bề trí-trúc kỹ-năng mà bỏ qua

về phần tinh-thần đạo-đức, thật là điều đáng lo âm thầm cho thế-giới.

Ông Thác-Nhĩ Ty-Thái lúc trước tài về nghề làm tiểu-thuyết, khi lớn tuổi hiểu biết đến như thế.

Những luận điệu kể trên của ông tung ra, nước Nga rất quái lạ mà cho ông là người cuồng.

Trước ông Lão-Tử có nói : kẻ sĩ vào bậc kém nghe đạo của ông rất lấy làm buồn cười, nhưng nếu họ không buồn cười thì không phải là đạo, nay xem truyện Thác-Nhĩ-Ty-Thái ở nước Nga, thời lời nói của Lão-Tử thực đáng tin vậy.

Như ở trên đã nói, thời không cứ đời xưa hay đời nay, không cứ trong nước hay ngoài nước, đã phải chuyên chú khoa-học mà còn phải chuyên chú cả nhân-nghĩa đạo-đức nữa, nếu chỉ biết một bên mà không biết cả hai bên, thời là kiến-thức cổ một bề.

Kết luận.

Ba đoạn tôi kể ở trên : đoạn nhất, Đức Khổng-Tử với thời-đại bây giờ, đoạn hai, nhân-nghĩa với phú-cường, đoạn ba đạo đức với khoa-học.

Chính tôi muốn đem bao nhiêu gai góc ở trước đền thờ Đức Khổng-Tử, cắt dọn cả đi, để người có trí theo học, được trông thấy cửa và cung tường chỗ thờ bậc Thánh-nhân mà thâm lòng kính mến.

Đạo thánh cao như núi Thái-sơn, sâu như sông và bể, tôi lấy sự hẹp hòi mà suy lường, liệu đã thiết đáng hay chưa ?

Với những điều nói ở trên, tôi không khỏi lo âu như thế là người nước Kỳ lo trời đỏ.

Ngay như gần đây, Châu Âu, Châu Mỹ gọi là phần-tử trí-thức, thế mà không mấy người là không nghiêng về bên đạo-đức nhân-nghĩa, người nước Nhật-Bồn cũng thế, họ cho là không có đạo-đức nhân-nghĩa, thời chưa có thể là tiến bộ, cũng như người học-giả nước ta thường cho là không gác bỏ những ý-kiến sẵn có, thời không thể gọi là duy tân được.

Nguy cơ ở thế-giới còn gì hơn thời bây giờ ! Vì thế lòng tôi lo như người cuồng, phải thốt ra những nhời nói ở trên, đem ý-kiến nhỏ mọn, mà thưa thực với mọi người.

Thời-đại như thế mà mình cũng theo như thế là người thường, mình định như thế mà cứ theo như thế là người quân-tử, mình định như thế

không phải là tư kỷ đâu, là giữ lấy đạo-giáo của thánh-nhân mà thôi.

Ở thời-đại có đạo Dương, đạo Mặc, mà mình không theo như thế, chỉ có thầy Mạnh-Tử mà thôi. Ở thời-đại có đạo Phật, đạo Lão, mà mình không theo như thế, chỉ có ông Hàn-Dũ mà thôi.

Ông Vương-Kinh-Công cũng có lời bàn như thế... Vì thế, người quân tử đời xưa, đứng một mình riêng một nết là cao, người quân-tử bây giờ, lại cho theo với đời để đẹp lòng người là hơn, họ hơn hẳn nói rằng: phải hợp với thời-đại; phải hợp với thời-đại, nếu không thời không thể nói là duy-tân không thể nói là tiến bộ được.

Bà Tích-La-Lan thường than thở rằng: “hai chữ tự do ời, tự do ời, thế gian mượn mi để làm nên bao nhiêu tội ác”, tôi đây với hai chữ ‘thời-đại’ cũng có cảm-tưởng như thế.

Vả lại, nói là duy-tân, nói là tiến-bộ, có khuôn phép nhất định đâu?

Thời-đại đương xô về giả dối và quyền-lực, mà thầy Mạnh-Tử cứu-vãn bằng hai chữ nhân-nghĩa, thế là trên tư-tưởng vận-động để đời mới nên đời sau mới khen thầy Mạnh-Tử: Công không kém gì ông Đại-Vũ ra trị thủy.

Thời-đại đương xô về hoa-mỹ, mà ông Hàn-Dũ cứu vãn bằng sách lục kinh, thế là trên đường văn-học vận-động để đời mới, nên đời sau khen ông Hàn-Dũ: về văn-chương cứu-vãn được sức suy đồi của bát-đại về đạo-học cứu vãn được sự đắm đuối cho thiên-hạ.

Thật là không nên quên danh-từ hai chữ “thời-đại” mà câu nệ là phải theo thời.

Thiên-hạ chỉ có người quân-tử đứng một mình riêng một nết, là ngăn được mực nước sẽ tới ngang gò trong khi mới có từng giọt.

Gọi là đứng một mình riêng một nết không phải là làm riêng ý mình, cũng không phải là sai lạc với dân chúng. Người ấy trông xa lo sâu, nên những lời nói đâu đâu, không có thể làm nản được sự giữ gìn để người ấy theo gió mà lướt.

Tôi mong người quân-tử trên đời này, soi xét đến thế biến, đoán nghĩ đến nhân-tâm, đừng có theo gió mà lướt, theo thời để đẹp lòng người, mà cho mình là duy-tân, là tiến-bộ, thời mới có thể cứu vãn được.

Trích-dịch **Không-Mạnh Học-báo**

Dịch-giả: Hoàng-Văn-Hoè



244

SAY IT IN VIETNAMESE

(Second Printing 1965),

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

A truly practical Phrase Book designed to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.

134 pages. Index.

VN\$80.

SPEAK VIETNAMESE

(Revised Edition, Second Printing, 1965)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

A standard textbook based on the techniques of modern linguistics, and designed for an integrated course in the spoken language of Vietnam.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN\$100.

READ VIETNAMESE:

A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam. A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN\$80

Please order from

- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,
MINISTRY OF CULTURAL AND SOCIAL AFFAIRS
89 Le-van-Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,
MINISTRY OF CULTURAL AND SOCIAL AFFAIRES
240 Tran-Binh-Trong Street, Saigon, Vietnam
- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,
55 Mac-Dinh-Chi Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

tu-tưởng bác-học

Tinh-thần tam-giáo với ý-thức Quốc-gia Dân-tộc

Ý-thức Quốc-gia Dân-tộc¹ Việt-Nam đến thời-đại nhà Lý mới thực trưởng-thành. Dân-tộc bấy giờ mới thực phản-tỉnh đề tự ý-thức về mình, cho nên biểu-hiện ra ngôn-ngữ cũng như hành-vi cái ý-chí độc lập kiên-quyết tự-tin, cái khả-năng sáng-tạo độc-đáo ở mọi phương diện sinh-hoạt, kinh-tế, chính-trị, văn-hóa. Cái ý-thức ấy đã biểu-lộ ra bốn câu thần-thị bất-hủ diễn-tả được đầy đủ quan-niệm chính-nghĩa Quốc-gia Dân-tộc Việt Nam, một mặt căn-cứ vào Thiên-định, một mặt căn-cứ vào Nhân-định, sức mình :

Nam-quốc sơn-hà Nam Đế cư
Tiệt nhiên định phận tại Thiên-thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Dịch : *Lãnh-thổ nước Nam Chúa Nam ở
Rõ ràng phận định ở sớ Trời
Giặc kia sao dám đến xâm chiếm
Bay hãy coi thấy thất bại như không*

(Lý-Thường-Kiệt)

Vậy bắt đầu tìm tư-tưởng phản-tỉnh Việt-Nam hãy nhìn khái-quát thời-đại nhà Lý đề có một ý-niệm đại-cương trước khi đi vào phân-tích lịch-trình biến-chuyển từng hệ-thống trong hai trào-lưu ảnh-hưởng của tư-tưởng Ấn-Độ và Trung-Hoa.

Khái-quát tư-tưởng thời-đại nhà Lý

Đời Lý, nhà Vua là Lý-Công-Uân thuở nhỏ du-học ở Chùa Lục-Tổ theo thầy Vạn-Hạnh làng Dịch-Bảng nay là làng Đình-Bảng tỉnh Bắc-Ninh, bởi thế mà tất cả không-khí tinh-thần của triều-đại đều chịu ảnh-hưởng của Phật-giáo, một thứ Phật-giáo Việt-Nam, trà-trộn pháp-thuật thần-

thông với tiên-tri sấm-ký. Chỉ cần đọc đoạn *Việt-Sử-Lược* mở đầu việc xuất-thân của vua Lý-Thái-Tổ đủ thấy không-khi tinh-thần của nhà Lý vừa tin có Trời vừa tin Phật vừa tin Quý Thần gia-phúc giáng-hạ cùng điềm-lành điềm-dữ. Lại như lời khấn của Vua ở cửa Biện (Thanh-Hóa) nhân dịp đi thân-chinh Diên-Châu lúc về gặp trời đất tối-tăm, sấm chớp âm-âm. Vua đốt hương khấn Trời rằng :

“Tôi là người đức mỏng, then ở trên dân, run-run sợ hại như rơi xuống vực sâu, không dám cậy ở binh-uy đi chinh-phạt càn. Chỉ vì người Diên-Châu không theo giáo-hóa, làm điều hỗn bạo, tàn-bạo dân đen, tội ác đầy đầy, đến nay không thể không đánh dẹp. Đến như trong lúc giao binh, hoặc làm chết uống người trung-hiếu, hoặc làm-lỡ hại người hiền lương, khiến cho Hoàng-Thiên nổi giận, nêu rõ tội ra. Tôi dù gặp hoạn nạn cũng không dám ân-hận gì, nhưng còn sáu quân, tôi còn có thể tha thứ được, xin lòng trời soi-xét cho”. Khấn xong sấm gió yên ngay (*Toàn Thư*, quyển 2-5b.)

Xem thế nhà Vua biết sợ Trời như một ý-chí tối-cao thưởng-phạt muôn loài, đây là tín-ngưỡng của Nho-giáo.

Nhưng tín-ngưỡng Nho-giáo ấy chưa ảnh-hưởng mạnh bằng tín-ngưỡng Phật-giáo. Nào dựng Chùa, nào xin kinh Tam-Tạng bên Tàu, nào viết kinh Tam-Tạng v.v... đến nỗi sứ-thần Việt-Nam đầu tiên là Lê-Văn-Hưu đời Trần đã phê-bình nghiêm-khắc về công-kuộc doanh-tạo của Lý-Thái-Tổ như sau :

“Lý-Thái-Tổ lên ngôi Hoàng-Đế mới được hai năm, nhà tông-miếu chưa xây, đàn xã-tắc chưa dựng, đã tạo trước tám ngôi Chùa ở phủ Thiên-Đức, lại sửa-sang tự-quán ở các lộ, độ hơn một ngàn người ở kinh-sư làm Tăng, phí-phạm về thờ, mộc, tài, lực không thể kể hết được. Của chẳng phải do Trời mưa xuống, sức chẳng phải do Thần làm ra, há chẳng phải là khơi máu-mủ của dân sao ? Khơi máu-mủ của dân có thể gọi là làm phúc được không ? Vị Chúa sáng-nghiệm tự mình cần-kiệm mà còn lo con cháu xa-xỉ lười biếng, thế mà Thái-Tổ lại làm như vậy, nên đời sau xây tường cao ngắt trời, đeo đá mà dựng cột Chùa, nhà Phật tráng-lệ gấp bội cung Vua. Kể trước đều bắt-chức như vậy, đến nỗi phải hủy-hoại hình-thể, thay đổi áo quần, phá bỏ sản-nghiệp, xa lánh người thân, trăm họ quá nửa là Sư, trong nước chỗ nào cũng có Chùa chiền nguyên-ủy há không phải tự đó mà ra sao !” (*Toàn-Thư*).

Lý-Thái-Tổ năm 1010 dựng Chùa riêng Hưng-Thiên Ngự-Tự, Chùa Thắng-Nghiêm, phát hai vạn quan tiền để dựng tám ngôi Chùa ở phủ

Thiên-Đức, sức cho các làng phải trùng-tu chùa-chiền, phát 1680 lạng bạc để đúc chuông Chùa Đại-Giáo, chọn dân làm Tăng (xem đồ-biểu ở *Lý-Thường-Kiệt* của Hoàng-Xuân-Hãn về đời Lý, quyển 11).

Không-khí tín-ngưỡng ấy như cuồng nhiệt, khiến nhà nho Ngô-Thời-Sĩ phải bất bình mà bàn rằng :

“ Vua Lý-Thái-Tồ sinh-trưởng nhờ cửa Phật, Khánh-Vân nuôi lớn, Vạn-Hạnh dậy dỗ, thuyết nhân-quả ăn sâu ở trong lòng, cho nên khi mới kiến quốc đã sáng tạo nhiều Chùa, cấp điền độ Tăng-chúng, muốn đưa cả thế-giới vào nước Phật, bất luận hiền ngu muốn cho qui Phật, đến đời sau nhà Lý mới khởi lên ngôi chùa cao sát mây, lập lên cột Chùa bằng đá cao vót, lấy sự thờ Phật làm việc thường phải có của một nước (lập hơn 300 ngôi Chùa, đúc quả chuông nặng đến 1 vạn 2 ngàn cân đồng). Khi khánh-thành Chùa thì mở hội, xá các tội nhân ; một nhà Sư tự thiêu mà cũng cải niên-hiệu, vị Tướng đánh được giặc mà cũng tạ ơn Phật, Bụt mọc ở Chùa Pháp-Vân mà lập nên Chùa, tự dối mình và dối đến người khác, trên dưới như điên như dại, khiến cho ảo-thuật của Sư Đại-Diên dám hoành-hành ở trong cung Vua, tà thai của Nguyễn-Bồng gần đầu thai làm con thừa-tự của nước ; đến nỗi vua Huệ-Tông bỏ nước cho con gái nhỏ mà xuất gia đầu Phật. Vì nhà Sư mà hưng-quốc, lại cũng vì nhà Sư mà mất nước. Phật cũng không đem chén nước công-đức mà độ cho Vua cho Nước được, phải chăng tại vì vua Thái-Tồ cho nên nổi thế ? (*Việt-Sử Tiêu-Án*).

Tuy tinh-thần Phật-giáo thực bao-trùm cả triều-đại, mà triều nhà Lý trong lịch sử Việt-Nam lại là một triều-đại oanh-liệt về chiến-công nhân-từ về chính-trị hơn cả.

Ngô-Thời-Sĩ đứng ở quan-điểm Nho-học thời Lê không ưa Phật-giáo, cũng phải công-nhận nhà Lý là đặc-biệt hơn các triều-đại khác về ý-thức dân-tộc quật-khởi dũng mãnh :

“ Nước ta đánh nhau với quân nước Trung-Hoa nhiều lần, từ vua Nam-Đế trở về trước, việc đã lâu rồi, sau này Ngô-Tiên-Chúa đánh Bạch-Đằng, vua Lê-Đại-Hành đánh trận Lạng-Sơn, vua Trần-Nhân-Tôn đánh đuổi được Toa-Đô, Thoát-Hoan, những trận được vẻ vang đó là câu truyện hãnh-diện của nước ta, nhưng đều là giặc đến đất nước, bắt-đặc-dĩ mà phải ứng chiến. Còn đến đường-đường chính-chính đem quân vào nước người, khi đánh không ai địch nổi, khi kéo quân về không ai dám đuổi theo, như trận đánh Ung-Liêm này thật là đệ nhất võ-công, từ đấy người nước Tàu không dám coi thường chúng ta. Đến những đồ cống, hình-

thức thơ từ, không dám hà trách, chỉ sợ lại sinh ra hiềm-khích. Đến thơ từ của nước ta đưa cho Trung-Hoa chỉ dùng có hai tấm ván sơn đen, liệt tên vài vị Đại-Thần dùng ấn-tín Trung-Thư Môn-Hạ mà đóng vào thế thì triều Lý được trích với nhà Tống nhiều lắm." (*Việt-Sử Tiều-Án*, Ngô-Gia văn-phái, Bản-dịch *Văn-Hoá Á-Châu*, tr. 132).

Bấy giờ ngoài việc đánh Tống, nhà Lý còn chinh phục Chiêm-Thành vì quân Chiêm luôn luôn vào cướp mặt bờ biển phía Nam. Lại còn phải chống với một nước mới là Đại-Lịch do Nùng-Trí-Cao cầm đầu mưu-đồng dựng nên một Đế-quốc Thái phía Tây-Nam nước Tàu. Nước này định cùng với nhà Tống bên Tàu, nhà Lý bên Việt-Nam giữ ba chân vạc ở Đông-Nam-Á lúc bấy giờ. Nhà Tống muốn dẹp phải cầu đến viện-binh của ta.

1053. Tống đánh Trí-Cao, sai Lương-Châu sang ta xin binh. Vua xuống chiếu cho Điện-Tiền Chi-Huy-Sứ Vũ-Nhĩ làm Chiêu-Thảo-Sứ tiếp diện cho Tống. Tháng đó Địch-Thanh nhà Tống đánh bại Trí-Cao ở Qui-Nhơn (*Việt-Sử-Lược*). Bấy nhiêu đủ tỏ nhà Lý đã hùng mạnh về đường võ-công vậy.

Đến như văn-trị cũng lại nhân-đạo hơn là các đời trước có tính cách võ-biển.

"Hàng năm cứ đến ngày 4 tháng 4 bách-quan vào triều rồi lui ra ngoài cửa tây thành đến đền thờ Thần Đồng-Cổ đọc lời thề văn uống máu: "Làm tôi phải tận trung, làm quan phải thanh-bạch, ai trái lời thề này thề "Thần-minh hại người ấy". Trai gái đến xem đông như kiến, cho là việc vui và long-trọng" (*Việt-Sử Tiều-Án*).

"1838. Vua ngự ra Bồ-Hải-khẩu (Thái-Bình) cày ruộng tịch-diên." (*Việt-Sử-Lược*).

"Vua sai Hữu-tư quét đất lập đàn, thân tế "Thần.Nông", sau đó cầm cày toan làm lễ cày ruộng. Tả hữu can rằng: "Đó là việc của bọn nông phu, Bệ-hạ làm việc ấy làm gì". Vua nói: "Trẫm không tự cày thì lấy đâu có xôi tế, lại lấy gì nêu gương cho thiên-hạ". Vua đẩy cày ba lần rồi ngừng." (*Toàn-Thư*, q. 2. 256).

"Đời nhà Lý rất trọng việc làm ruộng, năm nào vua cũng có đi xem gặt, đủ rõ chính thể của nhà Lý." (Ngô-thời-Sĩ, *Việt-Sử Tiều-Án*).

Nhà Vua tự thân cày tịch-diên đầu năm để làm kiểu-mẫu cho dân là một cử-chỉ thân-dân của nhà Lý. Nó cũng chứng minh nguyên-lai giai-cấp ở xã-hội nông-nghiệp vốn có tính-cách phân-công hợp-tác chứ không phải giai-cấp đấu-tranh.

Ngoài nông-nghiệp nhà Vua cũng hết sức chú-ý khuyến-trưng công-nghệ dệt tự-túc, như việc sau đây về Lý-Thái-Tông :

“Vua xuống chiếu lấy gấm (gấm của Tống) đã có sẵn ở Nội-Phủ bán cho quần thần.

“ Trước vua bắt dạy cung-nữ dệt gấm vóc, bây giờ dệt xong mới đem hết cả gấm Tống ra may áo (quan từ Ngũ-phẩm trở lên thì được áo gấm, từ Cửu-phẩm trở lên được áo vóc) tỏ ra là không phải nhà vua dùng riêng.

Người nước ta ưa-chuộng gấm vóc đồ dùng của người Tàu ; mỗi năm có tàu buôn đến, thì hao-tồn tiền không biết đâu mà kể ; có biết đâu rằng trong đời Hồng-Đức những đồ mâm, bát, bình, chén dùng ở trong cung vua, đều là của nước ta chế-tạo, không thấy nói lấy đồ của Tàu làm quý. Đồ dùng của nước ta tinh-xảo chẳng kém gì Trung-Hoa, cứ cho mẫu mà bảo thợ chế-tạo, thì sao lại chẳng tinh-xảo được ? Đó là một cách bỏ thói xa-xỉ, làm cho nước giàu. Xa nữa thì nên bắt chước vua Lý-Thái-Tông, gần thì lấy đời Hồng-Đức làm mẫu-mực.” (Ngô-Thời-Sĩ, *Việt-Sử-Tiêu-Ann*).

“1053. Tháng ba đúc chuông đặt ở Long-Trì, khiến dân-chúng ai bị oan-ức không được thấu xét thì được phép đánh chuông đề được nghe bày tỏ.” (*Việt-Sử-Lược*).

“ 1055 Mùa đông tháng 10 đại-hàn. Vua nói với tả hữu rằng : Ta ở trong thâm cung, sưởi lò than thú, mặc áo hồ-cừu mà khí lạnh còn như thế này, huống-hờ những kẻ bị giam trong ngục, xiềng xích khổ sở, ngay gian chưa định, bụng không cơm no, thân không áo ấm, một khi gặp cơn gió lạnh thổi vào há chẳng bị chết, mà nguyên là vô tội ư ? Ta rất lấy làm thương xót ”. Vua sai hữu-ti đem chăn chiếu trong kho vua ban cho tù nhân, và mỗi ngày cho ăn hai bữa cơm. Vua ban cho trong nước một nửa số tiền thuế năm đó.” (*Việt-Sử-Lược*).

“ 1065. Mùa hạ tháng 6, vua ngự điện Thiên-Khánh xét kiện. Lúc đó con gái vua là Công-Chúa Động-Thiên đứng hầu ở cạnh. Vua nhìn Công-Chúa bảo với ngục-lại rằng : “ Ta yêu con ta cũng như những bậc cha mẹ trong thiên hạ yêu con cái họ. (*Toàn-Thư* chép khác : “Ta yêu con ta cũng như lòng ta là cha-mẹ yêu dân ”.) Trẫm họ không biết gì nên tự phạm vào luật-pháp, ta rất xót thương ! Nên rằng từ nay các tội bất kỳ nặng nhẹ nhất thiết đều khoan giải.” (*Việt-Sử-Lược*).

Lại như lời di-chiều của Lý-Nhân-Tông, mở đầu :

“ Trẫm nghe : phạm sinh-vật có vận-động đều phải có chết. Chết là số

lớn của Trời, nguyên-lý của sự-vật đương nhiên. Thế người đời không ai không thích sống mà ghét chết, ma to đến nỗi bỏ nghề nghiệp, tang trọng đến hại tính-mệnh. Trẫm không muốn thế, Trẫm đã ít đức không an được trăm họ, kịp đến lúc chết lại bắt muôn dân phải đề tang tên mình, sáng tối khóc lóc, bớt ăn uống, bỏ tế-tự, đề thêm nặng tội cho Trẫm thì thiên-hạ cho Trẫm ra sao nữa. Trẫm từ nhỏ tuổi được nối ngôi rồng ngồi trên các các bậc Vương Hầu nghiêm-trang kính sợ. Đã năm sáu năm nhờ có tổ tôn thiêng-liêng, hoàng-thiên tin giúp, bốn biển không lo, biên-thùy ít loạn, chết được liệt hàng Tiên-quân là may lắm rồi, còn khóc thương mà làm gì ? " (*Việt-Sử Tiêu-Ân*).

Đây là tinh-thần nhân-tử cho đến lúc chết, can-đảm nhìn cái chết không sờn lòng, đúng như Mạnh-Tử đã viết : "Chết non sống lâu không sờn lòng tu sửa mình để chờ đợi là đề thiết-lập mệnh Trời đã phú-bẩm cho vậy." (*Tận-Tâm thượng*). "Yêu thọ bất nhị, tu thân dĩ sĩ chi sở dĩ lập mệnh dã".

Đến cử-chỉ của Vua tôi Lý-Thái-Tông :

"Vua Thái-Tổ mất ở điện Long-An, Thái-Tử Phật-Mã lên ngôi Vua. Lúc trước vua đau mệt lắm, Đông-Chinh Vương, Dực-Thánh Vương và Vũ-Đức Vương nghe tin đưa phủ binh vào phục sẵn ở Long-Thành, đợi Thái-Tử đến thì tập-kích. Thái-Tử biết tin nói rằng : "Ta không có điều gì phụ lòng anh em, mà ba vị Vương lại làm điều bất-nghĩa, thế làm sao ?" Lý-Nhân-Nghĩa nói : "Anh em phải hiệp mưu với nhau mà chống kẻ bạn-nghịch, nếu không thế thì anh em trở nên cừu-thù. Tôi xin ra quyết chiến một trận. Trước kia Chu-Công và Đường-Thái-Tông đều phải bỏ tình yêu riêng, chỉ nghĩ đến công nghĩa, người đời sau vẫn ca-tụng việc ấy."

Thái-Tử nói : "Ta há lại không biết thế, nhưng lòng ta muốn che giấu việc xấu, để cho ba Vương phải tự biết mà lui đi, cho toàn tình cốt nhục là hơn. Nếu không được thế, thì ta chỉ hầu bên cạnh linh-cữu Tiên-Đế còn việc ngoài nhất-thiết ủy-thác cho nhà người."

Nhân-Nghĩa nói : "Chức-phận của chúng tôi đâu dám từ-nan" liền cùng Phụng-Hiếu rút gươm đi ra, nói rằng : "Việc hôm nay chỉ có thanh kiếm này thôi" rồi xông thẳng đến trước ngựa giết Vũ-Đức-vương, quân của ba Vương-phủ đều thua chạy, Đông-Chinh và Dực-Thánh chỉ còn một thân thảo lui. Phụng-Hiếu vào báo-tiếp. Thái-Tử úy-lạo : "Ta xem sử cũ có Kinh-Đức cứu nạn cho vua, nay thấy ông lại trung và dũng hơn nhiều". Phụng-hiếu thưa : "Đó là Bệ-hạ có đức cảm-động đến Trời, Thần Thánh lại phù-hộ nữa, chứ chúng tôi làm gì được".

Sau hết hai Vương phải đến phục-tội. Vua xuống chiếu tha tội, lại cho phục trước cũ." (*Việt-Sử Tiêu-Ấn*)

Cử-chỉ trên đây của Thái-Tử Phật-Mã là đủ trí, nhân, dũng. Trí vì biết Nhân-Nghĩa và Phụng-Hiền là hạng người trung-thần cương-trực biết bệnh-vực lẽ chính chống với điều tà. Nhân là Thái-Tử không nỡ đánh giết anh em trong nhà tranh-giành ngôi báu, chỉ một câu phân-nàn mình ăn ở trung-hậu với anh em mà sao anh em lại phụ lòng mình, như thế đủ khích-thích Nhân-Nghĩa và Phụng-Hiền phải nổi cơn bất-bình của con nhà võ-tướng. Dũng là bình-tĩnh trong tình-thế hiểm-nghèo, can-đảm nhường ngôi để tròn phận hiếu với cha, không tỏ ra cử-chỉ phần-nộ tranh cướp. Ba đức-tính trên đây của con nhà chỉ-huy lãnh-đạo dân-tộc phải chăng Thái-Tử đã học được ở Phật-giáo ?

Đời Vua Lý-Anh-Tông (1137-1175), sự công-minh của nhà vua được chứng-tỏ ra việc sau đây :

"Vua sách-phong cho Long-Hãn làm Thái-Tử, Tô-Hiến Thành làm Thái-Phó để dạy Đông-Cung. Trước kia Thái-Tử Long-Sởng gian-dâm với cung-phi, Vua không nỡ giết, chỉ giam thôi. Vua bảo Tề-Tướng rằng : " Muốn lập Long-Hãn làm con thừa-tự, nhưng tuổi còn nhỏ, ta thì suy yếu, biết làm sao được ?" Vừa lúc đó, người trong nội ẩm Long-Hãn ra chỗ Vua, thấy Vua đội khăn, Long-Hãn xin để cho đội, Vua chưa cho thì khóc, Vua bèn bỏ khăn mà đội cho Long-Hãn thì cười ngay ; Vua lấy làm lạ, mới quyết-ngự lập làm con thừa-tự. Bà Hoàng-Thái-Hậu Lê-thị lại xin lập Long-Sởng. vua nói : Làm con mà bất-hiếu, còn trị dân sao được. " bèn không nghe lời." (*Việt-Sử Tiêu-Ấn*)

"Thái-Hậu quen làm việc hối-lộ biết đâu Hiến-Thành không phải là Vũ-Đới ?

Vua bị đau, xuống chiếu cho Tô-Hiến-Thành ẩm Thái-Tử mà nhiếp-chính. Vua mất, bà Thái-Hậu hối-lộ vàng bạc cho vợ Hiến-Thành, lại muốn làm việc phế Thái-Tử lập người khác. Hiến-Thành nói : " Làm đại-thần giúp Vua còn nhỏ tuổi, lẽ nào lại nhận hối-lộ ". Thái-Hậu lại triệu ông vào mà dụ-dỗ, ông trút mũ ra mà thưa rằng : " Làm điều bất-nghĩa mà được giàu sang, trung-thần không ai làm thế. Tôi không dám vâng lời." (*Việt-Sử Tiêu-Ấn*).

Việt-Sử-Lược chép đoạn này như sau :

"Vua đương tuổi non-nớt, chính-sự lớn nhỏ đều giao cho Thái-Phó Tô-Hiến-Thành. Thái-Hậu có ý phế-lập, rình lúc Tô-Hiến-Thành đi ra, sai người đem vàng lụa hối-lộ cho vợ lẽ (*Toàn-Thư* chép là thế) ông ta là

Lã-thị, bảo nói với Hiến-Thành. Hiến-Thành nói rằng : “Ta ở ngôi Tề-Trưởng, chịu lời cổ-thác của Tiên-Vương đề phò Ấu-Chúa. Nay nhận của đút của người mà mưu phế-lập, thiên-hạ sẽ nói ra sao ? Ví thử như mọi người đều là người bưng tai bịt mắt không biết gì, thò ta lấy lời nào mà bâm với Tiên-Vương ở dưới suối-vàng được ?

“Thái-Hậu biết rằng mưu của mình không thành, song ý vẫn không đổi, bèn vờ Hiến-Thành đến bảo rằng : “Ông đối với nước có thể gọi là trung đấy. Song tuổi ông cũng đã về chiều, mà lại thờ vua non tuổi, những việc ông làm thì ai biết cho ? Chỉ bằng lập trường-quân, thì người đó sẽ mang ơn ông, mà cho ông giàu sang lâu dài, há có phải hay không ?” Hiến-Thành nói rằng : “Bất-nghĩa mà được giàu sang đó không phải là người trung-thần nghĩa-sĩ vui làm. Huống-hồ di-chức của Tiên-vương lời nói còn văng-vẳng bên tai thì đối với công-nghị sẽ ra làm sao ? Thần không dám phụng-chiếu,” rồi đi nhanh ra. Thái-Hậu bèn sai người vờ gặp Bảo-Quốc (tức Long-Sởng bị phế vì hiếu sắc). Bảo-Quốc-Vương nửa mừng nửa sợ liền lấy thuyền nhỏ đi theo sông Tô-Lịch mà vào. Hiến-Thành bèn vờ các quan-chức tả hữu dụ rằng : “Tiên-vương thấy ta và các người hết sức phò Vua, không ở hai lòng nên mới phò thác Ấu-chúa cho chúng ta. Nay Bảo-Quốc-Vương nghe lời Thái-Hậu muốn phế Chúa-Thượng mà tự-lập, các người phải hết lòng gắng sức nghe ta truyền bảo, ai nghe mệnh ta ta thưởng cho suốt đời, kẻ nào trái mệnh ta sẽ bị giết ở chợ. Các người nên gắng sức”. Các quan-chức ai nấy đều nghe mệnh. Lát sau Bảo-Quốc-Vương đến cửa Ngân-Hà. Thái-Hậu càng gấp Bảo-Quốc-Vương toan vào, các quan-chức đều ngăn lại, nói rằng : “Chúng tôi chưa được nghe chiếu chỉ nên không dám phụng-mệnh. Nếu Vương cứ cố mà vào thì kẻ phạm đến Vương không phải là chúng tôi mà là quân lính đấy”. Bảo-Quốc-Vương nghe nói thế, sợ thẹn mà lui.

Đấy thực là “nhất nhân định quốc” là Tô-Hiến-Thành vậy. Đấy là Vua, Tội một lòng cương-quyết công-minh không phải thực đức thì làm sao được thế?

“1069. Sách *Sử-ký toàn-thư* cũng như *Cương-Mục* chép rằng : “Vua Thánh-Tông (thân-chính Chiêm-Thành bắt được Chúa nó là Chế-Củ và 5 vạn người... Vua đánh Chiêm-Thành lâu không thắng, quay trở về đến Châu Cư-Liên nghe tin Bà Nguyên-Phi (Ỗ-Lan) coi sóc nội-tự, dân tâm hào hiệp, trong nước yên-ôn tôn-sùng Phật-giáo, tục gọi là Quan-Âm nữ. Vua nói rằng : “Kẻ kia là đàn-bà còn được như vậy, ta là đàn ông

lại tầm thường thế hay sao ?” Vua quay trở lại đánh thắng được.” (Q. 3, 4b, 5a).

Thái-Hậu Ý-Lan là một gái thôn-quê, hiểu biết cảnh-ngộ nông-dân cho nên đã khuyên Nhân-Tông năm 1117 :

“ Gần đây người Kinh-thành và làng ấp đã có kẻ trốn đi chuyên nghề trộm trâu. Nông-dân cùng-quần. Mấy nhà phải cày chung một trâu. Trước đây ta đã từng mách việc ấy, và nhà nước đã ra lệnh cấm. Nhưng nay việc giết trâu lại có nhiều hơn trước”. Nhân-Tông bèn ra ệnh phạt rất nặng những người trộm và giết trâu, phạt cả vợ con và hàng-xóm vì tội không tố-giác (*Toàn-Thư*).

“ Thái-Hậu chậm con hiếm cháu, cho nên thương những đàn-bà con-gái vì nghèo phải đem thân thế nợ, không thể lấy chồng. Mùa xuân năm Quý-mùi 1103 Thái-Hậu lấy của kho chuộc chúng về và gả cho những kẻ góa vợ.” (*Toàn-Thư*).

Ông Hoàng-Xuân-Hân sau khi nghiên-cứu về lịch-sử triều-đại nhà Lý, có kết-luận về tính-cách chính-trị chung :

“ Nói tóm lại, sau các đời vua hưng-hân họ Đinh, Lê, ta thấy xuất-hiện ra những kẻ cầm quyền có độ-lượng khoan-hồng, những người giúp việc ít tham-lam phản-bạn. Đời Lý có thể gọi là đời thuần-từ nhất trong sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh-hưởng đạo Phật.” (*Lý-Thường-Kiệt*, quyển II).

Nhưng đặc-biệt là tư-tưởng quốc-gia và ý-thức dân-tộc đời nhà Lý cũng tới một mực rất cao với công-trạng của Lý-Thường-Kiệt.

Bia Linh-Xứng do Hải-Chiếu Đại-Sư viết :

Viết cổ Lý Công	Viết hữu Lý Công
Theo dấu người cò	Cò nhân chuân thức
Coi quận yên dân	Mục quận ký ninh
Đánh dấu được đó	Chường sư tất khắc
Tiếng động cõi xa	Danh dương cực Hạ
Danh령 Trung-thò	Thanh chấn hà vực
Dụng phúc chốn này	Tông giáo qui sùng
Qui sùng Phật tổ	Cảnh phúc thị thực.

Bia Chùa Báo-Ân (Thanh-Hóa phủ Đông-Sơn làng An-Hoạch) ca-tụng công-trạng Lý-Công Thường-Kiệt có đoạn :

Mưu thì đương được tiết lớn, lời thì nhận được mệnh to. Vua trẻ mồ-côi có thể gửi cho ông, Lệnh sai đi có thể giao cho ông. Sau, ông dốc lòng việc quân : Bắc đánh nước láng-giềng, Nam phá nước

không phục mệnh. Hay thắng địch bằng cách bắt rồi lại thả. Chẳng phải như công Hàn-Tín, Bành-Việt đời Hán ; há không tầy công Quán-Trọng, Yến-Anh nước Tề hay sao ? Thật ông giúp vua, làm nước nhà giàu mạnh đã lâu năm. Như thế có thể đề lại muôn đời cái chính-tích sáng-lạn của kẻ bày tôi đó !”

Lại Địa tháp Sùng-Thiện Diên-Linh xưng-tụng vũ-công đời Nhân-Tông rằng :

“Trên ngôi yên lặng, quanh nước vô-về. Thịnh-linh biên-lại làm xằng, đến nổi Bắc thủy có biển. Dồn dập ruồi quanh cự-địch, âm-âm sấm động ra uy. Thành Ung-Châu ức nghìn quân giặc, tan tành như trận gió cuốn mây ; sông Như-Nguyệt trăm vạn binh-thư, vỡ lở như mặt trời đốt giá. Tuy ngoài trận tướng-quân ra sức, nhưng trong cung Hoàng-Thượng bày mưu. Từ đó về sau ngôi cả thành-thời, nhân-dân phú thọ. Gió nhân thời hóa dân ngu, mưa huệ thấm-nhuần cõi lạ. Vua Chiêm Sạ-Chế, bỏ cung-thất xin tới làm dân ; Chúa nước La-Vu, lia sơn-hà sang qui chịu phục. Chúng đều dốc chí kính-tôn, nghiêng lòng theo dõi. (Tất cả những vạn bia trên đều rút ở quyển *Lý-Thường-Kiệt* của Hoàng-Xuân-Hãn.)

Nhưng cái công lớn nhất của Lý-Thường-Kiệt là phát-biểu được minh bạch cái ý-thức quốc-gia dân-tộc của Việt-Nam bằng cuộc đánh Tống còn lưu-truyền trong dân-gian câu ca-dao :

Nực cười châu chấu đá xe

Tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng.

Và tương-truyền khi Lý-Thường-Kiệt đánh Tống, cắm trại dựa theo sông Như-Nguyệt có một đêm nghe tiếng đọc to rằng :

Nam quốc sơn hà Nam-Đế cư,

Tiết nhiên định phận tại thiên thư !

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm ?

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư !

Núi sông lãnh-thò Việt-Nam, người Nam làm chủ

Rõ ràng là việc tiền định ở sách trời.

Cớ sao lũ giặc ở đâu đến xâm chiếm

Bay sẽ chịu thất bại hoàn toàn mà coi !

Bốn câu ấy đủ nêu rõ quyền độc-lập tự-chủ của dân Việt căn-cứ vào lãnh-thò địa-lý tự-nhiên, mà là quyền thiêng-liêng không ai có quyền đến chiếm đóng xâm-phạm cả. Và khi lãnh-thò của một dân-tộc đã bị xâm-chiếm thì dân-tộc ấy có quyền và bổn-phận dùng tất cả lực-lượng để

chống-cự đánh đuổi. Ở đây tướng nhà Lý hết sức tự-tin và truyền cho quân dân cái sức tin-tưởng ấy một cách mạnh-mẽ nên đã mượn đến tiếng nói của Thánh-Thần. Đây là một bài hịch thi-hành rất khôn-khéo cho ba quân trước khi ra trận, đúng theo tinh-thần chiến-thuật cổ-diễn, thiên-thời, địa-lợi, nhân-hòa :

điều-kiện chính-nghĩa hợp với lòng Trời.

điều-kiện địa-thể hết sức thuận-lợi.

điều-kiện lòng người hay tâm-lý tin-tưởng ba quân.

Lời hịch trên đây cũng một điệu với lời hịch của vua Nhân-Tôn năm 1119 ban ra, trước khi đi đánh động Ma-Sa, hội dân trong nước ăn thề trước sân rồng.

“Trẫm tuân theo cái nghiệp của Tồ-tôn trùm cả thương sinh, xem dân muôn họ ở bốn biển đều như con đỏ, cho nên cỡi xa mền điều nhân mà khoan phụ, phương ngoài mộ lòng nghĩa mà đến công.

“Và chẳng dân động Ma-Sa ở trong bờ cõi nước ta, viên động-trưởng Ma-Sa đòi đòi làm phiên thần cho ta. Ngốc thay là viên Tù-trưởng hèn, bồng chốc phụ lời ước-hẹn của cha ông nó, quên cả việc tuế-cống, ấy là trái mất lệ thường của triều-đình. Trẫm mỗi lần nghĩ đến việc này thực là bất đắc dĩ. Đến nay Trẫm tự làm tướng đánh chúng.

Hỡi các tướng sủng và sáu quân, các người phải hết lòng vâng theo mệnh lệnh của Trẫm”. (Nguyễn-đồng-Chi, *Cổ-Văn Học-Sử*).

Cái ý-thức dân-tộc tự-chủ đã phản chiếu vào lời hịch, và vào tổ-chức quân-đội tề-chỉnh và khôn-khéo. Lĩnh thay phiên nhau khi đi lính khi đi về làm ruộng. “Nước Nam biết dùng binh làm ruộng trước nước La-Mã thuở xưa” (Pierre Pasquier, trong *Annam d'autrefois* (L'Annam a connu le soldat laboureur avant la Rome antique)).

Lê-Quí-Đôn có thuật Tống-Thái Diên-Khánh truyện rằng :

“Diên-Khánh thường theo phép hành-quân của An-nam. Các bộ đội chia làm các hạng. Chính-binh và Phiên-binh. Chính-binh có cung-tiền-thủ, nhân-mã-đoàn tất cả chín (9) tướng. Mỗi tướng : bộ, kỵ, khí-giới đều nhau. Chia ra bốn (4) bộ tiền, hậu, tả, hữu, hợp làm một trăm (100) đội, mỗi đội có lính cưỡi ngựa và lính bắn đá, còn Phiên-binh thì người ngựa đều lập thành đội riêng, không có lẫn lộn, đề ngừa biến. Người miệt nào thì phân lệ ở chỗ gần đó. Hạng lính già yếu thì lưu lại để giữ (thành. Diên-Khánh ghi chép tất cả rồi dâng thư lên vua Thần-Tông bên Tàu (1068-1085) được vua khen.” (*Văn-Đài Loại-Ngữ*).

Đủ tỏ binh học Việt-Nam thời Lý đã tinh xảo đến nhà Tống phải học hỏi, và định xin viện binh để đánh họ Nùng ở Đại-Lý (Vân-Nam).

Cái ý thức quốc-gia dân-tộc không những đã phản-chiếu vào võ-công oanh-liệt, tổ-chức binh đội, chiến-thuật tinh-nhuệ, mà còn phản-chiếu vào cái đạo trị-dân của Lý-Thường-Kiệt nữa.

Bia Linh-Xứng do Sư Hải-Chiếu Pháp-Bảo viết đã ca ngợi cái đạo trị-bình, cái quan-niệm chính-trị của Lý-Thường-Kiệt như sau :

“Ông, trong tỏ khoan-minh, ngoài thi ân-huệ. Sửa đời tục xấu cho dân, không quản khó nhọc. Làm việc thì cốt tránh làm phiền dân ; sai dân thì cốt dễ dân vui lòng làm việc, vì đó mà dân được nhờ. Đem bụng khoan-thứ cứu dân, lấy lòng nhân-ái yêu dân, vì đó mà dân kính-phục. Lấy vũ-oai để trừ lũ ác, lấy chính-luật mà xử kiện, nhờ đó mà không ai oán cho nên ngục thất chẳng cần coi. Xem sự đủ ăn là nguyện của dân, lấy việc cấy-cấy là gốc của nước ; nhờ đó mà mùa không mất. Cai trị giỏi cho nên không cần đánh dẹp. Nuôi nấng những kẻ già nua, cho nên kẻ già được yên. Đạo ông như thế có thể gọi là gốc rễ trị-an, thuật để yên-dân. Thật là đẹp-đẽ !” (do Hoàng-Xuân-Hãn trích-dẫn trong *Lý-Thường-Kiệt* quyển 11 tr. 365, Xuất-bản Sông-Nhị).

Cái đạo ấy chính là triết-lý chính-trị lý-tưởng của Không-Mạnh mà Lý-Thường-Kiệt đã thực-hiện khi ra cai-trị hạt Thanh-Hóa.

Khi việc binh tạm rảnh, việc chính-trị tạm thừa, rảnh thì giờ thì chơi cùng sơn thủy, giúp Sư dựng Chùa, như chùa Linh-xứng chẳng hạn, thấy văn bia có đoạn :

“ Vì thế nên hễ có danh-sơn thắng-cảnh thì có Chùa Chiền ; nhưng nếu không có kẻ Vương-công đại-nhân thì không dựng nổi. Chùa Linh Xứng ở núi Ngưỡng-sơn là do Thái-Ủy lệnh-công sáng lập ”. (Hoàng-Xuân-Hãn, *Lý-Thường-Kiệt*, tr.248).

Quan-niệm xây Chùa của quan Thái-úy ngụ ý-nghĩa thể-hiện đạo-lý vừa siêu-nhiên vừa hiện-thực, cho nên ở trong tinh-thần ông, Nho, Đạo, Phật đều không phải là những hệ-thống đóng cửa cố-định, mà cùng nhau thông-đồng khai-triển luân-lưu. Đây là dòng nước, không phải ao-tù, cho nên ông nói với bộ-thuộc trong cuộc chơi núi Ngưỡng-Sơn rằng :

“ Kẻ nhân trí vui với núi sông. Đời đời truyền lại là danh với đạo. nếu không dựng Chùa ở nơi này để mở đạo, thì danh núi đâu là đủ quý.” (Bia Chùa Linh-Xứng).

Một lời nói ấy đủ chứng-minh cái tinh-thần Tam-giáo của Lý-Thường-Kiệt nhằm thực-hiện nhân-bản toàn-diện Trí, Nhân và Dũng hay cái đạo

gồm ba phương-diện Chân-Mỹ-Thiện làm cứu-cánh cho ba tác-dụng của một cái tâm tri-thức, tịnh-cảm, ý-chí của con người hành-động đạo-đức kiêm tri-thức và nghệ-thuật.

Thích Pháp-Bảo Hải-Chiếu Đại-sư soạn bia Chùa Linh-Xứng kết-luận ca-tụng công-trạng của Lý-Thường-Kiệt nhìn theo quan-diểm Phật-giáo như sau :

Tam giới luân hồi, tứ sinh trì trệ
 Vọng niệm sở sinh, sắc tâm điên phúc
 Thượng tứ tham sân, khiên triền ái dục
 Khởi tự hoàng an, vô năng yếm tức
 Chí tai Chân Như, thề lượng thái hư
 Thần nhi bất trắc, hóa chi hữu dư
 Nhất vũ bái nhuận, tam thảo manh thư
 Pháp tràng đại thụ, tà vọng đồn trừ
 Việt hữu Lý Công, cồ nhân chuẩn thức
 Mục quận ký ninh, chương sư tất khắc
 Danh dương Cực Hạ, thanh chấn hà vực
 Tôn giáo qui sùng, cảnh phúc thị thực
 Sợn chi tuần hề, tủng tình không
 Hiền Tề trị hề, sùng quyết công
 Tuyệt đỉnh nguy hề, điện tháp sùng
 Tượng kim nghiêm hề, thực giới hùng
 Phúc tường tập hề, chúc thần trung
 Bảo lịch miện hề, thể sùng long
 Tục tận biến hề, tích hà cùng
 Khắc minh cầu trác yên lam trung.

(Bia chùa Linh-Xứng Ngưỡng-Sơn)

Dịch :

Ba cõi luân hồi, tứ sinh lăn lóc ;
 Vọng niệm sinh ra, đảo điên tâm sắc ;
 Phóng túng tham sân, triền miên ái dục ;
 Nào có yên cho, làm sao đủ được ;
 Cùng cực Chân Như, thề lượng không bờ ;
 Thần linh khó lường, biến hóa có thừa ;
 Mưa xuân một trận, cây cỏ mạnh nha ;
 Cờ pháp dựng lên, tà quỷ liền trừ ;
 Việt-Nam Lý-Công, theo dấu người xưa ;

Trị dân được yên, cầm quân không thua';
 Lừng tiếng Trung-Hoa, vang danh cõi xa ;
 Dựng Chùa nơi đây, sùng tín Phật-Đà ;
 Núi cao thay hề ngắt từng không ;
 Hiền Tề trị hề đã rõ công ;
 Điện tháp vôi vôi, lớp chập chùng ;
 Tượng vàng trang nghiêm vẻ oai hùng ;
 Điem lạnh nhiều hề, chúc Thượng-Hoàng ;
 Trị vì dài lâu, đời thịnh long ;
 Biến tích hết cả đến hang cùng ;
 Bia đá lâu bền với núi sông.

Trên đây là luận-diệu nhà Phật ca-tụng nhà chính-trị gia, về chiến-công, thuật trị-quốc và những đức-tính nhập-thể của một anh-hùng dân-tộc, nặng về chủ nghĩa quốc-gia. Chúng ta cũng thấy các chính-trị-gia, từ vua chí quan ca tụng các Thiền-sư về đức-tính xuất-thế hay vì pháp-thuật thần thông : Nào Lý-Thái-Tông truy tán Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, nào Lý-Nhân-Tông truy tán Thiền-Sư Vạn-Hạnh hay Giác-Hải và Thông-Huyền Đạo-Si. Nào Trí-Thiền dạy bảo Tô-Hiến-Thành bấy giờ làm Thái-Ủy và Ngô-Hòa-Nghĩa bấy giờ làm Thái-Bảo ở triều-đình. Nào Đoàn-Văn-Khâm bấy giờ làm Thượng-Thư có bài tặng Sư Quảng-Trị và điệu nhà Sư khi lâm chung. Đủ tỏ thời nhà Lý tuy Phật-giáo bành-trướng mà tinh thần hiện-thực cũng rất mạnh, ý-chí chiến-đấu tự cường đi đôi với lòng tín-ngưỡng nhân-từ, không thấy có sự mâu-thuẫn. Như thế thì tinh-thần Phật-giáo đã thích-ứng với hoàn-cảnh Việt-Nam mà biến-thái từ một tôn-giáo tiêu-cực từ-bi sang một khoa tâm-linh nuôi khí-lực tinh-thần hay tinh-thần lực đề phụng-sự cho mục-đích thực-tế dân-sinh của dân-tộc. Xem như lời tâu Vua của một Thiền sư Viên-Thông Quốc-Sư về cái lý trị loạn hưng vong sau đây đủ biết nhà Phật bấy giờ am-hiếu và lưu-tâm đến tư-tướng nhân-sinh xã-hội thực-tế nhường nào :

“Thiên-hạ ví như thứ đồ dùng, đặt vào chỗ yên thì yên, đặt vào chỗ nguy thì nguy, chỉ ở đức vua thực-hành khác nhau đó thôi. Đức hiếu-sinh của vua nhuần-thấm đến nhân-dân nên dân yêu người như cha mẹ, tôn người như mặt trời mặt trăng, thế tức là đặt thiên hạ vào chỗ yên vậy.”

Sư lại nói :

“Trị loạn ở các quan, dùng được người tốt thì trị an, dùng phải người xấu thì nguy-loạn. Tôi trải xem các Đế-Vương đời trước, chưa

từng chẳng vì dùng quân-tử mà được thịnh-trị, vì dùng tiểu-nhân mà bị nguy vong vậy. Xét lý-do sở-di như thế, không phải tại ngay một sớm một chiều đâu, do lai cũng đã từ lâu lắm.

“Trời đất không thể làm nóng lạnh ngay, tất phải dần-dần từ mùa xuân mùa thu, nhân-quân không thể làm cho trị loạn ngay, tất phải dần-dần từ thiện ác. Các Thánh-vương đời xưa biết thế nên bắt chước Trời thì chăm tu đức để sửa mình, bắt chước Đất thì chăm tu đức để yên dân. Sửa mình là cẩn thận bên trong, run sợ như dày lên lớp băng mỏng. Yên dân là kính cẩn với công-chúng, nơm nớp như cầm roi mục giông cương ngựa. Được như thế thì không nước nào là không thịnh trị, nếu trái lại, thì không nước nào loạn vong. Ấy cái mầm hưng-vong là ở đó vậy”.

(Lời tâu trên đây vào năm 1113)

Lời nói trên đây chứa đầy tư-tưởng nhân-trị của Khổng-Mạnh, nhất là *Kinh Dịch*. Và theo sách *Thuyền-Uyển Truyền-Đẳng tập-lục* thì những lời tâu trên rất được nhà vua vừa ý, và được trọng-vọng tin-cần.

Lại như đời vua Lý-Cao-Tông, vào năm 1202, *Việt-Sử-Lược* có chép rằng :

“Mùa đông tháng mười, vua ngự ra hành-cung Hải-Thanh. Đêm nào vua cũng sai nhạc-công gầy đàn Bà-Lỗ hát khúc hát theo điệu Chiêm-Thành, tiếng nghe ai-oán thảm-thiết, tả hữu nghe hát đều rơi nước mắt. Táng-phó Nguyễn-Thường nói với vua rằng : “Tôi thấy bài tựa *Kinh-Thi* có nói : Âm-nhạc của nước loạn nghe như oán, như giận, vì chính-sự nước ấy là sai trái. Âm nhạc của nước bị mất nghe như thương, như nhớ vì nhân-dân của nước ấy bị khốn-cùng. Nay Chúa-thượng dong chơi vô độ, chính-sự giáo-hóa sai trái lìa tan. Dân đen buồn khổ đến thế là cùng. Mà ngày nay nghe âm-nhạc ai-oán, đó chẳng phải là điềm nước loạn, nước mất hay sao ? Tôi biết rằng xe giá chuyển này trở về tất không lại ngự ra cung ấy nữa.” (*Việt-Sử-Lược* III. 14a).

Qua lời nói can-gián trên đây, chẳng phải nhà Sư đã am-tường sách Nho, tha-thiết vì dân vì nước và can-đảm nêu cao chính-nghĩa đấy ư ? Vậy thì có thể nói được rằng khuynh-hướng chân-chính trong tư-tưởng Nho-gia đã được tư-tưởng Phật-gia chân-chính bảo-vệ, hai bên bổ-túc cho nhau thì tránh được bệnh thiên-chấp cực-đoan, mất phần xây-ựng đề cùng rơi vào mê-tín hình-thức. Phật không Nho thì sa vào cái hồ tiêu-cực hay mê-tín dị-đoan, Nho không Phật thì biến thành câu-chép hẹp-hòi hay tầm-chương trích-cú. Vì sao ? Vì người ta bỏ mất tinh-thần thực-hiện của đạo-lý linh-động mà sẽ chú-ý vào hình-thức bên ngoài cố-định.

Có lẽ vì thế nên nhà vua bấy giờ kiêm dùng cả ba đạo, gồm cả xuất lẫn nhập, cả siêu-nhiên lẫn hiện-thực, lấy cái nọ chế-ngự cái kia thì càng thêm phong-phú cho tinh-thần về đường khai-phóng. Sử chép năm 1180 :

“Vua xuống chiếu thi Tam-giáo, sửa văn bia Đại-Nội.” (*Việt-Sử-Lược* III. 10 b).

Điểm này *Việt-Sử-Tiêu-án* của Ngô-Thời-Sĩ và *Lịch-Triều-Hiến-Chương* của Phan-Huy-Chú chép rõ hơn rằng :

“Vua cho thi Tam-giáo, cho được gọi là xuất-thân”. (*Việt-Sử-Tiêu-Ái*).

“Cao-Tôn, năm Trinh-Phù thứ 10 thì Tam-giáo trường cho xuất-thân.” (*Lịch-Triều-Hiến-Chương*).

Các Nho-gia đời sau như Ngô-Thời-Sĩ hay Ngô-Sĩ-Liên đều phê-bình rằng :

“Danh Nho đời cổ có học rộng Bách-gia, xuất nhập cả đạo Lão và Phật, nhưng rút cục vẫn phải trở lại cầu đến lục-kinh ; nếu học-vấn lẫn-lộn không được thuần-nhất, tâm đã tạp không chuyên-nhất, thì có ích gì cho việc đời, mà cũng cho được xuất-thân ?” (*Việt-Sử-Tiêu-Án*)

Lịch-Triều-Hiến-Chương trích dẫn cả lời phê-bình Tam-giáo của Ngô-Sĩ-Liên như sau :

“Thi Tam-giáo có thể thông-hiểu ba giáo-lý Nho — Đạo — Thích, được cho ra làm quan. Các bậc chân Nho đời xưa cũng có xem rộng Bách-Gia Chư-tử ra vào Lão-học và Phật-học xét cứu ra biết rằng Lão học và Phật học mung-lung mờ-mịt, không có chỗ rõ-rệt để nắm vào, quay về mà tìm chân-lý ở Lục-kinh. Lục-kinh truyền lại cái đạo-lý của Khổng-Phu-Tử, có giềng mối Vua Tôi, Cha Con, có dạy về nghĩa “dân di vật tác” — dân có quan-hệ nhất-định vật có phép-tác. Cái tôn-chỉ của nọ tại chỗ “duy-tinh duy-nhất”. Nó làm cho kẻ nào đã học đạo Nho lại xem sang đạo Phật đạo Lão nữa. Đạo Lão nói về vấn-đề thiên-biến vạn-hóa, có đức, không phải đức, tùy cảm ứng vật, có dấu vết thì không còn mãi. Đạo Phật dạy điều không sống không chết, không đến không đi, cũng không có gân sức, không có tướng mạo. Đây là cái học có sâu rộng mà không thuần, tâm rối mà không nhất-trí, thì dù có được ra phò vua giúp nước, hiểu lẽ huyền-diệu của An-nan, Ma-Ha thì có ích gì cho thể-đạo quốc-dân. Cho xuất-thân để làm gì ? (*Lịch-Triều-Hiến-Chương*, Q. 26. Khoa-Mục-Chỉ).

Đây là Nho-học đời sau mất tinh-thần tâm-linh sáng-tác, chấp vào cái học luân-lý thực-tiền của Khổng-tử mà bỏ mất bản-tính siêu-nhiên của con người, cho là mớ-một mung-lung không thực-tế. Bởi thế mới phê-

bình tinh-thần Tam-giáo như thế. Ở thời nhà Ly, về thời suy-đổi loạn-li, cũng có Đàm-Dĩ-Mông lên tiếng bài Phật như sau : Năm 1198, Đàm-Dĩ-Mông nói với Vua rằng : "Đương nay, số tăng đồ và số dịch-phu ngang nhau. Chúng tự kết bè lũ, lập càn người chủ, tụ-hợp từng bọn, làm điều ô-uế. Hoặc ở nơi giới-trường tinh-xá mà công-nhiên rượu thịt, hoặc ở chốn tăng-phòng tịnh-viện mà riêng tự gian-dâm. Ngày ăn tối như đàn cáo chuột. Chúng làm bại-tục thương-giáo, dần-dần thành thói quen, nếu không cấm đi, đề lâu tất ngày càng thêm tệ". Vua y lời tâu của Dĩ-Mông. Dĩ-Mông triệu-tập Tăng-đồ trong xứ lại ở nơi kho thóc, độ vài chục người có danh tiếng làm Tăng, số còn lại đánh dấu vào tay bắt oàn-tục." (*Việt-Sử-Lược*, III. 13b.)

Nhưng lại chính Dĩ-Mông là một đại-thần hèn-nhát, gặp loạn Quách-Bốc vừa nổi lên, nhà Vua vừa lánh ra ngoài kinh-đô, bọn phiến-loạn vừa lập Vua khác là Hoàng-Tử Thầm, thì Đàm-Dĩ-Mông lại nhận ngay ngục-chức của Thầm. Đến khi họ Trần chiêu-tập hượng-binh đánh bình được loạn Quách-Bốc, rước Vua từ Thiên-Trường về kinh, Đỗ-Anh-Kiệt kể tội Dĩ-Mông mà sỉ-vả rằng :

"Mày là Đại-Thần mà lại nhận ngục-chức của lũ nghịch, nay lại còn ở đây mà cùng hàng với chúng ta nữa hay sao?"

Dĩ-Mông sợ lui mất. (*Việt-Sử-Tiền-Ann*)

Đây là nhân-cách một Nho-Sĩ bài-xích Phật-giáo ! Và Hoàng-Xuân-Hãn sau khi nghiên-cứu đạo Phật và phong-hóa nhà Lý, đã kết-luận tổng-quát rằng :

"Nói tóm lại, sau các đời vua hưng-hãn họ Đinh Lê, ta thấy xuất-hiện ra những kẻ cầm quyền có độ-lượng khoan-hồng, những người giúp việc ít tham-lam phản-bạn. Đời Lý có thể gọi là đời thuần-từ nhất trong sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh-hưởng đạo Phật.

"Mà thực vậy, mỗi lúc ta thấy có Nho-gia bài-xích Phật-giáo, thì ta biết rằng trong nước sẽ có cuộc tranh quyền-lợi mà giết lẫn nhau. Sau khi Đàm-Dĩ-Mông sa-thải Tăng-già, thì có Trần-Thủ-Độ liền sau tàn sát họ Lý. Cuối đời Trần, Nho-học thịnh. Có Trương-Hán-Siêu, Lê-Quát chỉ-trích đạo Phật, thì sau có Hồ-Quý-Ly sát hại họ Trần. Trần-Thủ-Độ và Hồ-Quý-Ly làm những việc kia, ấy cũng vì muốn thi-hành chính-trị vị danh, xa hẳn lòng bác-ái từ-bi của Phật.

Mà trong khi Dĩ-Mông phi-phục Tăng-đồ, thì lại có một vị Tăng dám can Lý-Cao-Tổng đừng hát-xướng chơi bởi quá độ. Lời can ấy lại

viện sách nhà Nho ! Sư Tăng-phó Nguyễn-Thường...

"Lời can ấy cũng đủ tỏ giá trị của người đi tu và ảnh-hưởng của họ đối với chính-trị, với phong-hóa. Mà lời can ấy lại là một lời đoán vận-mệnh nhà Lý rất hay, chỉ cần lý-luận mà tìm ra, chứ chẳng phải mượn kỹ-thuật gì cả." (*Lý-Thường-Kiệt*, Q.II. tr. 409).

Trải qua triều-đại nhà Lý, từ năm 1010 đến năm 1226, cộng tám đời vua, phàm những việc xây cất Chùa, đền, đúc chuông, dựng bia, tháp có tới 97 năm, lúc đầu phần nhiều là công cuộc Phật-giáo, chỉ đến năm 1070 mới nghĩ đến Nho-giáo, gồm có 10 lần về sau, đủ tỏ ảnh-hưởng Phật-giáo vào ngành mỹ-thuật, kiến-trúc, điêu-khắc, hội-họa rất lớn.

Về văn-hiến thì *Vũ-Trung-Tùy-Bút* của thạc nho Hậu-Lê bình-luận rằng :

"Từ đời Lê trung-hưng trở về sau, văn-thẻ càng ngày càng ti-nhược.

Ta thường xét về văn-hiến nước ta, văn đời Lý thì cô-áo xương-kính phảng phất như văn đời nhà Hán. Xem như bài Chiếu vua Lý-Thái-Tổ thiên-đô Long-Biên, bài hịch Vua Lý-Thái-Tôn kẻ tội Vương-An-Thạch, và bài di-chiếu của vua Nhân-Tôn thì biết. Đến văn đời Trần thì lại hơi kém đời Lý, nhưng cũng điền-nhã hoa-thiem, nghị-luận phô-bày đều có sở-trường cả, so với những văn các nhà danh-gia đời Hán, Đường, cũng phần nhiều còn tương-tự. Gián hoặc cũng có đôi ba bài giả đề lẫn vào trong tập văn Hán Đường cũng không khác gì, chưa dễ mấy người đã biện-ra được " (*Nam-Phong* số 127):

Hoàng-Xuân-Hãn có viết :

"Trong triều Lý, rất nhiều Chùa tháp được xây-dựng với qui-mô rộng lớn. Hầu hết những danh-lam còn lại là do đời Lý lập ra. Những thắng-tích ở Hà-nội như quán Trấn-Vũ, Diên-Hựu, đền Nhị-Nữ, đền Linh-Láng, đều khởi tạo từ đời nhà Lý. Sách *Thuyền-UYên Tập-Anh* và các sử còn chép nhiều tên chùa dựng ở Thăng-Long, nhưng nay đã bị hủy-mất, hay đã bị đổi tên...

"Tuy những cung điện chùa miếu cũ nay không còn, nhưng ở một vài nơi, còn có vài tòa tháp, hay một tấm bia hay vài bệ đá, hay ít nhiều tảng đá chạm cũ. Những di-vật ấy cũng đủ tỏ cho ta thấy rằng nghề kiến-trúc cũng như nghề điêu-khắc đời Lý rất tin-hại và hùng-vĩ, các triều-đại sau không sánh kịp.

"Một ảnh-hưởng bất ngờ của đạo Phật là : nhờ vua Lý muốn tỏ-chức những hội long-trọng cho nên đã khuyến-khích sáng chế ra nhiều máy tự-động. Sử và nhất là bia "*Sùng-thiên-diên-linh*" do Lý-Công-Bật viết, còn tả rõ những máy đã được thực-hiện ở trong đời Nhân-Tông.

"Đây là máy kim-ngao. Ngày trung-thu và ngày tết, Nhân-Tông ngự

ở điện Linh-Quang trên bờ sông Lô. Dưới sông hàng ngàn thuyền giống trống đua bơi. Ở giữa sông, một con rùa vàng nổi, lưng đội ba hòn núi. Rùa lội rừ-rờ trên mặt nước, lộ vân lên vỏ và rẻ bốn chân. Chuyền mắt nhìn lên bờ, miệng thì phun nước lên bến. Quay đầu hướng tới ngai vua mà cúi đầu chào.

Đây là máy đèn quay và người nộm đánh chuông. Ấy là lúc vua kén Hoàng-Hậu. Nhân-Tông đặt hội đèn "Quảng-Chiếu". Dựng đài Quảng-Chiếu ngảnh ra cửa Đoan-Môn. Giữa nêu một cột, ngoài đặt bảy tầng. Ròng cuốn mà đỡ tòa kim-liên, rèm lồng mà che đèn sáng rực. Có máy dẫu kín dưới đất, làm đài quay như bánh xe. Lại có hai tòa hoa-lâu. Treo quả chuông đồng. Tạc chú tiểu mặc áo cà-sa, vắn máy kín thì giờ dùi đánh. Nghe tiếng sáo liền quay mặt lại. Thấy bóng Vua lại biết cúi đầu. Tựa hồ như có trí khôn, biết khi động, khi tĩnh.» (S.TD.L.)

Nói tóm lại, suốt trong triều Lý đạo Phật được vua quan trọng, Tăng-già nhiều kẻ giỏi giang. Cho nên ảnh-hưởng Phật-giáo ăn sâu vào tất cả các ngành hoạt-động của người trong nước, về phương-diện tinh-thần cũng như vật-chất." (*Lý-Thường-Kiệt*, Q. II. tr. 214-216).

Phật-giáo xưa nay vẫn có tiếng là có khuynh hướng xuất-thế tiêu-cực đến yếm-thế nữa, mà sao lại có thể ảnh-hưởng vào tư-tưởng triều-đại nhà Lý một cách tích-cực như thế được?

Muốn giải-đáp câu hỏi trên đây chúng ta cần phải nghiên-cứu sâu rộng về Phật-giáo nguyên-thủy và Phật-giáo sau khi du-nhập vào Việt-Nam để hiểu rõ sự biến-chuyển của nó qua thời-gian và không-gian, đồng-thời nhận-định cái thiên-tài của dân Việt đã khéo tiếp-thụ với khả-năng sáng-hóa các tư-tưởng ngoại-lai như tinh thần văn-hóa đời Lý trên đây minh chứng. Sáng-hóa hay Việt-hóa tức là đứng trước hai ba hay nhiều trào lưu mâu-thuẫn dễ gây xung-đột nội bộ, nhân-dân Việt cùng với giới lãnh-đạo nó biết vượt lên trên hình thức cố-hữu để hợp-hóa vào một trào lưu mới, thích-hợp cho ý-chí sinh-tồn độc-lập của dân-tộc. Bởi thế mà có thi Tam-giáo Nho—Đạo—Thích đề tuyên cử nhân-tài hữu dụng cho quốc-gia xã-hội, cũng như có sự xây cất Chùa chiền, đồng-thời kiến-thiết Văn-miếu. Người phương Nam có tính-tình mơ-mộng giàu tình cảm, người phương Bắc có tính-tình thực-tiễn nặng về lý-trí. Lý-tưởng Việt-Nam là làm thế nào dung-hòa được cả bên lý bên tình, "ngoài thì là lý nhưng trong là tình" (*Kiều*). Đây là một thành-tựu đẹp nhất của văn-hóa triều-đại nhà Lý, mà bằng-chứng cụ-thể nhất, Việt-hóa nhất còn đến ngày nay là tác-phẩm nghệ-thuật tôn-giáo của ngôi Chùa Diên-Hựu, phồ-thông trong dân gian gọi là Chùa Một-Cột.

(Rút trong *Lịch-sử Triết-học Đông phương*, Phần Việt-Nam, sắp xuất-bản)



khảo-luận về dân-chủ

(xin đọc V.H.N.S., Tập XV, Q. 1, 1966)

B. NHỮNG LÝ-TƯỞNG CĂN-BẢN CỦA DÂN-CHỦ

Miền Nam Việt-Nam giờ đây đang tập tễnh đi vào con đường dân-chủ, vì vậy việc tìm hiểu và phổ biến những lý tưởng căn-bản của dân-chủ—nhất là nền dân-chủ đã được thực hiện một cách tốt đẹp ở một số những quốc-gia Tây-phương, được xem là hữu ích và cần thiết về một phương diện nào đó. Trong ý-niệm ấy, người viết bài này muốn trình bày ở đây những lý-tưởng quan trọng nhất của dân-chủ.

Ý-niệm bình-đẳng trong một xã-hội tự-do

Sự bình-đẳng giữa mọi người trong một xã-hội là một trong những sắc thái căn bản của chủ-nghĩa dân-chủ. Tuy nhiên ý niệm này thường được hiểu và giải thích một cách lệch lạc. Điều mà chúng ta cần ghi nhận là những người tin theo và tôn thờ lý tưởng dân-chủ không chủ trương rằng tất cả mọi người đều đồng nhất (identical). Theo họ chỉ trong một vài khía cạnh căn bản con người được bình-đẳng với nhau mà thôi. Trong truyền thống nhân-bản cổ điển của người Hy-Lạp thời xưa chẳng hạn, mọi người đều có một đặc điểm chung: ấy là khả năng suy luận. Một ví dụ khác: bản Tuyên-Nghôn Độc-Lập của Hoa-Kỳ cho rằng mọi người đều có một số quyền bất khả chuyển dịch, như quyền được sống, quyền được tự do, và quyền theo đuổi hạnh phúc.

Nên nhớ rằng lý-tưởng dân-chủ ghi nhận sự khác biệt về tài ba và năng khiếu giữa mọi người. Quan niệm bình-đẳng của lý-tưởng dân-chủ không nhắm mục tiêu san bằng nhân loại, trái lại chủ trương cho phép mọi người phát triển đầy đủ nhân cách của mình, cũng giống y như những người khác vậy; mỗi người đều có cơ hội đề tiến lên. Tuy nhiên bình-đẳng về cơ hội không phải là một phương thức thần diệu đề tự lập lại được công bằng xã-hội. Điều này dễ hiểu vì nếu mọi người đều được

trời phú cho những khả năng đồng đều được sinh ra trong những gia đình giống nhau, và được hưởng thụ một nền giáo-dục như nhau thì bình-đẳng cơ hội sẽ là một giải pháp tốt đẹp trong việc kiến tạo một xã hội công bằng. Nhưng con người thực ra khác biệt nhau rất nhiều về trí thông minh, về hoàn cảnh xã-hội, và về giáo-dục được tiếp nhận. Những sự khác biệt đó không thể bình-đẳng-hóa đi được. Nhưng pháp luật có thể làm giảm bớt những khác biệt về hoàn cảnh xã-hội và về giáo-dục, và như vậy pháp luật có thể làm cho sự bình-đẳng về cơ hội trở nên có thật, ví dụ : những sắc thuế cao đánh vào tài sản làm giảm bớt sự quan trọng của các di sản ; những thuế lũy tiến giúp ích rất nhiều cho những nhóm có lợi tức thấp trong xã-hội ; nền giáo-dục miễn phí đem lại lợi ích cho những người nghèo khổ hơn là những kẻ giàu có. Nói cách khác vấn đề nhu cầu và khả năng phải được cứu xét một cách cẩn thận nếu có bình-đẳng về cơ hội thực sự.

Sự đề cao cá-nhân trong một xã-hội dân-chủ

Chủ-nghĩa Dân-chủ khác hẳn chủ-nghĩa Phát-xít và chủ-nghĩa Cộng-sản ở chỗ đề cao cá nhân. Ở chủ-nghĩa Phát-xít người ta chú trọng tới những đoàn thể lớn như quốc-gia, đế-quốc ; ở chủ-nghĩa Cộng-sản cùng đoàn-thể lớn — giai cấp xã-hội, được nhấn mạnh đặc biệt. Cả hai hệ thống độc-tài này đều quan tâm tới những đoàn-thể mà cá-nhân là một phần-tử trong đó hơn là chú ý tới những hành động cá-nhân này. Cả hai hệ thống độc tài này đều chủ trương tận diệt những cá-nhân thuộc về những đoàn thể, được xem là thù nghịch, dù cá nhân này có tích cực chống đối lại chế độ hay không. Vì vậy những đảng viên Phát-xít đã sát hại rất nhiều người chỉ vì họ thuộc về một chủng-tộc hay một quốc-tịch khác ; những đảng viên Cộng-sản đã thủ tiêu những người thuộc phe tư sản...

Theo lý-tưởng dân-chủ thì không có một người nào có thể bị tội chỉ vì là một đơn vị, một thành phần trong một đoàn thể, dù là tôn-giáo, chủng-tộc... Một cá-nhân chỉ bị coi là có trách nhiệm về những hành vi làm lẫn do chính người đó mắc phải chứ không phải vì họ thuộc về một bộ phận "quấy" nào đó trong xã-hội. Nguồn gốc của lý-tưởng này có tính cách tôn-giáo. Theo giáo-lý của đạo Gia-Tô thì tất cả mọi người đều là con của Đấng Tối Cao. Vì vậy mỗi người phải chịu trách nhiệm về những hành vi của mình đối với Đấng Tối Cao đó. Theo quan niệm này thì một người bị phán đoán, xét xử không phải vì là một người Đức hay người Pháp,

một chủ-nhân hay một người thợ, nhưng vì người đó đã làm những việc phải hay trái. Như vậy mỗi người có một cá-tính thiêng liêng ngoài cái thân phận xã-hội, kinh-tế hay chính-trị trong xã-hội. Những tư-tưởng gia của Cồ Hy-Lạp cũng đã nhấn mạnh tới chủ-nghĩa cá-nhân, và chủ-nghĩa này tuy bị lu mờ trong suốt thời Trung-Cồ nhưng đã được phục hồi và gia tăng sinh lực trong thời kỳ Phục-Hưng. Vào thế kỷ thứ 17 và 18, sự phát triển khoa-học kỹ-thuật, theo sau là cuộc Cách-Mạng kỹ-nghệ, đã góp phần rất nhiều vào sự tăng cường chủ-nghĩa cá-nhân. Và ngày nay tinh thần của chủ-nghĩa cá-nhân hãy còn là một lực lượng mãnh liệt nhất trong nền dân-chủ Tây-Phương.

Chánh-quyền là đầy tớ của nhân-dân chứ không phải là cha chú của nhân-dân

Ý niệm này bắt nguồn từ thuyết chủ-trương "nhà nước là một công cụ" (Instrumental theory of the State). Thuyết này coi chính-quyền là một bộ máy để thực hiện những mục tiêu cao cả, có lợi chung cho toàn dân. Plato và Aristotile, những nhà sáng lập ra lý-thuyết chính-trị ở Tây-phương, đã bác bỏ ý niệm này vì họ coi quốc-gia là một đơn vị, một tổ chức có đầy đủ các bộ phận, có một nếp sống và những mục đích riêng, cao hơn những mục-đích của cá-nhân. Plato và Aristotile cho rằng bộ máy nhà nước rất tốt đẹp về phương diện đạo-đức, nó là nguồn gốc của mọi giá-trị đạo-đức. Lập luận này đã không được chấp nhận. Lý-tưởng dân-chủ trái lại đã gán mọi giá trị cao cả trong đời sống của con người cho Đấng Tối Cao, và xác nhận rằng không có luật lệ nào ở trần gian này có thể thay thế luật của Đấng Tối Cao. Theo quan điểm này, công việc của bộ máy nhà nước là duy trì hòa bình và trật tự để con người có thể theo đuổi những hoạt động, nhắm hướng tới những cứu cánh cao cả hơn. Quan điểm này cũng cho rằng cá nhân có khả năng suy luận, đủ để khám phá và tự quyết định điều gì là phải điều gì là trái, do đó bộ máy nhà nước không thể đòi điều xấu thành điều tốt, điều quấy thành điều phải, chỉ vì nhà nước có các phương tiện để cưỡng bách thế chất đối với các công dân.

Với quan-niệm dân-chủ này, bộ máy nhà nước không phải như dưới chế độ độc-tài là một nhà hướng dẫn và một giáo-sư về đạo-đức của xã-hội, nhưng là một đầy tớ để thực hiện những giá trị và mục đích của xã-hội. Trong một xã-hội tự do, con người rút được những tiêu-chuẩn đạo-đức do tôn-giáo, lý trí hay truyền thống, chứ không phải dựa vào bộ máy nhà nước. Điều này cắt nghĩa tại sao những chế

độc-tài luôn luôn tìm cách hủy bỏ những đức tin tôn-giáo, những tư-tưởng hợp lý, và những truyền-thống văn-hóa.

Quan niệm bộ máy nhà nước là đầy tớ của nhân-dân chứ không phải là cha chú của nhân-dân bao hàm ý niệm rằng cá-nhân, một mình hoặc liên kết với những người khác, đã tự đầy đủ lắm rồi. Chính vì bộ máy nhà nước chỉ được coi là có lý trong việc can thiệp vào những việc riêng tư khi nào những cố gắng của cá-nhân hay của những hội liên kết không thể nào cung cấp những giải-pháp cho những vấn đề quan trọng của cá-nhân.

Cai trị bằng luật-pháp

Một điểm khác trong những lý-tưởng căn-bản của dân-chủ là sự cai trị bằng luật pháp. Với quan niệm này, mỗi và mọi hành vi của một guồng máy nhà nước phải hòa hợp với những luật pháp hiện đang có hiệu lực. Điều này có nghĩa là phải loại bỏ bất cứ những hành vi nào của chính quyền chỉ dựa trên lòng ham muốn hay sở thích riêng. Sự cai trị bằng luật pháp đã có từ lâu trong văn-minh Tây-phương. Trong tác phẩm nổi tiếng của ông nhan đề là "Chính-trị-học" (Politics), Aristotle đã định nghĩa luật pháp như "lý trí không bị ảnh hưởng bởi lòng ham muốn". Theo ông, "lòng ham muốn là một dã thú ; và lòng đam mê làm hư hỏng tinh thần của những nhà cầm quyền dù rằng họ là những con người giỏi giang nhất" (desire is a wild beast, and passion perverts the minds of rulers, even when they are the best of men). Như vậy theo ông sự cai trị bằng luật pháp sẽ đưa tới sự công bằng, vô tư trong khi đó không có luật pháp sẽ dẫn tới tình trạng độc đoán.

Quan niệm cai trị bằng luật-pháp đã có ảnh hưởng rất lớn tới đời sống hàng ngày của mọi công-dân. Trong một xã-hội tự do, công-dân có thể làm bất cứ việc gì trừ những việc đã bị luật pháp cấm đoán, và người dân không thể bị trừng phạt về một hành vi nào đó nếu hành vi này không bị trừng phạt vào lúc mà người dân mắc phải. Điều này có nghĩa là phạm vi hoạt động của người dân rất rộng. Trái lại trong một xã-hội độc-tài, người dân chỉ có thể làm những gì mà bộ máy nhà nước cho phép. Như vậy phạm vi hoạt động rất hạn chế. Hơn nữa người dân có thể bị trừng phạt về những hành vi mà không có một hình phạt nhất định nào về những hành vi đó cả với những lý do rất mơ hồ "vì quyền lợi của nhà nước, v.v..."

Lý-trí và kinh-nghiem hướng dẫn dân-chủ.

Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của lý-tưởng dân-chủ là nó coi lý trí và kinh nghiệm là những người chỉ đạo đáng tin nhất về tư-tưởng và hành-động. Sinh hoạt dân-chủ được xây dựng trên ý niệm rằng sự thật ở bất cứ một hoàn cảnh nào cũng cần phải được kiểm tra, đối chiếu một cách thường xuyên với thực tế của cuộc sống. Lịch sử tư tưởng xã hội đầy "những sự thật", những sự thật này cuối cùng lại trở thành hoàn toàn không thật hay chỉ thật có một phần. Nhận thức được điều này, nên những người nào tin vào lý trí và kinh nghiệm không đồng ý rằng loài người đã tiến tới giai-đoạn chót trong việc tìm kiếm sự thật và sự hiểu biết. Trái lại những người theo chủ-nghĩa Phát-xít và chủ-nghĩa Cộng-sản là những kẻ giáo-điều chủ-nghĩa : họ tin chắc rằng họ *biết* sự thật là cái gì. Vì vậy họ không chịu tiếp nhận những luận chứng hợp lý (nhưng trái với "sự thật" của họ) và những bài học kinh nghiệm thực tế. Những người nào không chịu nhìn nhận "sự thật vĩnh cửu" của họ sẽ bị coi như những phần tử thù nghịch, phản động cần được thanh toán. Những nhà lãnh đạo độc-tài tự xem mình như đã có được một sự thật cuối cùng và không thể thay đổi được, trái lại những người theo lý-tưởng dân-chủ tỏ ra khiêm nhường này không những dựa trên những lý do tôn-giáo và triết-lý mà còn dựa trên sự quan sát thông thường vì con người thường có khuynh hướng coi những thành kiến sai lầm của mình như những chân-lý phổ quát. Bởi những người theo lý-tưởng dân-chủ không đoan chắc tuyệt đối về quan điểm của mình, nên họ dễ nhượng bộ những người khác, và chính vì vậy chúng ta thấy xuất hiện những chính-đảng đối lập trong một xã-hội dân-chủ. Sự kiện này đòi hỏi sự trưởng thành và sự tự chủ đặc biệt nơi những người cầm quyền.

Luật đa-số và tự do đối-lập

Một đặc điểm then chốt của nền dân-chủ là sự hiện hữu của hơn một chính-đảng. Trong những hệ thống độc-tài như Phát-xít và Cộng-sản chỉ chấp nhận sự hoạt động của một chính-đảng, đảng Phát-xít hay đảng Cộng-sản. Đảng này đàn áp một cách tàn bạo bất cứ người nào chống đối lại. Trái lại trong một quốc-gia dân-chủ người ta thừa nhận rằng những người có kinh nghiệm và quyền lợi khác nhau, có những mục đích khác nhau, và những sự khác biệt đó phải được tự do diễn

tả. Những nhóm nhỏ gồm vài người có thể quyết định bằng sự thỏa thuận chung, mọi người đồng ý về quyết định đó. Trong những đoàn thể lớn, sự bất đồng có thể có, vì nhiều người với những ý-kiến và kinh-nghiệm khác nhau thường nhìn và có ý định giải quyết những sự việc theo những lối khác nhau. Nền dân-chủ giải quyết sự khó khăn này bằng nguyên-tắc luật đa số. Thiều số có quyền diễn tả một cách đầy đủ và tự do quan điểm của mình trong báo-chí và trong quốc-hội. Tuy nhiên một khi đa số đã tiến tới một quyết định thì thiểu số buộc phải tuân theo. Luật đa số có thể được biện minh vì nhiều lý do. Một là tuy luật đa số không phải luôn luôn công bằng nhưng luật thiểu số lại càng ít công bằng hơn. Hai là đa số trong một quốc-gia dân-chủ thường thường không lạm dụng quyền hành. (Có những quyền căn bản được luật pháp bảo vệ mà đa số cũng bó buộc phải tuân theo). Sau hết trong khi trình bày quan điểm riêng, thiểu số vẫn có thể khuyến dụ đa số chấp nhận một phần nào ý kiến của họ. Đa số những quyết định và luật pháp trong một quốc-gia dân-chủ già dặn đều diễn tả sự hòa giải giữa phe đa số và phe thiểu số.

Trong khi những nhà cầm quyền độc-tài xếp loại những người không đồng ý kiến với họ trong hàng ngũ thù nghịch cần phải loại trừ những người đó là những phần tử đối lập cần thiết nếu xã-hội muốn được tự do và tiến bộ. Những phần tử đối lập đối với chính-quyền trong những quốc-gia độc-tài đều bị sát hại vì họ được coi là những kẻ thù không đội trời chung của bộ máy nhà nước, trái lại trong một nước dân-chủ thì sự đối lập chính trị được coi là thiết yếu. Tuy nhiên quyền chống đối chính-phủ trong một xã-hội dân-chủ không bao gồm quyền làm loạn chống lại chính phủ bằng bạo lực trừ phi chính-phủ độc-tài, thối nát, ngu muội và bất lực. Chính-phủ dân-chủ sẽ không có lý do tồn tại nếu không phục vụ dân chúng một cách hữu hiệu. Nếu bộ máy nhà nước áp bức quần chúng, không đếm xỉa gì tới quyền lợi chung của người dân thì lý-thuyết dân-chủ chủ trương rằng người dân không những có bổn phận mà còn có quyền nổi dậy lật đổ chính-phủ đó.

Tầm quan trọng của các phương-tiện.

Tầm quan trọng của các phương-tiện trong nếp sống dân-chủ được đặt trên ý thức rằng cứu-cánh không thể tách rời phương-tiện được. Trái lại chủ-nghĩa độc-tài phân biệt rõ ràng phương-tiện và cứu-cánh.

Nhà cầm quyền độc-tài tin tưởng một cách tuyệt đối rằng họ biết rõ cứu-cánh là gì và họ ít chú ý tới loại phương-tiện mà họ sử dụng để đạt tới những cứu-cánh đó.

Những nhà lãnh đạo Cộng-sản tuyên bố rằng sự thực hiện tình nhân-loại là cứu cánh của họ. Tuy nhiên họ không nhận ra rằng những phương-tiện được sử dụng để thực hiện cứu-cánh của họ, chủ-nghĩa cộng-sản, lại gây thêm hận thù và đau khổ hơn là tạo lập một tình-thần nhân-loại. Và chẳng không phải dễ dàng gì trong việc phân biệt phương-tiện và cứu cánh vì trong nhiều hoàn cảnh thực tế một phương-tiện cũng là một cứu cánh, được nhìn theo một góc cạnh khác. Đối với một số người thì giáo-dục là một cứu-cánh, đối với một số người khác giáo-dục chỉ là một phương-tiện để đạt tới cứu-cánh, ví dụ một văn bằng đại-học. Tuy nhiên một văn bằng đại-học cũng có thể chỉ là một phương-tiện, còn cứu-cánh là một nghề thành công về mai hậu. Lại nữa, một nghề thành công có thể chỉ là một phương-tiện để đạt tới một cứu cánh cao cả hơn, ví dụ như để phục vụ xã-hội hay để sống một cuộc đời đầy đủ và dễ chịu hơn. Chiến-tranh là một ví dụ cụ thể để chứng minh rằng phương-tiện và cứu-cánh luôn luôn lẫn lộn với nhau. Thoạt đầu các quốc-gia gây chiến thường bắt đầu bằng một số những mục tiêu nhất định, coi chiến-tranh chỉ là một phương-tiện để đạt tới những cứu-cánh đó. Tuy nhiên, một khi chiến-tranh bắt đầu, những cứu cánh nguyên thủy thường bị lãng quên một cách mau lẹ. Vì chiến-tranh tiếp tục, các quốc-gia đó lần lần phát triển những mục tiêu mới, những mục tiêu này không có liên lạc gì tới những mục đích ban đầu cả. Những mục đích mới này phần lớn tiếp nhận một đặc điểm riêng do cách điều khiển chiến-tranh mà ra. Ví dụ : Nga-Sô lúc tham gia thế chiến thứ II với mục đích đánh bại mối nguy cơ do chủ-nghĩa đế-quốc của Đức Quốc-Xã tạo nên. Nhưng khi chiến-tranh kết thúc, mục tiêu của Nga-Sô, được thành hình do chiến cuộc thành công, được mở rộng ra : chế ngự các quốc-gia Đông-Âu và bành trướng những chế độ Cộng-sản sang Á-châu và các miền khác trên thế-giới.

Trong thế-giới ngày nay vấn đề quan trọng cần phải tìm hiểu chính là sự khác biệt sâu xa về phương-tiện được sử dụng giữa quốc gia dân-chủ và quốc-gia độc-tài. Trong khi chống đối những hệ thống độc-tài (Phát-xít trước đây và Cộng-sản ngày nay), những quốc gia dân-chủ không thể áp dụng những biện pháp độc-tài được vì nếu làm như vậy là các quốc-gia đó đã hủy diệt lý tưởng dân-chủ mà các

quốc-gia đó muốn bảo vệ. Những quốc-gia dân-chủ phải tìm cách phát triển sức mạnh và sự cảnh giác trong khi chiến đấu chống lại những kẻ thù ở bên trong cũng như ở bên ngoài. Nhưng sức mạnh đó không thể đi tới chỗ tàn bạo cũng như sự cảnh-giác không thể dẫn tới sự nghi kỵ và ghét bỏ lẫn nhau trong hàng ngũ những con người tự do cả.

Kết luận.

Nói tóm lại dân-chủ được coi như bao gồm một số những lý tưởng, tạo thành một nếp sống đặc biệt, một nếp sống biết nhìn nhận tư cách, phẩm-giá của con người và biết đặt tất cả những sự liên lạc, những tương quan của con người trên lẽ phải và sự đồng tình của người khác.



THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tư-nhân):	12\$	1 năm	(12 số):	120\$
		nửa năm	(6 số):	60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	1 năm	(12 số):	240\$
		nửa năm	(6 số):	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ông Giám-Đốc Nha Văn-Hóa (89, Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

giai-thoại về văn-học và lịch-sử của phạm-nguyễn-du tiên-sinh

Cụ Phạm-Nguyễn-Du tục-danh Quan-Nghè Thạch-động (vì Cụ ở gần núi Lập-thạch, một hòn núi đột-khởi lên ở giữa khoảng bình-sa, đứng sừng-sững trông rất ngoạn-mục, dưới chân núi có một cái động, trong động lại có một hòn đá "Tiên-nhân-thạch" đứng thẳng như hình người, nên gọi động ấy là Thạch-động), là một trong những bậc danh-thần và chân-nho về thời-kỳ Lê-mạt. Cụ quán làng Đặng-diễn, tổng Đặng-xá, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an (Trung-phần), đồng thời với anh đầu Cụ Nguyễn-Du là cụ Nguyễn-Khản (đỗ Tiến-sĩ, làm Lại-bộ Thượng-thư sung chức Tham-tụng đời Lê Cảnh-hưng.) Nhưng cụ Khả đỗ trước cụ Phạm-Nguyễn-Du 5 khoa (cụ Khả đỗ Tiến-sĩ khi 27 tuổi, còn cụ Phạm-Nguyễn-Du đến 40 tuổi mới đỗ Hoàng-giáp).

Cụ Phạm-Nguyễn-Du, lúc đầu đặt tên Phạm-Nguyễn-Khiêm, sau vì một chuyện không hay xảy đến cho Cụ trong khi đi thi Hương (sẽ kể lược sau này), nên Cụ mới đổi tên là Phạm-Nguyễn-Du.

Phạm-Nguyễn-Du Tiên-sinh có tiếng học giỏi văn hay khi còn tuổi đồng-ấu, học ở trường nào cũng đứng đầu, áp-đảo được các sĩ-tử trường ấy. Tiên-sinh sở-trường nhất về môn ứng-đối mẫn-tiếp, nên được thời-nhân mục là vị Thần-đồng Thạch-động.

Đương tuổi học-sinh, tiên-sinh đã có tánh cương-trực và khảng-khái khác thường. Có lẽ vì tiên-sinh học ở đâu cũng hơn mọi người, nên không khỏi sinh lòng tự-phụ, do đó mà có một số người cho tiên-sinh là kiêu-căng, ngạo-mạn v.v....

Vào thời-gian độ chừng 15 tuổi (khi đương gọi là Phạm-Nguyễn-Khiêm), bỗng một hôm, Khiêm tình-cờ gặp một thầy đồ trong huyện-hạt chuyên làm nghề dạy trẻ, được gọi là thầy Học. Người này cũng tự-đắc là học rộng văn hay, có ý miệt-thị Khiêm là con nít học chẳng được

bao nhiêu. Ban đầu hai người trò-truyện, bàn bạc về học-vấn văn-chương rồi sinh ra cãi-cọ kích-bác nhau. Người ấy cho Khiêm là vô-hạnh, nên ra cho Khiêm một câu đối nửa chữ nửa nôm ngụ ý khinh-khi Khiêm bằng lời-lẽ tục-tĩu như sau :

“Bần nhi vô siêm, phú nhi vô kiêu, kiêu dù khu diêu”.

Khiêm ứng-khẩu đối lại đề đả-kích người ấy cũng không kém phần thô-bì và hào-hứng như sau này :

“Nhân tư kỳ thân, sỹ tư kỳ học, học cách hạc cóc”.

Người ấy lại đọc tiếp, một câu nữa đề chinh Khiêm, và thách Khiêm đối luôn. Câu ấy là :

“Thiệt nhu xỉ cương, cương tánh bất như nhu tánh cửu”.

Nghĩa là : *“Lưỡi mềm răng cứng, nhưng lưỡi bền hơn răng”.*

Khiêm lại cất miệng đối ngay đề bài-xích người nọ như thế này :

“Mi tiền tụ hậu, tiền sinh khả úy hậu sinh trường”.

Nghĩa là : *“Lông mày sinh trước, râu sinh sau, nhưng râu sẽ dài tốt hơn lông mày”.*

Đến đây, người nọ tuy tức giận Khiêm, nhưng phải bái phục tài học của Khiêm, và không dám thử-thách Khiêm nữa.

Theo câu thứ hai của người nọ nói : *“Lưỡi mềm răng cứng, nhưng lưỡi bền hơn răng”*, là có ý công-kích Khiêm kiêu-căng thì mau hư-hỏng. Còn câu đối của Khiêm thì nói : *“Lông mày sinh trước, râu sinh sau, nhưng lông mày phải sợ râu bởi vì râu dài hơn”*, ngụ ý nói người kia tuy lớn tuổi hơn Khiêm, nhưng phải sợ Khiêm vì thua tài học của Khiêm. Thấy Khiêm đối-đáp linh-hoạt và sâu-sắc như vậy, người kia phải khâm-phục thiên-tài của Khiêm, không dám xem thường Khiêm nữa, mặc dầu biết Khiêm chẳng chịu thua ông ta.

Mi và tu còn có nghĩa nôm-na khác nữa là *mi* và *tao*.

Đến năm 17 tuổi, cậu Khiêm nổi tiếng hay chữ nhất vùng Nghệ-an và Hà-tĩnh, cậu bắt đầu đi thi Hương, và đã dám chắc sẽ đoạt giải Thủ-khoa trường Nghệ. Nhưng sự chẳng may đến cho cậu là bị quan Chánh-chủ-khảo ghét mà đánh hỏng bay.

Nguyên khoa thi Hương năm ấy, quan Chánh-chủ-khảo cũng tên Khiêm. Khi kêu tên các thí-sinh vào cửa trường thi, người ta vì kiêng tên quan Chánh-chủ-khảo (buổi xưa nước ta có tục kiêng tên như thế) nên gọi trệ là Phạm-Nguyễn-Khôm. Ông loa gọi mãi, cậu Khiêm nghe

rõ, nhưng không dạ, và cũng không trả lời gì hết. Người phụ-trách về việc kêu tên bất-đắc-dĩ phải kêu lại là Phạm-Nguyễn-Khiêm. Bấy giờ cậu Khiêm mới chịu dạ và mang lều chõng vào trường thi. Khi vào khỏi cửa trường, tên lính phòng-thành bắt giữ cậu lại và dẫn trình quan Chánh-chủ-khảo với mọi sự việc đã xảy ra. Vị quan này trừng mắt nhìn cậu Khiêm và hỏi: "Tại sao dám láo-xược không kiêng tên quan đây?"

Cậu Khiêm trả lời: "Tôi đâu có biết tên Quan-lớn. Tôi nghe gọi không đúng tên tôi, thì tôi không trả lời mà thôi".

Quan nói: "Đã là thí-sinh, thì ta ra cho một câu đối, nếu đối không được, thì ta không cho vào thi".

Cậu Khiêm thưa: "Xin vâng".

Quan mới ra câu đối hàm ý trách Khiêm như sau:

"Hán Tương-Như, Tư-mã Tương-Như, danh Tương-Như. phận bất tương-như".

Nghĩa là: "Người Hán Tương-như, người Tư-mã Tương-như, tên như nhau mà phận khác nhau".

Cậu Khiêm cất tiếng đối ngay có ân-ý xem quan cũng như mình. Cậu đối ấy là:

"Đường Vô-kỵ, Trương-tôn Vô-kỵ, bì vô-kỵ, thử diệc vô kị".

Nghĩa là: Người Đường Vô-kỵ, người Trương-tôn Vô-kỵ, đó không kiêng, đây cũng không kiêng".

Quan Chánh-chủ-khảo thấy cậu Khiêm đối một cách tài tình như vậy, đã cân từng chữ mà có ý tử thâm-thúy, nên miễn-cưỡng chấp-thuận cho cậu Khiêm vào thi. Nhưng quan vẫn in trí cho cậu Khiêm là lếu-láo, vô-lễ với quan, rồi sẽ tìm cách sa-thải sau cho biết tay.

Theo tinh-thần câu đối của quan ra có ý nói: tuy là tên trùng nhau, song phận thì khác hẳn: một người là quan Chánh-chủ-khảo, còn một người chỉ là học-trò đi thi. Còn cậu Khiêm đối lại cũng tên ấy, người kia cũng tên ấy, chẳng qua hai người cũng như nhau mà thôi.

Khoa thi năm ấy, vào trường nhứt, văn-sách cậu Khiêm rất nôi, được phê mấy "Ưu", nhưng vì quan Chánh-chủ-khảo đã dề ý giận và ghét cậu, nên cậu bị loại trừ sau khi hành văn xong trường nhứt.

Bị hỏng thi vì cái tên, cậu Khiêm tức giận quá, bèn đổi lại là Phạm-Nguyễn-Du, rồi quyết-chí học-hành để chờ giết giải-nguyên khoa thi khác.

Một hôm cậu Khiêm đi chơi, gặp một đám ma, nhân đến bữa đói bụng mà tiền túi thì hết sạch, cậu bèn vào thăm tang gia họa may được đãi bữa ăn cũng nên. Tang-chủ vốn là tay học giỏi, thấy cậu diện-mạo khôi-ngô, mi thanh mục tú, biết đây là kẻ văn-sĩ, nên xin một câu đối nôm đề thờ tiên-linh mới tạ thế. Cậu Khiêm cầm bút viết ngay :

*“ Thấy xe thiên cò đưa ra, chẳng thân thích chi mà khóc mướn ;
Đọc chữ bách-niên nghĩ lại, động tâm-trường nên phải thương vay ”.*

Tang-chủ cho câu đối ấy, rất hợp tình hợp cảnh, bèn sai người dọn cơm rượu cho kẻ văn-sĩ ăn uống một bữa thật no say. Đói bụng mà dùng mấy chữ “ động tâm-trường ” thì hay lắm.

Ngoài việc sôi kinh nấu sử, rèn-luyện văn-chương, cậu Du còn có một cái thú tiêu-khiên là đi câu cá. Cậu ham mê câu cá lạ thường, có nhiều khi ngồi câu suốt đêm đến sáng mới về.

Nguyên ở phía tây núi Lập-thạch, buổi xưa, có một cái hồ lớn gọi là Hải-thủy-hồ (nay hồ đã bị bồi-lấp từ lâu), thường-thường ban đêm cậu đến câu cá ở đấy.

Tương-truyền rằng : vào khoảng thời-gian chưa đậu thi Hương, nhân một đêm tốt trời, cậu ngồi câu cá ở hồ một mình đến khuya, bỗng nghe từ phía bên kia hồ một câu hát vang-vàng như sau :

*“ Giang-hồ vắng-vẻ chẳng ai hạn ;
Chỉ có ông chài biết được gan ”.*

Cậu nghe vậy cũng đành hay vậy, nhưng không biết câu hát ấy từ đâu, và có ý-tứ gì ?

Qua bữa sau, cậu bèn kể chuyện lại cho anh em bạn bầu và hàng xóm nghe, nhưng cũng không có ai dự-đoán được việc gì sẽ xảy đến cho cậu.

Từ đó về sau độ một tháng nữa, thời đến kỳ thi Hương. Lúc bấy giờ cậu đã được 20 tuổi.

Khoa thi này, từ đệ-nhứt trường đến đệ-tam trường, văn sách cậu đều nổi cả, toàn được phê “ Ưu ” và “ Bình ”. Đến trường đệ-tứ tức là kỳ phúc-hạch, các thề văn bài khác, cậu đều làm xong-xuôi cả. Duy có bài thi Đường-luật mà đề-mục là “ Thủy-triều ” thời cậu chỉ làm được sáu câu, còn hai câu kết-thúc nữa, cậu nghĩ chưa ra, bỗng dẫu cậu sức nhớ lại hai câu hát giữa đêm khuya tháng trước mà cậu nghe trong lúc đi câu, cậu mới phiên-dịch ra chữ Hán, đề làm hai câu kết bài thơ “ Thủy-triều ”. Cậu dịch như sau :

“Giang-hồ tịch-mịch vô nhân vấn,
Duy hữu ngư-ông thức đắc tình”.

Đến khi quan-trưởng chấm bài thi “Thủy-triều” của cậu, sáu câu trên đều được khuyên sửa-sửa và diêm dày-dày, còn hai câu kết thì quan-trưởng khuyên cả hai mặt và phê hai chữ “Thần cú”.

Kết-quả khoa-thi ấy, cậu Phạm-Nguyễn-Du chiếm giải nhứt trường Nghệ-An, tức là đậu Thủ-khoa một cách rất rực rỡ.

Nhân câu chuyện kể trên, người bấy giờ cho cụ Phạm-Nguyễn-Du là một vị Thần-tiên, họ cho việc cụ thi đỗ là do từ trên trời định đoạt, sắp đặt trước, nên sai vị Thần-nhân ban đêm xuống hát cho Cụ nghe trước khoa thi như vậy. Sau Cụ xây một nhà thủy-tạ nhỏ tại hồ Hải-thủy kể trên để thường ngày đi câu.

Đến khoa Kỷ-hợi niên-hiệu Cảnh-hưng năm thứ 40 (1779) Cụ Du đi hì Hội. Khi ở ngoài trường Hội, Cụ đậu Hội-nguyên, rồi vào thi Đình, Cụ đậu Hoàng-giáp thứ hai, đồng khoa với Cụ Tiến-sĩ Phạm-Quý-Thích, biệt-hiệu Lập-trai (người làng Hoa-đường, huyện Đông-an, tỉnh Hà-đông, đã đề tựa truyện Kiều bằng một bài thi Đường-luật rất hay).

Sau khi đỗ cao-khoa, Cụ Du tại gia một thời-gian khá lâu rồi mới ra tham-chánh. Cụ chăm-sóc dạy học-trò và giảng-minh lý-học, hết sức khảo-cứu làm thành bộ “*Luận-ngữ ngu án*” phân-giải rõ-ràng, chia ra bốn mục *Thánh, Học, Sĩ, Chánh* phân-minh. Học-trò xa gần theo học với Cụ rất đông, và thành-đạt rất nhiều. Người đời bấy giờ vì Cụ như ông Chu-Văn-An đời Trần là bậc “Thượng tường sơn đầu”.

Còn về hoạn-lộ, Cụ làm đến chức Đốc-đồng tỉnh Nghệ-an, tức là chức quan cai-trị cầm đầu một tỉnh, cũng như chức Tổng-đốc trước đây.

Trong lúc làm quan, Cụ vẫn kiên-trì chí-khí, giữ vững tiết tháo nhà Nho, không hề làm một việc gì trái với lương-tâm và đạo-lý cổ-truyền cho nên trong quyền “*Đại-Nam nhất-thống-chí*” có chép :

“*Phạm-Nguyễn-Du khối-lỗi chi khí, cao mãi nhứt thế...*” Nghĩa là :
“*Phạm-Nguyễn-Du khí-tiết lỗi-lạc, cao-thượng hào-mãi một đời...*”

Gặp khi bà vợ mất, Phạm-Nguyễn-Du Tiên-sinh làm một câu đối “*điệu nội*” khác thường như thế này :

“*Quảng tầm đông-áp tây-lân, hữu vương hề viết phủ ;
Thí vấn Nam.tào Bắc.đầu, kỳ ngã dã hà như ?*”

Xin tạm dịch là :

“*Khắp tìm đông-áp tây-lân, nường ở đâu, nào ai có thấy ?*”

Thử hỏi Nam-tào Bắc-dầu, ta nay đây, **biết tính làm sao ?**

Câu đối ấy, người đời truyền-tụng mãi đến ngày nay.

Cụ làm chức quan Thủ-hiến tỉnh Nghệ-an trước sau được dân-tình mến-phục, nhân-tâm qui-thuận với Triều-đình, mà cũng ít khi xảy ra những vụ trộm cướp côn-đồ, thật là một vị quan hiếm có vậy.

Gặp lúc nhà Tây-sơn nổi lên, Cụ không chịu thần-phục đề phải thất-trung với Lê-Triều cố-chủ, Cụ bèn tránh lên đất huyện Thanh-chương, nhờ bọn thổ-hào trong huyện tìm chỗ cho Cụ nương-náu gần dãy núi Đại-can bao-la và sầm-uất, tiếp-giáp với huyện Hương-sơn (tỉnh Hà-tĩnh) có thể là nơi dụng-võ. Cụ chiêu tập hương-binh, dưỡng uy sức nhuệ, chờ thời chống lại họ Nguyễn Tây-sơn, đề khôi-phục cơ-đồ xã-tắc cho nhà Lê. Nhưng thế cô lực bạc, không thể địch nổi, Cụ phần-uất rồi sinh bệnh mà chết ở nơi rừng núi : Khi gần chết, Cụ có khẩu-chiêm 2 câu thơ cảm-khái như sau :

*“Dĩ hĩ anh-hùng vô dụng võ,
Quả nhiên thiên-ý táng tư văn”.*

Xin tạm dịch là :

*“Thôi vậy, anh-hùng khôn dụng võ !
Thật là thiên-ý khuất tư văn”.*

Hay là :

*“Anh-hùng dụng võ không nơi,
Tư-văn tiêu-tán ý trời quả-nhiên”.*

Ngoài ra, Cụ còn cảm-tác một bài thi nữa như sau :

*“Sơn trung vô được hựu vô y,
Tật-bệnh triền-miên bất khả vi.
Quốc kế dân sinh thiên cổ hận,
Thần trung tử hiếu cửu tiêu tri.
Thế-gian danh-lợi đồ như thử,
Ngã quốc văn-chương định tại ty.
Quá khách nhược lai sơn thượng trung,
Văn danh tiện liễu bất tu bi”.*

Xin tạm dịch là :

*“Núi non không thuốc lại không thầy,
Tật bệnh dây dưa mấy lúc này.*

Quốc kế dân sinh muôn thuở giân.
 Tội trung con hiếu chính trời hay.
 Trò đời danh-lợi âu là thế...
 Việc nước văn-chương hẳn tự đây.
 Hỡi khách tới thăm mồ giữa núi,
 Hỡi tên là được há thương lây''.

Lúc gần chết mà lời thơ vẫn còn khẳng-khái, hiên-ngang, bất-khuất như thế, thật là kẻ phi-thường vậy.

Nói tóm lại, tuy mệnh cùng thế cô, Phạm-Nguyễn-Du Tiên-sinh không thể làm gì hơn được đề văn-hồi giang-sơn cơ-nghiệp cho nhà Lê, mà phải ẩn tránh ở chốn thâm sơn cùng cốc để mắc bệnh mà chết một cách thê-lương như thế. Nhưng trước sau, Tiên-sinh vẫn giữ lòng trung-nghĩa đối với Lê-Triều, và vẫn giữ được tiết-tháo nhà Nho chân-chính, như vậy chẳng những Tiên-sinh đã xứng-đáng là một danh-thần của nước ta về thời Lê-mạt mà thôi, mà còn xứng-danh là một cự-nho của đất Hồng-Lam văn-vật nữa.



VĂN-HÓA TÙNG-THƯ

do Nha Văn-Hoá Tồg Bộ Văn-Hóa Xã-Hội xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM

Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn

(246 trang) 25\$

2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Tập thượng (152 trang) 20\$

Tập hạ (132 trang) 15\$

4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Á-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên-dịch

Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$

Tập hạ (174 trang) 15\$

6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Kinh-sur (96 trang) 15\$

7-8. CỔ-ĐÔ HUẾ : Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca

Thái-Văn-Kiểm biên-soạn

(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 170\$

9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) : 20\$

Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$

Tập trung (152 trang) 15\$

Tập hạ (134 trang) 15\$

13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VÙNG-BIÊN

Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn

(290 trang) 55\$

15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM

(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)

" VIETNAM CULTURE SERIES " No. 6

Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

- 16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE**
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$
- 17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY**
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) 6\$
- 18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY**
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 6\$
- 19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE**
(Khái-luận về Văn-hóa Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 6\$
- 20. ĐẠI-NAM NHẤT THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Bình-Định (196 trang) 38\$
- 21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Nam (282 trang) 25\$
- 22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Ngãi (212 trang) 25\$
- 23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Phủ-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) 25\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-đô, các Tỉnh, và tại
Nha Văn-Hóa (8), Đường Lê-Văn-Duyệt, Saigon).



từ mê-linh đền thăng-long

Trên lịch-sử, cho tới ngày nay chúng ta chỉ biết rõ rằng Hà-nội là trung-tâm chính-trị, kinh-tế và văn-hóa của nước ta từ thế kỷ thứ XI^a. Dưới đời Đinh và Tiền-Lê, kinh-đô của Việt-Nam đóng ở Hoa-Lư (Ninh-Bình) rồi tới đời Hậu-Lý vua Lý-Thái-Tổ đã rời đô từ Hoa-Lư ra giữa vùng đồng bằng sông Nhị để tỏ sức mạnh của ta với thiên hạ. Trước đây chúng ta phải ẩn nấp giữa những miền rừng rậm núi cao của đất Trường-yên vì lực-lượng của ta so với các lực-lượng ngoại-xâm thì quá non yếu.

Vậy ngày thiên-đô ra Hà-nội vào nơi đất cũ của thành Long-Biên đã đánh dấu sự trưởng-thành của xã-hội Việt-Nam và cũng là một hành-động tương-đối hết sức bạo-dạn của ông vua đầu tiên đời Lý.

Rồi Hà-nội tồn tại đến ngày nay trải bao trò dâu biển, phế-hưng. Giờ phút này sau cuộc phân chia đất nước Hà-nội đã thành cố-đô đối với chúng ta và người đi xa không thể không luôn luôn khắc-khoải lúc canh tàn mỗi khi nhớ đến “cố-đô Thăng-long”.

Hôm nay cùng quý bạn đọc chúng ta thử ngược dòng thời gian tìm hiểu sâu rộng hơn những trung-tâm chính-trị của dân-tộc ta trước khi có cố-đô Thăng-Long.

Theo *Việt-sử-lược* và các thư-tịch xưa của Việt-Nam “đến đầu đời Trang-vương nhà Chu (696-682 trước Công-nguyên) nước ta bấy giờ chia làm 15 bộ. Bộ Gia-ninh có dị-nhân dùng ảo-thuật áp-phục được các bộ-lạc, tự xưng là Hùng-vương đóng đô ở Văn-Lang, hiệu là nước Văn-Lang, phong-tục thuần-phác, chính sự dùng lối kết nút, truyền nối được 18 đời.

Căn cứ vào tình-trạng kinh-tế và xã-hội thời đó ngày nay các nhà sử-học công nhận rằng “nước Văn-Lang” không hơn không kém chỉ là một tập-đoàn bộ-lạc và Hùng-vương là vị thủ-lĩnh tối cao của tập-đoàn này nhất là về mặt quân-sự.

Trung-tâm chính-trị của nước Văn-Lang ở đâu lúc này ?

Theo *Việt-sử-lược*, đó là bộ Gia-ninh. Gia-ninh là tên một huyện, rị-sở của quận Tân-Xương đời Lục-triều và của Phong-châu đời Đường. (*Tấn thư* quyển 15, 9b ; *Tề thư* q. 14, 13b ; *Nguyên-hòa quận huyện-chỉ* q. 38, 9b-10b ; *Thái-bình hoàn-vũ ký* q. 170, 10a ; *Cựu Đường thư* q. 41, 46b). Theo *Thông-diễn* "Phong-châu là nước Văn-Lang xưa—Chú : có Văn-lang". *Cựu Đường thư*, *Thái-bình hoàn-vũ ký* đều nói Phong-châu là đất Văn-Lang xưa. Tóm lại vị-trí nơi đóng đô của nước Văn-lang chỉ có một nhưng truyền thuyết dùng ba tên khác nhau để chỉ-định.

Ba tên đó đều xuất-hiện vào đời Đường cũng như tên 15 bộ của "nước" Văn-Lang. Vậy những tên đó không phải là những tên của thời kỳ nhà Hồng-Bàng ra đời. Chúng ta phải tìm xa hơn nữa : đất Phong-châu đời Đường vốn là đất huyện Mê-linh đời Hán thuộc quận Giao-chỉ. Năm 282 Tấn-vũ-đế đổi tên huyện Mê-linh ra Tân-xương, đời thuộc Trần ở quận đó đặt Hưng-châu. Năm 598, nhà Tùy đổi là Phong-châu, năm 605 bỏ châu đặt ra huyện Gia-ninh thuộc quận Giao-chỉ. Năm 621 nhà Đường đặt Phong-châu gồm 3 huyện Tân-xương, Gia-ninh và Thừa-hóa.

Vậy kinh-đô của Hùng-vương, tóm lại là đất huyện Mê-linh đời Hán mà diện-tích thì tương-đương với một bộ-lạc xưa (các huyện ngày xưa to nhỏ rất không đều. Hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân đời Hán có 17 huyện, tương đương với 15 bộ-lạc cũ). Và lại, theo *Giao-châu ngoại vực-ký* dẫn ở *Thủy-kinh chú*, lạc tướng cầm đầu các huyện và lạc tướng ở dưới quyền Hùng-vương, Hùng-vương là thủ-lãnh của tập-đoàn bộ-lạc thì lạc-tướng là tù-trưởng của bộ-lạc. Vậy mỗi huyện đời Hán là một bộ-lạc xưa, huyện Mê-linh đời Hán là bộ-lạc xưa trực thuộc Hùng-vương. Và trung-tâm chính-trị của tập-đoàn bộ-lạc Tây Âu hay Âu-lạc, hay Lạc-Việt là đất Mê-linh.

Theo *Thái-bình hoàn-vũ-ký* đất Mê-linh đời Hán có núi Tân-Viên tức núi Ba-Vì, ngày nay ở vào phạm-vi huyện Bát-bát, tỉnh Sơn-tây (B.V.).

Giả-Đạm đời Đường đi từ An-nam đô-hộ-phủ¹ đến Phong-châu có nói : "Từ An-nam đi qua [huyện] Giao-chỉ, [huyện] Thái-bình hơn 100 dặm thì đến Phong-châu". Huyện Giao-chỉ do nhà Tùy đặt, năm 621 nhà

1 An-nam đô hộ-phủ ở vào vùng Hà-nội ngày nay.

Đường đời là Từ-châu có ba huyện : Từ-liêm, Ô-diên và Vũ-lập. Huyện này lại có sông Từ-liêm chảy qua cả miền Hà-nội ngày nay, hẳn sông này là sông Nhuệ. Vậy huyện Giao-chi là miền Từ-liêm (Hà-đông) bây giờ. Từ Hà-nội qua Từ-liêm, qua sông Hồng thì đến huyện Thái-bình. Thái-bình thuộc miền Yên-lăng tỉnh Phúc-yên.

Phong-châu (trị-sở Gia-ninh) ở liền đó. Theo H. Maspéro, trị-sở Gia-ninh là miền Bạch-hạc Việt-tri. Tóm lại Phong-châu là huyện Mê-linh gồm miền đất đai rất rộng ở hai bờ sông Hồng chạy dài từ núi Ba-vì đến núi Tam-đảo. Sách *Thủy-kinh chú* cũng có sự chú-giải tương-tự. Ta lại biết rằng hai bà Trưng là con lạc-tướng huyện Mê-linh năm 40 đánh đuổi bè lũ thực dân nhà Hán, lên làm vua đóng đô ở Mê-linh. Cung điện của vua Trưng lập ở làng Cồ-lại tức làng Hạ-lôi, huyện Yên-lăng tỉnh Phúc-yên. Nhân-dân ở đây truyền rằng chỗ đất cao là di-tích của nền cung-diện cũ của Trưng-vương gọi là Đâu bằng-thượng. Truyền thuyết cũng nói hai bà là con cháu Hùng-vương và đền Hùng-vương ngày nay ở vào xã Hi-cương, huyện Lâm-thao tỉnh Phú-thọ đại để cũng gần miền Sơn-tây, Vinh-Phúc-yên.

Vị-trí Mê-linh rất thuận tiện cho việc giao-thông : Sông Hồng là con đường thiên-nhiên rất tốt gồm nhiều sông nhánh đi qua phía Bắc huyện Mê-linh, quận Giao-chi, đến cội phía Nam thì hợp thành 3 con sông chảy về phía Đông ra biển.

Mê-linh có nhiều giao-dịch thương-mại với miền Tây Nam-Di của Trung-quốc. Mã-Viện nói :

“Đi từ Mê-linh ra Bôn-Cồ (nay là huyện Kiến-thủy tỉnh Vân-nam) để đánh Ích-châu (Vân-nam, Tứ-xuyên) tôi cho hành-binh đường ấy rất tiện và đi rất mau chóng...”

Như thế ta có thể kết-luận rằng thuở đó Mê-linh giữ một địa-vị rất trọng-yếu về quân-sự cũng như chính-trị là bởi vùng này ở vào một vị-trí rất thuận-lợi trên phương-diện giao-thông lại còn là nơi sinh-tụ của một bộ-lạc lớn nhất đang lãnh đạo nhiều bộ-lạc khác cùng nội giống.

Nhưng sau An-dương-vương diệt được Hùng-vương mà cướp lấy địa-vị cầm đầu người Lạc-Việt thì trị-sở đóng ở Phong-Khê. Mê-linh từ đó không còn là trung-tâm đất nước nữa. (*Quảng-châu-ký* chép). Việc này xảy ra vào năm 58 đời Chu-noãn-vương tức 257 trước Công-nguyên. Song niên đại này không đáng tin lắm vì các thư-tịch xưa

không hề chép rõ niên-đại An-dương-vương diệt Hùng-vương. Triệu Đà diệt An-dương-vương thì vào khoảng 179 trước Công-nguyên.

Truyền thuyết nói rằng An-dương-vương dựng nước Âu-lạc, đắp loa-thành hiện nay còn di-tích ở làng Cồ-loa, huyện Đông-anh tỉnh Phúc-yên, cũng có tên là Phong-kê cồ thành. Phong-kê là tên một huyện đời Đông-Hán, do Mã-Viện lấy đất huyện Tây-vu mà lập ra, sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa của hai vị nữ anh-khiet Việt-Nam.

Mã-Viện tâu vua Hán rằng : "Huyện Tây-vu ² có 32.000 nhà, biên giới ở cách xa huyện-trị đến hơn nghìn dặm, vậy xin chia đặt hai huyện Phong-kê và Vọng-hải (*Hậu Hán-thư*, *Mã-Viện truyện*, quyển 54 ; *Thủy-kinh chú*, quyển 37). Vậy Phong-kê trước đời Đông-Hán là đất của huyện Tây-vu và huyện này là bộ-lạc xưa của An-dương-vương. Phong-kê gồm phần đất bao gồm giữa sông Cà-lồ (Bắc giáp Vọng-hải), sông Đuống (Nam) sông Hồng (Tây), núi Tiên-du (Đông-giáp Long-Uyên) tức gồm tỉnh Vĩnh, Phúc-yên, Gia-lâm (Bắc-ninh) ngày nay.

Còn nói đến bộ-lạc Tây-vu của An-dương-vương có 32.000 nóc nhà cách xa trị-sở hàng ngàn dặm là tổng cộng linh-thô của ba huyện (Phong-kê, Vọng-hải, Tây-vu). Cư-dân ở đây sống bằng nghề nông và săn bắn được làm chủ những mảnh ruộng rất phì-nhiều. Nói rằng họ có nghề săn bắn nữa như đề minh-chứng truyền thuyết An-dương-vương-có thần nhân là Cao-lỗ giúp sức chế nỏ thiêng bắn một phát giết được 300 người dần dần trở nên hùng-cường rồi lấn át cả bộ-lạc Mê-linh ở phía Tây, khống-chế được các bộ lạc Tây-Âu và Lạc (Việt) ở phía Đông và phía Nam và đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc chống Tần (theo *Sử-Ký* và *Hoài-Nam-Tử*)...

Tóm lại từ Hùng-vương đến Thục-Phán (An-dương-vương) biên dậu thay đổi, trung-tâm của đất nước chúng ta đã chuyển từ Mê-linh sang miền Cồ-loa mà ngày nay di-tích chỉ còn là ba vòng thành bằng đất, qui-mô không rộng lớn bao nhiêu.

★

Khoảng năm 179 trước Công-nguyên, Triệu-Đà bấy giờ là Nam-Việt Vũ-đế tiêu diệt được An-dương-Vương. Theo *Quảng-châu-ký*, Đà "sai

2 Huyện Tây-vu (đời Đông-Hán) ở phía Bắc sông Đuống, phía Đông huyện Phong-kê, phía Tây Bắc Liên-lâu, vậy gồm miền Tiên-du (Bắc-ninh) ngày nay, Lãng-bạc là miền đất cao ở giữa Cồ-loa và Long-biên. Mã-Viện đánh hai bà Trưng đã tiến quân từ Tây-vi đến Lãng-bạc và đóng đồn ở đó trước khi xuất trận.

hai quan-sứ cai-trị quận Giao-chỉ và Cửu-chân tức là đất Âu-lạc vậy". Thế là đã có sự chia cắt thành hai khu vực hành-chính và từ đó xã-hội Lạc-Việt thuộc vào phạm-trù của phong-kiến Trung-quốc.

Dưới thời thống-trị của nhà Triệu (179-111 trước C.N) và nhà Tây Hán (111 trước C.N — 25 sau C.N) tổ-chức bộ-lạc vẫn tồn-tại, các tù-trưởng vẫn quản-trị nhân-dân tuy mỗi bộ-lạc đã đeo cái tên mới là "huyện". Sự phân chia nhân-dân theo khu vực ban đầu mới chỉ là hình-thức. Tới khi nước Nam-Việt (của Triệu-Đà) mất, hai sứ giả của nhà Triệu đầu hàng tướng Lộ-bác-đức. Họ lại được chủ mới cho làm "thái-thú Giao-chỉ và Cửu-chân trông coi các lạc-tướng cai-quản dân ta như cũ (Theo *Giao-châu ngoại vực-ký* dẫn ở *Thủy-kinh-chú*).

Ở đây ta thấy rằng chính-sách cai-trị của nhà Triệu cũng như của nhà Tây-Hán là dựa vào các lạc-tướng, lợi dụng các tổ-chức bộ-lạc, thị-tộc cũ mà tiến-hành các việc bóc-lột cùng áp-bức. Vì thế trung-tâm chánh-trị và quân-sự của chúng không có nhiều, đại-đề chỉ có một trị-sở của quận là trung-tâm chính-trị với một ít quân đồn trú để giữ an-ninh cho viên thái-thú và bọn lại-thuộc cùng một Đô-úy-trị là trung tâm quân-sự. Và ta có thể nghĩ rằng quận-trị và Đô-úy-trị đời Tây-Hán có lẽ cũng là quận-trị và Đô-úy-trị đời Triệu khi mà hai sứ-giả đời Triệu được tiếp tục thu-dụng dưới chánh-quyền (Tây-Hán).

Nhà Hán bấy giờ chia Nam-việt ra làm 9 quận. Trừ hai quận Đạm-nhi và Châu-nhai là đất ngoài hải-đảo (Hải-nam), còn 7 quận ở lục-địa thì đặt làm Giao-chỉ-bộ trong đó có 3 quận thuộc đất nước ta :

Quận Giao-chỉ : miền Bắc-bộ nước ta.

Quận Cửu-chân : miền Thanh-Nghệ-Tĩnh.

Quận Nhật-nam : miền Hoành-sơn đến Quảng-nam.

Vì như ta thấy, nơi nào dân-chúng có tinh-thần quật-cường hơn cả thì nơi đó bao giờ cũng được quân thực-dân xâm-lược chú ý hơn hết và tại đây chúng phải thiết-lập các cơ-cấu phòng-thủ gắt-gao để ngăn chặn các cuộc nổi-dậy. Bộ-lạc Mê-linh thuở ấy có tiếng hùng-dũng nên khi có biến-cố đã vùng lên đánh đuổi bọn quan-lại thống-trị nhà Triệu khi nhà Hán đem quân đến chinh-phục nước Nam-Việt. Đó là một chứng cứ ; sau này đến hai bà Trưng con lạc-tướng Mê-linh cũng khởi nghĩa chống bọn Tô-Định, đó là lý-do khiến nhà Tây-Hán đã đặt Đô-úy-trị của quận Giao-chỉ tại Mê-linh. *Thủy kinh chú* cũng như *Tiền Hán-thư*, *Địa-lý-chí* đã chép : "Huyện Mê-linh năm thứ 6 hiệu Nguyên-đỉnh đời Hán Vũ-đế (111 trước C.N) có đặt Đô-úy-trị".

Còn trị-sở của quận Giao-chỉ ?

Trước vấn-đề này có nhiều thuyết khác nhau :

Có lẽ buổi đầu nhà Tây Hán, trị-sở quận và bộ Giao-chỉ đều đóng ở Mê-linh với Đô-úy-trị. *Giao-châu ngoại vực-ký* cho rằng “quận Giao-chỉ và châu-trị vốn đóng ở đây” bởi hai sứ-giả của Triệu-đà vẫn được giữ nguyên-vẹn địa-vị tuy có sự thay trò đổi cảnh nhưng quận-trị và châu-trị đóng ở Mê-linh không lâu. Bọn Tây-Hán không xây dựng thành quách gì ở Mê-linh và ít lâu sau quận-trị và châu-trị của Giao-chỉ đã dời sang Liên-lâu, duy vào niên-đại nào chúng ta chưa biết rõ. Điều chắc chắn là có sự di-chuyển trung-tâm chính-trị thực-dân từ Mê-linh sang Liên-lâu vào thời Tây Hán. Rồi *Tiền Hán-thư*, *Địa-lý-chỉ* đã đặt Liên-lâu vào hàng đầu các huyện. *Giao-châu ngoại vực-ký* cũng ghi : ‘Huyện Liên-lâu vốn là quận-trị của Giao-chỉ’. Sách *Giao-Quảng ‘xuân-thu* của Vương-Phạm chép : “Giao-châu đóng trị-sở ở huyện Liên-lâu. Năm thứ 5 hiệu Nguyên-phong (106 trước C.N) trị-sở của châu này dời sang đóng ở huyện Quảng-Tín, quận Thương-Ngô”³.

Liên-lâu ở vào chỗ nào ?

Xin trả lời : “Liên-lâu ở phía Nam sông Đuống nằm trên tả ngạn sông Dâu (sông Dâu nay đã cạn, nhưng ngày xưa sông này rất lớn). Theo *Thủy-kinh chú* huyện này giáp sông ở hai phía Đông và Nam và có thể xác-định huyện Liên-lâu bao gồm phần đất căn-bản là huyện Thuận-thành (Bắc-ninh) phía Bắc là sông Đuống, phía Nam là sông Luộc, phía Đông là sông Thái-bình, phía Tây là huyện Chu-diên. (tức bộ-lạc Chu-diên xưa. Thi-Sách chồng bà Trưng-Chắc là con trai lạc-tướng Chu-diên). Ở hai bờ sông Hồng gồm miền Gia-lâm, Hưng-yên, Hà-nam. Xét ra Liên-lâu ở trung-tâm quận Giao-chỉ hơn là Mê-linh, đường giao-thông cũng rất dễ-dàng, vậy việc di-chuyển của nhà Tây-Hán cũng hợp-lý lắm và họ chỉ đặt Đô-úy-trị ở Mê-linh cũng là đủ.

Sang thời Hậu-Hán Liên-lâu vẫn là trung-tâm chính-trị của Giao-chỉ nhưng vào năm thứ nhất đời Đông-Hán, hiệu Vĩnh-hòa thái-thú Giao-chỉ là Chu-Xưởng dâng biểu xin lập Giao-chỉ làm *Châu* ngang hàng với các miền thuộc chính quốc. Đề-nghị của họ Chu không được chấp-thuận, nhưng triều-đình đã vỗ-về viên thái-thú này bằng cách thăng chức cho y làm Thứ-sứ Giao-chỉ-bộ. Trị-sở bấy giờ dời đến Long-biên và vì lý-do gì ta không thấy các sách cũ ghi chép.

Năm thứ 8 hiệu Kiến-an (203) cuối đời Đông-Hán, Trương-tân là Thứ-sử, Sĩ-nhiếp là Thái-thú Giao-chỉ cũng dâng sớ xin nâng Giao-chỉ lên hàng Châu được triều-đình tán-thành. Từ đó Trương-tân là Giao-châu-mục. Châu-trị bấy giờ đặt ở Quận Thương-ngô còn trị-sở của quận Giao-chỉ vẫn là Long-biên.

Bốn năm sau nhà Hán bỏ chức Giao-châu-mục, cho Sĩ-nhiếp kiêm nhiệm cả 7 quận. Trị-sở của Sĩ-nhiếp vẫn là Long-biên, vì vậy sang thời Tam-quốc, khi Sĩ-nhiếp đầu hàng nhà Ngô được phong-trước Long-biên-hầu. Năm Kiến-an-thứ 15, nhà Ngô cử Bộ-Chất làm Thứ-sử Giao-châu đặt Châu-trị ở Phiên-ngung (Quảng-châu).

Rồi nhà Ngô tách 3 quận Nam-hải, Uất-lâm và Thương-ngô lập ra Quảng-châu lấy Phiên-ngung làm châu-trị, còn 4 quận ở phía Nam là Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam đặt làm Giao-châu với châu-trị là Long-biên.

Đến năm thứ 7 hiệu Vĩnh-an (246) việc phân chia này được hoàn-toàn nhất định sau một vài biến-cố chính-trị. Từ đó châu Quảng tách rời khỏi châu Giao, dân thì bị Hán-hóa, linh-thờ cũng nhập hẳn vào bản-đồ Trung-quốc. Duy châu Giao là cư-dân Âu-lạc mặc dầu về danh-nghĩa là một đơn-vị hành-chánh của Trung-quốc nhưng vẫn bảo-vệ và duy-trì được nền văn-hóa cổ-hữu mang nhiều bản-sắc khác-biệt với nền văn-hóa Hán-tộc và luôn luôn quật-khởi chống lại chủ-trương biến đất nước và cư-dân Âu-lạc thành đất-đai và cư-dân Trung-quốc.

Ngoài ra cho tới cuối đời Nam Bắc-triều, trung-tâm của châu Giao vẫn là Long-biên và Long-biên được coi là đất Hà-nội ngày nay. Quan-điểm này gần đây chưa được coi là đúng mặc dầu đã xuất-hiện vào thế-kỷ XV. Các nhà sử-học hiện thời đang nghiên-cứu lại. Tác-giả bài này mong có sự đóng góp của bạn đọc bốn-phương nếu có được những khám-phá mới lạ.

PHỤ-LỤC

Đề tỏ rõ tới thế-kỷ XI tinh-thần quân-dân Việt-Nam đã bắt đầu vững-mạnh và chí-hướng cao-cả của vua Thái-tổ đời Hậu-Lý chúng tôi xin biên-chép ra đây một đoạn thuộc bài chiếu do chính tay Lý-Công-Uân viết đề ra lệnh dời đô đến Thăng-long. Đoạn chiếu được dịch ra như sau :

Xưa nhà Thương đến vua Bàn-Cảnh 5 lần rời đô, Nhà Chu đến vua Thành-vương ba lần kinh-đô đổi chỗ, há có phải là vua Tam-đại theo ý riêng của mình tự-tiện thay đổi đâu, chỉ tại là tính việc lớn-lao, tìm chỗ giữa trong

nước đề đóng đô, tính cuộc muôn đời cho con cháu, trên kinh mệnh trời, dưới theo lòng dân, hễ có lợi thì thiên đô nhờ đó ở ngôi được lâu dài. Thế mà đời Đinh, Lê theo ý riêng, quên mệnh trời, không noi gương nhà Thương, nhà Chu cử cầu-an (!) ở đây (Hoa-lư) đến nổi ngôi truyền không bền, số toan ngắn-ngủi, trăm họ hao tổn, muôn vật mất nghi, ta lấy làm buồn, không rời đi chỗ khác không được. Phương chỉ thành Đại-la là cố-đô của Cao-vương ở vào giữa khu vực trời đất, có thể hồ-cử long-bàn, chính ngôi Đông, Tây, Nam, Bắc trên thế hướng của núi sông, đất rộng và phẳng, cao và sáng-sủa, dân-cư không lo ẩm-thấp, muôn vật đều được giàu nhiều, khắp xem trong cõi nước ta thì ở đây là hơn cả.

Thật là chỗ yếu-hội bức tấu của 4 phương, nơi thượng-đô của Đế vương, ta nay muốn nhân cái địa-lợi ấy mà định chỗ ở vậy...

Trên phương-diện lịch-sử, chúng ta nên nhớ rằng sau 10 thế-kỷ nội-thuộc Tàu, Ngô-Quyền phá được Nam-Hán, thu được quyền tự-chủ, vén được màn ánh sáng cho dân-tộc. Nhưng trong giai-đoạn này ông cha chúng ta còn đang bàng-hoàng như tỉnh như say, hoặc như bị chối lừa trước hai nẻo đường tối sáng do đó nhà Ngô đóng đô ở Cồ-loa, nơi đã sụp đổ một vương-triều (An-drông-vương), nhà Đinh và nhà Tiền-Lê lấy Hoa-lư làm kinh-đô cho người Việt. Sự lựa chọn này làm ta liên-tưởng đến một sự-kiện là dân-tộc chúng ta trước đó vẫn còn nơm-nớp lo sợ kẻ thù phương Bắc nên phải nấp bóng rừng núi vùng Trường-Yên. Sự thực lúc này quốc-gia Việt-Nam mới chớm nở quả còn rất lấy bầy. Vua Thái-tổ nhà Lý dùng chữ "cầu-an" đề nhục mạ các tiền-riều, không khỏi là sự bất-kính hay quá khắc-nghiệt với các tiền-bối.

Tuy nhiên chúng ta rất tán thành sự khôn-ngoaan và sáng-suốt của ngài đã lấy thành Đại-la cũ của chánh-quyền thống-trị Bắc phương làm thủ-phủ cho nước Đại-Việt. Thành này có từ đời Đường (thế-kỷ thứ 7) có nhiều ưu-điểm về địa-thế rất lợi cho chính-trị, kinh-tế, xã-hội và cả quân-sự nữa. Các đường giao-thông thủy-bộ lại có rất nhiều khiến cư-dân các nơi tha hồ qua lại nên La-thành trước đời Lý đã là nơi sầm-uất nhất và nổi tiếng thịnh-đạt.

Rồi từ ngày vua chúa Việt-Nam ngự-trị tại Đại-la thành, giữa thanh-thiên bạch-nhật, con dân Việt-Nam đã ra mặt chống đối Bắc-phương, mỗi ngày khuếch-trương thêm lực-lượng ra ngoài bốn cõi, phía trên ta tỏa-triệt dần uy-thế của giống Hán, phía dưới là chế-ngự được dân Hời.

Tóm lại ta có thể nói rằng ngày giống nòi Lạc-Việt qui-tụ đông-đúc ở Thăng-long là ngày chúng ta bắt đầu hùng-cường, dẫu rằng triều Lý đến ngày nay chúng ta trải nhiều phong-ba bão-táp, thịnh-suy, hưng-phế. Cuộc thăng-trầm, thành-bại chỉ mỗi ngày giúp chúng ta thêm phần già dặn, vững chắc để hôm nay cũng như ngày mai đủ khả-năng hơn đối phó với những nghịch cảnh gay gắt hơn.



cung oán ngâm khúc bình chú

(xin đọc V.H.N.S., từ Tập XII, Q. 8, 1963)

- 185 Tranh tỹ dực nhìn ưa chim nọ,
186 Đờ liên chi lần trở hoa kia.
187 Chữ đồng lấy đấy làm ghi,
188 Mượn điều thất tịch mà thề bách niên.

bình chú

185 Tranh. Tranh là cái hình vẽ trên giấy hay lụa bằng mực hoặc màu.

Tỹ dực. Hai chữ này do chữ tỹ dực điều. Tỹ là chấp lại, ngang nhau. Dực là cánh chim. Tỹ dực là chấp hai cánh lại để bay.

Trong sách “Nhĩ nhĩ” có chép : Ở phương nam có một loài chim hình giống như con le le lông màu xanh mỗi con chỉ có một cánh, khi bay hai con phải chấp cánh nhau mới bay lên được, cho nên gọi là tỹ dực điều. Người xưa lấy sự ấy để ví vợ chồng thuận hảo nhau. Ở đây có phải loài chim phi thường sống ở bên Mỹ-Quốc, tên là ‘pinnacle grouse’ chỉ có một cánh dùng bay vòng quanh những gò hình nón, chớ bay thẳng chẳng được ?

Trong bài “Trường hận ca” Bạch-Cư-Dị thuật lời thề của vua Minh-Hoàng nhà Đường cùng nàng Dương-Quý-Phi trong đêm thất tịch ngày mồng bảy tháng bảy tại điện Trường-Sanh mà viết :

Tại thiên nguyện tác tỹ dực điều,
Tại địa nguyện vi liên lí chi.

“Ồ trên trời đôi ta nguyên làm chim chấp cánh ;
“Ồ dưới đất nguyên làm cây liền cành.

đề nói vợ chồng thề nguyên không hề rời bỏ nhau ra. Trong nguyên thơ “Chinh Phụ Ngâm Khúc” của Đặng-Trần-Côn có câu số 411 nói :

Kiểm giả vô tình tỷ dực tương tùy quá nhứt sinh.

“Đôi chim Kiểm là vật vô tình cùng nhau chấp cánh trọn một đời”. Truyện Kiều có câu thơ số 515-516 nói :

*Trong khi chấp cánh liền cành,
Mà lòng rẽ rúng đã dành một bên.*

Có bản chép :

Tranh tị dực ra nhìn chim nọ.

Chữ *tị* là sai vì in lộn dấu hoặc đọc rồi viết theo giọng địa-phương ngoài Huế thường đổi dấu ngã ra thành dấu nặng ví-dụ :

diên	=	diện
kỹ	=	ky
tĩnh	=	tịnh
gần gũi	=	gần gụi

Trong hai câu thơ số 184-185 chữ *ơ* ở cuối câu bát (184) phải hòa vận với chữ *ra* trong câu thất nhất (185), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như cưỡng-vận.

186 *Đồ. Đồ* là bức vẽ, bức họa đồ bằng mực hoặc màu, cùng một nghĩa với chữ *tranh*.

Liên chi. Hai chữ này do chữ *liên li chi* là cây liền cành. *Liên* là liền, ráp lại. *Chi* là cành cây. *Liên chi* là cành cây liền nhau.

Theo điển nói đời Chiến-Quốc có người Hàn-Bằng làm chức xá-nhân ở nước Tống, vợ là Hà-Thị có sắc đẹp, vua Tống muốn đoạt, bèn cho bắt giam Hàn-Bằng mà cướp vợ. Hà-Thị nhứt định không chịu thất tiết với chồng, bèn tự tử và đề lời xin cho hai vợ chồng được chôn cất chung nhau một mồ. Sau Hàn-Bằng cũng chết, vua không cho hợp táng, bắt phải chôn hai mồ cách xa nhau. Được ít lâu trên hai mồ đều mọc một cây liễu trên liền cành mà dưới đất thì liền rễ.

Trong nguyên-văn “Chinh Phụ Ngâm Khúc” của Đặng-Trần-Côn có câu thơ số 413 viết :

Lộ liễu tăng truyền liên lí xứ.

“Từng nghe truyền cây liễu bên đường có cành liền nhau.
(Xem thêm chú-thích chữ *tỷ dực* trong câu thơ trước số 185).

Trong “Chinh Phụ Ngâm Khúc” của nữ-dịch-giả Đoàn-Thị-Điền có câu số 363-364 nói về mấy chữ *tỷ dực* và *liên chi* như vầy :

Thiếp xin về kiếp sau này,

Như chim liền cánh như cây liền cành.

Trở. Trở là lấy ngón tay chỉ vào vật gì ta đề ý đến.

Hai câu thơ số 185-186 ý nói cung-phi trong lúc đơn chiếc xa cách nhà vua, thì đỡ buồn nhìn bức tranh vẽ chim chấp cánh và xem bức họa cây liền cành, để mơ tưởng sự gì mà nàng chưa hề đoạt được theo nguyện-vọng. Nếu sự thật không thể thực hiện, thì cũng nên mượn chuyện hoang-đường mà giải sầu cho qua thời-giờ.

Trong hai câu thơ số 185-186 chữ *chìm* (185) dùng trở loài chim phi thường có một cánh gọi là Kiêm, còn chữ *hoa* (186) dùng không đúng để nói hai cây liễu liền cành.

Muốn cho rõ nghĩa, phải đổi chữ *hoa* thành chữ *cây* nhưng không thanh bằng. Ta cũng nên nhớ trong thi thơ không cần nói cho đúng chữ sát nghĩa, miễn nói khéo và có bóng bẩy thì xong, cũng như trong văn-chương Pháp La Fontaine trong thơ ngụ-ngôn “Le villageois et le Serpent” gọi con rắn (le serpent) là “insecte” tức là sâu bọ, còn Victor Hugo trong bài thơ “Le Crabe” gọi con cua khi là “hydre” (san-hô-trùng), khi là “cloporte” (con bọ đất). Đó là sai hẳn những danh-từ khoa-học thường dùng.

Trái lại Nguyễn-Du trong truyện Kiều về câu thơ số 70 mượn ý và chữ của câu thơ trong Đường thi : Bình trăm *hoa* chiết di đa thời (Cái bình đã chìm cành *hoa* đã gãy từ bao giờ), mà diễn-dịch ra thành câu thơ số 70 như vầy :

Thì đà trăm gãy bình rơi bao giờ.

nhưng đổi hẳn chữ *hoa* thành chữ *trâm* mà không làm xáo trộn danh-từ và ý nghĩa câu văn vẫn xuôi chảy rõ ràng.

Hai câu thơ số 185-186 đối chiếu nhau từng chữ từng câu rất hay :

tranh = đồ

tỷ dực = liên chi

nhìn ra = lần trở
chim nọ = hoa (cây) kia

187 *Đồng*. Chữ này do chữ *đồng tâm*. *Đồng* là như nhau. Chữ này dùng nói vợ chồng sống thì ở chung, thác thì cùng mộ, nghĩa là không xa lìa nhau. Truyện Kiều có câu thơ số 451-452 nói :

*Tóc tơ căn vặn tắc lòng,
Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.*

Câu thơ số 187 ý nói cung-phi lấy chữ *đồng tâm* làm căn-cứ mà giải bày tranh tỵ dục và liên chi toàn là việc huyễn-hoạch.

188 *Thất tịch*. *Thất* là số bảy. *Tịch* là ban đêm. *Thất tịch* là đêm mồng bảy tháng bảy.

Theo sách “Tục tề hải chí” có nói ở phía đông sông Ngân-hà có châu gái trời là Chức-Nữ rất giỏi trong việc nữ-công. Trời yêu sự siêng năng bèn gả cho Khiên-Ngư-Lang. Sau khi có chồng nàng làm biếng bỏ cả việc khâu dệt, bị trời phạt bắt vợ chồng phải ly biệt mỗi năm chỉ sum-hợp một lần ở bên sông Ngân-hà đêm mồng bảy tháng bảy, có chim ô-thước (quạ) đội đá bắc cầu cho hai bên gặp nhau. Đó là một chuyện hoang-đường.

Sự thật hai vì sao Khiên-Ngư và Chức-Nữ đêm mồng bảy tháng bảy vừa độ gặp nhau ở giới-hạn sông Ngân-hà.

Sau này điển nói trên dùng trở sự phân-ly giữa vợ chồng.

Xưa cũng trong đêm thất tịch vua Minh-Hoàng nhà Đường thề nguyện cùng nàng Dương-Quí-Phi lên trời thì làm chim chấp cánh, mà xuống đất thì làm cây liên cành.

Thề nguyện là một việc, nhưng thời-cuộc đem cho nhà vua mê sắc một thái-độ hèn nhát là bỏ rơi nàng cung-phi yêu quý để cho quân loạn giết tại trạm Mã-Ngôi. Mĩa mai thay cho cái nhân-tình trở trời !...

(Xem thêm chú-thích mấy chữ *tỵ dục* và *liên chi* trong hai câu thơ số 185 và 186).

Bách niên. Hai chữ này do chữ *bách niên giai lão*. *Bách* là một trăm. *Niên* là năm. *Bách niên* là trăm năm để nói vợ chồng ăn ở cùng nhau trọn kiếp. (Xem thêm chú-thích hai chữ *trăm năm* trong câu thơ số 103).

Câu thơ số 188 ý nói cung-phi đề ăn ửi số phận cô đơn mà tiếc sự kết nghĩa trăm năm, cho nên phải nhắc đêm thất tịch mà xưa vua Đường với một cung-phi tuyệt sắc đã thề ước nhau sống chết.

Trong ba câu thơ số 186-188 chữ *kia*, *ghi* và *thề* phải hòa vận nhau theo luật vần của *thề* song thất lục bát buộc vần tất chữ cuối câu thất thứ nhì (*kia*) hòa vận với chữ cuối câu lục (*ghi*), còn chữ cuối câu lục (*ghi*) hòa vận với chữ sáu câu bát (*thề*).

Trong luật vần có nguyên-tắc quan-trọng nhất là đồng âm mới có đồng vận, nhưng ba chữ *kia*, *ghi* và *thề* không được coi như đồng âm, vậy ở đây là cưỡng-vận.

* * *

- 189 *Hạt mưa đã lọt miền đài các,*
 190 *Những mừng thăm cá nước duyên may.*
 191 *Càng lâu càng lấm mùi hay,*
 192 *Cho cam công kẻ nhúng tay thùng chàm.*

bình chú

189 *Hạt mưa*. Hai chữ này mượn ý của lời ca dao ví thân phận con gái với hạt mưa rơi xuống nơi nào phải chịu ở đấy, tức là có chồng sang hèn thì đành số phận vậy :

*Thân em như giọt mưa dào,
 Giọt sa xuống giếng giọt vào vườn hoa.*

hay là :

*Thân gái như hạt mưa sa,
 Hạt vào đài các hạt sa ao bèo.*

Truyện Kiều có câu thơ số 1961-1962 nói :

*Cũng liễu một giọt mưa dào,
 Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay.*

Đài các. *Đài* là đền đài to rộng. *Các* là lầu nhà, cái gác.

Đài các dùng nói nhà cửa sang trọng của bậc vua chúa hoặc hạng quý phái.

Câu thơ số 189 ý nói cung-phi sánh vận-mạng của nàng với hạt mưa có phước lớn được vào nơi giàu sang rực rỡ và chiếm địa-vị một cung-nhân, trong lúc bao nhiêu con gái có tài sắc phải chịu số phận nghèo nàn trên cõi thế.

190 *Cá nước duyên may*. Bốn chữ này thường dùng, nói tôi gặp được vua như cá vẫy vùng trong nước, hoặc đề ví vợ chồng hòa mục sống chung an nhàn như cá lội thảnh thơi dưới nước. Có nhiều điển nhiều nghĩa :

(1) Có câu chữ nói :

Ngư thủy tương phùng.

“ Cá nước gặp nhau.

để nói sự gặp gỡ có nhiều may mắn.

(2) Đời Tam-Quốc vua Lưu-Bị tỏ vẻ thân-mật với Khổng-Minh Gia-Cát-Lượng. Nhưng các ông Quan-Công và Trương-Phi không bằng lòng vì sợ tài của nhà quân-sư cao trí, vua Lưu-Bị mới nói rằng :

Cô đắc Khổng-Minh do ngư chi đắc thủy.

“ Ta có Khổng-Minh như cá gặp nước.

(3) Trong Kinh thi có chép vua Hoàn-Công nước Tề sai Quản-Trọng đi cầu Ninh-Thích, ông này bèn đáp .

Hạo hạo hồ.

“ Nước mình mông ra.

Quản-Trọng không hiểu nói chi, nhưng có nàng hầu nghe bèn nói lại :

Hạo hạo giả thủy,

Dục dục giả ngư.

Vị hữu thất gia,

Nhi an triệu ngã cư.

“ Nước mình mông kia,

“ Cá nhưng nhúc kia.

“ Chưa có nhà cửa,

“ Mà sao được ở yên ?

để nói Ninh-Thích tỏ ý ra làm quan.

Truyện Kiều có câu thơ số 2275-2276 nói :

Cười rằng cá nước duyên ưa,

Nhớ lời nói những bao giờ hay không.

Hai chữ *cá nước* ở đây thường dùng trong văn-chương để đi đôi với hai chữ *rồng mây* cùng giữ một ý nghĩa như trong Kinh Dịch có nói :

Vân từng long phong từng hồ.

“Mây theo rồng gió theo cọp.

Trong câu thơ số 190 cung-phi nói sau khi được chọn vào cung cấm, thì trong bụng vui mừng gặp được duyên mây phước lớn như cá với nước vốn ưa nhau.

Trong hai câu thơ số 189, 190 chữ *các* ở cuối câu lục (189) phải hòa vận trắc với chữ *nước* trong câu bát (190), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

192 Câu thơ số 191 ý nói cung-phi tưởng chắc rằng cung quế đề dành riêng cho nàng nhiều sự vui thú mà sau này thì-giờ sẽ mang lại cho nàng càng ngày càng thêm nhiều.

191 *Nhúng*. *Nhúng* (dúng) là lấy tay hay vật gì đề vào trong nước hay chất lỏng.

Chàm. *Chàm* do chữ *lam* là một thứ cây lá tròn có chất màu xanh sậm dùng làm màu nhuộm, tiếng Pháp gọi là ‘indigo’.

Nhúng tay thùng chàm. Bốn chữ này lấy ý nghĩa trong câu tục-ngữ : “Nhúng vào thùng chàm phải chịu xanh tay” để nói việc gì đã lỡ làm thì phải có gan đeo đuổi làm cho hết, cũng như nhúng tay vào thùng nước chàm dính màu xanh thì phải đành chịu dơ nhuộm vậy.

Cũng có câu ca dao đồng một nghĩa với câu tục-ngữ trên nói :

Trót vì tay đã nhúng chàm,

Chẳng xanh cũng nhúng cả bàn cho xanh.

ở đây tiếng *trót* là đã lỡ. Truyện Kiều có câu thơ số 1397-1398 nói :

Trót vì tay đã nhúng chàm,

Dại rồi còn biết khôn làm sao đây.

Câu thơ số 192 ý nói cung-phi đành chịu số phận mà trời đã tiền định vậy, không còn từ chối hay thối lui được nữa, cho khỏi uổng công một đời hồng hoa. Có bản chép :

Cho cam công kẻ dúng tay thùng chàm.

Chữ *dúng* (giúng) là tiếng địa-phương cùng một nghĩa với chữ *nhúng*.

Bốn câu thơ số 156, 180, 184 và 192 lặp lại một chữ *cam* hay *công cam* để nhấn mạnh lòng hối hận của nàng cung-phi tiếc một sự gì đã qua rồi.

Từ câu thơ số 173 tới 192 tức là 20 câu nàng cung-phi bắt đầu than tiếc số phận mong manh, vì được vua yêu chuộng là một điều rất khó, mà muốn cho vua triu mến mãi thì càng khó hơn nữa, vì vậy một mộng xuân mới có giá cao hơn nghìn vàng. Trong lúc vui sướng gió trăng, nàng thấy lòng chán nản mà hiểu rõ duyên-nợ bất thường ấy sẽ thoảng qua rất mau chóng.

Được chọn vào cung cấm đề nâng khăn dâng lược cho quân-vương là sự rất may, cho nên cung-nữ nào lại không mong ước làm chim chấp cánh và cây liềm cành, nhưng có ngày kia cuộc sum-vầy đó sẽ chấm dứt, rồi phần lạt son phai mà trọn kiếp âu sầu hối hối hận cùng bóng chiếc dưới trăng thanh.

Mĩa mai cuộc đời thay ! Đau khổ thay cho kẻ má đào có tài sắc nằm trong đài các mà ngậm sầu vô tận !...

(còn tiếp)



bàn về ngữ-pháp việt-nam *

Bài này có mục-đích giới-thiệu và phê-bình cuốn *A Vietnamese Grammar* của Giáo-sư Laurence C. Thompson (Seattle: Viện Đại-học Washington, 1965) và nhân tiện nêu vài vấn-đề liên-hệ đến ngữ-pháp tiếng Việt.

Trong Lời Nói đầu, nữ-giáo-sư Mary Haas, thuộc Viện Đại-học California, có nói “việc trước-tác một cuốn ngữ-pháp tiếng Việt phạm-vi rộng-rãi như cuốn này là một sự-kiện quan-trọng không những cho ngành Việt-học nói riêng, mà cả bộ-môn Đông-Nam-Á-học nói chung nữa”.

Cuốn sách của Giáo-sư Murray Emeneau, *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar* (Berkeley: Viện Đại-học California, 1951) đã sửa-chữa nhiều điểm ngộ-nhận của những tác-giả người Pháp, phần đông là các nhà hành-chính hoặc truyền-giáo, về ngữ-pháp tiếng Việt, mà các ông gò bó trong khuôn-khò ngữ-pháp tiếng Pháp hoặc tiếng La-tinh. Cuốn ngữ-pháp miêu-tả của Giáo-sư Thompson là cuốn mới nhất về đề-tài này. Nó bắt nguồn từ luận-án tiến-sĩ của tác-giả đệ-trình tại Viện Đại-học Yale hồi 1954, nhưng thực-sự công-trình khảo-cứu đã bắt đầu từ hồi 1951-52 khi ông sang tận Việt-Nam làm công-tác điền-dã để thu-thập tư-liệu tại chỗ ngõ hầu làm căn-cứ cho việc miêu-tả phương-ngữ (hay thổ-ngữ) Sài-gòn.

Cuốn ngữ-pháp tham-khảo này nhằm mục-đích giúp ích cho sinh-viên và học-giả ngoại-quốc nghiên-cứu tiếng Việt có thể tra-cứu một cách dễ-dàng những ngữ-thể rắc-rối cũng như những cấu-thức (tức kiến-trúc) đặc-thù của Việt-ngữ. Ông Thompson đã viết nhiều bài tham-luận về tiếng Việt và cuốn độc-bản *A Vietnamese Reader*, mà ông viết chung với ông Nguyễn Đức-Hiệp, cũng là một cuốn có giá-trị, được Nhà Xuất-bản Viện Đại-học Washington xuất-bản năm 1961.

Sách *A Vietnamese Grammar*, nói chung, nghiêm-túc nhưng không quá trịnh-trọng, đầy-đủ mà vẫn dễ đọc. Bốn chương đầu tác-giả dành cho

* Xin đọc “More on Vietnamese Grammar” của cùng một tác-giả, *V.H.N.S.* Tập XV, số 1 (tháng 8, 1966) trang 191.

âm-hệ tiếng Việt. Chương 5, 6 và 7 bàn về hình-thái-học ; những chương từ 8 đến 12 thì bàn về cú-pháp. Hai chương cuối cùng bàn đến văn-thê và các vấn-đề ngữ-vựng. Sau chót có biểu kê những từ khó, bảng tóm-tắt các từ-loại. Sách cũng còn có một bản-đồ, một mục-lục thư-tịch, và một biểu phân-tích. Toàn-bộ cuốn sách 386 trang đọc thấy vui-vui, vì tuy phân-tích tách-bạch tỉ-mỉ nhưng tác-giả không dùng những ký-hiệu toán hoặc công-thức biến-tạo mà ta thường thấy trong những cuốn ngữ-pháp gần đây ở Âu-Mỹ.

Trong Chương I, nói về Cách Phát-âm, Giáo-sư Thompson đã bàn tới các âm-vị trong tiếng Việt trên căn-bản những chữ viết trong hệ-thống văn-tự đã được diên-chế-hóa từ năm 1651, với cuốn tự-diên Việt-La-Bồ của cố Alexandre de Rhodes. Ông trình-bày ba hệ-thống lớn (phụ-âm, chính-âm, thanh-điệu) và hai hệ-thống nhỏ (nhấn, ngữ-điệu) trong âm-hệ tiếng Hà-nội trong Chương 2. Trong số những phụ-âm ông phân-biệt *ba loại*, là khẩu-âm đọc mạnh (p, t, ch, k, b, đ), khẩu-âm đọc nhẹ (ph, th, x, kh, h, v, l, z, g), và ty-âm (m, n, nh, ng), và *năm hạng*, căn-cứ vào điểm phát-âm, và âm môi, âm chóp lưỡi, âm cạnh lưỡi, âm lưng lưỡi và âm thanh-môn. Khẩu-âm lại chia ra thanh-điểu (p, t, ch, k, ph, th, x, kh, h), nghĩa là thanh-điểu không rung, và tỏ (b, đ, v, l, z, g), nghĩa là thanh-điểu có rung-bật. Các chính-âm được ông Thompson xếp vào hai loại : trên thì có 6 mẫu-âm (i, ê, ư, ơ, u, ô) và ba bán-mẫu-âm (j, ư, w);

và dưới thì có 5 mẫu-âm (e, ă, a, â, o) và một bán-mẫu-âm (â). Sáu thanh (thanh-điệu) thì ông nói rõ là căn-cứ vào cao-độ, đường uốn-lượn của giọng nói và những sắc-thái khác, như căng hay trùng, có kèm âm thanh-môn hay không. Điểm đặc-biệt của sách này, cũng như những sách miêu-tả gần đây, là nhà phân-tích không những chỉ nói đến chính-âm, phụ-âm và thanh-điệu, mà còn chú-ý nhiều đến độ nhấn và ngữ-điệu. Có trường-phải cho rằng độ nhấn và ngữ-điệu là những yếu-tố phụ-gia, nghĩa là thêm-thắt vào câu nói ; lại có trường-phải cho rằng độ nhấn và ngữ-điệu cũng thuộc hệ-thống âm-vị, vì nó cũng giúp ta khu-biệt ý-nghĩa. Ông Thompson phân-biệt tới 3 độ nhấn khác nhau (mạnh, vừa và nhẹ) mà ông nói có chức-năng khu-biệt ý-nghĩa : cũng một câu *Tôi không biết*, người Việt chúng ta có thể nhấn mạnh vào từ *tôi*, hoặc từ *không*, hoặc thông-thường thì nhấn vào từ *biết*. Ngữ-điệu thì liên-hệ mật-thiết với cả thanh lẫn nhấn. Thompson nói rằng một văn (tức là âm-tiết) trong Việt-ngữ có thể có 4 nét ngữ-âm khu-biệt, giúp ta biệ-nhệ 4 âm-vị về ngữ-điệu : khi thì cường-độ tương-đối mạnh rồi giảm

đều-đều (*diminuendo*), khi thì cường-độ giảm mau (*morendo*), khi thì cường-độ được duy-trì một khoảng thời-gian ngắn rồi mới giảm lần lần (*sostenuto*), khi thì cường-độ tăng-gia ở đầu âm-tiết rồi mới giảm lần lần (*crescendo*).

Phần âm-vị-học trong sách này thật là phong-phú. Mỗi âm-vị được trình-bày tỉ-mỉ với những biến-thái của nó và trường-hợp xuất-hiện của mỗi biến-thái ấy. Tiết 2.15, bàn về giải-pháp âm-vị mà ông đề ra cho phương-ngữ Hà-nội, gồm lời chú cho những nhà ngữ-học. Ông xác-nhận là có thể đặt tắc-âm thanh-môn làm một âm-vị /²/, để xếp [ʔ b-] và [-p] vào một âm-vị thôi, [ʔ d-] và [t] vào một âm-vị khác. Âm-tổ [w-], bao giờ cũng có tắc-âm thanh-môn đằng trước, thì có thể xếp vào với [v-]. Ông xếp bán-mẫu-âm [-j] vào với [z-], và còn đề bán-mẫu-âm [-u] vào với [g-] nữa. Ông cũng giải-tích bán-mẫu-âm [-â], dùng để kéo dài chính-âm *i*, *u*, *ư*, trong những từ như *mia*, *mua*, *mưa*, là một biến-thái của phụ-âm đầu [h-]: ở đây ta thấy rõ ảnh-hưởng của các giáo-sư Bloch, Trager và Smith.

Trong khi miêu-tả từng âm-vị và những biến-thái của nó, ông Thompson luôn luôn so-sánh các âm tiếng Việt với âm tương-xứng trong tiếng Anh. Trái với một vài cuốn sách (và cả từ-điển) trình-bày âm-hệ tiếng Anh, thường nói nhầm rằng *ch*- của Việt-ngữ cũng như *ch*- của Anh-ngữ, đoạn so-sánh hai âm đó — một đằng là tắc-âm nứu và một đằng là tắc-xát-âm — là đoạn điền-hình về lối trình-bày rành-rọt, và gọn-gàng của tác-giả.

Riêng về vần *ich*, *inh*, *ach*, *anh*, *êch*, *ênh*, chúng tôi không hoàn-toàn đồng-ý với ông Thompson khi ông chủ-trương rằng rõ-ràng phụ-âm cuối là âm của-cứng *ch* và *nh*. Chúng tôi vẫn giải-thích những vận đó là /-ik -ing -ăyk -ăyng -âyk -âyng/, vì như thế ta diễn-tả được đúng tính-chất của hạt-nhân của mỗi âm-tiết ấy. Ngoài ra, về phương-diện sư-phạm, kinh-nghiệm của chúng tôi đối với những người ngoại-quốc học tiếng Việt, là họ thường phát-âm như những từ *signe*, *règne*, *peigne*, vân vân của Pháp-ngữ, chứ không dùng tắc-âm (hoặc tị-âm) trước-của mềm.

Ông Thompson nói mỗi vần (hay âm-tiết) trong tiếng Việt gồm có một phụ-âm đầu (thủy-âm) và một hạt-nhân theo sau, gồm có ít nhất một mẫu-âm đứng một mình (e, o, a) hoặc có bán-mẫu-âm, tử-âm, bán-mẫu-âm và tử-âm, hoặc một mẫu-âm thứ hai và một tử-âm theo sau. Công-thức âm-tiết là C (w) V (V) (C) với một thỉnh kèm theo.

Về cách phân-bố thanh-điệu (hay thỉnh), ở trang 50 có một câu nói

rằng những vần đàng cuối có tác-âm thì chỉ có thanh sắc và nặng. Chúng tôi nhận thấy câu đó không đúng, và phải nói “những vần đàng cuối có tác-âm thì chỉ có thanh sắc và huyền thôi.” Thật vậy, những vần như *đẹp, vọt, việc, được, v, v...* chính ta nghe thấy là /*đề-pl*/, /*vi-tl*/, /*viề-kl*/, /*đưa-kl*/, v.v... : đặc-tính về “hơi thở dài” chính là đặc-tính của thanh-điệu huyền chứ ta không thấy tác-âm thanh-môn như trong *đẹ, vị, vĩa* hay *đưa*.

Nói về phương-ngữ Hà-nội, trái với câu của giáo-sư Thompson trong Tiết 2.84, không có biệt-lệ nào cho điều nói các mẫu-âm sau /u ô o u/ không có khóm âm có (w) đàng trước. *Quốc*, là ‘nước’ cũng như *cuốc* là ‘cái cuốc’ hoặc ‘con cuốc’ đều được thể hiện như /*kuất*/, khác hẳn với sự thể-hiện /*kwát*/ mà có người vẫn viết *quốc*.

Từ *thuở* thì được thể-hiện như /*thũa*/, mà chính-tả cũng có viết *thũa*, chứ ta ít nghe thấy /*thwởu*/.

Chương 3 mà tác-giả dành cho hệ-thống văn-tự thật là đầy-đủ. Trước hết, Giáo-sư Thompson kê rõ lịch-sử hai hệ-thống chữ Hán và chữ nôm, rồi ông bàn kỹ về chữ quốc-ngữ, với những ước-lệ về chính-tả, bị ảnh hưởng của tự-mẫu Bồ-đào-Nha và Ý-đại-lợi. Tự-điền Việt-La-Bồ của cố Alexandre de Rhodes được nói đến nhiều. Giáo-sư Thompson cũng nói đến cả cách trình-bày những văn quốc-ngữ trong các cuốn tự-điền, cách viết hoa, cách dùng gạch ngang nối, các dùng dấu chấm câu, và cách đặt tên người Việt.

Tuy những sự khác-biệt giữa mấy phương-ngữ bất quá cũng như phương-ngữ của tiếng Anh nói ở Mỹ (Trang 55), nhưng Giáo-sư Thompson cũng đề cả một chương đề so-sánh các phương-ngữ và thổ-ngữ của tiếng Việt. Những cách đọc khác nhau trong các thổ-ngữ Hà-nội, Vinh (trong sách đề làm là Vinh), Huế, Đà-nẵng, Nam Trung-Phần, Sài-gòn và Trà-vinh được đối chiếu rõ-ràng. Âm-hệ thổ-ngữ Sài-gòn (chính là một đề-tài luận-án tiến-sĩ của ông Thompson tại Đại-học Yale) được trình bày trong tiết 4.2.

Vì là người Việt nên chúng tôi không nén được tính tò-mò muốn vội nhảy tới những chương sách trong đó tác-giả trình bày “ngữ-pháp” tiếng Việt, tức là phần hình-thái-học và cú-pháp. Sau khi định-nghĩa những ý-niệm như ngữ-thái-vị (tức từ-tổ) và biến-thái của ngữ-thái-vị cùng là thảo-luận về những sắc-thái ngữ-điệu, Giáo-sư Thompson giới thiệu một cách rành mạch kỹ-thuật phân-tích theo thành-phần. Mỗi kiến trúc ngữ-pháp được cắt sẵn làm hai hoặc nhiều thành-viên. Trong bài tham-luận đọc tại Hội-nghị Ngữ-học Ấn-độ Thái-bình-Dương (họp tại

Luân-Đôn từ 5 đến 8 tháng giêng, 1965), Giáo-sư Thompson đã chỉ rõ tính-chất nội-tâm của cấu-thức tiếng Việt. Trong sách *A Vietnamese Grammar*, ông lại nhắc lại nguyên-tắc mẫu hạt (nuclear model). Ông định-nghĩa mỗi câu hạt-nhân là một thành-phần "có thể thay thế cho cả kiến-trúc lớn rộng hơn, mà vẫn giữ nguyên mối quan-hệ căn-bản về ngữ-pháp và ngữ ý trong hoàn-cảnh ngôn-ngữ tương-tự." (Trang 112) Đây có thể là một cống hiến độc-đáo của ông Thompson cho lý-thuyết cú-pháp nói chung, khi ông khám-phá được sắc-thái loại-biệt của cú-pháp Việt-ngữ. Ông dùng định-nghĩa và thí-dụ để chứng-minh rằng tiếng Việt có lối xây dựng những câu, những đoạn dài hơn trên căn-bản những đoạn ngắn hơn, mà những đoạn ngắn-hơn này lại có thể thay thế cho những đoạn dài kia. Chúng tôi xin chép lại thí-dụ của ông, là câu này: *Ngày xưa có người hiếu lợi, một hôm ra chợ, gặp ngày chợ phiên, vừa đông người đến buôn bán vừa lắm đồ hàng.*

Ông phân-tích câu ấy như sau: (Trang 114-115)

I *Ngày xưa có người hiếu-lợi*, là mẫu (hoặc trung-tâm) gồm có:

A *ngày xưa* (bổ-ngữ)

1 *ngày*

2 *xưa* (mẫu)

B *có người hiếu-lợi* (mẫu, trung-tâm)

1 *có* (mẫu, trung-tâm)

2 *người hiếu-lợi* (bổ-ngữ)

(a) *người* (mẫu)

(b) *hiếu-lợi*

hiếu 'ham thích'

lợi

II *một hôm ra chợ, gặp ngày chợ phiên vừa đông người đến buôn bán vừa lắm đồ hàng*, là bổ-ngữ, gồm có:

A *một hôm ra chợ* (mẫu)

1 *một hôm* (bổ ngữ)

(a) *một*

(b) *hôm*

2 *ra chợ* (mẫu, trung-tâm)

(a) *ra* (mẫu, trung-tâm)

(b) *cho* (bổ-ngữ)

B gặp ngày chợ phiên vừa đông người đến buôn bán vừa lắm đồ hàng (mẫu)

1 gặp ngày chợ phiên (mẫu, trung-tâm)

(a) gặp (mẫu trung-tâm)

(b) ngày chợ phiên (bỏ-ngữ)

(1) ngày (mẫu)

(2) chợ phiên (mẫu)

a. chợ (mẫu, trung-tâm)

b. phiên (mẫu, trung-tâm)

2 vừa đông người đến buôn bán vừa lắm đồ hàng (bỏ-ngữ)

(a) vừa... vừa...

(b) đông người đến buôn bán (mẫu)

(1) đông người (mẫu, trung-tâm)

a. đông (bỏ-ngữ)

b. người (mẫu, trung-tâm)

(2) đến buôn bán (bỏ-ngữ)

a. đến (mẫu)

b. buôn bán (mẫu)

buôn (mẫu, trung-tâm)

bán (mẫu, trung-tâm)

(c) lắm đồ hàng (mẫu)

(1) lắm (bỏ-ngữ)

(2) đồ hàng (mẫu, trung-tâm)

a. đồ (mẫu, trung-tâm)

b. hàng (mẫu, trung-tâm)

Trên bình-diện ngữ-thái, Giáo-sư Thompson cũng đưa ra nhiều kiến-giải giá-trị về "từ". Ông nói rằng một từ trong Việt-ngữ có thể là một hình-thái-vị (tức từ-tổ) tự-do, thí-dụ *đi*, *cũng*; hoặc một ngữ-thê tự-do gồm toàn những từ-tổ bị hạn-chế hay chỉ có một từ-tổ tự-do, thí-dụ *quốc-gia*; hoặc một ngữ-thê tự-do gồm một từ-tổ tự-do và một hay nhiều từ-tổ hạn-chế, thí-dụ *Liên-Hiệp-Quốc* (Trang 118-119). Nhiều cuốn tự-diễn hiện nay đã đi tới chỗ thận-trọng là chưa rõ từ-tổ nào có thể đứng một mình, từ-tổ nào không thể đứng một mình. Tuy nhiên, vì có những từ-tổ như *hiệp*, chẳng hạn lúc thì tự-do thí-dụ *họ hiệp nhau lại*, lúc thì hạn-chế, thí-dụ *hiệp-lực*, *liên-hiệp* v.v... nên ta cần phải chỉ rõ hơn nữa cái trình-độ tự-do hay độc-lập của từng từ-tổ một thì cuốn tự-diễn mới có

ích-lợi. Sự phân-biệt từ đơn và từ kép là một sự phân-biệt cổ-truyền trong ngữ-pháp-học, song huyền-thoại cho rằng “tiếng Việt là tiếng đơn-âm” (thật ra, người ta muốn nói “tiếng Việt là một thứ ngôn-ngữ đơn-âm-tiết hoặc một vần”) không thể còn tồn-tại đến ngày nay, vì một cuốn ngữ-pháp miêu-tả không thể không chú-trọng đến những từ nhiều vần (tức là nhiều âm-tiết) như *đu-đu*, *thầu-dầu*, *lặng-lẽ*, *vội-vàng*, *ba-lăng-nhăng*, *lung-tung.beng*, *phi-quân-sự*, *quan-sát-viên*, *dùng-đa dùng-đỉnh*, *vội vội vàng vàng*, *quốc-hữu-hóa*, v.v. Ta sẽ cần đề ý nhiều đến khả-năng kết-hợp của những từ riêng lẻ : thí-dụ, từ *cũng* không bao giờ đứng một mình, mà phải dùng trong một hoàn-cảnh nhất-định, như *Tôi cũng đi*, *Tôi cũng không đi*, *Tôi cũng sẽ đi*, v.v. ; từ *cuốn*, *tờ*, v.v. không bao giờ đứng một mình, mà phải dùng trong một hoàn-cảnh nhất-định, như *hai cuốn sách*, *hai tờ giấy*, v.v.

Giáo-sư Thompson dành Chương 6 cho những từ kép hay phức-từ, mà ông bảo đó là “những yếu-tố trong ngữ-pháp Việt-ngữ ít được người ta hiểu nhất”. Thật vậy, hầu hết những sách bài viết về tiếng Việt trước đây đều chỉ nói đến những từ một âm-tiết (tức là một từ-tổ) mà thôi. Ông Thompson dùng tiêu-chuẩn ngữ-âm để phân-biệt một từ kép với một từ-tổ : *bà con* nghĩa là “có họ với nhau” thì *bà* đọc nhẹ, không nhấn, còn *Thưa ông*, *bà con đi chơi rồi* thì *bà* nhấn. Ông dẫn những cặp *một mình với một mình*, *người ta với người ta*, *nhà nước với nhà nước*. Những từ kép trong bốn thí-dụ vừa kể đã trở thành quán-ngữ, và bao giờ vần đầu cũng nhấn nhẹ. Ngoài ra, ông Thompson còn phân-biệt những từ kép về bình-diện cú-pháp (*bàn ghế* chỉ đồ-đặc nói chung, hoặc *người ở* chỉ một nhân-vật nói riêng) và những từ kép không phải về bình-diện cú-pháp (*kén chọn* nghĩa là chọn kỹ lắm, hoặc *học trò*, trong đó *học* bổ thêm nghĩa cho *trò*). Những từ Hán-Việt thì ông Thompson gọi là giả-phức-từ (pseudo-compounds) : ông chia chúng làm từ kép khái-quát, thí-dụ *thi-văn*, *ca-tụng*, từ kép tăng-gia ý-nghĩa, thí-dụ *kỳ-dị*, từ kép bổ-nghĩa, thí-dụ *quốc-văn*, và từ kép miêu-tả, thí-dụ *hạ thủy*, *linh thủy*. Không thấy ông Thompson nói tới những từ kép như *Việt-Nam-hóa*, *đại-số-học*, *tiểu-đoàn-trưởng*, *chính-trị-gia* (dùng các vĩ-tổ -*hóa*, -*học*, -*trưởng*, -*gia*), hay *vô-liêm-sĩ*, *bất-hợp-pháp*, *phi-quân-sự* (dùng các đầu-tổ *vô-*, *bất-*, *phi-*), hay *xuất-nhập-cảng*; *thanh-thiếu-niên*, *vu-khuyết-điền* (từ *xuất-cảng nhập-cảng*, từ *thanh-niên thiếu-niên*, từ *vu-điền khuyết-điền* mà ra), hay *hàng-không mẫu-hạm*, *vô-tuyến truyền-hình*, v.v..

Chúng tôi chỉ có một nhận-xét về từ kép là phân-biệt từ kép khái-

quát (generalizing compounds) với từ kép tăng-cường (reinforcing compounds) là căn-cứ vào ý-nghĩa rồi chứ không phải căn-cứ vào hình-thái. Mặt khác, ông Thompson bảo loại trên giống một kiến-trúc cú-pháp còn loại dưới thì không. Thật ra, cả hai đều có thể biến-tạo như sau :

bàn với ghế	kén với chọn
vừa bàn vừa ghế	vừa kén vừa chọn
nào bàn nào ghế	nào kén nào chọn

Một cống-hiến quan-trọng khác của ông Thompson chắc chắn là cách phân-tích từ-tổ trong những từ như *đâu, đây, đấy; bao, bấy, bấy*, v.v. thường được gọi là từ chỉ-định. Ông giả-thiết những đầu-tổ (như *đ-* chỉ nơi chốn, *n-* chỉ cái này cái kia, *b-* chỉ tỉ-lệ, và *s-* hoặc *v-* chỉ cách-thức), và những vĩ-tổ (như *-ao* hoặc *-âu* 'không nói rõ cái nào', *-ấy* hoặc *-ay* 'gần' và *-ấy* hoặc *-o* 'xa'). Những từ-tổ đó đều nhỏ hơn một vần (tức âm-tiết), và chỉ xuất-hiện trong những từ sau đây :

đâu	đây	đấy
nào	này	nọ
bao	bây	bấy
sao	vầy	vấy

Những từ lấp-láy hay trùng-diệp được nghiên-cứu tỉ-mỉ và phân-loại tách-bạch. Có những thẻ như *hơn-hơn, hết-hết, đã-đã, không-không*, chúng tôi thật tình chưa nghe thấy bao giờ, vậy có lẽ những người cung-cấp tư-liệu cho ông Thompson đã lầm-lỗi chăng. Dù sao chăng nữa, ông Thompson phân-biệt những thẻ đôi thanh-diệu (thính), đôi phụ-âm đầu, đôi vận (chính-âm và phụ-âm cuối), và đôi chính-âm hạt-nhân :

còn-con, tẻo-teo, lằng-lặng, vền-vền, mảy-may, v.v.

bối-rối, khóc-lóc, bùi-ngùi, lằng-nhăng, lung-tung, v.v.

lếu-láo, mập-mạp, thùng-thình, mếu-máo, nhút-nhát, v.v.

tha-thiết, khao-khát, lai-láng, dẫn-đo, ngậm-ngùi, tám-tắc, v.v.

Những thẻ lấp-láy trước đây đã được Giáo sư Emeneau nghiên-cứu rất kỹ-lưỡng. Nay Giáo-sư Thompson, nhận-thức nhiều điểm khó-khăn, chia những thẻ có ý nhấn mạnh "emphatics" ra làm mấy loại sau đây : trường-hợp yếu-tổ phụ-gia là thanh-diệu, trường-hợp yếu-tổ phụ-gia là chính-âm, trường-hợp thẻ chính và thẻ biến vận với nhau, trường-hợp hai thẻ có khởi-âm (âm khởi đầu) giống nhau. Mỗi loại, ông liệt-kê nhiều thí-dụ. Ông bảo lối lấp-láy dùng *ięc* hay *ięc* chỉ thấy trong khu-vực phương

ngữ nam-bộ. Thật ra, lối này xuất-hiện trong toàn-quốc, mỗi khi ta ngụ ý “chua chát, vân-vân và vân-vân.” Ông Thompson cũng còn dẫn nhiều thí-dụ về những kiểu “kịch-hóa” (dramatics), có khi gồm tới sáu âm-tiết : tôi phải thú-nhận rằng rất ít khi tôi được nghe những thể như *lôi-thôi lôi-thôi, bãi-hoại bãi-hoại, bồi-rời bồi-rời*, hoặc *bồi-rời bồi-rời bồi-rời* hay *lôm-côm lôm-côm lôm-côm lôm-côm lôm-côm*, v.v. ! Có lẽ chỉ có kiểu bốn âm-tiết như *lụng-thà lụng-thụng, đùng-đa đùng-dình* (do *lụng-thụng* và *đùng-dình* mà ra) là thường thấy nhất mà thôi.

Lại còn biết bao thể như *bù-lu bù-loa*, cũng như những tên cây, tên trái (*đu-đu, lôm-chôm, thầu-dầu*), tên côn-trùng (*châu-châu, chuồn-chuồn, tò-vò*) tên chim (*bồ-câu, bồ-nông*), tên loại quả đặc-biệt (*bồ-kếp, bồ-hòn, bồ-quần*), đáng được nghiên-cứu mà không thấy ông Thompson nói tới. Nhất-định những thể sau cùng phải được so-sánh với *bồ-nhìn* (còn đọc là *bù-nhìn, bồ-hôi* (còn đọc là *mồ-hôi*), v.v...

Sau phần ngữ-thái-học, đến nhiều chương nói về từ-loại, tiếp theo đó là chương nói về cách đặt câu, tức cú-pháp. Chương 8 nói về thể-từ. Chương 9 nói về vị-từ. Chương 10 được dành cho tiêu-từ (chúng tôi tạm dịch danh-từ “focus” của tác-giả), còn Chương 11 nói về những từ công-cụ.

Thể-từ được xác-định bằng những chứng-từ thuộc hai loại : những từ chỉ số nhiều như *những, các*, v.v... và những từ chỉ-định như *này, ấy*, v. v. Ông Thompson còn chia thể-từ làm hai tiểu-loại : số-từ và danh-từ. Ông bảo từ *những* thì nghe “văn-chương” hơn *các*. Thật ra, từ *các* rõ ràng mượn của Hán-ngữ, vì thế nó “văn-chương” hơn *những*. Ngoài ra, nghĩa của từ *những* chính ra là ‘chỉ có (thể này, cái này,...) mà thôi’. Thí-dụ : *những muối là muối, những thương cùng nhớ*, v.v... Ông Thompson còn bảo rằng từ *các* nói tất cả những đơn-vị hợp thành một bộ (all of a given set of entities), còn từ *những* chỉ nói một số nào trong tổng-số (only certain of the total possible number). Ông phân-biệt hai câu *Những cái đèn trong nhà này tối quá*, và *Các cái đèn trong nhà này tối quá*. Thật ra, *Đèn trong nhà này tối quá* cũng đủ rồi. Còn nếu muốn nói tới những cái đèn nhất định nào, thì bắt buộc phải dùng *những* : thí-dụ, *những cái (đèn) dưới hầm nhà này*... Loại-từ (hay có người gọi là phó-danh-từ) *cái* không cần-thiết và các lúc ấy có thể thay thế cho *những*. Một mặt khác, *những* không thể thay thế cho *các* trong những từ-tổ như *các ông* (ngôi thứ nhì). Ngay trong lớp tiểu-học, chúng ta thường bị thầy giáo hay cô giáo gạc những câu “rườm rà” như *những ánh các tài-tử*. Kiến-trúc đó bị chê là dịch của

Pháp-ngữ, chẳng hạn, và chúng ta phải nói (hay viết) *ảnh các tài-tử* hoặc *ảnh tài-tử* cũng đủ rồi.

Từ-loại *thề-từ* (substantival elements) là từ-loại khá lớn rộng được chia làm “nominals” và “numerators”; rồi “nominals” lại được chia làm “categoricals” (có thể tạm dịch là loại-từ hoặc phó-danh-từ) và “nouns” (danh-từ). Những từ chỉ người thân-thuộc (*anh, chị, em, bà, cô v.v.*) một số người không nói rõ (*người, ngài, thợ, v.v.*), các đồ đựng (*hộp, chai, lọ, cốc, ly, bát, v.v.*), các loại hoặc cấp-bậc *lớp, hạng, loài, loại, v.v.*), các đơn-vị thời-gian (*bữa, khi, lần, giờ, v.v.*), đơn-vị không gian (chỗ *làng, phòng, sở, nước, góc, mẫu v.v.*) đơn-vị tiền-tệ hay đo-lường (*đồng, các, cân, lạng, v.v.*), đơn-vị ngữ-pháp (*chữ, tiếng, câu, từ-tổ, v.v.*) ông Thompson gọi là “general categoricals” để phân-biệt với “classifiers”, tức loại-từ thực-thụ, như *quyền* trong *ba quyển sách, cây* trong *ba cây nến v. v..* Ông Thompson nhận-định tốt khi ông nói từ *của* phải xếp vào gần các danh-từ chứ không phải động-từ.

Trong từ loại danh-từ, Giáo-sư Thompson phân-biệt danh-từ khối lượng (mass nouns), danh-từ bất-định (indefinite nouns) và danh-từ chỉ đơn-vị (item nouns), bên cạnh những từ như *trên, dưới, trong, ngoài* mà ông gọi là *relator nouns*. Những từ như *bằng, dưới, giữa, ngang, ngoài quanh, sau, trên, trong, trước* thoát nhìn thì rất giống những giới-từ (prepositions) của Pháp-ngữ hoặc Anh-ngữ. Nói khác đi, khi dịch một câu Việt-ngữ có một từ đó ra Pháp-ngữ hoặc Anh-ngữ, ta sẽ dùng đến giới-ngữ, tức là một từ-tổ có giới-từ. Giáo-sư Emeneau, Giáo-sư Jones và Huỳnh-Sanh-Thông, cũng như chúng tôi, đều coi chúng là những từ giống động-từ. Riêng chúng tôi đã dùng danh-từ “coverb” để chỉ những từ đó trong tập bài *Speak Vietnamese* (Tokyo : Charles E. Tuttle, 1966, tái-bản có sửa-chữa). Nếu ta xét đến ý-nghĩa của những từ trong từ-loại đó thì thấy tất cả (độ 10 từ thôi) đều diễn-tả ý-niệm vị-trí (trong không-gian hoặc thời-gian) hay một bức-độ nào đó tương-quan đến một cái gì khác. Nhận-định được ý-nghĩa (vừa lô-gích vừa ngữ-pháp) đó tức là làm một việc quan-trọng. Nhưng chúng tôi còn phải công-nhận rằng kiến-giải của Giáo-sư Thompson trong trường-hợp này rất là kiệt-xuất. Đây là lần đầu tiên một nhà phân-tích xếp những từ đó vào từ-loại danh-từ. Chúng tôi lại càng thấy ông Thompson có lý khi chúng tôi đem so-sánh những danh-từ “thực-thụ” với những danh-từ “chỉ vị-trí” của ông ; trong những từ-tổ sau đây :

*vào thư-viện ; vào giữa
còn tiền : còn trên*

ngôi ghế : ngôi trên

gà hóa cuốc : trong hóa ngoài

nằm ở giường : nằm ở giữa

Công biểu Thạch quyền sách : Dưới biểu trên quyền sách

Bộ gửi công-văn xuống Nha : Trên gửi công-văn xuống dưới

Nó lấy cặp làm gối : Nó lấy trong làm ngoài

Bắt đầu từ Chương 9, mà tác-giả Thompson dành cho vị-ngữ, chúng ta lần-lượt thấy cách lý-luận của ông tiến-diễn trong khi ông quan-sát những yếu-tố trong vị-ngữ (predicative elements). Chúng tôi từ trước vẫn cho rằng vì trật-tự các từ trong một kiến-trúc vô-cùng quan-trọng nên ngữ-pháp Việt-ngữ phải nói rõ từ nào đứng vị-trí nào trong một cấu-thức. Giáo-sư Emeneau, trong Nghiên-cứu về Ngữ-pháp Việt-ngữ (*Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*), đã nêu vấn-đề trình-tự cú-pháp. Chúng ta nhất-định có thể đào sâu hơn. Ta hãy lấy bất cứ một từ-tổ thề-từ nào : *Tất cả bốn vấn-đề quan-trọng ấy, tất cả mười cái áo lụa xanh đỏ của tôi, hết thấy những người con yêu của tổ-quốc*, v.v.

Không kể những đoạn như *tất cả, hết thấy*, và những số-từ như *bốn, mười*, xuất-hiện đằng trước danh-từ trung-tâm, những yếu-tố khác đều có công-dụng của những bổ-ngữ miêu-tả và bắt buộc phải xuất-hiện lần-lượt theo một thứ-tự nhất-định, chứ không lung-tung được. Ta nói *áo lụa mới* chứ không nói **áo mới lụa*, *mũ dạ nâu* chứ không nói **mũ nâu dạ*, *bếp rang nóng hổi* chứ không nói **bếp nóng hổi rang*. Điều này cũng đúng nếu ta nhìn vào một ngôn-ngữ khác như Anh-ngữ hay Pháp-ngữ : trong *all those four new blue silk dresses of mine* 'tất cả bốn cái áo lụa xanh ấy của tôi', mỗi từ của Anh-ngữ phải đứng một vị-trí rõ-ràng trong ngữ-lưu. Ta thử dùng ký-hiệu N cho danh-từ trung-tâm (*áo*), CL cho loại-từ (*cái*) để tìm hiểu vị-trí của từng nguyên-tố :

-2	-1	CL	N	+1	+2	+3	+4	+5	+6	+7
<i>tất cả</i>	<i>bốn</i>	<i>cái</i>	<i>áo</i>	<i>lụa</i>	<i>xanh</i>	<i>mới</i>		<i>ấy</i>	<i>của</i>	<i>tôi</i> . . .

Ở vị-trí hay cột -2, chúng ta thường thấy *tất cả, hết thấy, tất thấy, toàn-thề*. Ở vị-trí -1, thay vì một số-từ, ta có thể thấy *những, các, mỗi, mọi, từng*, nhưng nếu có *mỗi* hay *từng* thì không có *tất cả*. Vì danh-từ trung-tâm (N) trong trường-hợp này là *áo*, một danh-từ đếm được (ông Thompson gọi là item noun) nên ta cần có loại-từ *cái* ở vị-trí CL.

Danh-từ ở vị-trí +1 là một danh-từ chỉ thề-chất hoặc một động-từ chỉ việc chế-biến : thí-dụ, *nhà-gạch, mái-ngói, nền-đất, bếp-rang, bánh-rán*, v.v.

Vị-tri theo sau thì có một từ định-nghĩa danh-từ trung-tâm rõ thêm về chi-tiết : đó có thể là một tính-từ chỉ hình-dáng, màu-sắc, v.v. hoặc một từ-tổ chỉ một thành-phần. Trong Anh-ngữ, chẳng hạn, ta cũng có một thứ-tự rất chặt-chẽ : *a blue silk dress* 'một chiếc áo lụa xanh, ' *a blue sheath-like high-collared silk dress* 'một cái áo lụa màu xanh, thân chặt, cổ cao', *a new blue sheath-like high-collared silk dress* 'một cái áo lụa mới, màu xanh, thân chặt, cổ cao,' v.v... Người Việt nhiều khi gọi thứ-tự trong Anh-ngữ là "ngược" hay "nghịch" bởi vì tất cả các định-ngữ trong ngôn-ngữ đó đều đứng trước danh-từ trung-tâm, *silk* 'lụa' ở ngay đằng trước, còn *new* 'mới' thì ở tí đằng đầu.

Loại-từ	Danh-từ	+1	+2	+3
cái	áo	lụa	xanh	mới
cái	mái	ngói	đỏ	rực
cái	nền	đất	nện	chặt
cái	bàn	gỗ	tròn	bóng loáng
ngôi	nhà	gạch	hai tầng	cao ngất
	bếp	rang		nóng hổi
cái	bánh	rán	nhân đậu	nóng

Ở vị-tri +3 thường-thường ta có một từ hoặc một từ-tổ dùng để miêu-tả một đặc-trưng có thể gọi là tạm-thời : *mới, rực, chặt, bóng loáng, cao ngất, nóng, nóng hổi, v.v...*

Cũng như trong trường-hợp Anh-ngữ, nếu có một định-ngữ nào nữa thì phải đặt ở sau : *bought last month* 'mua tháng trước', *built in 1924* 'làm năm 1924', *built recently* 'mới đóng', *bought in Cholon* 'mua ở Chợ-Lớn', v.v... sẽ chiếm vị-tri +4..

Vị-tri +5 và +6 đôi khi có thể thay-thế cho nhau. Sau cùng, ta có thể có một vị-tri +7 sẽ là một giới-ngữ (thí-dụ, *về giáo-dục, đối với sinh-viên, v.v...*) hoặc một mệnh-đề bắt đầu bằng *mà* hay *do*. Phía chót cũng có thể có một từ chỉ-định.

Trong Chương 9, dành cho các vị-ngữ, tác-giả Thompson phân-biệt

ba loại vị-ngữ. Trước hết, ông nói có những vị-ngữ dùng để nhận-dạng ("identificational predicate") có trợ từ *là*. Thứ nhì, đến những vị-ngữ chỉ thời-gian, có *đã* hoặc *sẽ* ở đằng trước động-từ. Loại vị-ngữ thứ ba thì ông chỉ nói rằng nó khác loại hai ở chỗ nó không có *đã* hoặc *sẽ*.

Từ nào (phủ-định) thật ra không đặt "giữa từ chỉ thời-gian và động-từ trung-tâm". Thí-dụ ông Thompson dẫn (*Tôi đã nào ngủ*) là sai, vì người Việt chỉ nói *Tôi nào đã ngủ* ! hoặc *Tôi nào có ngủ* !.

Trong từ-loại động-từ là một từ-loại khó phân-tích nhất, ông Thompson phân-biệt một động-từ rời, hai động-từ so-sánh là *hơn* và *quá*, bốn động-từ chỉ lượng là *hiều*, *ít*, *đông*, *đầy*, nhiều trợ-động-từ như *bớt*, *có* còn *gần*, *hết*, *lâu*, *ít*, *mau*, *nên*, *thật*, *thêm*, *thường*. Còn lại, là một tiểu-loại các động-từ mà ông Thompson căn-cứ vào ý-nghĩa chia ra làm động-từ chỉ hành-động nhất-thời và động-từ chỉ trạng-thái kéo dài. Hai loại sau này tương-ứng với hai từ-loại B và B' của Linh-mục Lê-Văn-Lý (xem *Le Parler Vietnamien*, tái-bản 1960, trang 65-66) hoặc hai từ-loại "động-từ chỉ việc" (functive verbs) và "động-từ chỉ trạng-thái" (stative verbs) của chúng tôi (xem *Speak Vietnamese*, tái-bản 1966, tr. 7, 20, 50-51, 284-285). Ta có thể dùng những từ kiểm-nghiệm như *rất*, *khí*, *khá*, *cực*, *cực.kỳ*, để phân-biệt hai từ-loại động-từ và tính-từ đó : người Việt chúng ta nói *rất khó*, *khí khó*, *cực khó*, chứ không nói **rất đi*, **khí làm* hay **cực viết*.

Trong khi phân-tích những kiến-trúc động-từ, Giáo-sư Thompson thỉnh-thoảng lại nhấn mạnh rằng Việt-ngữ không có hết những phạm-trù của Anh-ngữ. Một từ-tò động-từ như *Tôi cũng sẽ không đi* thì ông Thompson quên không vạch rõ thứ-tự của mỗi từ là một hiện-tượng vô-cùng quan-trọng.

Ông nhìn rõ cách kết-cấu của những từ-tò như *đẹp mặt*, *mát tay*, *cứng đầu*, v.v... là những từ-tò miêu-tả đã trở nên quán-ngữ.

Trường-hợp hai bồ-ngữ miêu-tả theo nhau đáng lẽ phải được nghiên cứu tỉ-mỉ hơn, vì cái đầu không phải bao giờ cũng chỉ một người tiếp-nhận hay hưởng thụ, như ông Thompson chủ-chương. Ngoài những động-từ chỉ việc trao-tặng như *cho*, *biếu*, *dâng*, *đưa*, *gửi*, v.v., còn những động-từ chỉ việc nhận-lãnh hoặc chiếm đoạt như *lấy*, *vay*, *mượn*, *nhận*, *ăn cắp*, v.v... Ta có thể so-sánh hai câu này :

(1) Anh tôi đưa ông thư-ký cái bút máy.

(2) Anh tôi mượn ông thư-ký cái bút máy.

Câu (1) có thể biến-tạo thành :

(a) Anh tôi đưa bút cái bút máy cho ông thư-ký.

(b) cái bút máy mà anh tôi đưa (cho) ông thư-ký...

(c) cái bút máy do anh tôi đưa (cho) ông thư-ký...

(d) ông thư-ký mà anh tôi đưa bút máy...

Câu (2) chỉ có thể biến-tạo thành :

(a) Anh tôi mượn cái bút máy của ông thư-ký.

(b) cái bút máy mà anh tôi mượn (của) ông thư-ký...

(d) ông thư-ký mà anh tôi mượn bút máy...

Ta không nói **cái bút máy do anh tôi mượn (của) ông thư-ký...* Ta cũng không nói **ông thư-ký do anh tôi đưa bút máy* hoặc **ông thư ký do anh tôi mượn bút máy*.

Trong câu Anh-ngữ tương-xứng, bồ-ngữ trực-tiếp có thể được thay thế bằng một đại-từ trong dạng thức la thôi : Người ta nói *My brother handed it to the clerk*, chứ không nói **My brother handed the clerk it*. Trong Việt-ngữ, sự hạn-chế có lẽ căn-cứ vào nhịp-điệu của cả câu : ta nói *đưa cho ông thư-ký cái bút máy*, chứ không nói **đưa cho ông thư-ký bút*, hoặc người ta nói *mượn của ông thư-ký cái bút máy*, chứ không nói **mượn của ông thư-ký bút*. Bồ-ngữ trực-tiếp phải là một danh-từ hoặc một từ-tổ danh từ có nhiều hơn một vắn : nói khác đi, *cái bút máy* thay vì *bút*.

Động từ *mời*, theo ý chúng tôi, phải xếp vào một tiểu-loại khác với tiểu-loại của động-từ *đề*. Động-từ sau này khi thì đứng một mình (*đề*), khi thì đứng với *cho* (*đề cho*) : nó thuộc một tiểu-loại nhỏ, chỉ gồm có *cho*, *làm (cho)*, và *khiến (cho)*. Còn như động-từ *mời* thì ta thấy tiểu-loại của nó gồm một số những động-từ như *dạy*, *sai*, *đòi*, *giục*, *xui*, *kêu*, *gọi*, v.v... Ta hãy lấy thí-dụ này :

Ông ấy mời sinh-viên đi xem hát.

Câu này có thể biến-tạo thành những dạng-thức sau đây :

(a) Ông ấy mời sinh-viên.

(b) Ông ấy mời đi xem hát.

(c) Sinh-viên, ông ấy cũng mời đi xem hát.

(d) Đi xem hát, ông ấy cũng mời sinh-viên.

(e) Những sinh-viên mà ông ấy mời đi xem hát...

Trong số những động-từ chỉ ý-niệm sui-khiến, là *cho*, *đề (cho)*, *làm (cho)*, *khiến (cho)*, không cái nào có thể biến-tạo thành những dạng-thức như trên cả. Vì thế ta sẽ căn xếp nó vào một tiểu-loại riêng. Lại còn một số nhỏ những động-từ cảm-giác (như *xem*, *coi*, *thấy*, *trông*, *nhìn*, *nghe*, v.v.) những động-từ cảm-ngĩ (như *tưởng*, *ngỡ*, *lo*, *ước-ao*, v.v...). Ngoài ba động-từ chỉ hành-động tạm-thời (momentary action verbs) dùng trong những

kiến-trúc bị-động, ta có thể thêm động-từ *phải*, như trong *phải đòn, phải gió, phải lòng*, v.v...

Giáo-sư Thompson dành Chương 10 để bàn về " chủ-ngữ " trong câu tiếng Việt. Ông bảo thường-thường chủ-ngữ (hoặc chủ-từ) vắng mặt trong các câu Việt-ngữ. Ông đặt ra những " tiêu-ngữ " (focal complements) có chức-năng của một bổ-ngữ hạn-chế, đứng trước vị-ngữ trung-tâm. Số tiêu-ngữ hoặc một hoặc nhiều hơn. Trong số các từ-tò thề-từ có thể xuất-hiện ở vị-trí tiêu-ngữ đó, ta có thể thêm *Người nào người nấy* hoặc *Người nào người ấy*. Ngoài ra, ta còn thấy những tiêu-ngữ như :

- từ-tò loại *học với hành, thi với cử*, v.v...
- cấu-trúc phủ-định như *không giáo-sư nào, chưa xong*, v.v...
- từ-tò loại *có người . . . có người . . .*
- quán-ngữ hay tục-ngữ loại *Cá lớn nuốt cá bé*.

Chương này nhấn mạnh đặc-biệt một đặc-trưng của cú-pháp tiếng Việt : cái mà các nhà ngữ-pháp cổ-truyền Việt-Nam thường gọi là *chủ-từ* và ông Thompson gọi là *focus* hoặc *focal complex* chính là *chủ-đề* câu chuyện *đề-mục* câu nói. Nó tức là thành-phần *chủ-ngữ* trong câu, thành-phần theo sau nó thường được gọi là *vị-ngữ*.

Giáo-sư Thompson dành Chương 11 cho những từ-loại khác-các hư-từ, gồm có thân-từ, hư-từ đầu, hư-từ cuối, hư-từ dùng cho mệnh-đề, hư-từ dùng với thề-từ, hư-từ dùng với vị-từ, và hư-từ không có vị-trí cố-định. Sau đó, ông bàn đến các cách tạo-cú trong Việt-ngữ. Ngoài những "mệnh-đề" chính, ông bảo tiếng Việt còn có những mệnh-đề có tính-cách miêu-tả và mệnh-đề có tính-cách bổ-túc (nghĩa là hạn-chế). Sau khi tảo-luận qua về điểm mệnh-đề dài ngắn thế nào, ông Thompson kiểm điểm lại những kiểu câu theo tần-số, và nói đến độ-nhấn (có sách gọi là trọng-âm). Những phương-pháp tu-từ được xét đến trong chương 13 và tác-giả nghiên-cứu về hoàn-cảnh ngôn-ngữ nghiêm-trang hay không, vị-trí của người nói đối với người nghe, thái-độ của người nói đối với người nghe và đệ-tam-nhân, v.v... Hệ-thống những từ chỉ người thân thuộc được nghiên-cứu kỹ-lưỡng, và ông Thompson cũng bàn đến cách sử-dụng những từ đó (cơ-bản là danh-từ) trong việc xưng-hô chính ngay trong gia-tộc và cả đối với người ngoài. Chương cuối cùng, bàn về từ vựng, có giá-trị giáo-khoa đặc-biệt đối với những người ngoại-quốc học tiếng Việt, vì nó nhấn mạnh ý-niệm căn-bản của siêu-ngữ-học là người nói Việt-ngữ cắt-sản thế-giới chung quanh khác hẳn người nói Anh-ngữ, chẳng hạn : một ngôn-ngữ, nói khác đi, ảnh-hưởng đến thế-giới-quan

và vũ-trụ-quan của những người nói ngôn-ngữ ấy.

Mặc dầu có những điểm không hoàn-toàn đúng về chi-tiết, cuốn ngữ-pháp của Giáo-sư Laurence C. Thompson là một cuốn đầy đủ nhất từ trước đến nay. Tác-giả thật có công trình-bày một cuốn sách nghiên-cứu một ngữ-pháp tiếng Việt một cách đầy đủ, tỉ-mỉ, và dễ đọc. Đây sẽ là một cuốn sách cần có trong tủ sách của bất cứ một nhà Việt-học nào. Sau những cuốn ngữ-pháp truyền-thống của tác-giả Pháp cũng như Việt, cuốn A VIETNAMESE GRAMMAR xứng-đáng trở nên một cuốn sách cơ-bản trong địa-hạt ngữ-học Việt-Nam.



BÀI THƠ ĐỀ KỶ-NIỆM VẠN-MIẾU KHÔNG-THÁNH

(ở Nha-Trang ngày 14-8-66 của Quảng Xuân Nguyễn-Tạo)

Tháng trước đây tôi đi Nha-Trang, nhơn nhíp Chi-hội Không-Học tỉnh Khánh-Hòa có xây cất Không-miếu tại thành phố Nha-Trang, các vị Hội-viên hội ấy yêu cầu đề vào trong quyền sở vàng cho có tự tích đề làm kỷ-niệm. Tôi kính cần đề một bài thơ ngũ-ngôn như sau đây :

Thù Tứ nguyên lưu viễn
Bắc Nam một trạch đồng
Di luân thủy thể giáo
Miếu vũ kỷ thần công
Thời vũ thiên công đại
Tổ-vương địa vị sùng
Hình hương long khánh lễ
Hạp cảnh âm hoà phong.

Dịch nghĩa :

Sông Thù-Tứ khai nguyên Không-giáo ¹
Cả Bắc, Nam ² gột đạo thẩm nhuần.
Dạy đời quý trọng di-luân ³
Muôn năm miếu hưởng chưa từng vong ơn.
Thay tạo hoá bủa cơn thời-vũ ⁴
Nối suy-Chu làm chủ Tổ-vương ⁵.
Tôn-nghiêm khánh lễ hình hương,
Cùng nhau hưởng phúc bốn phương hòa-bình.

- 1 Thù-Tứ là tên hai con sông ở tỉnh Sơn-Đông là nơi Đức Không-Phu-Tử chép sách và dạy học trò.
- 2 Bắc Nam là chỉ nước Trung-Hoa và nước Việt-Nam.
- 3 Di-luân cũng như nhân-luân hay luân-thường.
- 4 Người quân-tử dạy người cũng như mưa móc phủ thời, sinh vật đều cảm hoá phát-triển (lời thầy Mạnh-Tử).
- 5 Tổ-vương là vị vua không có ngôi báu như các vị Vương-giả chính thức. — Sách Gia-ngũ chép : quan Thái-Sử nước Tề là Tử-Dư đến thăm Không-Tử, khi về bực nói rằng : đây là trời toan muốn cho Phu-Tử làm vị Tổ-vương vậy. — Đỗ-Dự đời Tấn dẫn lời hoặc giả nói : Không-Phu-Tử chép kinh Xuân-thu là làm Tổ-vương, còn Khuru-minh thì làm Tổ-thần. — Sở dĩ có danh từ Tổ-vương, là do đời Xuân-Thu, lúc nhà Chu suy vi, Chu-hầu lộng quyền, cương kỷ rối loạn, Không-Phu-Tử chép kinh Xuân-Thu thay quyền các vị vương-giả định việc thưởng phạt, khen người làm điều phải, chê người làm điều quấy, nên Thầy Mạnh-Tử nói : Kinh Xuân-Thu chép xong, làm cho kẻ loạn-thần tắc-tử rúng sợ.

KỶ-NIỆM THÁNH-ĐẢN ĐỨC KHÔNG-PHU-TỬ

ngày 28 tháng 9 dương-dịch

Thánh học uông dương nhất hải thương,
 Nguyên khai Thù, Tứ trạch lưu trường.
 Ngôn thùy điền tịch chiêu thiên cồ,
 Đạo bồn trung dung hệ ngũ thường.
 Kinh liệt diêm dự thiêm xán-lạn,
 Đối tân trào giới mỗi xưng dương.
 Nam châu văn hiển dao sùng bá,
 Đản nhật kiến tương nhất triện hương.

Dịch theo nguyên-vận :

*Thánh học mệnh mông tựa hải thương,
 Nguồn khơi Thù, Tứ thật duyên trường.
 Lời ghi kinh điền gương thiên cồ,
 Đạo bởi trung dung nếp ngũ thường.
 Dù gặp Tần phần thêm sáng đỏ,
 Mà về Âu-học cũng tuyên dương.
 Nước nhà văn-hiến thường ghi nhớ,
 Đản-nhật cùng dâng một nén hương.*

Đình-Thụ HOÀNG-VĂN-HOÈ

DỊCH THƠ

OBSESSION

Grand bois, vous m'effrayez comme des cathédrales ;
Vous hurlez comme l'orgue ; et dans nos cœurs maudits,
Chambres d'éternel deuil où vibrent de vieux râles,
Répondent les échos de vos *De Profundis*.

Je te hais, Océan ! tes bonds et tes tumultes,
Mon esprit les retrouve en lui ; ce rire amer
De l'homme vaincu, plein de sanglots et d'insultes,
Je l'entends dans le rire énorme de la mer.

Comme tu me plairais, ô nuit ! sans ces étoiles
Dont la lumière parle un langage connu !
Car je cherche le vide, et le noir, et le nu !

Mais les ténèbres sont elles-mêmes des toiles
Où vivent, jaillissant de mon œil par milliers,
Des êtres disparus aux regards familiers.

CHARLES BAUDELAIRE
(*Les Fleurs du mal*)

AM ẨMH

*Rừng thăm ! Sợ người như giáo-đường.
Rú như đàn lễ tiếng rền thương.
Trong tim khốn khổ, đây còn mãi
Những nỗi u buồn của đại tang,
Nơi đó phều-phào hơi thở cũ,
Câu-hồn kinh đội tiếng thê lương.*

*Biên ơi ! Ta ghét người ồn lắm !
Xáo trộn đầu ta theo sóng người.
Gay gắt tiếng cười người thất bại
Đây lời nguyện rửa giọng bi ai ;
Ta nghe rõ nỗi chua cay ấy
Trong tiếng cười vang của Biên khơi.*

*Con Đêm ! Ta sẽ yêu đêm tối,
Đừng một lời sao nhấp nháy quen !
Ta chỉ ưng tìm nhìn những cảnh
Trần-trường, trống rỗng với dày đen !*

*Nhưng khổ mà thôi ! Cái Tối-đen,
Trên màn đen đó, sống muôn nghìn
Người thân đã mất, nay ta thấy
Hiện hiện về đây lóa mắt nhìn.*

MỘNG-TUYẾT Thất: tiêu muội
dịch

THƯƠNG VỀ MIỀN TÂY

Thanh-Bình, Hồng-Ngự, Tân-Châu...
Một miền nước trắng còn đâu xóm làng
Tin truyền đi vời vợi
Nỗi ghen-ngào như kim nhói sau lưng
Tổ-quốc Việt-Nam đau-đớn vô cùng
Ôi cảnh ruột mềm máu chảy

Ai đi Tiền-Giang
Hậu-Giang, lối ấy
Bếp núc, giường sàn, chiếu ướt, cơm khô
Nước cuốn phăng-phăng, sông tựa biển hồ
Trâu ghé tìm đàn, trẻ con tìm má
Ruộng lúa hôm nay không còn cây mạ
Cửu Long Giang, 'nước cả ngập Miền Tây

Miền Tây ôi Miền Tây
Đau buồn từ trăm năm trước
Thằng Tây đến cướp nước
Miền Tây mất Miền Tây
Việt-Nam xương máu tràn đầy
Miền Tây, ngoài hai mươi năm cơ cực
Tre làng chưa kịp mọc
Dừa làng chưa kịp xanh
Hôm nay nước trắng mông mênh
Còn đâu thôn xóm gia đình vui xưa
Còn đâu nương chuối, nương dừa
Còn đâu ruộng lúa ngày mùa... Miền Tây ?

Còn đâu cái cuốc cái cày
 Còn đâu cơ nghiệp tháng ngày sinh nhai
 Trời làm chi cực nửa trời
 Miền Tây đau đớn mấy mươi năm nay !

Dân-tộc Việt-Nam đen tối
 Mấy chục năm trường máu lửa tràn thây
 Nào cảnh cơ hàn dồn dập
 Lụt lội chiến tranh tàn khốc
 Kia, Miền Trung, tre làng chưa mọc
 Cao nguyên ruộng lúa chưa xanh
 Nay, Miền Tây nước lũ hoành-hành
 Tân-Châu, Hồng-Ngự, Thanh-Bình... đón đau
 Thanh-Bình, Hồng-Ngự, Tân-Châu...
 Ngựa đau con ngựa, cỏ tàu cũng khô
 Nỗi đón-đau đang rên xiết từng giờ
 Tình chủng-tộc đang kêu gào từng phút
 Hỡi nhân loại, giống nòi mau cứu lụt
 Yêu lấy đồng bào, thương lấy Miền Tây
 — Chị ngã thì có em lay
 Ai đi sông Hậu tới đây cùng thuyền
 Ai đi Châu-Đốc, Long-Xuyên
 Kiến-Phong, Mộc-Hóa thương miền xót thương
 Trời làm nước ngập ruộng vườn
 Đồng quê lúa rã, đồi nương chuối vàng
 Ai ơi cứu lấy Hậu-Giang
 Giờ đây miếng cháo hơn vàng ai ơi
 Giúp nhau là nghĩa ở đời
 Miền Tây lụt lội nở ngời sao đang
 Miền Tây của nước Việt-Nam
 Miền Tây ruột thịt cơ hàn xót đau
 Đồng tiền nằm gạo giúp nhau
 Thanh-Bình, Hồng-Ngự, Tân-Châu đang chờ...

Mùa lụt 1966

THẠC-NHÂN

thế nào là tranh cổ trung quốc

Chúng tôi thấy có lời giới-thiệu trên báo một cuộc triển lãm đồ cổ như sau : “Tranh cổ từ thời Hán, đồ sứ cổ từ thời Đường...”. Lại có người thừa-kế tranh cổ của tổ-tiên nói : “Bức tranh này là của tăng-tổ-phụ để lại. Riêng tôi biết, nó đã có tại nhà tôi được bốn đời. Các cụ dặn phải giữ cẩn-thận, vì tranh này quý lắm, được vẽ từ thời Đường, cách nay đã trên ba ngàn năm”. Một sưu-tập-gia có tiếng sành tranh cổ, đã cho chúng tôi xem một bức sơn-thủy bề ngoài khá cũ và giới-thiệu bức hoạ vẽ từ thời Minh. Một khán-giả ra vẻ ngó-ngần hỏi : “Chủ-nhân nói bức tranh này vẽ vào thời Minh, vậy xin cho biết lý-do”. Chủ-nhân vênh mặt trả lời : “Đã là người sành, chỉ sờ vào giấy là biết tranh cổ hay kim, thực hay giả . . . ” Thì ra chủ-nhân có tài sờ tranh, như ông lang có tài xem mạch, thầy địa-lý có tài xem đất ! Thật là huyền-bí, còn ai dám cãi nữa ! Nhưng khán-giả chưa chịu, lại hỏi : “Xin chủ-nhân cho biết tính-danh hoạ-sĩ, ý-nghĩa lạc-khoản”. Như đề tránh trả lời câu hỏi rắc-rối ấy, chủ-nhân mát-mẻ nói : “Cần gì phải biết tên hoạ-sĩ. Thiếu gì tranh giả có chữ ký của các đại danh-hoạ thời xưa” ! Chơi tranh, nhiều người lầm ở chỗ đó. Căn-cứ vào tên hoạ-sĩ, khác nào như chơi đồng hồ mà tin vào nhãn-hiệu. Tranh cũng như đồng hồ, giả nhiều lắm đấy». Nói xong, chủ-nhân mỉm cười, ra vẻ đắc-ý lắm. Khán-giả thần-nhiên chỉ vào lạc-khoản, thông thả đọc : “Quang-Tự quý mùi cừu nguyệt Bá Niên”. Anh chàng Bá Niên này tài thật : Sinh vào cuối thời Thanh mà lại vẽ được một bức sơn-thủy trước đó những mấy trăm năm !”. Chủ-nhân tái mặt, chưa kịp phản-ứng thì khán-giả ác-ôn đã lảng sang chuyện khác.

Ba mẩu chuyện trên cho chúng ta thấy : Lời giới-thiệu đồ cổ triển lãm tỏ ra vô-ý-thức, liều-linh, nếu không phải là có ý bịp các nhà hiếu-cồ. Tranh cổ từ thời Hán, đồ sứ cổ từ thời Đường bày bán ở một phòng triển-lãm tại Việt-Nam, trong khi tất cả các bảo-tàng trên thế-giới chưa

đâu có tranh và đồ sứ Tàu lâu đời đến thế ! Những lý-do nêu ra bởi nhà thừa-kế tranh cò của tổ-tiên đã không vững chút nào. Tại sao phải nói bức họa đã có ở nhà mình được bốn đời ? Phải chăng bốn đời người dài bằng bốn trăm năm ? Phải chăng nhà thừa-kế bức họa còn muốn buộc khán-giả kính-tin lời di-ngôn của tổ-tiên mình như thời Đường cách đây trên ba ngàn năm ? Mầu chuyện chót cho ta thấy chủ-nhân bức sơn-thủy của Bá Niên đã lắm khi coi thường một điểm quan-trọng : tính-danh của họa-sĩ.

Nói thế không có nghĩa là tất cả những tranh có chữ ký đều đáng tin cậy. Trái lại, rất đáng ngờ những tranh có chữ ký của một họa-sĩ hữu danh thuộc một thời đại xa. Nhưng nếu chẳng có ai vì ngờ mà ngại dùng đồng hồ có nhãn hiệu danh tiếng, tại sao chúng ta lại vì ngờ mà hắt bỏ tất cả những tranh có chữ ký của các danh họa Trung Quốc thời xưa ? Trong những tác-phẩm ấy còn có thể được thấy cả phẩm-bình của các danh-sĩ những thời sau như của Mễ Phế, Triệu Tử Ngang, Đồng Kỳ Xương, ngự-phê của các vị hoàng-đế sưu-tập-gia như vua Tống Huy Tôn, vua Thanh Càn Long, kèm theo những triện lớn nhỏ đủ kiểu. Tất cả những chi-tiết đó có thể là bằng-chứng tốt lành cho bức họa nếu được xác-nhận đứng-đắn là nguyên-lai từ những sưu-tập quan-trọng của hai vị hoàng-đế nghệ-sĩ, bị phân-tán vì nội-loạn và đã trở thành những lưu-vong chi quốc-bảo Trung Quốc. Nhưng sự kiện lịch-sử ấy cũng lại là nguyên-nhân phát-sinh những chi-tiết giả-tạo hầu thu-hút các sưu-tập-gia khờ-khạo và khiến nhiều người lầm tưởng đã may-mắn sưu-tập được một vài bảo-vật ấy. Phần nhiều họa-phẩm có chữ ký của các đại danh-họa những thời Đường-Tống-Nguyên thường được điềm-tô bằng những chi-tiết đó, thật cũng nhiều, mà giả lại càng gấp bội nhiều, khiến nhà sưu-tập chân-chính phải bù đầu suy-tư trước sự-kiện đó, nên phải lục-lọi tìm-tòi tài-liệu để nghiên-cứu, để so-sánh, hầu tìm ra ánh sáng chân-lý, đâu phải chỉ sờ vào giấy mà phân-biệt được chân-giả cò-kim !

Đề các nhà hiếu-cò có chút ý-tưởng về chân-giả, chúng tôi mạo-muội cố-gắng trình-bày một số điều-kiện tối-thiểu có thể coi như căn-bản của một bức cò-họa. Hẳn rằng còn nhiều thiếu sót, đấy là chưa kể chúng ta khó bề so-sánh nơi đây bằng tài-liệu cụ-thể những khác-biệt giữa chân-giả và những yếu-tố có tính-cách tinh-thần rất khó nói thành lời.

Cũng như mọi sáng-tác kỹ-thuật, một bức họa, dù cò hay kim,

cũng gồm có phần kỹ-thuật và phần tinh-thần. Phần kỹ-thuật của một cồ-họa-phẩm gồm có :

1) Nét vẽ, bố-cảnh, tỷ-lệ cân-xúng, khí-tượng hiệu-quả, viễn-thị.
2) Họa-pháp, thư-pháp, lạc-khoản, phép hành-văn, chữ ký, biệt-danh, triện.

3) Mực, màu, giấy hay lụa.

Phần tinh-thần gồm có :

1) Tinh-thần của nhân-vật liên-quan đến hoạt-động của mỗi người.
2) Tinh-thần của sơn-thủy liên-quan đến ảnh-hưởng tôn-giáo cùng đến hoàn-cảnh và thời-đại của họa-sĩ.

3) Sự khác-biệt giữa cồ-họa Trung Quốc và cồ-họa Việt Nam vẽ theo kiểu Trung Quốc.

Trước một bức họa, có vẻ cũ hoặc ít hoặc nhiều (kể cả tranh mới), điều đáng chú-ý trước tiên là giá-trị mỹ-thuật được biểu-hiện nhờ tài-nghệ của họa-sĩ. Ở tranh Trung Quốc, tài-nghệ được nhận thấy rõ-ràng ở tính-cách linh-hoạt của nét vẽ.

Một hình vẽ đã có chữ ký của một danh-họa, dù thuộc thời-đại nào, cồ hay kim, không thể lại được thiết-lập bởi những nét tầm-thường như của thợ vẽ tranh hàng. Nói một cách khác, phải nên coi là giả tất những họa-phẩm có ký tên danh-họa nhưng không cho thấy có gì đặc-sắc về tài-nghệ. Như thế không phải có ý bảo rằng tài-nghệ là điều-kiện chính-yếu của một bức cồ-họa. Bất cứ trong thời-đại nào, số thợ vẽ vẫn nhiều gấp bội số họa-sĩ và số danh-họa lại càng hiếm. Do đó, phần lớn những tranh cồ còn tồn-tại tới ngày nay là những tranh hàng vô-danh như tranh thờ, tranh khuyến-thiện, chúc-tụng có tính-cách bình-dân và dành để bán cho đại-chúng. Một bức tranh hàng về thời Minh lễ cổ-nhiên phải được coi là giá-trị trong giới-hạn thời-đại của nó và không thể coi như quý hơn hay không quý bằng một-bức tranh khác của một danh-họa thời nay và ngược lại. Nhưng không phải tất cả tranh hàng vô-danh đều chỉ có giá-trị thời-đại và đều kém tranh của họa-sĩ về phương-diện mỹ-thuật cùng tài-nghệ. Nhiều tranh thờ vô-danh thực-hiện dưới các thời Đường-Tống, vì bút-pháp, đã được nhiều khảo-cồ-gia ngờ là những tác-phẩm của Ngô Đạo Tử, Lý Công Lân hay các đồ-đệ trực-tiếp và gián-tiếp của hai nhà đại danh-họa ấy. Ngoài ra, một số những tranh thờ vô-danh có tính-cách dật-sử được tìm thấy tại động Đôn Hoàng và Long Môn, ngoài giá-trị thời-đại cùng mỹ-thuật của chúng, còn phụ thêm giá-trị khảo-cồ quan-trọng bởi chịu

ảnh-hưởng phối-hợp của nhiều nguồn văn-minh thượng-cổ khác nhau.

Trở lại vấn-đề tài-nghệ, chúng ta có thể nhận thấy dưới hình-thức sau đây : nét vẽ, bố-cảnh, tỷ-lệ cân-xúng, khí-tượng hiệu-quả, viên-thị.

Nét vẽ có thể chia làm 5 loại : loại thứ nhất là loại nét nhỏ đều như sợi chỉ dùng để viền mặt, chân tay, tả nếp quần áo và khác nào như vẽ bằng ngòi bút sắt (Diêm Lập Bản ¹, Cổ Khải Chi ², Quán Hưu ³, Chu Văn Cù ⁴) viền cánh hoa lá (Tứ Hi ⁵), vẽ lâu đài (Lý Công Lân) ⁶. Loại nét này nguyên-lai từ nét khắc chìm trên mặt đá bằng một loại dùi nhọn. Sau khi chế ra giấy và bút lông, người Trung Quốc vẫn còn vẽ các đường viền, nếp quần áo bằng những nét nhỏ đều như khi còn phải gạch bằng dùi nhọn trên mặt đá ⁷.

Loại nét thứ hai tương-đối đều nghĩa là có chỗ to chỗ nhỏ nhưng không khác-biệt nhau lắm. Mới đặt bút thì nặng tay một chút như khởi đầu một nét chữ, rồi đường nét uyển-chuyển, chỗ to chỗ nhỏ hơn, sau vút nhỏ dần như đuôi chuột. Nét này cũng dùng để viền cánh hoa lá, vẽ mây, sóng nước và đặc-biệt để tả nếp quần áo (Cửu Anh ⁸ Đường Dần ⁹).

Gân tay còn yếu, những nét nhỏ ấy sẽ chậm và run. Nhưng khi gân tay đã chắc, chúng mới lẹ và không run, mới dài mà vẫn thẳng đều. Vẽ tranh trên giấy Tàu dễ thấm nước và nhoè, nét đi tới đâu, mực ản chết

1 Diêm Lập Bản (Yen Li Pen, thế-kỷ thứ VII) là một danh-họa đặc-biệt có tài vẽ tranh tô màu. Ông đã vẽ nhiều phu khênh vác thuộc các bộ-lạc tại xứ Tân-Cương.

2 Cổ Khải Chi—Xin xem các hình số 1-2-3-4 thuộc bài 'Cuộn tranh Tàu cổ quý của viện British Museum' trong V.H.N.S. tập XII, quyền 2 (tháng 2-1963).

3 Quán Hưu—Xin xem hình số 2, trang 1739, bài 'Những danh-họa của thời Tống' trong V.H.N.S. tập XIII, quyền 12 (tháng 12-1964)

4 Chu Văn Cù (Tcheou wen Kiu, thời Ngũ-Đại) chuyên vẽ phụ-nữ và theo hoạ-pháp của hai đại danh-họa là Trương Huyền (Tchang Hiuan, thời Đường) và Chu Phương (Tcheou Fang, thời Đường).

5 Tứ Hy—Xin xem ghi-chú số 4, trang 82, bài 'Biểu-hiệu và hoạ-pháp cây mai' trong V.H.N.S. tập XII, quyền 1 (tháng 1-1963)

6 Lý Công Lân—Xin xem các hình số 1-4, trang 1738-1745, bài 'Những danh-họa của thời Tống' trong V.H.N.S. tập XIII, quyền 12 (tháng 12-1964).

7 Xin xem ghi-chú số 2, trang 615, bài Đệ nhất danh-họa Trung-Quốc : 'Ngô Đạo Tử' trong V.H.N.S. tập XII, quyền 4 (tháng 4-1963).

8 Cửu Anh—Xin xem các hình số 1-2 thuộc bài này.

9 Đường Dần—Xin xem hình số 2, trang 835, bài 'Hội-họa dưới triều Minh và Thanh' trong V.H.N.S. tập XIV, quyền 5 (tháng 5-1965).

tới đó, không thể sửa chữa. Gân tay còn yếu mà lại gắng kéo lệ, đường nét không những đã chẳng đều mà còn vượt ra ngoài ý-định, khiến tỷ-lệ cân-xúng của hình-thể dễ bị sai lạc. Thảo lệ những nét nhỏ đều mà không được tỷ tay xuống mặt bàn, bởi nếu tỷ tay thì làm sao có thể kéo liền một nét dài đều đặn? Cầm bút ngồi sát mà không tỷ, diềm tựa còn được nhờ vào đầu bút. Đến như cầm bút lỏng mềm-mại mà không tỷ, diềm tựa đã chẳng có, tất cả lực-diệu trông vào gân tay. Nhiều người coi là 'khoẻ' những nét sỗ dài ở chữ đại-tự (tỷ như nét sỗ dài gần một thước của chữ 'Phong' trong câu 'Trung thiên đệ nhất phong' hay của chữ 'Thần' trong câu 'Bút tinh diệu nhập thần' của Phùng Quốc Tài) và coi là 'Yếu' những nét nhỏ đều bằng sợi chỉ đề viền mặt mũi chân tay các vị Bồ-Tát trong tranh thờ. Thực ra, những nét sỗ mạnh ở chữ đại-tự đã được thiết-lập bởi cả bề rộng của một cỡ bút lông đậm mực toét ra, nên diềm tựa cạy cả vào cán bút to bằng tre cứng. Trái lại, những nét nhỏ đều đòi hỏi một độ toét rất nhẹ và đều của một đầu bút nhỏ mềm-mại cắm vào một cán tre cũng nhỏ rất khó cầm vững. Như thế gân tay có chắc thì tầm tay so với mặt bàn mới giữ liền được một độ xa tương-đối nhất-định trong một đường nét. Cảnh trúc, thỏ đá của Trình Bản Kiều đã được thiết-lập bởi những nét vừa linh-hoạt, vừa tinh-tế và uyển-chuyển. Đầu bút như lệ làng lướt sướt trên mặt giấy mà không lỡ đề đường nét mất đều như gậy toét hay đứt quãng.¹⁰

Loại nét thứ ba tựa như nét thảo-tự, chỗ lớn chỗ nhỏ rõ-rệt, rất uyển-chuyển và cũng dùng đề tả nếp quần áo. Nét này dài, thường song hàng và được thấy dùng trong hầu hết các tranh thờ, đề tả nếp quần áo, dải thắt lưng, tà áo dập-dồn bay trước gió (Đặng Sừng Hữu.¹¹, Ngô Đạo Tử, Lý Công Lân) Dường như Ngô-Đạo-Tử đã chế ra loại nét này với dụng-ý tả những bóng sáng tối nhận thấy trên các tà áo, dải thắt lưng tung bay phấp-phới ở các pho tượng thờ.

Loại nét thứ tư là những nét sỗ lớn, có chỗ rất dày và đậm mực, lại có chỗ sơ lạt do mực đã cạn hay nhẹ tay mà thành, như những nét

10 Trình Bản Kiều—Xin xem hình 'Thạch-trúc', trang 1262, bài 'Thư-pháp Trình Bản Kiều' trong V.H.N.S. tập XI, quyền II (tháng 11-1962).

11 Đặng Sừng Hữu—Xin xem hình số 1 trang 818, bài 'Đệ-nhất danh-họa Trung-Quốc: Ngô Đạo Tử' trong V.H.N.S. tập XII, quyền 4 (tháng 4-1963).



Số 1

TAM CỔ THẢO LƯ

của Cừ Anh (Thời Minh)

Thủy mặc trên giấy được tôn nhẹ bằng màu
chi tiết của một bức trong bộ tứ-bình

Cao 1m17 — Ngang 0m36



Số 2

LÝ BẠCH TẢ MAN THU

của Cửu Anh (Thời Minh)

Thủy mặc trên giấy được tôn nhẹ bằng màu
chi tiết của một bức trong bộ tứ-bình

Cao 1m17 — Ngang 0m36

sở ở chữ đại-tự (Thạch khác¹², Cao Kỳ Bội¹³, Vua Thuận Trị¹⁴) Chính tại những chỗ sơ nét mà dễ biểu-lộ tài-nghệ của hoạ-sĩ. Những nét sơ tự-nhiên khác những nét sơ giả-tạo cùng những nét sơ tự-nhiên được sửa lại. Trong một nét sơ tự-nhiên, những đường sơ đều song hàng và dần dần chuyển từ thẫm sang nhạt. Trái lại, trong một nét sơ tự-nhiên được sửa lại, những đường sơ thêm sau xen lẫn với những đường sơ tự-nhiên, đè chéo lên nhau hay chồng lên nhau. Nếu không thế, chúng sẽ không song hàng với nhau, run-run, đứt quãng, từ thẫm sang nhạt không dịu dần, khác hẳn với đường sơ tự-nhiên ở ngay bên cạnh. Chúng ta dễ nhận thấy sự thêm-thắt giả-tạo ấy ở thân trúc của các hoạ-sĩ hạng kém và ở nét sở dài của những chữ đại-tự được sửa lại.

Trong bốn loại nét trên, mỗi loại có một lối xếp nếp áo quần, nhưng dù theo lối nào thì cũng phải hợp-lý nghĩa là phải ăn khớp với hình-thể và cử-động của thân người, mặc dù chúng có tính-cách trừu-tượng và trang-trí. Người hoạ-sĩ chưa am-tường rành-rẽ lối xếp nếp của mỗi loại nét, tất phải lúng-túng mỗi khi tả những nếp quần áo và sẽ tạo nên những nếp vô kỷ-luật, rối loạn, vừa không hợp-lý, vừa thiếu vẻ đẹp trang-trí.

Những nhận-xét trên đại-đề ám-chỉ những nét dùng để tả các đường viền, nếp quần áo, nhưng ở tranh sơn-thủy và dưới nhiều hình-thức phức tạp, những nét ấy cũng dùng để tả thớ đá, cỏ cây, cầu, thuyền, nhà cửa, nhân-vật, nước, mây vân vân ... Bởi chúng đã biến-dạng nên không thể phân-xét chúng một cách dần-dị như khi còn là nếp quần áo và đường viền. Tuy nhiên, tính-cách linh-hoạt của chúng vẫn là điều-kiện căn-bản của một cỗ hoạ-phẩm có chữ ký của một danh-hoạ. Cuốn *Giới Tử Viên Hoạ Chuẩn* có cho biết bằng hình vẽ 16 kiểu vẽ đá của các danh-hoạ thuộc các thời Đường-Tống-Nguyên.

Mười sáu kiểu vẽ đá ấy gồm có :

- 1) Vũ Diêm Thuần : Những nét như vết giọt nước mưa.
- 2) Loạn Sài Thuần : Những nét như cành củi ngổn ngang.
- 3) Phàn Đầu Thuần : Những nét như đầu cục phèn chua.

12 Thạch Khác—Xin xem ghi-chú số 39, trang 1249, bài 'Sơn thủy-họa của những thời Đường-Tống' trong *V.H.N.S.* tập XIII, quyển 9 (tháng 9-1963).

13 Cao Kỳ Bội (Kao K'í P'ei mất năm 1734) còn có những biệt-danh khác là Nam Thôn, Vi Chi, Thả Viên, là một hoạ-sĩ chuyên vẽ lối chỉ-dầu-họa (vẽ bằng ngón tay) và được coi là đại-diện cho phép vẽ này trong thế-kỷ thứ XVIII. Ông vẽ chân-đung và tỏ ra có tài về súc-vật. Ông có vẽ tranh trên quạt.

14 Vua Thuận Trị (1644.1661) tức là vua Thanh Thế Tổ.

- 4) Quì Bì Thuần : Những nét như da con quì.
- 5) Đại Phủ Phách Thuần : Những nét như bồ bằng cái búa lớn.
- 6) Tiểu Phủ Phách Thuần : Những nét như bồ bằng cái búa nhỏ.
- 7) Mã Nha Thuần : Những nét như răng ngựa.
- 8) Chiết dải thuần : Những nét như cái dải áo bị gấp.
- 9) Phi Ma Thuần : Những nét như những sợi gai tung ra.
- 10) Loạn Ma Thuần : Những nét như những sợi gai rối.
- 11) Hà diệp Thuần : Những nét như gân lá sen.
- 12) Dải tác Thuần : Những nét như dây gõ ra.
- 13) Vân Đầu Thuần : Những nét như đầu đám mây.
- 14) Chi Ma Thuần : Những nét như cành cây vừng.
- 15) Ngưu Mao Thuần : Những nét như lông bò.
- 16) Đạn Oa Thuần : Những nét như nước cuộn thành viên đạn.

Chúng ta có thể nghiên-cứu và so-sánh 16 kiểu vẽ đá ở cuốn *Giới-Tử-Viên* với những phép vẽ đá ở các bức họa đã được in trong những tài liệu về hội-họa Trung Quốc và hiện thuộc sưu-tập các tư-gia hoặc các viện bảo-tàng trên thế giới. Sau đó, chúng ta còn có thể nghiên-cứu và so-sánh phép vẽ đá ở một trong những bức họa ấy với phép vẽ đá ở một bức họa nào đó mà chúng ta đã may-mắn sưu-tập được của cùng một tên họa-sĩ. Từ thời Nguyên-mạt trở về sau, chừng mà ngành sơn-thủy-họa đã đến lúc suy-tàn, những họa-sĩ và nhất là những người làm giả tranh cò, vì không am-tường ý-nghĩa sâu-sắc của các thuật-ngữ dành cho các loại đá, nên chỉ chú-trọng đến nghĩa đen từng chữ. Từ bấy giờ, những kiểu vẽ đá trở thành những kiểu-mẫu cụ-truyền tâm thường, được nhắc đi nhắc lại bằng những nét mạnh rất kém tự-nhiên và mất hết liên-hệ với mọi nghiên-cứu tạo-vật, trong khi cò-nhân đã nhờ có sự quan-sát và nghiên-cứu này mà sáng-chế được những hình-thê chính-đáng. Do đó, chúng ta mới thấy trong các họa-phẩm về thời Minh, những quả núi giả-tạo vẽ theo kiểu vân-đầu với những chi-tiết được phóng ra quá lớn, trong khi chúng chỉ là phần phụ so với toàn-diện bố-cảnh. Toàn bộ có thể rất hấp dẫn và đôi khi có vẻ vô-lý đến huyền-ảo, nhưng còn đâu cái lực-điều thực-tại mà vẫn gọi huyền-bí-tính, như thường được thấy trong các chân-họa-phẩm của những thời-đại trước. Còn như ở tranh giả chép theo một nguyên-họa, hình-thức có thể tương-tự, song vì người làm giả chưa nắm vững kỹ-thuật diễn-tả, nên gân núi thó đá trở thành rườm-rà, hỗn-loạn, không dứt-khoát, khiến những chỗ đáng nổi không nổi, những chỗ đáng sâu

không sâu, những chỗ đáng sắc cạnh không sắc, thiếu hình khối, thiếu viễn-cận. Phần lớn 16 kiểu vẽ đá thuộc lối của Bắc phái nên tất cả các chi-tiết đều được tả bằng nét, còn bóng sáng tối, viễn-cận, khí-tượng hiệu-quả thì lại nhờ ở phép phân-phối các màu.

Trong sơn-thủy tả theo lối Nam phái hay theo phép thủy-mặc (gọi là thủy-mặc phép phân-phối các đám mực loãng hoặc có hay không pha màu), phần chính-yếu là những đám nước mực lớn được điều-hòa phân-phối khéo-léo thế nào hầu biểu-hiện viễn-cận, khí-tượng hiệu-quả, bóng sáng tối, thời tiết. Ở những bức thủy-mặc ấy, chúng ta cũng thấy có nét dùng để tả nhà cửa cây cối, nhân-vật, cầu, thuyền và cả thỏ đá nữa. Đây là loại nét thứ 5, khác hẳn 4 loại nét trên, vì hoàn-toàn tự-do, biến-hóa và khác-biệt nhau tùy theo từng phép vẽ riêng của mỗi họa-sĩ. Những nét này không đều, không uyển-chuyển, chỗ toẹt chỗ sơ, khi gãy khi run, song hình-thể do chúng tạo-lập lại gây nên nhiều ý-tưởng kỳ-thú về tinh-thần của nhân-vật liên-quan đến hoạt-động của họ và về tinh-thần của sơn-thủy liên-quan đến ảnh-hưởng tôn-giáo, đến hoàn-cảnh cùng thời-đại đã tạo ra họa-sĩ. Chúng ta có thể nhận thấy những điều đó ở các tranh thủy-mặc của thời Tống như ở những tác-phẩm của Hạ Khuê¹⁵, Mục Khê¹⁶, Cảnh Ngọc Giản¹⁷ và gần đây ở tranh của Ngô Thạch Tiên¹⁸. Chỉ mấy nét đơn-giản giữa những đám mực loãng rất khéo phân-phối điều-hòa, trong một cỡ tranh nhỏ (thường là cỡ quạt) cũng đủ gây cảm-tưởng hùng-vĩ mông-mênh, huyền-ảo, hữu-tình. Đặc-biệt là nhân-vật với mấy hình-bóng đơn-sơ mà dường như chẳng gì thiếu sót, biểu-lộ được cả nỗi vất-vả, cực-nhọc, hay lòng hăng-say trong những hoạt-động của tiểu-phu, ngư-phủ, vẽ mơ-màng của thi-nhân, vẽ xuất-thần nhập-hóa của đạo-sĩ, cuộc sống ăn-dật thanh-nhàn và đạo-đức của người thời bấy giờ.

Ở tranh giả vẽ theo lối này, những đám mực thiếu hẳn màu đen

15 Hạ Khuê—Xin xem các hình số 1-2, trang 798-799, bài 'Triết-lý trong sơn-thủy-họa Trung Quốc' trong *V.H.N.S.* tập XIII, quyền 7 (tháng 7-1964),

16 Mục Khê—Xin xem hình số 4, trang 1579, bài 'Những danh-họa của thời Tống' trong *V.H.N.S.* tập XIII, quyền 11 (tháng 11-1964).

17 Cảnh Ngọc Giản—Xin xem hình số 3, trang 1248, bài 'Sơn-thủy-họa của những thời Đường Tống' trong *V.H.N.S.* tập XIII, quyền 9 (tháng 9-1964).

18 Ngô Thạch Tiên—Xin xem hình 'Cảnh Thu', trang 1393, bài 'Một danh-nhân thời Bắc-Tống: Mễ Nam Cung' trong *V.H.N.S.* tập XI, quyền 12 (tháng 12-1962) và các hình số 3-4 thuộc bài kỳ này.

joăng pha ánh lục trong vát của khí-tượng hiệu-quả mà lại lẫn ánh nâu vừa đục vừa lem-nhem như bị cận, mực. Do phép phân-phối vụng-về những đám mực loăng nên cảnh xa cạnh gần lẫn-lộn hay phân-tách một cách vô-lý, nước trời giống nhau, tỷ-lệ cân-xứng sai lạc giữa người với người (người ở xa một độ nào đó mà hầy còn quá lớn so với người ở gần) giữa người với cây, giữa cây với cảnh (thường người còn quá lớn so với thuyền, cây, cầu, cảnh ở cùng một tầm xa). Sự cố-y thiết-lập những mồm huyền-nhai cheo-leo có thể trái với phép thành-lập tự-nhiên của những khối đá và biểu-lộ sự lúng-túng của họa-sĩ trong việc chuyển từ thể cảnh này sang thể cảnh khác. Điều đáng chú-y là trong những ngành trang-trí và nhân-vật-họa, tỷ-lệ cân-xứng ở một hình-thể không nhất-thiết phải đúng với tỷ-lệ cân-xứng thiên-nhiên và có thể là tỷ-lệ cân-xứng của nghệ-thuật. Nếu so với tỷ-lệ cân-xứng thiên-nhiên, đại-đồ hình người trong kỹ-thuật Trung Quốc đều có đầu to, vai xuôi, bàn chân bàn tay nhỏ. Ở trẻ con đầu lại quá lớn, thân lại quá lùn. Đặc-biệt là hình ông Thọ, biểu-thị Trường-Sinh, với cái trán cao kỳ-dị, với hai tai dài đến chấm vai. Tỷ-lệ cân-xứng của nghệ-thuật Trung Quốc đã tới độ tuyệt-xảo trong hình-tượng và chân-dung các vị La-Hán về những thời Đường-Tống (Quán Hưu, Lý Công Lân) và trong những pho tượng thờ tại các chùa ở Vân Nam.

Về viễn-thị, sơn-thủy cổ-họa Trung Quốc toàn lấy viễn-thị trên không gian. Theo viễn-thị thiên-nhiên, càng từ cao nhìn xuống, nhân-vật ở dưới thấp càng trùn ngắn lại, cho tới mức chỉ còn trông thấy đỉnh đầu, nếu nhân-vật ấy ở gần dưới mắt khán-giả. Tới một mức độ trùn ngắn nào đó, hình-thể sẽ mất về mỹ-thuật. Bởi vậy, hội-họa Trung Quốc đã ấn-định một độ trùn ngắn vừa phải và bất-dịch cho mọi hình-thể xa gần nhìn từ trên bất cứ độ cao nào. Ở những tranh giả, có lẽ vì tác-giả vô-tình không lưu-y đến sự trùn ngắn bất-dịch và khó nhận ra ấy, nên hình nhân-vật và nhà cửa thường được tả như nhìn ngang tầm con mắt. Sự sơ-y ấy rất dễ nhận ra ở mái nhà, cột lâu đài, mặt cầu, mặt thuyền.

Sau khi quan-sát kỹ-lưỡng các chi-tiết của một bức họa, lùi đề xa ngắm toàn-diện là điều cần-thiết. Nếu là tranh tả nhân-vật, có ngắm từ xa, tinh-thần của họ mới dễ biểu-hiện, tùy theo hoạt-động của mỗi người. Nếu là tranh sơn-thủy, sự quan-sát từ xa lại càng quan-trọng, bởi khí-tượng hiệu-quả và viễn-cận không thể dễ nhận thấy ở gần. Xét gần một bức tranh giả vẽ theo lối Bắc phái, những chi-tiết khéo bắt chước để

khiến ta quên xét phần khí-tượng và viễn-cận mà chỉ hoạ-sĩ sáng-tác ra nguyên-hoạ mới thực-hiện nổi. Trái lại, xét gần một nguyên-hoạ theo phép thủy-mặc của Nam phái, những chi-tiết dường như vụng-về, những đám mực loăng dường như nhem-nhuốc, toàn-diện có vẻ quá sơ-sài như chưa hoàn-tất, như dễ bắt chước, nhưng ngấm từ xa, những chi-tiết lại có bóng sáng tối, linh-động, cảnh-thế lại có viễn-cận, có khí-tượng hiệu-quả, hữu-tình, dễ gây vào lòng khán-giả mới khát-vong được sống bên những nhân-vật ấy, giữa hoàn-cảnh ấy, trong thời-đại ấy. Ở đó, biểu-lộ cả tâm-trạng của hoạ-sĩ bị chi-phối bởi ảnh-hưởng tinh-thần thời-đại, tôn-giáo, những tập-quán, hoàn-cảnh xã-hội đã đào-tạo ra họ. Xét gần một bức tranh giả loại này, những chi-tiết hầu như gọn-gàng sạch-sẽ, đâu ra đấy, như có bút-pháp lắm, những đám mực loăng như đều hơn cả nguyên-hoạ, nhưng ngấm từ xa, hình-thể nhân-vật lại thiếu bóng sáng tối, kém linh-hoạt, có thể bị lầm tưởng là những vết bần; những đám mực loăng trở thành nhem nhuốc, kém viễn-cận, kém về mặt khí-tượng hiệu-quả, mặc dù những làn sơn khí lại rõ hơn nguyên-hoạ. Điều đáng chú-ý là bao giờ bản chép cũng rõ hơn, sắc nét, nhiều nét hơn, đậm màu hơn bản chánh và cũng vì thế, nên thiếu tính cách mơ-màng huyền-ảo, hữu-tình với bao cảm-súc kỳ-diệu mà chỉ những bậc danh-tài mới có thể gây nên được.

Nếu không thề so-sánh bên nhau hai bức hoạ có bố-cảnh dị-biệt, nhưng cùng một hoạ-pháp và một tên hoạ-sĩ, thì thật khó phân-tách được bức nào là thực, bức nào là giả. Thêm nữa, ở ngay cùng một hoạ-sĩ, cùng một hoạ-pháp, kết-quả mỗi lúc một khác, ngay từ bức trước sang bức sau đã khác, đấy là chưa kể, với thời-gian, người hoạ-sĩ còn tiến-bộ liên-tiếp. Nhưng không phải vì thế mà chính-bút không thể nhận được ra. Mặc dù học hay phỏng theo hoạ-pháp của người khác, người hoạ-sĩ hữu-tài không bao giờ lại hạ mình đến trộm tên thầy để ghi vào tác-phẩm của mình và chỉ những kẻ làm giả vốn thiếu căn-bản về hội-hoạ nhưng lại tham tiền thì mới phải làm vậy mà thôi. Do đó, công-tác giả-tạo dù khéo đến đâu cũng vẫn có thể nhận được ra, nếu ta sẵn am-trường những đặc-tính của chính-bút, mặc dù không sẵn tài-liệu để so-sánh và có sự tiến bộ không ngừng của hoạ-sĩ. Tại sao những tranh giả-tạo theo phép thủy-mặc lại rõ hơn, sắc nét, nhiều nét hơn, lại thiếu ánh lục trong vát của nguyên-hoạ ? Bởi vì tại đây, hoạ-sĩ chỉ lấy nước mực có một lần để phết nền trời, mặt nước, để chấm những rừng cây đen tối. Nếu đem so những chính-bản với nhau, nước mực sẽ tương-tự

giống nhau bởi hoạ-sĩ vốn sẵn bí-quyết về tỷ-lệ pha mực mà người làm giả khó tìm ra. Bởi vậy, khi chép theo một nguyên-hoạ, người làm giả tất phải pha nước mực lạt hơn rồi phết lớp nọ chồng lên lớp kia cho đến khi thấm bằng bản chánh. Tại sao không thề lấy nước mực một lần ? Tại vì vẽ trên giấy Tàu thấm nước, mực còn ướt thì đậm, nhưng đến lúc khô lại lạt bớt đi. Lấy nước mực một lần mà lúc khô lại đồng-sắc với chánh bản là điều khó-khăn, nếu không phải là không thề được. Nước mực đã nhiều lần chồng lên nhau tất phải mất ánh lơ trong vát và bắt ánh nâu đục như bị cặn vấy. Nước mực trong gây ra cảm-giác viển-cận, ánh lơ lạt gây ra khí-tượng hiệu-quả. Thiếu hai yếu-tố đó, tất mất theo cả hai cảm-giác trên, thành-thủ xa gần lẫn-lộn, và làn sơn-khí lò-mờ bao trùm toàn-diện nguyên-hoạ trở thành những đám sương hay mây trắng tách-biệt hẳn với phần còn lại quá rõ-ràng ở bản chép. Ở nguyên-hoạ, ngay trong những đám mực thấm dùng để tả những rừng cây, chúng ta cũng thấy ánh đen lơ trong vát ấy khiến những chùm lá chồng-chất lên nhau và bông hắt lên trên mặt sườn núi. Xuyên qua những lớp lá còn được nhận thấy lò-mờ hình-dạng những cành cây chi-chít ở dưới. Trong các bản chép, hình-thức có thể tương-tự như thế, song nhìn từ xa, những chi-tiết ấy đều dẹt, những rừng cây hay chùm lá như ngang bằng với mặt đất và không còn ánh trắng lò-mờ của làn sơn-khí tụ dưới các chùm lá.

Điều thứ hai cần nghiên-cứu là hoạ-pháp, thư-pháp, lạc-khoản, phép hành-văn, chữ ký, biệt-danh, triện.

Sau khi xét xong phần mỹ-thuật của một bức hoạ, điều cần-thiết là tìm hiểu xem phép vẽ ấy phải chăng của hoạ-sĩ có tên ghi trên lạc-khoản, bởi vì rất có thể phần tài-nghệ không có gì đáng chê theo ý riêng của khán giả, song phép vẽ lại không phải của hoạ-sĩ có tên ghi trên bức hoạ ấy. Không bao giờ một bức hoạ kiểu Bắc phái lại có thể được vẽ bởi Hạ Khuê, Lương Khải, Mục Khê, Oánh Ngọc Giản, cũng như không bao giờ Lý Tư Huấn, Lý Chiêu Đạo, Cừu Anh, Đường Dần lại vẽ lối phá-mặc của Nam phái¹⁹, đấy là chưa kể trong cùng một hoạ-phái, mỗi hoạ-sĩ lại có một vài phép vẽ riêng cần được phân-tách, nghiên-cứu kỹ-lưỡng. Nếu sự việc ngược lại có thể xảy ra, thì đó là trường-hợp của một số cò hoạ-phẩm bị rách mất tính-danh tác-giả và đã được kẻ khác ghi bừa một tên danh-hoạ nào đó với mục-đích gán cho bức hoạ một thời-đại giả-tạo mà không hề ý xét xem phép vẽ của danh-hoạ có tên được ghi vào sau ấy có

19 Xin xem trang 1237-1238-1239, bài 'Sơn-thủy-hoạ của những thời Đường Tống trong V.H.N.S. tập XIII, quyển 9 (tháng 9-1964).

phù hợp với phép vẽ của bức cồ-họa. Chúng tôi được biết một bức tranh tả cảnh tuyết-sơn trên lụa, khá cũ, thiếu lạc-khoản cùng chữ ký của họa-sĩ vì đã bị rách mất, nhưng còn nhiều phẩm-bình với triện. Trong tình-trạng ấy, bức tranh vẫn có thể được tìm ra tác-giả cùng thời-đại của nó nhờ đặc-tính của họa-pháp, ý-nghĩa của những phẩm-bình, nhưng không nên vì thế mà xâm-phạm đến tính-cách tinh-khiết bất-khả xâm-phạm của một cồ-ngọa. Tiếc thay chủ-nhân bức họa, không rõ vì lý-do thâm kín nào, lại liêu-linh hạ bút giả-tạo một lạc-khoản theo kiểu chữ chân, ký bừa tên danh-họa Mễ Nam Cung và đóng thêm hai triện giả nữa. Không cần phải sẵn am-hiệu thư-pháp và họa-pháp của Mễ Nam Cung, người tinh mắt cũng nhận ra ngay công-tác giả-tạo ấy, bởi thư-pháp của chủ-nhân quê-kịch và tầm-thường quá so với thư-pháp tuyệt-vời của những phẩm-bình ở ngay bên cạnh. Thêm nữa, mực mới viết vừa bóng láng vừa ăn sớ trên mặt lụa, trong khi ở những bài phẩm-bình, mực cũ lại bóng mờ và ăn sâu xuống thớ lụa. Chúng ta được biết con buôn tranh-giả còn nhẫn-tâm hủy-hoại cồ-họa bằng cách cắt những cuộn dài vẽ theo chiều ngang và đã mất chữ ký thành nhiều bộ tứ-bình ngang hầu có thêm tranh để bán rồi ký bừa vào mỗi bộ một tên danh-họa thời xưa mà họa-pháp khác-biệt nhau cả. Một bộ tứ-bình vẽ theo chiều dọc, nếu không còn đủ cả bốn bức và tùy theo bố-cảnh, cũng có thể được chia đôi để biến thành một bộ tứ-bình khác khổ nhỏ nong vào khung kính, với chữ ký và triện giả-tạo. Nhưng chúng ta không nên coi là giả những tranh có ghi thẳng-thắn ở lạc-khoản là phỏng theo những danh-họa thời trước và có chữ ký của những tác-giả trong hai thời Minh và Thanh. Chữ “phỏng” đây có nghĩa là theo họa-pháp của người khác, nhưng bố-cảnh và tiêu-đề là của tác-giả bức họa.

Để tìm hiểu họa-pháp của các họa-sĩ thời xưa, chúng ta có nhiều tài-liệu : cuốn *Giới Tử Viên Họa Chuẩn* cho biết bằng hình vẽ 16 kiểu vẽ đá của những danh-họa thuộc các thời Đường-Tống-Nguyên, nhiều tập tiêu-sử được trình-bày theo lối từ-điền, còn cho biết thời-đại, những biệt-danh, họa-pháp, thư-pháp của họ. Tiếc rằng các bảo-tàng Việt-Nam quá nghèo cồ-họa Trung Quốc, nên ta chỉ có thể so sánh họa-pháp, thư-pháp, chữ ký, triện, ở một bức tranh của một họa-sĩ nào đó với họa-pháp, thư-pháp, chữ ký, triện của cũng họa-sĩ ấy ở nhiều tranh khác thuộc sưu-tập của các viện bảo-tàng hay tư-gia trên thế-giới và đã được in vào nhiều sách như các cuốn khái-luận về hội-họa Trung Quốc, tập hình-ảnh các họa-phẩm cồ-kim, tạp-chí Trung Quốc và của nhiều quốc gia. Công-tác so-sánh và nghiên-cứu ấy khá tế-nhị, khó-khăn,

phức-tạp, không những vì thiếu tài-liệu tham-khảo mà còn vì chúng thường rời-rạc hay có tính-cách khái-quát, không thuận-tiện cho việc tìm hiểu sâu-xa những tác-phẩm. Chưa một tập tiêu-sử nào có đầy-đủ tính-danh họa-sĩ qua các thời-đại, chưa một tập hình-ảnh nào có nhiều hình tác-phẩm của họ. Còn điều phiền-phức nữa là riêng một họa-sĩ có thể có trên hai họa-pháp, hai phép viết chữ, có từ ba kiểu triện trở lên và có nhiều biệt-danh. Không bao giờ họ lại ghi đủ biệt-danh, đóng đủ triện của họ vào riêng một bức họa. Cũng không thể căn-cứ vào hình-dạng chữ ký ở một bức họa nào của một họa-sĩ nào hầu làm tiêu-chuẩn ấn-định chân giả những tác-phẩm khác có chữ ký của cùng tên họa-sĩ ấy, bởi điều mà ngày nay gọi là chữ ký với giá-trị pháp-lý của nó tại Trung Quốc thời xưa chỉ là một lối ghi tên bằng bất cứ loại thư-pháp nào, trong khi dấu hiệu đặc-biệt có giá-trị pháp-lý là con triện thì lại dễ làm giả. Từ thời Thanh trở về sau, do ảnh-hưởng Tây-phương, chữ ký mới có hình-dạng đặc-biệt bất-biến như ở những tác-phẩm của Bát Đại Sơn Nhân ²⁰, Bạch Thạch Lão Nhân ²¹, Trịnh Bản Kiều, Thạch Đào ²², Triệu Thiệu Ngang ²³ vân vân...

Tác-giả cuốn *Giới Tử Viên Họa Chuẩn* viết: "Trước thời Nguyên, cồ-nhân thường không ký vào tranh, hay có ký, thì lại dấu chữ ký vào một hốc đá, bởi e chữ ký của mình chưa hoàn-hảo có thể làm giảm giá trị của bức họa. Cồ-Nhân đã làm như vậy cho mãi tới thời Nghệ-Vân Lâm ²⁴, một họa-sĩ kiêm tài thư-pháp tuyệt-vời. Đôi khi Vân Lâm viết kết-luận sau một bài thơ hay viết mấy dòng giải-thích sau vài câu

20 Bát Đại Sơn Nhân—Xin xem hình bức mai, trang 1263, bài 'Thư-pháp Trịnh Bản Kiều' trong *V.H.N.S.* tập XI, quyền 11, (tháng 11-1962) và hình 'Sen hạc', trang 1254, bài 'Họa-pháp thảo-trùng và họa-diều của Trung-Quốc' trong *V.H.N.S.* tập XII, quyền 8, (tháng 8-1963).

21-22-23-24 Bạch Thạch Lão Nhân, Thạch Đào, Triệu Thiệu Ngang, Nghệ Vân Lâm. Xin xem ghi-chú số 1, trang 991 và các hình số 3-4, bài 'Bình-luận về hội-họa cận-dại Trung Quốc' trong *V.H.N.S.* năm thứ XIV, quyền 6 (tháng 6-1965)

25 Văn Hành Sơn tức là Văn Trưng Minh. Xin xem ghi-chú số 9, trang 836, bài 'Hội-họa dưới triều Minh và Thanh' trong *V.H.N.S.* năm thứ XIV, quyền 5 (tháng 5, 1965).

26 Trần Thạch Điền. Xin xem ghi-chú số 8, trang 836 cũng thuộc bài trên.

27 Từ Văn Trường. Xin xem ghi-chú số 9, trang 800, bài 'Triết-lý trong sơn-thủy-họa Trung Quốc' trong *V.H.N.S.* tập XIII, quyền 7 (tháng 7-1964).

28 Trần Bạch Dương (Tch'en Po Yang) thế-ký thứ XVI còn có những biệt-danh khác là Đạo Phục (Tao Fou), Phục Vũ (Fou Wou). Ông vẽ sơn-thủy và hoa-diều theo lối của các danh-họa những thời Tống-Nguyên.

thơ. Chữ ký của Văn Hành Sơn ²⁵ thật là mỹ-miệu. Thư-pháp của Trầm Thạch Điền ²⁶ thật là thanh-thoát. Thi-ca của Từ Văn-Trường ²⁷ thật là đặc sắc. Luận-giải của Trần Bạch Dương ²⁸ thật tuyệt-diệu".

— Quyết đoán rằng cho tới thời Nghệ Văn Lâm, các họa-sĩ không ký vào tranh của họ chỉ nên được hiểu theo nghĩa tương-đối. Chúng ta có thể nói rằng phần lớn các tranh thời Tống không có chữ ký. Nhưng còn một số tranh của thời ấy mà chữ ký vẫn thấy có. Lẽ dĩ-nhiên, ở đây chúng ta không muốn nói đến tranh giả, bởi tất cả tranh giả đều có chữ ký.

Khoảng trên những bức họa thời xưa thường có nhiều dòng chữ khác nhau với các triện lớn nhỏ đủ kiểu, gồm có lạc-khoản của họa-sĩ, những phẩm-bình, những bài thơ của các danh-sĩ và chủ-nhân bức họa lần-lượt viết thêm vào qua các thời-đại. Những chi-tiết ấy thường không được các sưu-tập-gia lưu-ý đến, song lại rất quan-trọng bởi chính ở đó có thể tìm ra những sơ-hở mà công-tác giả-tạo dễ mắc phải. Đã là tranh vẽ ngựa của Triệu Tử Ngang, dù ngựa được tả thật khéo và theo đúng họa-pháp của họa-sĩ, nhưng nếu thảo-tự ở lạc-khoản lại dở hay không đúng thư-pháp của ông, thì bức tranh ấy không thể coi là thật. Ngoài ra lối hành-văn, ý-tư, thư-pháp của các phẩm-bình, các bài thơ cũng phải được nghiên cứu kỹ-càng. Lời phẩm-bình của Mễ Phế, thơ của Đông Pha không thể dở hay được viết theo thể-văn và thư-pháp khác với thể-văn và thư-pháp của hai ông. Một bức tranh của một họa-sĩ thời Minh không thể lại có những phẩm-bình của một danh-sĩ thời Nguyên. Điều đáng chú-ý nữa là một nguyên-họa cũng có thể bị ngờ oan là giả bởi tính-cách ngu-xuẩn của những lời phẩm-bình giả-tạo như trường-hợp của bức Tuyết-sơn mà chúng ta đã nói đến ở đoạn trên. Nhiều sách Tàu, kể cả tạp-chí, những cuốn chữ kiểu in theo lối thạch-bản có thể cấp nhiều tài-liệu quý-giá về thư-pháp, về phép hành-văn của các danh-nhân Trung Quốc qua các thời-đại.

Dưới đây là một vài tỷ-độ để nghiên-cứu lạc-khoản hầu tìm ra thời-đại của một bức họa :

Khoảng trên một bức tranh hoa-điều của Uần Thọ Bình, lạc-khoản ghi như sau :

‘ Phông Từ Sùng Tự tiên-sinh pháp-bút, kỷ hợi nhị nguyệt, tả ư Ái
‘ Cồ Thất, Nam Điền Lão Nhân tác ’ với hai triện.

Theo tiểu-sử, Từ Sùng Tự là cháu của Từ Hi và cũng là một họa-sĩ về thời Tống. Từ Sùng Tự có phép vẽ gọi là ‘ vô-cốt ’, nghĩa là phép phết ngay màu mà không cần lập hình-thể trước bằng một đường viền.

‘Phong Tử Sùng Tự’ nghĩa là theo phép vẽ ‘vô-cốt’ của Tử. Cũng theo tiêu-sử, Nam-Điền-Lão-Nhân là một trong những biệt-danh của Uẩn-Thọ Bình, một họa-sĩ chuyên vẽ hoa-điều và cũng theo phép vô-cốt. Vậy sự tương-đồng về họa-pháp đã được minh-chứng bởi tiêu-sử của hai họa-sĩ thuộc hai thời-đại khác nhau và như vậy, Thọ Bình đã hưởng-thụ phép vô-cốt ấy của người tiền-bối, chứ không phải ông chế ra phép vẽ ấy. Thọ Bình sinh năm 1633, mất năm 1690. Theo lạc-khoản của bức họa, ông vẽ vào tháng hai năm kỷ-hợi tại Ái Cồ Thất. Để tìm năm dương-lịch của năm kỷ-hợi ở giữa khoảng sinh-tử của Thọ-Bình, tấm bảng sau đây sẽ giúp chúng ta dễ-dàng :

(xem lược đồ trang sau)

Tỷ dụ :

Nay thử tìm năm âm-lịch của năm 1965, ta chia 1965 với 60 (mỗi hoa-giáp là 60 năm)

$$1965 : 60 = 32 \text{ hoa-giáp, còn thừa } 45$$

Tìm ở bảng trên xem số 45 thuộc ô nào, rồi từ đấy chiếu ngang sang tay trái và dọc lên phía trên, chúng ta sẽ thấy lần-lượt Ất và Ty, vậy năm 1965 là năm ất-ty.

Nay muốn tìm ngược lại, nghĩa là năm dương-lịch của năm kỷ-hợi giữa khoảng sinh-tử của Thọ Bình (1633-1690) trong thế-kỷ thứ XVII. Hãy chia 1700 với 60 và ta thấy 28 hoa-giáp, còn thừa 20. Nhưng nhìn ở bảng trên, năm kỷ-hợi lại dọc ngang gặp nhau tại ô 39, vậy số thừa là 39, chứ không phải 20.

$$28 \text{ hoa-giáp cộng } 39 : 1719.$$

Vì con số 1719 vượt năm chết của họa-sĩ (1690) nên phải lùi lại một hoa-giáp : $1719 - 60 = 1659$. Năm 1659 là năm kỷ-hợi của bức họa và đúng ở giữa khoảng sinh-tử của họa-sĩ (1633-1690). Tiêu-sử của Thọ Bình cho ta biết họa-sĩ sinh năm 1633, vào tu tại một ngôi chùa ở Quảng Châu vào năm quý-tý (1653) vậy đến năm ông được 26 tuổi tức là năm kỷ-hợi (1659) thì ông vẽ bức họa. Ông mất năm 1690, hưởng-thọ 57 tuổi.

Khoảng trên một bức chân-dung ông Thọ, lạc-khoản ghi :

‘Ung Chính giáp dần, mệnh thu tả ư Thanh Nguyệt thảo đường, Thả Viên ‘Cao Kỳ Bội’.

Trước tiên phải tìm xem năm giáp-dần dưới triều vua Thanh Ung-Chính (1722-1735) là năm dương-lịch nào. Nếu triều vua Thanh Ung Chính không có năm giáp-dần, thì bức tranh đáng ngờ là giả rồi. Sau đó phải tìm xem năm Giáp-Dần được tìm ra năm dương-lịch ấy phải ở trong khoảng thời-gian sinh-tử của họa-sĩ và phải ở vào khoảng hợp-lý, nghĩa

: Tý : Sửu : Dần : Mão : Thìn : Tỵ : Ngọ : Mùi : Thân : Dậu : Tuất : Hợi												
GIÁP	: 4	:	54	:	44	:	34	:	24	:	14	:
ẤT	:	5	:	55	:	45	:	35	:	25	:	15
BÍNH	: 16	:	6	:	56	:	46	:	36	:	26	:
ĐINH	:	17	:	7	:	57	:	47	:	37	:	27
MẬU	: 28	:	18	:	8	:	58	:	48	:	38	:
KỶ	::	29	:	19	:	9	:	59	:	49	:	39
CANH	: 40	:	30	:	20	:	10	:	0	:	50	:
TÂN	:	41	:	31	:	21	:	11	:	1	:	51
NHÂM	: 52	:	42	:	32	:	22	:	12	:	2	:
QUÝ	:	53	:	43	:	33	:	23	:	13	:	3

là vào thời-kỳ mà hoạ-sĩ có đủ tư-cách để vẽ bức ông Thọ.

Triều vua Thanh Ung-Chinh (1722-1735) thuộc thế-kỷ thứ XVIII. Để khỏi phải trừ sau một hoa-giáp, ta nên lấy thế-kỷ thứ XVII mà chia với 60.

$$1700 : 60 = 28 \text{ hoa-giáp còn thừa } 20.$$

Nhìn vào bảng trên, năm Giáp-Dần thuộc ô 54 vậy :

$$28 \text{ hoa-giáp cộng với } 54 : 1734$$

Tiêu-sử Cao Kỳ Bội không cho biết năm sinh của ông, nhưng lại cho biết ông từ-trần năm 1734. Vậy năm giáp-dần 'có thể' là năm hoạ-sĩ vừa vẽ bức hoạ vừa từ-trần. Ông vẽ bức Ông Thọ vào giữa mùa thu ở Thanh Nguyệt Thảo Đường, vậy ông sẽ mất sau đấy mấy tháng. Giả-thử tiêu-sử của ông lại cho biết ông sinh năm 1730 nhưng không cho biết năm ông mất, thì không thể nào ông lại vẽ được bức tranh ấy khi ông mới được bốn tuổi. Ông có thể vẽ bức hoạ vào năm giáp-dần sau nghĩa là năm 1734 cộng 60 : 1794. Nhưng năm 1794 không còn thuộc triều Ung Chính mà lại thuộc cuối triều Càn Long, đó là điều không thể được vì trái với lạc-khoản. Tóm lại, năm 1734 là năm chính-xác đã tìm ra vậy.

Trở lại bức sơn-thủy của nhà sưu-tập có tài sò tranh, chúng ta thấy lạc-khoản ghi :

'Quang Tự quý-mùi cửu nguyệt Bá Niên'.

Triều vua Thanh Quang Tự (1875-1905) thuộc thế-kỷ thứ XIX, vậy :

$$1900 : 60 = 31 \text{ hoa-giáp cộng } 40$$

Tìm ở bảng trên, năm quý-mùi thuộc ô 23, vậy 31 hoa-giáp cộng 23 : 1883. Như thế bức sơn-thủy đã được vẽ bởi Nhâm Bá Niên vào tháng 9 năm quý-mùi (1883) dưới triều vua Thanh Quang Tự.

Điều thứ ba là tình-trạng mực, màu, giấy hay lụa.

Mực mới (thoi mực loại mới làm và được mài với nước) dễ thấm xuống giấy mới và lụa mới, nhưng trái lại mực cũ khó thấm xuống giấy mới và lụa mới. Lẽ dĩ nhiên, mực cũ lại còn khó thấm xuống giấy thiếp vàng hơn và thường trôi trên mặt giấy chứ không thấm xuống. Lộc Sài, trong cuốn *Giới Tử Viên Họa Chuẩn* viết : "Nói chung, mực cũ chỉ tốt khi nào dùng để vẽ trên giấy cũ và để làm giả tranh cũ, bởi nó đã hết bóng và sắc nó đã hết tươi. Những thoi mực được coi như cũ ít ra cũng lâu đến hai hay ba năm, có khi đến mấy chục năm. Ở những tranh giả thực-hiện bằng mực cũ trên giấy được giả-tạo ra vẽ cũ bằng cách để bị ám khói, ta sẽ thấy mực không ăn sâu xuống

giấy như ở những tranh cò thật. Ngay tại những chỗ đậm mực, không làm gì có cái sắc bóng kín đáo tựa như ánh sơn trên mặt giấy. Nhìn qua kính hiển-vi một bức tranh giả, ta sẽ thấy mực đề sót lại những đường lằn và ngay trong vết mực, một vài chỗ sần ở giấy không thấy mực ăn tới”.

Những tranh cò kiểu Bắc phái thường được tô bằng những màu thiên-nhiên, chứ không phải bằng màu hóa-chế nhập-cảng từ Tây phương vào Trung Quốc. Những tranh thờ từ triều Càn Long và những đồ sứ từ triều Khang Hy trở về trước đều được tô bằng những màu thiên-nhiên và đặc-biệt đáng chú-ý là màu lão-hồng và màu thạch-thanh. Tất cả các màu thiên-nhiên, trừ màu lão-hồng, đều bám nổi trên mặt giấy, lụa, đồ sứ và thường bong ra bởi cọ sát vì thời-gian. Riêng màu lão-hồng ăn sâu xuống mặt giấy, lụa, và bám chìm dưới mặt men đồ sứ, nên rất khó bong. Sắc đỏ này rất đặc-biệt nên nhiều sưu-tập-gia mỗi khi thấy nó trên tranh hay đồ sứ là ấn-định ngay cò-ngọan ấy thuộc vào thời Minh. Đó là một lầm-lẫn quan-trọng bởi riêng màu lão-hồng chưa đủ minh-chứng thời-đại cho một cò-ngọan cũng như vẻ cũ của giấy hay lụa chỉ là một trong những đặc-tính của một cò-họa-phẩm. Ở đồ sứ, từ triều Ung Chính trở về sau, sắc đỏ thắm này chuyển dần sang màu đỏ tươi hay đỏ nâu.

Trên đồ sứ thuộc loại ngũ-sắc thời Minh,²⁹ màu thạch-thanh tựa như màu ngọc-thạch tươi và nổi trên mặt men như các màu khác, trừ màu lão-hồng và màu lam chìm dưới mặt men. Trên đồ sứ thuộc loại thất-sắc, dưới triều Khang Hy,³⁰ màu lam chìm bắt đầu nổi trên mặt men, còn lại màu lão-hồng vẫn chìm như trước. Trên tranh, màu thạch-thanh dùng để tô lá cây, màu thạch-lục để tô các ngọn viển-sơn, màu lão-hồng để tô các cột lâu-đài. Khi tranh đã lâu ngày, màu lão-hồng tối thêm lại do bụi bám vào và nguyên-vẹn, còn các màu khác thường lại bong ra từng mảng. Dưới đây là danh-sách các màu thiên-nhiên trong cò-họa Trung-Quốc :

1) Thạch-thanh tức là màu xanh đá trích ở không-tước-thạch (malachite). Loại đá không-tước này có thể biến-sắc thành nhiều loại xanh lá : màu ngọc-thạch, màu xanh cỏ, màu rỉ đồng, màu xanh tươi rực-rỡ mà chúng ta gọi là màu xanh da táo. Sự biến-sắc ấy là do ở mức thủy-hóa tác-dụng (hydratation) của chất ‘protoxyde de cuivre’ tức là diêm-cơ của chất không-tước-thạch.

2) Thanh-phấn tức là màu thạch-thanh tán nhỏ, có cái sắc xanh lá sáng hơn.

29 Thường có 5 màu là : ngọc thạch, thờ hoàng, hoa cà, lam chàm, lão hồng. Có khi còn thêm kim nhũ.

30 Thường có 7 màu là : ngọc thạch, xanh cỏ, da cam, hoa cà, lam chàm, lão hồng, đen. Có khi còn thêm kim nhũ.

3) Thạch-lục cũng là một loại xanh lá tươi và cũng trích ở không-tước-thạch.

4) Thảo-lục là màu xanh cỏ.

5) Thương-lục do sự trộn màu thổ-hoàng với màu xanh cỏ mà thành. Hình như màu này thuộc loại xanh cỏ thẫm gọi là lão-lục.

6) Điện-hoa là màu lam chàm.

7) Châu-sa tức là chất lưu-hóa thủy-ngân có nhiều biến-sắc mà loại đẹp nhất gọi là tiên-dầu.

8) Ngân-châu tức là màu son (vermillon) trích ở chất thủy-ngân ra.

9) San-hô-mạt tức là san-hô tán nhỏ. Hoạ-sĩ thời xưa thường hoà một chất keo với san-hô để làm màu vẽ. Khi dùng bột san-hô để làm mực đóng dấu, người ta trộn nó với dầu.

10) Yến-chỉ tức là một thứ phấn đỏ trích ở hoa hồng.

11) Chư-thạch tức là màu thổ-hoàng.

12) Lão-hồng là màu đỏ thẫm do sự trộn màu son với màu thổ-hoàng (ocre).

13) Hùng-hoàng tức là màu lưu-hoàng hay diêm-sinh và là màu vàng đỏ (rouge) chứ không phải đúng màu vàng.

14) Thạch-hoàng tức là chất quá-dưỡng thủy-ngân (peroxyde de mercure) mà tùy theo độ nung sẽ biến-sắc từ màu vàng da cam đến màu đỏ gạch.

15) Đằng-hoàng tức là màu vàng đỏ trích ở một giống cây dừa.

16) Giả-hoàng là một loại màu vàng do sự hòa trộn màu thổ-hoàng với màu vàng cây song (jaune de rotin). Nó cho ta đúng màu thảo-mộc úa về mùa thu ở trên những ngọn viễn-sơn.

17) Nhũ-kim tức là chất vàng tán nhỏ trộn với keo hay dầu.

18) Phấn-chuyện là chất 'carbonate de chaux' hay vỏ sò nung lên rồi tán nhỏ thành bột.

19) Duyên-phấn là chất diên-bạch (blanc de plomb) tán nhỏ rồi hòa với keo thật trong.

Về giấy, chúng ta không được cò-nhân cho biết đặc-tính của mỗi loại giấy. Cuốn 'Giới Tử Viên Hoạ Chuẩn' chỉ cho biết các loại giấy mà cò-nhân đã dùng để vẽ như giấy Tống, giấy Tuyên, giấy Cự-khố-sơ, giấy Sở, giấy Kính-diện-quang, giấy Nhạ-kim-tiên.

Về lụa, Lộc Sài viết: 'Cho đến đầu đời Đường, những tranh cò đều được thực-hiện trên lụa mộc, Mãi tới thời Chu Phưởng và Hàn Cán³¹,

31 Hàn Cán. Xin xem ghi-chú số 6, trang 740 và hình số 3, trang 746, bài 'Sáu Nguyên-tắc về hội-họa của Tạ-Hách' trong V.H.N.S. tập XII, quyển 5 (tháng 5-1963).

người ta mới biết ngâm lụa vào nước sôi cho đến khi lụa chín được nửa phần. Sau đó, người ta bỏ bột hồ vào rồi đập mặt lụa thật phẳng cho đến khi lụa có ánh láng như bạc. Như thế vẽ trên lụa mới dễ dàng và hình vẽ mới có ánh láng rực rỡ'.

Như vậy chúng ta đã sẵn một chỉ-dẫn qui báu, hầu phân-chất các thứ lụa có trước và sau thời Đường. Từ sau thời Đường, cô-nhân hồ lụa bằng bột hồ pha với phèn chua. Đó là chất phèn chua dùng để dán giấy, làm chất cắn trong việc nhuộm vải, và cũng để giữ các màu vào sợi vải. Nếu vẽ tranh bằng màu, thì khi xong, ta nên dùng một bút lớn khẽ quét nước phèn chua lên những chỗ có tô màu. Như thế, khi bôi tranh, màu mới khỏi rụng hay trôi mất. Muốn làm nước keo phèn chua phải hòa phèn chua với nước keo bột theo phân-lượng mà cô-nhân đã định như sau :

Về mùa hạ : 7 phần bột với 3 phần phèn.

Về mùa đông : 10 phần bột với 3 phần phèn.

Về các thứ lụa, Lộc Sài viết : 'Dưới triều Tống, có thứ lụa gọi là Viên Quyển, mặt sợi đều, dày hạt, và rất se. Lại có thứ lụa gọi là độc-toa-quyển mỏng, hạt se như hạt giấy, khổ rộng từ 7 đến 8 tấc. Dưới triều Nguyên, lụa cũng giống như lụa triều Tống. Cũng vào thời bấy giờ, còn có thứ lụa gọi là mặt-ky mà Triệu Tử Ngang và Thịnh Tử Chiếu³² ưa dùng. Dưới triều Minh thứ lụa dành để ngự-dụng cũng rất được chuộng và coi như không kém lụa triều Tống. Lụa ở tranh cổ đều tối màu như được tráng qua một lần mực loăng, nhưng nó vẫn còn thêm một sắc cũ đặc-biệt thú-vị'.

Đó là màu nước mực loăng đặc-biệt có pha ánh vàng bóng tựa như lụa được thiếp vàng. Những lụa cũ đều được dệt một cách thế nào mà khi lỡ xảy ra một chỗ rách, thì tất cả thớ vẫn y nguyên, duy vài sợi còn lại sẽ ít nhiều duỗi ra; ngay khi ấy lụa cong lên ở chung quanh bờ chỗ rách và làm cho chỗ ấy há rộng ra như mồm con cá chép, theo một lối ví của vài bản văn Trung Quốc. Ở những lụa mới, thớ mau hơn nhưng sợi lại dễ đứt hơn thành-thử chỗ rách làm đứt rõ-ràng thớ lụa và không cho thấy sự buông lỏng thớ lụa và sự cong lên ở chung quanh mép rách như ở lụa cũ. Tính-chất đặc-biệt này chỉ được nhận thấy ở các thứ lụa dệt trước thời Minh-sơ. Ở tranh giả thực hiện trên lụa, kính hiên-vi sẽ cho thấy dễ-dàng sắc cũ giả-tạo trên lụa mới bởi những sợi đều được phủ một sắc vàng giả cũ,

32 Thịnh Tử Chiếu tức Thịnh Mậu. Xin xem ghi-chú số 15, trang 299, bài 'Hội-họa thời Nguyên' trong V.H.N.S năm thứ XIV, quyển 2 (tháng 2-1965) và hình số 4, trang 1325, bài 'Sơn-thủy-luận' trong V.H.N.S. năm thứ XIV, quyển 8-9 (tháng 8-9-1965).

chứ không bắt sắc cũ một cách sâu-đậm như ở những lụa đã thật lâu đời. Thêm nữa, bằng cách cạo vào lụa, người làm giả tranh cổ đã cố-tình giả-tạo những hư-hại và những chỗ rách của lụa cũ. Nhìn qua kính hiển-vi, mặt lụa sẽ cho ta thấy ngay công-tác giả-tạo ấy.

Tóm lại chúng ta có thể kết-luận như sau :

1) Lụa tranh triều Tống thì thô, nhưng mặt sợi chặt. Lụa triều Minh vừa thô vừa thưa sợi. Chỉ có lụa triều Càn Long là vừa nhỏ mặt và vừa chặt sợi.

2) Những tranh cổ có thể bắt màu xám lông chuột hay màu vàng lúa mạch, nhưng nếu nhìn kỹ, chúng còn pha thêm nhiều màu khác. Còn như giả-tạo màu cũ vào giấy hay lụa của tranh mới, thì màu ấy, dù ngả sang màu xám lông chuột hay màu vàng lúa mạch, cũng đều có một sắc mà thôi. Muốn giả-tạo màu cũ thì phải làm thế nào ? Bình thường, người ta treo tranh mới vào bếp trong một thời-gian để ám khói bám vào. Muốn lấy màu xám lông chuột, thì quét lên mặt giấy hay ngâm lụa vào nước có chất tô-đa (soude), còn như muốn lấy màu vàng lúa mạch, thì vào nước có chất đường mật và chất gamboge. Người sành dễ khám-phá ra ngay công tác giả-tạo ấy.

Nay chúng ta nghiên-cứu đến phần tinh-thần của một cổ-họa-phẩm. Nếu là một bản chép, công-tác giả-tạo có thể được khám-phá qua nét vẽ, khí-tượng hiệu-quả, viễn-cận, thư-pháp của những phẩm-bình, thơ, lạc-khoản, hình-dạng chữ ký, triện, mực màu, tình-trạng cũ của giấy hay lụa, bởi mặt tinh-thần đã bị chiếm gần trọn. Nhưng nếu người làm giả đặt lấy bố-cảnh, trong khi theo họa-pháp và giả-tạo chữ ký của một danh-họa, thì công-tác ấy có thể còn thêm được khám-phá qua mặt bố-cảnh (như không hợp-lý khi chuyển từ thể cảnh này sang thể cảnh khác), tỷ-lệ cân-xứng (người ở xa một độ nào đó mà còn quá lớn so với cảnh vật ở cùng một độ xa), phép hành-văn, ý-nghĩa của những phẩm-bình, thơ, lạc-khoản (từ thời Nguyên trở về trước chưa có vấn-đề phỏng theo họa-pháp của người khác với chữ ký của người đã phỏng). Sự giả-tạo ấy còn có thể được khám-phá qua mặt tinh-thần như tinh-thần của nhân-vật liên-quan đến hoạt-động của mỗi người.

Trong những tranh giả-tạo theo lối vừa trình-bày ở trên, những nhân-vật làm việc lao-động như chèo thuyền, câu cá, thả lưới, gánh củi khênh vác vân vân . . . , mặc dù được bắt chước với nhiều cố gắng về mặt tinh-thần, song vẫn không sao biểu-hiện được tinh-thần của họ bằng ở nguyên-họa : nổi cực-nhọc hay lòng hăng-say trong mỗi hoạt-động.



Số 3

SƠN THỦY MÙA XUÂN

của Ngô Thạch Tiên (vẽ năm kỷ-mùi 1919)

Thủy mặc trên giấy được tôn nhẹ bằng màu

một bức trong bộ tứ-bình

Cao 0m32 — Ngang 0m36



Số 4

SƠN THỦY MÙA HẠ

của Ngô Thạch Tiên (vẽ năm kỷ-mùi 1919)

Thủy mặc trên giấy được tôn nhẹ bằng màu
một bức trong bộ tứ bình
Cao 0m32 — Ngang 0m36

Những thi-nhân thiếu hình-dạng, dáng-diệu, diện-mạo tinh-thần thi-nhân ; những mỹ-nhân đều cùng một khuôn mặt như nhau ; mắt, mũi, mồm quá gọn-gàng cân-xứng, khác nào như một lũ hình-nhân vô-hồn và khác xa về đẹp thanh-lịch hay sắc-sảo, có cá-tính, có tinh-thần của những hình mỹ-nhân ở nguyên-họa. Điều đó dễ được nhận ra ở những hình mỹ-nhân giả-tạo bút-pháp của Đường Dần và Cừu Anh, với dáng-diệu vắn-vẹo, eo-lả, thiếu tự-nhiên, với đôi mắt dài xếch, đôi môi quá nhỏ bé, đôi vai quá xuôi như không xương, với dải thắt lưng cuộn tròn tung bay trước gió, trái hân về đẹp hồn-nhiên, trang-nhã, thanh-lịch, yểu-diệu thướt-tha của các hình mỹ-nữ mà ta có thể tin-tưởng là những nguyên-tác của hai họa-sĩ ấy.

Về tinh-thần sơn-thủy liên-quan đến ảnh-hưởng tôn-giáo cũng đến hoàn-cảnh và thời-đại của họa-sĩ, chúng ta đã có dịp đề-cập đến nhiều lần qua các bài trước, qua tiểu-sử của các họa-sĩ, qua những bài như 'Triết-ly' trong sơn-thủy-họa Trung Quốc', 'Sơn-thủy luận', 'Sơn-thủy-họa của các thời Đường-Tống-Nguyên'. Chúng ta cũng đã tìm hiểu ảnh-hưởng của tinh-thần Phật-Lão của văn-minh Mông Cổ vào nền hội-họa Trung Quốc cùng những nguyên-do suy tàn của nó. Những ảnh-hưởng ấy có thể được nhận thấy ở bố-cảnh, ở tinh-thần nhân-vật, điều mà những ai đã chịu ảnh-hưởng khác không thể làm được, nếu không phải là chép đúng một nguyên-bản. Đề kết-thúc phần này, một tỷ-dụ sau đây may có thể làm sáng tỏ phần nào một vấn-đề phức-tạp rất khó diễn thành lời : Một họa-sĩ xin một thi-sĩ đề-tài có tinh-thần thi-văn Trung Quốc về thời xưa. Thi-sĩ khuyên họa-sĩ nên tả cái chết đầy thi-vị của Lý Bạch khi nhà đại thi-hào Trung Quốc say rượu, dờn thuyền, nhảy xuống sông, để vờ mặt trắng in dưới nước. Họa-sĩ hứa sẽ cố thực-hiện một bức họa với đề-tài đó. Một năm sau, họa-sĩ phân-nân chưa biết tả thế nào hầu lột được tâm hồn thi-văn của Lý Bạch. Thi-sĩ liền khuyên họa-sĩ nên thu-thập văn-phẩm của Lý, tìm hiểu ý-nghĩa, học thuộc lòng tất cả, và chừng nào thấy đã thấm-nhuần tâm hồn của Lý thì lúc đó tự-nhiên thực-hiện được bức họa. Nhưng vì họa-sĩ chẳng được lúc nào thư-thải để tìm hiểu Lý Bạch, nên chẳng bao giờ bắt đầu vẽ bức họa ³³.

Điểm thứ ba về mặt tinh-thần là sự khác-biệt giữa cồ-họa Trung Quốc và cồ-họa Việt Nam vẽ theo kiểu Trung Quốc.

33 Quách Tư viết : ' . . . Bời vậy cho nên đương khi Hoài Tố còn nghe trong đêm tối tiếng nước sông Gia Lăng chảy, thì thảo-tự của ông đã mỹ-lệ hơn lên và đương thì Trương Diên còn ngắm nùng công-tôn mưa kiếm thì bút-pháp của ông đã thần-diệu hơn lên' (trang 1324 bài 'Sơn-thủy-luận' trong V.H.N.S. năm thứ XIV, quyển 8-9 (tháng 8-9-1965)).

Nhà Nho ta thừa xưa có lưu lại một số tranh vẽ theo kiểu Tàu. Các cụ là những nhà Nho biết vẽ, chứ không phải là họa-sĩ chuyên-nghiệp như họa-sĩ Tàu. Do đó kiểu vẽ có tính-cách độc-sáng, pha trộn, nửa Tàu nửa ta; hình-thức có vẽ Tàu nhưng tinh-thần và diện-mạo nhân-vật lại ta. Các cụ đặc-biệt chú-trọng bố-cảnh, chuộng thừa ghét rậm, chuộng phép thủy-mặc, ghét phép vẽ tỉ-mỉ và có tô màu sắc-sỡ của Bắc phái, chuộng vẽ mai lạn cúc trúc hơn sơn-thủy, rất ưa đề thơ trên tranh. Phép đặt bối cảnh tuy giản-dị mà lại đòi hỏi nhiều suy tư, phải hữu-tinh, có thi-tứ, phải thăng-bằng cân-đối. Riêng chỗ đặt lạc-khoản cũng làm mất nhiều thời giờ đắn-đo. Tuy rất phục hội-họa và thư-pháp Trung Quốc, nhưng vì chỉ hiểu hội-họa Tàu qua văn-nhân-họa, nên tiền-nhân ta rất bỡ-ngỡ trước những phép vẽ có tính-cách dân-tộc, trang-trí, tôn-giáo, bình-dân mà người Âu Châu lại rất hâm-mộ. Ảnh-hưởng của văn-nhân-họa cũng được nhận thấy ở lòng thiên-ái của tiền-nhân ta đối với phép vẽ thanh-nhã trên đồ sứ chàm, trong khi người Âu Châu lại chuộng đồ sứ có tô màu. Không có vấn-đề giả-tạo ở loại tranh Việt Nam vẽ theo kiểu Tàu. Các cụ thăng-thần nghĩ lấy những bài thơ, đề lên tranh do mình sáng-tác, ký tên và áp triện của mình. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta chỉ cần đọc lạc-khoản mà biết ngay nguồn-gốc Việt Nam của bức họa bởi các cụ cũng làm thơ theo thể-văn Tàu, cũng viết thảo-tự theo lối Tàu. Còn về chữ ký và triện, thì các cụ lại hay dùng biệt-danh rất khó phân-biệt với biệt-danh Tàu.

Chúng tôi đã có dịp được xem một cuộn sơn-thủy đề bán, khá cũ, vẽ theo chiều ngang và dài chừng hai thước (một điềm đáng tin là tranh Trung Quốc bởi chưa thấy tranh Việt Nam vẽ thành cuộn dài ngang) Chủ cuộn tranh là một người Tàu nổi tiếng quan thoại và biết ít tiếng Việt (thêm 1 điềm đáng tin vì phần nhiều người Tàu sang Việt Nam là người Quảng Đông hay Phúc Kiến, ở bên ta lâu năm, thạo tiếng Việt). Ông ta bảo đã mua cuộn tranh được 20 năm tại Trùng Khánh nhân một cuộc triển-lãm cổ-ngoại (thêm một điềm đáng tin nữa bởi như vậy, bức họa xuất-xứ từ một tỉnh khá biệt-lập và ở sâu trong nội-địa Trung Quốc, chứ không phải từ mấy tỉnh miền duyên-hải tức là những nơi sản-xuất lắm đồ giả để bán ra ngoại-quốc). Theo chủ-nhân, cuộn tranh đã được ban tổ-chức triển-lãm cam-kết vẽ từ thời Minh. Đoạn cuối cuộn tranh có một bài thơ và lạc-khoản nhưng chỗ này rách nhiều quá, chữ mất chữ còn, thiếu tên họa-sĩ và triện. Chúng tôi còn

Đương tìm hiểu bức họa thì chợt chú-ý đến kiến-trúc của mấy lâu-đài cùng diện-mạo của vài thi-nhân, rồi liên-tưởng đến phép vẽ ký-kiểu ở những bộ đồ trà (sứ Tàu những kiểu vẽ lại của Việt Nam : kiến-trúc lâu Đài Vương giống như kiến-trúc những đình làng tại miền Bắc Việt Nam ; khổ người quá lớn so với cổng đình ; cây chuối trước cổng đình ; diện mạo ông già Việt chứ không phải một thi-nhân Tàu). Ngoài ra, bài thơ tuy làm theo thể thất-ngôn tuyệt-cú của Đường-thi, nhưng đã xuống vần không đúng âm-điệu Trung Quốc.

Một bộ tứ-bình dài theo chiều dọc và tả 'Thạch Trúc' với tích 'Phóng tinh vũ tuyết' cũng được chúng tôi ngờ là tác-phẩm Việt Nam, vì họa-pháp và cách đặt biệt-danh. Chúng tôi tưởng biệt danh 'Ngẫu Trì' ghi trên bức họa không phải là biệt-danh Tàu, mặc dù không thể giải-thích được lý-do. Một năm sau quả-nhiên lòng tin tưởng ấy được minh-chứng do sự tình cờ thấy biệt-danh 'Ngẫu Trì' trong một bài tiểu-sử của bà Huyện Thanh Quan. Đó là biệt danh một thân-nhân của nữ thi-sĩ. Tiếc thay chủ-nhân bộ tứ-bình, có lẽ vì sẵn óc thiên Tàu nên đã không coi sự khám-phá ấy có tác-dụng nâng cao giá-trị của bộ tứ-bình mà lại khẳng-khăng gán cho Thạch Đào, mặc dù nhà danh-họa Trung Quốc không có một biệt-danh nào như thế cả.



KHÁNH CHÚC KHÔNG THÁNH ĐẢN THI

Đại thành chí thánh đích thời trung
 Á Mỹ Âu Phi vạn thế cùng
 Đạo phối càn khôn duy hiếu nghĩa
 Đức thủy kim cồ đắc ôn cung
 Xuân thu tế tự vô tiền hậu
 Nỗ thiểu an hoà hữu thủy chung
 Không học tinh thần năng phát động
 Thái bình tự ngã xuất hình dung

Việt-Nam Không-Học-Hội Phó Hội-trưởng
 Nguyễn-Duy-Tinh kính bái

Dịch nghĩa :

Đại thành chí thánh đáng thời trung
 Á Mỹ Âu Phi vạn lớp cùng
 Đạo sánh cao dầy lòng hiếu nghĩa
 Đức bền kim cồ nét ôn cung
 Xuân thu tế lễ không tiền hậu
 Già trẻ thương yêu có thủy chung
 Không học tinh thần hay phát động
 Thái bình thấp thoáng thấy hình dung.

Việt-Nam Không-Học-Hội Phó Hội-Trưởng
 Nguyễn-Duy-Tinh kính bái

CULTURE LIBRARY

Published by the Directorate of Cultural Affairs
Ministry of Cultural and Social Affairs

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents on Vietnamese History)
by *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng* (246 pages) 25\$

- 2-3. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT.**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo.*

Part I (152 pages)	20\$
Part II (132 pages)	15\$

- 4-5. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *Á-Nam Trần-Tuấn-Khai.*

Part I (122 pages)	15\$
Part II (174 pages)	15\$

6. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo.*
The Capital (96 pages) 51\$

- 7-8. **CỔ ĐÔ HUẾ** (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm.*
(487 pages, 53 illustrations and maps) 70\$

- 9-12. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN.**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo.*
Province of Quang-Trị and Quang-Binh

(208 pages)	20\$
<i>Province of Thua-Thien</i> Part I (144 pages)	15\$
Part II (152 pages)	15\$
Part III (134 pages)	15\$

- 13-14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỤNG-BIÊN**
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)
by *Thái-Văn-Kiểm & Hồ-đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. **HIGHER EDUCATION IN THE RÉPUBLIQUE OF VIETNAM**
 « VIETNAM CULTURE SERIES » No. 6
 by *Nguyễn-Đình-Hòa*. (32 pages) 6\$
16. **LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE**
 (Introduction to Vietnamese Literature)
 « VIETNAM CULTURE SERIES » No. 7
 by *Nguyễn-Khắc-Kham*. (26 pages) 6\$
17. **DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY**
 « VIETNAM CULTURE SERIES » No. 4
 by *Nguyễn-Đăng-Thục*. (12 pages) 6\$
18. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY**
 « VIETNAM CULTURE SERIES » No. 3
 by *Lý-Chánh-Trung* (20 pages) 6\$
19. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE**
 « VIETNAM CULTURE SERIES » No. 1
 by *Nguyễn-Khắc-Kham* (28 pages) 6\$
20. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Province of Binh-Dinh (196 pages) 38\$
21. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Province of Quang-Nam (282 pages) 25\$
22. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Province of Quang-Ngai (212 pages) ; 25\$
23. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Provinces of Phu-Yen and Khanh-Hoa
 (242 pages) 25\$

On sale in all bookshops of the Capital and the Provinces, at
 the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon)



khảo về người liêu

(xin đọc V.H.N.S. từ Tập XIV. Q. 12, 1965)

III. Người Liêu từ đời Tùy Đường về sau

Sách Địa-lý trong Tùy-Thư, về mục Lương-Châu có nói :

— Người ở miền Hán-Trung . . . Liền với rừng núi phía nam có các nhà giống Liêu, những nhà giàu có thường kết hôn với người trung-hạ. Cách ăn ở, nói năng, cùng người Trung-Hoa không khác . . . Các vùng Thục-Quận, Lâm-Cùng, My-Sơn, Long-Sơn, Tư-Dương, Lư-Xuyên, Ba-Đông, Toại-Ninh, Ba-Tây, Tân-Thành, Kim-Sơn, Phồ-An, Kiện-Vy, Việt-Huê, Tường-Kha và Kiềm-An, đều là đất cũ của nước Thục, nên phong tục đại thể cũng giống với Hán-Trung . . . Những nhà giàu ở nơi biên dã, phần nhiều giữ vững sơn trạch, dùng của cải để xưng hùng với đám Dy, Liêu.

Coi Tùy-Thư đó ta có thể bị những người Liêu vào hồi thế-kỷ thứ 6, 7, đã Hán-hoá rất nhiều. Nhưng từ đời Đường trở về sau, tức vào khoảng thế-kỷ thứ 7, họ cũng còn bảo tồn phong tục cổ truyền không phải là ít. Ngay như trong mục chép về Tường-Kha ở sách *Dậu-Dương Tập-Trở* của Đoàn-Thành-Thức đời Đường, có nói :

“ Người Liêu ở đất Tường-Kha, đàn bà chưa 7 tháng thì sinh con, chết thì dựng áo quan mà chôn”.

Những câu trên đây, so với *Ngụy-Thư*, *Bích-vật-Chí* và *Bắc-Sử* cũng hệt như nhau. Theo đó cũng đủ biết là phong-tục người Liêu thời nhà Đường vẫn còn ít nhiều như cũ. Và trong sách *Nam-Sở Tân-Văn* của Ủy-Trì-Khu đời Đường cũng chép :

“Phương nam có bọn đàn bà Liêu, sinh sản xong thì dậy ngay, người chồng phải nằm-bếp (nuôi ẵm con thơ) thay, cũng ăn uống kiêng khem như đàn bà đẻ. Lỡ không cần-thận thì bị ốm đau ngay. Nhưng người vợ vẫn vô sự và vẫn đi hái rau kiếm củi như thường”.

Lại trong sách *Di-Vật-Chí* của Phòng-Thiên-Lý đời Đường cũng có :
 “Vợ người Liêu sinh sản xong thì ra làm việc ngay. Người chồng phải nằm trong phòng như đàn-bà đẻ, nếu không cẩn thận thì bị ốm, mà chính người vợ thì không việc gì”.

Xét ra, cái tục ấy rất nhiều nơi có thể. Ta thấy như các xứ bên Âu-Châu như cái tục “Đàn ông ngồi bếp” (Couvade) của các miền Nam-Mỹ, Phi-Châu và Á-Châu Ấn-Độ cũng chẳng khác gì.....

Trong sách *Dậu-Dương Tập-Trở* lại có mục nói về bọn Liêu chạm mặt như sau :

“Người Việt tập lợi nước, tất phải trổ khắc vào thân mình để tránh cái nạn thường-luông. Hiện nay ở miền nam-trung có giống người Liêu chạm trổ vào mặt, tức là cái tục Điều-Đề (khắc chạm vào trán) còn sót lại. Cứ xét tục khắc vào người tức là cái lối vẽ thân người ngày trước. Trong truyện *Cốc-Lương* chép về đời Ai-Công năm 13 có đoạn : “Nước Ngô là một nước Di-Địch, cắt tóc vẽ mình.” Vẽ mình là chạm vẽ vào thân thành ra văn vẽ vậy. Tất phải làm đau khổ thứ là vì tránh cái họa giống Giao-long (thường-luông) vậy. Sách *Sử-ký* cuốn 31, trong mục Thái-Bá Thế-Gia nói : “Thái-Bá và Trọng-Ung bèn chạy sang Kinh-Man vẽ mình cắt tóc”. Tập-Giải có dẫn lời của Ứng-Thiệu rằng : “Thường ở trong nước nên phải cắt tóc vẽ mình để giống con Rồng, cho nên không bị hại.” Lại trong đoạn Việt-Vương Câu-Tiền Thế-Gia ở cuốn 41 cũng chép : “Phong ra đất Côi-Kê để giữ việc thờ cúng vua Vũ, liền vẽ mình và cắt tóc”. Sách *Hậu-Hán Thư* cuốn 116, Nam-Man Tây-Nam-Di truyện, có dẫn đoạn trịnh thiên Vương-Chế của kinh Lễ : “Phượng-nam gọi là Man chạm mặt giao ngón chân (Điều-đề giao-chỉ).”

Dưới đó Nhan-Sur-Cồ chưa rằng : “Đề tức là trán ; chạm tức là khắc vào ngoài da rồi lấy màu đỏ màu xanh sứt vào vậy. Coi đó thì tục vẽ mình là ở nước Ngô nước Việt, đối với chạm vào trán là hai việc khác. Thế mà trong sách họ Đoàn đoạn trên nói là “người Việt tập lợi nước, tất phải chạm trổ vào thân mình”, đoạn dưới lại nói là “hiện nay ở miền Nam-trung có giống người Liêu chạm mặt như thế rõ ràng là đem người Việt mà gán vào là người Liêu. Xét lại trong khoảng từ Lục-triều cho tới Tùy-Đường, đối với các dân tộc về phương nam, hoặc gọi là Liêu Man-Liêu, hay Di-Liêu; đều không phải là chỉ riêng trổ vào giống người Liêu, mà là một danh-từ gọi gồm tất cả các người Nam-man. Vì người Liêu tịnh không có cái tục chạm vào mặt hay chạm vào trán. Vậy nói là người Liêu chạm mặt, ngờ có lẽ là người Lê đó.

Các đoạn văn trên đây, đều là sao tập trong *Nguy-Thư* và *Bắc-Sử* mà ra, nhưng riêng về Dạ-Lang thì lại sao tập trong *Hậu-Hán-Thư*. Duy có trong *Thông-Khảo*, cuốn 329, trong đoạn nói về nước Dạ-Lang, có phụ chép việc về đời Đường như sau: “Nhà Đường đặt ra các châu Phí, Trân, Trang, Diêm, Bá, Lang, Tường và Di. Đất đai phía bắc cách Duyên-châu 150 dặm, về phía đông cách Thần-châu 2400 dặm, phía nam cách Giao-châu 1500 dặm, phía tây cách Côn-Minh 900 dặm. Không có thành quách, ở tản mác các thôn lạc. Đất nhiều mưa dầm, lúa má đều có hai vụ chín. Không có sưu thuế, khi sắp có việc chinh chiến thì tụ lại thành đồn. Khắc vào cây đề làm văn-khế. Phép luật ở đây, cứ kẻ trộm cướp thì bắt bồi thường gấp 3 cho người chủ : kẻ giết người thì phải xuất trâu và ngựa 30 con đưa để chuộc tội. Bệnh tật không có thuốc men, chỉ đánh trống đồng và thanh la đồng để cầu thần ; phong tục cùng Đông-Tạ giống nhau. (Xét ra đoạn này trừ hai câu “bệnh tật không có thuốc men, chỉ đánh trống đồng, la đồng để cầu thần”, còn thì đều sao tập trong mục Tường-Kha-man của Đường-thư cả. Ngoài đó trong 3 pho trên lại chép về các giống man ở Đông-Tạ, Tây-Triệu, Tường-Kha Nam-Bình và Duyên-Châu thì hơi giống như ở *Đường-Thư* và *Đường-Hội-Yếu* duy thiếu có một giống man ở Duyên-Châu, còn 4 giống kia thì cũng in lược như nhau. Trong đó riêng giống Nam-Bình-man thì 2 sách *Thông-Chí* *Đường-Thư* đều cho là Nam-Bình-Liêu cả.

Trong tập *Cựu-Đường-Thư* cuốn 197, mục Nam-Bình-Liêu, cùng Tân-Đường-Thư, Đường-Hội-Yếu, Thông-Điền và Thông-Chí cùng chép tương tự nhau như sau :

— Phía đông cùng Trí-Châu, phía nam cùng Du-châu, phía tây cùng Bôi-châu tiếp giáp, bộ lạc có hơn 4.000 hộ. Khí đất nhiều lam-chướng, núi có cỏ độc cùng bọ-cát, rắn to ; người phải ở trên lâu, leo thang để lên gọi là can lam. Con trai khép vạt áo bên trái, để đầu trần, đi chân không. Đàn bà dùng 2 bức vải, khoét giữa để chui đầu vào, gọi là quần suốt. Tóc tốt thì quấn lên để thò đuôi về đằng sau. Dùng ống tre như cây bút dài 3, 4 tấc, xuyên nghiêng vào tai, người sang thì cũng có châu ngọc đeo. Nơi đây nhiều con gái ít con trai, theo phép cưới xin, nhà gái phải đưa của sang nhà trai trước, người nào nghèo không có lấy gì gả con thường phải bán con cho những nhà giàu dùng làm nô tì. Tục ở đó đàn bà đều phải làm việc. Vua của họ là họ Chu, gọi là Kiếm-Lệ-vương. Năm niên-hiệu Trinh-Quán thứ 3 (692) có sai sứ vào cống nhà Đường, liền cho đất đó thuộc vào Du-Châu.

Trong mục Nam-Bình-Liêu ở *Tân-Đường-Thư* lại chép tiếp luôn :

— Có giống Liêu bay đầu, khi đầu sắp bay thì quanh cổ có ngấn như sợi giây, vợ con đều, phải coi giữ ; đến đêm người như bị ốm bỗng đầu biến mất, đến sáng lại về. Lại có giống Liêu Ô-Vũ, đất nhiều chướng độc, kẻ nào trúng thì không thể uống thuốc, nên phải tự bẻ răng đi.

Xét giống phi-đầu-liêu (Liêu bay đầu) tựa như giống Lạc-Đầu-dân (dân dơi đầu) mà trong *Bắc-Vật-Chỉ* có chép : “Đầu có thể bay được, lấy tai-làm cánh. Khi sáng trở về lại chắp vào mình”. Trong sách *Dậu-Dương Tật-Trợ* cũng chép : “Trong khe động miền Linh-Nam có giống bay đầu cho nên có cái tên gọi là Phi-Đầu-Liêu. Trước hết khi đầu bay một ngày, trên cổ có cái ngấn, vòng quanh cổ như sợi dây đỏ. Vợ con đều phải canh giữ. Người đó đến đêm bỗng như bị ốm, rồi đầu chột bay đi, tới những nơi bờ bến vững lầy tìm ăn những loài cua loài giun. Gần sáng bay về, người đó tựa như nằm mơ, nhưng trong bụng thì thấy no. Tập sách *An-Nam Chí-Nguyên* của Cao-Hùng-Trưng đời Thanh cũng có chép :

“Châu Gia-Hưng (nay thuộc vào Bắc phần Việt-Nam có, giống người Liêu Phi-Đầu... Hiện nay không còn thấy nữa”. Đời Duệ-Huyền thì cho đó tức là giống Ngật-Lão Tiên-Đầu (mọi chặt đầu). Những thuyết đó không có bằng cứ, không thể vội tin được. Còn như Ô-Vũ-Liêu thì có lẽ tức là Ô-Hử-Man, chứ không phải là giống người Liêu. Dưới đây lại chép từ khoảng niên hiệu Trinh-Quán (627-647) tới niên hiệu Đại-Trung (847-859), các giống Liêu ở vùng Kiếm-Nam có giống Sơn-Liêu ở các châu Ba, Dương, Tập, Bích, Minh, Quế ; giống Sinh-Liêu ở Gia-Châu giống Cát-Liêu ở Nhung, Lư cùng ở các châu khác nổi loạn. Theo nơi sách *Nguyên-Hòa Quận Huyện-Chỉ* của Lý-Cát-Phủ đời Đường thì trong mục Giang-Nam-đạo có chép : “Huyện Lạc-Phổ. . Ngật-Liêu làm phản. Những người ở đó đều giữ lấy đất đai”. Như thế có thể biết là còn có những tên Cát-Liêu và Ngật-Liêu là khác nữa.

Trong *Cựu-Đường-Thư* quyển 197, ở mục Đông-Tạ-man chép: Đất đai của giống Đông-Tạ-Man ở về phía tây Kiếm-Châu cách vài trăm dặm, phía nam tiếp với giống Thủ-Cung-Liêu, Tây liền với Di-Tử, bắc tới các giống Man. Đất hợp với loài ngũ-cốc, không dùng trâu cày, làm theo lối dư-điền (hai năm một vụ) mỗi năm một lần thay đổi. Không có chữ nghĩa, khắc vào gỗ để làm văn tự. Tản mác ở các sơn-cốc, tựa cây làm tổ trên cao để ở, mức nước dưới sông để uống. Ai nấy tự doanh nghiệp sống, không phải đóng sưu thuế. Khi chào người trên, đều cầm roi vái. Có công lao thì thưởng bằng trâu ngựa hay trống đồng. Có tội gì nhẹ thì đánh bằng gậy, nặng thì giết

chết, trộm tang vật thì bắt đền gấp đôi. Việc cưới xin lấy trâu, rượu làm lễ. Vợ về nhà chồng, đều do người mẹ đưa đến. Chú rể e thẹn trốn tránh hàng tuần mới về xum họp; hôm đó đánh trống đồng, thổi tù-và để làm vui. Thích đeo dao kiếm, ít khi bỏ rơi. Đàn ông mặc áo chùng, đóng khố to, dùng bằng vải bông. Bên vai tay mặt, khoác một giầy da chéo ngang, nạm bằng vỏ ốc, hay là da các giống hùm, beo vượn, chó hay dê. Ngồi đều ngồi xòm. Trai gái đều kết tóc, có giải thắt gọn, bỏ rủ xuống phía sau. Thủ-linh của họ là Tà-Nguyên-Thâm, nối đời làm tù-trưởng, trong bộ-lạc đều kính sợ cả. Theo lệ, nhà họ Tà không nuôi con gái, vì cho là họ cao quý không thể gả cho người thường được. Niên-hiệu Trinh-Quán thứ 3 (629), Nguyên-Thâm vào triều, đội mũ da beo đen, có vàng bạc rủ xuống trán, mình mặc áo lông chân đi dày bằng da... Vua Đường đem đất đó cải làm Ung-Châu, lại bái Nguyên-Thâm làm thứ-sử lĩnh Đô-Đốc phủ Kiêm-Châu. Lại có giống Nam-Tà, thủ-linh tên là Tà-Cường, cùng Tây-Tà liền giáp với nhau, nên cùng Nguyên-Thâm cùng vào triều kiến, cho làm Nam-Thọ-Châu thứ sử, sau đổi ra là Trang-Châu.

Lại trong mục Tây-Triệu-Man chép (sách *Tân-Đường-Thư* cũng hơi giống) như thế :

— Tây-Triệu-Man ở về phía nam Đông-Tà, Địa-giới phía đông đến Di-Tử, tây đến Côn-Minh, nam đến Tây-Nhĩ-Hà, núi động hiểm trở, không rõ đường lối. Từ Nam sang bắc đi chừng 18 ngày, từ đông sang tây đi chừng 23 ngày. Sản-vật và phong-tục cũng giống như Đông-Tà. Thủ-linh là họ Triệu, nối đời làm tù-trưởng, có chừng hơn 1 vạn hộ. Niên-hiệu Trinh-Quán thứ 3 (629) vào châu năm thứ 21 đem đất ấy đặt làm Minh-Châu, cho thủ-linh là Triệu-Ma là chức Thứ-sử.

Lại trong mục Tương-Kha-Man (*Tân-Đường-Thư*, *Đường-Hội-Yếu* và *Ngũ-Dại Hội-Yếu* cũng chép hơi giống nhau) có chép :

— Thủ-linh mán Tương-Kha cũng xưng là họ Tà, đất đai phía bắc cách Duyên-Châu 150 dặm, đông tới Thần-Châu 2.400 dặm, nam tới Giao-Châu 1500 dặm, tây tới Côn-Minh 900 dặm. Không có thành quách, ở tản từng bộ-lạc. Khí đất uất nhiệt, nhiều mưa dầm, thóc lúa hai lần chín. Không có thuế má, duy thời chinh chiến thì họp thành đồn, khắc vào cây đề làm văn-tự. Pháp luật, cứ trộm cắp phải phạt gấp đôi, giết người thì phải xuất 30 con trâu và ngựa, nộp cho nhà người bị chết để chuộc tội chết. Phong-tục và sản-vật hơi giống Đông-Tà. Thủ-linh là Tà-Long-Vũ, khoảng cuối niên hiệu Đại-Nghiệp (605-616) giữ đất ấy,

thắng binh hàng mấy vạn người. Niên-hiệu Vũ-Đức thứ 3 (920) sai sứ vào triều cống, trao cho Long-Vũ làm thứ-sử Tường-châu, phong tước Dạ-Lang quận-công.

Xét trong *Thông-Điền* cùng *Thông-Chi* chưa từng chép tới giống mán Tường-Kha. Nay *Thông-Khảo* đem gộp giống mán Côn-Minh vào sau giống mán Tường-Kha, rồi lại cho cả những bọn thuộc của La-Điện-Vương cùng Điền-Vương là Tường-Kha-Man thì quả là lầm.

Sách *Tân-Đường-Thư* cuốn 222, dưới chỗ chép về bọn mán Tường-Kha có tiếp thêm một đoạn về mán Duyên-Châu như sau :

— Về phía bắc 150 dặm có một bộ khác gọi là mán Duyên-Châu, thắng binh 2 vạn, cũng vào triều cống, liền đem đất đó đặt vào Duyên-Châu.

Cứ xem các sách chép trên đây thì, cái tên họ Tà của các giống mán Đông-Tà, Nam-Tà và Tường-Kha, ngờ tức là con cháu Tà-Tiêm, làm chức Công-tào khoảng đời nhà Hán, theo như mục Dạ-Lang, ở đoạn truyện Nam-Man Tây-Nam-Di trong sách *Hậu Hán-Thư* đã chép (Năm Thiên-Phụng đời Tân-Mãng tức tây-nguyên 14-19, tự lập làm vương nước Thục, đến niên-hiệu Kiến-Nguyên đời Hán Quang-Vũ tức tây-nguyên 25 xưng đế, rồi tới niên-hiệu Kiến-Vũ thứ 12 tức tây-nguyên 36 thì mất). Vậy người đó hoặc là huyết thống người Hán, nhưng những tay chủ-yếu trong bộ-lạc thì phải là những người Liêu thổ-trước ở đó. Còn về họ Tà ở vùng mán Tây-Triệu thì không biết rõ là bắt đầu ra làm tù-trưởng từ lúc nào, vì những bộ-lạc thuộc quyền rất rộng, quyết không phải riêng một giống nào, nhưng phong tục đã hơi giống với Đông-Tà thì hẳn là có nhiều người Liêu ở đó.

Tổng-sử thì cho bọn Tường-Kha tức là Tây-nam-di, khi chép tới đó thì rút một ít trong mục Tường-Kha-Man của *Đường-Thư*, nhưng lại thêm mấy câu là “Khi ốm đau không dùng thuốc men, chỉ đánh trống đồng cùng thanh la để cầu cúng thần.” Cái đó hiển nhiên là sao y lời văn chép về Dạ-Lang quốc trong sách *Thông-Khảo*. Hơn nữa là lại cho bọn Đông-Tà, Tây-Tà và Duyên-Châu tức là bọn mán ở Kiềm-châu và Bồi-châu, còn Dạ-Lang thì tức là bọn mán ở Cao-Châu và nói : “Từ mạn Kiềm, Cung trở về phía tây đến Bồi, Lư, Gia, Tỵ, rồi Từ-châu Giai rẽ sang đông-nam tới các châu Uy, Mậu, Lê và Nhã, tất cả quanh yện tới hơn 10 quận, kéo dài hàng mấy ngàn dặm, những bọn Di, Man hung ác kẻ hàng ngàn vạn” mà tập-tục lại không giống nhau. Còn đến các giống mán Bàn-Hồ ở về các khe động về miền tây-nam thì lại gọi

là “Di, Liêu” và nói : “Những Di và Liêu ở nơi khe động, khi ốm đau thì đánh trống đồng và thanh la để cầu quỷ-thần. Và lại nói thêm : “Năm thứ 2 niên-hiệu Bảo-Nguyên đời Tống Nhân-Tôn (1039) có 3,000 người giống Cật-Liêu ở Thần-Châu vào quy phụ.”

Ngoài đó, trong sách *Thái-Bình Hoàn-Vũ-Ký* của Tống-Nhạc-Sử chép về phong-tục người Liêu rải rác ở các châu trong Đạo Kiếm-Nam và mục chép về Gia-Châu Phong-Tục trong *Kiểm-Nam Tây-đạo* có nói : Dân các châu đó cũng với Di, Liêu ở lẫn lộn... Người Di kết tóc để chân không, áo ngắn, khệp vạt bên tả. Rất tin quỷ thần. Dùng cây và tre làm lầu đề ở. Không biết lễ-nghĩa, pháp-luật không thể bỏ buộc. Trong cuốn 77 lại chép : “Bọn Di ở châu Củng châu Nhã cùng bọn Liêu, đàn bà chưa 7 tháng thì sinh, khi đẻ, đặt đứa trẻ dưới nước, nổi thì nuôi chim thì bỏ ; trăm ngàn không có đứa nào chìm. Lớn lên nhổ một cái răng ở trên, thêm vào cái răng chó để làm đồ trang sức. Nay còn có hạng người, 4 răng nanh dài hơn các răng, đó lại là một giống khác. Giống này hay ăn thịt người, nhưng không có nanh dài thì không hay ăn thịt người. Tục tin thầy cúng đánh trống đồng để cầu đảo.” Sang quyển 79, dưới đoạn chép về phong tục Nhung-Châu có chép : “Những Man, Liêu không biết văn-tự, không hiểu lễ-nghĩa. Ngôn ngữ không cùng thêm muốn cũng khác. Kết tóc trần chân, cà răng căng tai, mặc áo da dê... Lấy quỷ thần làm trưng-nghiệm, lấy sự giết chém làm chơi đùa, trai tráng là trên già yếu là dưới, trai gái không phân biệt. Sườn non là chỗ ở.” Lại dưới đoạn chép về phong-tục Diêu-châu có nói : “Dân uống bằng mũi.” Quyển 89, chép phong-tục Vinh-Châu, đạo Kiếm-Nam nói : “Người Hoa có ít, Man-Liêu nhiều. Trai không khăn lược, gái mặc áo sắc sỡ. Tên họ lộn xộn, không biết lễ-phép.” Quyển 88, dưới đoạn phong-tục Lư-Châu chép : “Bọn Di, Liêu cùng người Hán khác hẳn. Tính hung hãn mà thích thờ thần dân. Làm tổ ở hang núi, mặc vải sắc sỡ, đánh trống đồng, chơi dao đeo ở bên mình. Trai thì kết tóc, trần chân, gái thì quấn tóc cài ngang. Chồng chết, vợ không về, nhà chôn ngay hang đá. Khắc cây làm văn-tự, chích máu làm tin. Oan ức thì nổi đời thù oán. Túng thiếu thì bán con trai hay con gái. “Không phong tục người Hoa, có phong-tục người Liêu, hết thầy ở trong bụi rậm, treo nhà lên lưng chừng, gọi là các-lan. Trai để tóc rối trần chân, gái thì kết tóc, xâu tai. Dùng sông núi nơi sinh đẻ làm tên họ, chém giết là việc hay. Cha mẹ chết không bày tế lễ. Quyển 136, dưới đoạn phong-tục Dư-châu Chà mẹ chết, không bày cúng tế. Đến

quyển 136 dưới đoạn chép phong-tục Du-châu nói: “Phong-tục người Thục cũng như thế, duy ở nơi làng xóm ngoài biên-giới có người Liêu ở thì khác...” Quyển 79 đoạn phong-tục Giản-châu chép: “Có giống người Nhung .. cưới xin chỉ thời sáo thổi. Nhà có tang thì treo vải bằng gậy đặt ở nơi sân cửa; áo quan để ở nơi khác. Khi nào xác chết khô thì bỏ vào hòm gỗ rồi đặt trong hang núi. Lại có người Di, cũng giống như người Nhung. Còn có người Liêu cũng giống như Di cùng Nhung duy danh tự thì khác nhau thôi.”

Những nhà trước-thuật tự-nhân về đời Tống nói về người Liêu, như tập *Mộng-Kê Bút-Đàm* của Thâm-Quát có nói các người Liêu các mạn châu Quỳ, châu Giáp, châu Tương và châu Nam và bài tựa của Diệp-Tiền viết trong sách *Kê-Man Tàng-Tiểu* của Chu-Phụ, nói đến Ngũ-Kê Man có nhắc tới các giống Miêu, Dao, Liêu, Đổng, Ngật-Lão. Trong sách *Lão-Học-Am Bút-Ký* của Lục-Du, quyển thứ 4 nói là ở các châu Thần, Ngao và Tĩnh có những người man là Ngật-Linh, Ngật-Liêu, Ngật-Lâm, Ngật-Lâu và Sơn-Dao. Ngật-Lão với Ngật-Liêu cũng đều là giống Liêu cả. Lại trong sách *Quế-Hải Ngụ-Hành-chí* của Phạm-Thành Đại chép về Quảng-Tây, ngoài 25 quận thuộc quyền kinh-lược, có các giống Man như là Dao, Liêu, Lê, Đản. Và trong thiên Chí-Man nói về giống Liêu như sau:

— Giống người Liêu ở phía ngoài Hữu-Giang (sông bên hữu), tục gọi là Sơn-Liêu, giữa theo núi rừng để ở, không có tù-trưởng, hay sô-sách, nghĩa là một thứ man đồi rời không nhất định. Sinh sống về nghề săn bắn, giống sâu bọ động cựa được là đều dùng để ăn cả cũng không có tên hay tuổi. Trong một làng, duy thờ kẻ nào có sức hơn cả gọi là Lang-Hỏa, còn đều gọi là Hỏa cả. Trước đây tương truyền có giống Phi-đầu (đầu bay), tạc-xi (cà răng), ty-âm (uống bằng mũi), bạch-sam (áo-trắng) và xích-huy (khố đỏ), tất cả chừng 21 giống. Hiện nay một giải về miền tây-nam sông có rất nhiều, có khi tới hơn 100 giống.”

Trong sách *Lĩnh-Ngoại Đại-Đáp* của Chu-Khư-Phi, chép về Liêu-tục đại-khai cũng hơi giống *Hán-Thư*, duy ở dưới câu “đều gọi là Hỏa” lại chép thêm:

— Cứ đầu năm, dùng 12 cái chén bằng đất đựng nước vào, đặt chèn theo vị trí từng giờ để Lang-Hỏa cầu khấn. Chiều hôm sau, họp chúng đến xem, nếu giờ Dần có nước mà giờ Mão cạn thì biết là tháng Giêng mưa mà tháng Hai sẽ hạn. Họ tự cho thế là không sai. Các người Phiên hàng năm bán ngựa cho nhà quan, khi đi vào lãnh thổ tất đòi lấy tiền và muối, và trâu, nếu không thì ngăn đường không cho

ngựa đi ; nhà quan cũng đem muối và lụa ra đề tạ lại.

Coi những điều mới dẫn trên đây có nhắc tới việc bần sinh vật thì tựa hồ người Liêu cũng đã biết dùng cung nỏ, nhưng có lẽ là tiếp-thụ văn-hóa của các miền lân-cận mà biết..

Trong *Nguyên-Sử* (sử nhà Nguyên), không thấy có truyện man-di duy thỉnh thoảng chợt nhắc tới Thốc-Thích-man cùng Thồ-Lão-man và trong *Nguyên-Sử Loại-Biên* cũng có nhắc tới Thốc-Thích-man, nhưng đều không nói rõ phong-tục thế nào. Trong *Tân-Nguyên-Sử* tuy có nói đến truyện Man, Di ở các xứ thuộc Vân-Nam và Hồ-Quảng, nhưng cũng chỉ phớt qua các việc của bọn Thốc-Lão-man, Mộc-Lung-man ở trong mục Các Mán ở Khê-dộng Vân-Nam mà thôi. Trước thuật tư-gia thì chỉ có bộ *Vân-Nam Chí-Lược* của Lý-Kinh nói là phía tây-nam Tứ-Xuyên đến đông-bắc Vân-Nam, liền một giải có giống Thồ-Liêu-Man, và có ghi những tục bẻ răng, hôn thú và đặt áo-quan ở trên đỉnh núi. Nhà lữ-hành ở Uy-Ny-Ty (Venice, tên một tỉnh trong nước Nghĩa-Đại-Lì) là ông Marco Polo, vào thời nhà Nguyên đi sang Trung-Quốc, đến Toloman, hoặc tỉnh Coloman có chép tục người ở đó đốt xác giữ xương, đựng vào hòm để táng treo. Sách *Dị-Vực-Chí* của Chu-Trí-Trung cũng chép : “Người Liêu ở Tường-Kha, đàn bà chứa 7 tháng sinh con, chết thì đựng áo quan mà chôn. Có tục bẻ răng, gọi là Cát-Liêu bẻ răng. Giống loài rất nhiều, không thể đem nhân-sự mà đoi xứ được, họ rất hung hãn khó phục. Tóm lại các sách chép về Thốc-Thích-Man, Thồ Lão-Man Thốc-Lão-Man, Mộc-Lung-man, Cát-liêu, Toloman, hoặc Coloman, cứ sự khảo cứu của tác-giá thì cũng toàn là người Liêu cả.

Sử nhà Minh cũng không có những truyện Man hay Di, tuy có nói về truyện thồ-ty trong các tỉnh Hồ-Quảng, Tứ-Xuyên, Vân-Nam, Quý-Châu và Quảng-Tây, song cũng chỉ nhắc chợt qua thôi mà không nói rõ phong-tục thế nào. Sách tư-gia như trong bộ *Viên-Yêu Ký-Văn* hay *Hành-Biên Ký-Văn* của Điền-Nhữ-Thành có sưu nhặt các thuyết trong các sách Nam-Bắc-Triều hay Đường Tống và nói thêm : “Ngật-Lão cũng gọi là Liêu” hay “Cũng có tên gọi Ngật-Liêu.” Sách *Hàm-Tân-Lục* của La-Viết-Cảnh thì cho Liêu là một giống của Ngật-Liêu. Sách *Hàm-Tân-Lục* của La-Viết-Cảnh thì cho Liêu là một giống của Ngật-Liêu hay là Ngật-Lão. *Nam-Chiêu Dã-Sử* của Dương-Thận và *Điền-Chí* của Lưu-văn-Trưng thì đều chép là Thồ-Liêu ở Vân-Nam. Sách *Dã-Sử* nói : “Vốn thuộc vào phía tây đất Kiềm, đất Thục và đất Việt, rồi kéo dần vào

trong tỉnh Điền. Con trai đầu tròn vải xanh, mặc áo trắng, cò quàng một vuông vải đỏ. Đàn bà đội khăn màu hồng mặc áo hoa. Tính nết thô bạo hay thích thuật ma, thứ ma bay như sao, lóe sáng bắn vào các khe cửa người chạm phải thì bị ốm ngay". Sách *Điền-Ký* cũng chép hơi giống thế, nhưng không nói tới truyện trùng ma. Trong tập *Xích-Nhã* của Quảng-Lộ chép phong-tục người Liêu cũng góp nhặt các sách Nam Bắc Triều và Đường, Tống mà nói : "Cũng hơi giống người Đồng." và lại gọi là giống Tỵ-Dy. Trong *An-Nam Chí-Nguyên* của Cao-Hùng-Trưng cũng có cái tên gọi là Tỵ-Ấm Liêu-Tử (giống Liêu uống bằng mũi).

Sử sách đời Thanh cũng hơi giống đời Minh, cũng không có các truyện Man, Di, và chỉ có truyện các thổ-ti mà không tường về việc giống Liêu. *Thông-Chí* các tỉnh và *Thông-Chí* các phủ, huyện, sanh, châu cùng các sách tư-gia, mặc dù nhắc tới truyện Liêu không ít, như *Kê-Động Tam-Chí* của Lục-thứ-Vân, *Việt-Tây Tùng-Đới* của Ôn-g-Lâm, *Thuyết-Man* của Đan-Tụy, *Việt-Thuật* của Mẫn-Tự; *Kiểm-Miêu Chúc-Chi-Từ* của Thư-Vị, *Miêu-Tục-Ký* của Bối-Thanh-Kiều, *Dao-Đông-Truyện* của Chư-Uông-Đỉnh và *Miêu-Dân-Khao* của Cung-Sải v.v... Chép về Thổ-liêu thì có các sách như *Điền-hải-ngu-hành-chí* của Đan-Tụy, *Điền-hệ* của Sư-Phạm và *Điền-nam-tập-chí* của Tào-Thụ-Kiều v.v... Nhưng đại-khái đều là sao tập những văn người xưa chép lại. Riêng một khoản chép về Ngật Lão, tuy cũng sao tập những văn của các sách Tống, Nguyên và Minh, song thỉnh thoảng cũng chêm vào một vài câu có căn cứ mắt thấy tai nghe, như trong các bộ *Hoàng-Thanh-chức-cống-hồ* và *Kiểm-Miêu-đồ-thuyết* chẳng hạn.....

(còn tiếp)



"COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Ministère à la Culture et de l'Action Sociale

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents sur l'Histoire du Việt-Nam)
par *Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng* (246 pages) 25\$

- 2.3. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
traduit par *Tu Trai Nguyễn-Tạo*
Tome I (152 pages) 20\$
Tome II (132 pages) 15\$

- 4.5. **ĐẠI NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *A.Nam Trần-Tuần-Khai*.
Tome I (122 pages) 15\$
Tome II (174 pages) 15\$

6. **ĐẠI-NAM THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam.
Les 6 Provinces du Sud Việt-Nam
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
La Capitale (96 pages) 15\$

- 7.8. **CỔ-ĐỒ HUẾ** (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$

- 9.12 **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province de Thừa-Thiên : Tome I (144 pages) 15\$
Tome II (152 pages) 15\$
Tome III (134 pages) 15\$

- 13.14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỤNG-BIÊN**
(Glossaire des Personnages historiques Vietnamiens)
par *Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**
(L'enseignement supérieur au Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. **LA LITTÉRATURE VIÊTNAMIENNE**
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7.
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. **DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY**
(La Démocratie dans le Việt-Nam traditionnel)
COLLECTION VIETNAM CULTURE SERIES No. 4
par Nguyễn-Đăng-Thục (12 pages) 6\$
18. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY**
(Introduction à la Poésie Việtnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. **INTRODUCTION TO VIETNAM CULTURE**
(Introduction à la Culture Việtnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Việt-Nam unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Bình-Định (196 pages) 38\$
21. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Việt-Nam unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Quảng-Nam (282 pages) 25\$
22. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Việt-Nam unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Quảng-Ngãi (212 pages) 25\$
23. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie Complète du Việt-Nam unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Provinces de Phú Yên et Khánh Hòa
(241 trang) 25\$

En vente chez tous les grands libraires à Saigon comme en Province, et à la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saigon).



phụ-trương

JACQUELINE G. MAIER

Summer Institute of Linguistics

University of North Dakota

cua phonemes

0. Introduction
1. Consonant Phonemes
2. The Phonological Word
3. Vowel Phonemes

O. Introduction

Cua is a Mon-Khmer language, spoken by approximately 10,000 people in the Trà Bồng District of Quảng-Ngãi Province, northwest of Quảng-Ngãi City, in South Viet-Nam. The language data in this paper¹ represents the Trà-Bồng Valley dialect, slightly different from the High Mountain dialect which includes a larger geographic area and considerably more speakers, but which remains inaccessible to the researchers because that area is not government-controlled. The research for this paper has been carried on intermittently for a year and a half (beginning October, 1964), as informants have been available.

1. Consonant Phonemes

1.1 Problems of Interpretation

1.1.1 Aspirated Stops

Whether to consider the aspirated voiceless stops *ph*, *th*, and *kh* as clusters or units has been determined by the non-suspect pattern established in the presyllable and the main syllable. A simple CV comprises the non-suspect presyllable, thus pressuring the aspirated

¹ I am indebted to David D. Thomas for his assistance in the analysis of Cua phonology and preparation of this paper, and am deeply grateful for the excellent informant help given by 3 related men from Trà Bồng village, Đình Đô, Đình Quang and Đình Mốc.

stops to function as a unit phoneme, as all three aspirates occur in the presyllable consonant position. The main syllable non-suspect maximum CCVC pattern only permits these aspirated stops to be interpreted as units (*khwal* 'curly'). Also, *h* does not occur as the 2nd consonant in a cluster except after the voiceless stops.

1.1.2 Postglottalized Consonants and Other Sequences Occurring Word Finally

There are no well-established clusters which occur in word-final position, and the sequences *-wq*, *-yq*, *-yh*, and *-lh* occur in that position only. They do not function as allophones of a phoneme, so, on the basis that *q* and *h* function somewhat differently than other phonemes (one is always present when nasalization occurs; both function as the only word-final consonant following the front high-mid vowel), it would seem least complicated to interpret these sequences as complex units, functioning only word-finally². Several neighboring Mon-Khmer languages also have these same complex unit phonemes, except that final *-lh*, seems to be unique to the Cua language.

1.1.3 Word-Initial Preglottalized Consonants and Voiceless Nasals

The absence of well-established stop plus stop and stop plus nasal patterns could influence towards a unit interpretation of voiceless nasals and preglottalized nasals and stops. But the existing stop plus liquid pattern (*tr*, *dr*, *pl*, *vl*, *kl*, *gl*) would permit the cluster interpretation of *hr*, *hl*, *hw*, and *hy*, and also *qw* and *qy*, considerably reducing the phoneme inventory. Because of this interpretation, and the fact that *h* and *q* function somewhat differently than other phonemes, it is also reasonable

2. Some have preferred to interpret these as allophones, e. g.

/v/ functions as (b-) initially,
(-wq) finally;

/j/ functions as (j-) initially,
(-yq) finally;

/s/ functions as (s-) initially,
(-yh) finally,

/t-/ function as (r-) initially,
(-lh) finally.

to interpret voiceless nasals (*hm*, *hn*, *hnh*, and *hng*) and preglottalized nasals (*qn*, *qng*, *qnh*) as clusters rather than units.

Preglottalized stops *qb* and *qd* fill the slot which, in the predominant syllable pattern, is filled by one consonant phoneme. So *qb* and *qd* have been interpreted as complex unit phonemes:

(*qblâk*) /*blâk*/ 'to sprout',

(*taqbyay*) /*tabyay* / 'tell a story',

(*mâk aqdrâ ng*) / *mâk adrâng* / 'longhouse doorway'.

1.2. Consonant Descriptions and Contrasts

1.2.1 Consonants Occurring Word or Main-Syllable Initially (see chart 1)

/p/ is a voiceless bilabial stop

pâk 'language' / *phâk* 'hole' / *vâk* 'to peck'

bâk sâk 'lose sleep over something'

/t/ is a voiceless alveolar stop

taal 'string on crossbow' / *thaal* 'thirsty',

katuh 'fill-in dirt' / *duh* 'to need' / *kaduh*

'skin, hide' / *kachuh* 'way of singing'

/ch/ is a voiceless alveopalatal affricated stop³

chung chaq 'lizard' / *jaq* 'to burn' / *saq*

'dishes' / *taq* 'to send'

/k/ is a voiceless velar stop

kâl 'chop, cut' / *khâl* 'classifier for people',

koot 'child' / *goot* 'to cut hair' / *oot* 'they'

/q/ is a glottal stop, symbolized by = word medially, unmarked

word initially before vowels, and ʔ initially before consonants, except for preglottalized *b* and *d*.

ô 'classifier for animals' / *kô* 'wait'

pa-iil 'give birth' / *jit pariil* 'hail'

ba-uul 'live with' / *jiq pakuul* 'leprosy'

/ph/ is a voiceless bilabial aspirated stop

phoq jit 'end of rain' / *proq* 'carry on back'

/th/ is a voiceless alveolar aspirated stop

thêp 'more' / *têp* 'wise'

3 /ch/ is pronounced very lightly, like its Vietnamese correspondent.

/kh/ is a voiceless velar aspirated stop

ô khalook 'legendary mt. animal' / *kalook* 'seed, drop, pill'

/v/ is a voiced bilabial stop (b)

vaal 'two' / *baal* 'together' / *paal* 'pale'

/d/ is a voiced alveolar stop

dih 'myself, alone' / *đih* 'different' ;

pada 'surprise' / *pada* 'slap with open hand' /

para 'to rub on, shampoo' ;

dool 'to fillet' / *tool* 'blind'

/j/ is a voiced alveopalatal affricated stop⁴

pla jôôk 'foot' / *achôôk* 'to go with' ; *kajôôh* 'to crave' / *kadôôh* 'bark, pod, husk, skin of vegetable' ; *kajôw* 'demon-possessed' / *kadrôw*

'six' ; *jaawq* 'steel spear' / *yaawq* 'to count'

/g/ is a voiced velar stop

grt 'to play' / *kurt* 'bat' ; *gô* 'I, me' / *ô* 'classifier for animal' ;

gurm 'very' / *sa rangurm* 'to overeat'

/b/ is a preglottalized voiced bilabial stop

biit 'to think' / *viit* 'to fill, be full'

/đ/ is a preglottalized voiced alveolar stop

kadôôk 'to be washed away' / *kadôôk* 'straw mat'

/m/ is a voiced bilabial nasal

măk 'hole' / *păk* 'language' ; *muh* 'nose' /

vuh 'to roast, burn off' ; *jamuul* 'to dabble

'soil' / *hmuul* 'grass ornaments on sacrifice pole'

/n/ is a voiced alveolar nasal

panoot 'a portion, half' / *ahnoot* 'climb up' /

pangoot 'hungry' *va naaw* 'kind of rice' / *nhaaw* 'to wash' ; *sanih* 'suddenly learn' / *salih* 'exchange'

/nh/ is a voiced alveopalatal nasal

nhaaw 'to wash' / *va naaw* 'kind of rice' ;

4 /j/ is pronounced so lightly that in rapid speech its phonetic quality is often palatalization only.

kanhuq 'to threaten' / *tanguq* 'obsessed with an idea';

nhury 'to giggle' / *hnhur* 'house'

/ng/ is a voiced velar nasal

tanguh 'to moan' / *tanuh va* 'rice chaff';

tanguq 'obsessed' / *kanhuq* 'threaten';

nguryq 'noisy' / *hngury* 'day'; *ngwrl* 'forehead' /

'ngwn 'much'; *ngurlh* 'bird frightener' / *grlh* 'stumble'

/l/ is a voiced alveolar lateral

lâk 'wine' / *râk* 'to crow'

/r/ is a voiced alveolar flap

reh 'to chew bone' / *leh* 'take off clothes'

/w/ is a voiced bilabial rounded vocoid

rawiit 'encircle' / *viit* 'to fill';

wah 'to bend' / *'wôh* 'expression of disdain'

/y/ is a voiced palatal vocoid

yêw 'finished' / *ti* 'yaw 'left hand'

/s/ is a voiceless alveopalatal fricative

siip 'to eat lice' / *hiip* 'to smell';

sêep 'bird' / *thêep* 'more'; *sôwah* 'to comb' /

chôwah 'sand'

/h/ is a glottal fricative

hiil 'to snore' / *siil* 'to dig' / *iil* 'chicken'

1.2.2 Consonants Occurring Word Finally⁵

The preceding list of phonemes, with the exception of the voiced and aspirated stops, *s*, *r*, and *nh*,⁶ and the addition of the following, occur in word-final position:

/lh/ -a voiceless lateral; /yh/ -a voiceless alveopalatal fricative; /wq/ -a voiced bilabial rounded vocoid followed by glottal stop; and /yq/ — a voiced palatal vocoid followed by glottal stop.

5 It is interesting to note that of the 1700 word dictionary used for this data, only 8% of the final consonants are nasals. Comparing this language with other Mon-Khmer languages (most of which have a much higher percentage of nasal finals), it would appear that Cua usually makes a shift to a voiceless stop at the same point of articulation as the nasal ending in these other languages.

6 In word-final position the contrast between /nh/ and /ng/ is neutralized. The phonetic manifestation is *ng*, except following *ê*, when *ng* may vary with *nh*.

- /p/ ô *koop* 'turtle'
 /t/ *koot* 'child'
 /ch/ *gahooch* 'to whistle'
 /k/ *kook* 'bracelet'
 /q/ *koog* 'white'
 /m/ *ahnoom* 'swathe, cover'
 /n/ *tanoon* 'loincloth'
 /ng/ *vâlh kanoong* 'a snake'
 /l/ *gâl* 'drum'
 /lh/ *gâlh* 'swollen'
 /h/ *parah* 'reserve'
 /yh/ *parayh* 'to pluck with finger'
 /y/ *ôl jaray* 'type of tree'
 /w/ *ôl paraw* 'type of tree'
 /wq/ *varawq* 'unusual'
 /yq/ *rangwayq* 'musical instrument'

2. The Phonological Word

2.1 Word Pattern

The word is composed of one non-obligatory presyllable and the obligatory main syllable, which receives the heavier stress.

2.1.1 Presyllable

CV is the only pattern, thus becoming *ci vi* of the word.

2.1.2 Main Syllable

The two established patterns for the simple word are :

$C_2V_2 \pm C_5$ and $C_3 C_4 V_2 \pm C_5$.

2.2 Phoneme Distribution Within the Word

2.2.1 Within the Presyllable

The only vowel occurring in the presyllable is a neutralized central *a*, which has phonetic variance as it is assimilated to the points

7 /ch/ in word final position possesses the quality of , an *i*-onglide, preceding central and back vowels. There appears to be some free variation of *-ch*, with *-k* usually after front vowels, and *-t* following back vowels.

of articulation of its surrounding environment. All the stops may fill the C₁ position (*pa, ta, cha, ka, va, da, ja, ga*) except that *d* has not yet been found and *b* and the aspirated stops are infrequent. The only nasal occurring in the presyllable is *ma*. The other phonemes which occur are *ra, sa, ha*, and (q) *a*.

2.2.2 Within the Main Syllable

2.2.2.1 C₂ V₂ ± C₅ : Any consonant may occur in C₂ position except the four phonemes which are restricted to word final position only (*lh, yh, yq*, and *wq*). The V₂ slot may be filled by any vowel (see Section 3). The C₅ category is composed of the non-aspirated voiceless stops, all nasals except *nh*, and *w, l, y, h, q*, and the four restricted phonemes just mentioned. Word examples of this type are :

CV -*lu* 'clever', CVC - (*mun*g) *luk* 'ancestors'; with presyllables, as follows :

cv CV-*kalu* 'type of singing', cvCVC - *jaluk* 'dark'

2.2.2.2 Consonant Clusters (C₃ C₄) : The second phoneme in a sequence is more restricted than the first, so we shall state the clusters on the basis of the C₄ fillers. All four nasals occur in that position, preceded only by *h* and *q* (except *m* has not yet been found preglottalized). The other four phonemes which classify as C₄ fillers are *r, l, y*, and *w*. *r* may be preceded by C₃ alveolars, *dr, ḍr* and *tr* and *hr* and nasal *mr*. (There has been more open transition noted between the *mr* sequence than in any other cluster). Occurring before *l* are the bilabial and velar stops *pl, vl, kl, gl*, and *hl*. Before *y*, all non-aspirated stops except velar stops occur : *py, vy, by, ty, dy, jy* (*ch* has not been found yet), and *qy* and *hy*. All three velar stops and *ng* occur before *w* : *kw, khw, ḡw ngw* as well as *qw* and *hw*. Also, there has been found one occurrence of labialized *pw*, in the word *kapwaq* 'to seize, pounce on'. *h* is the only C₃ phoneme which occurs with all C₄ phonemes. The most frequently occurring clusters, in order, are ; *hl, dr, kl, tr, hr*, and *pl*. Some examples of words demonstrating the C₃ C₄ V₂ C₅ pattern are :

CCV -*hla* 'leaf' CCVC - *hlah* 'mouthwash'; and with presyllables :

cvCCV - *ahra* 'squirm', cv CCVC - *kahlah* 'peel bark'

2.3 Distribution and Frequency

2.3.1. Of Presyllables

43% of the words collected to date have presyllables, some of which function as affixes. *ka-* occurs twice as frequently as the next frequent presyllables, which are *ta-* and *a-*. Presyllable *a-* has the widest range of distribution. *ha-* is the most restricted occurring only before *r*.

2.3.2 Between Pre- and Main Syllable

Main-syllable initial consonants *n*, *l*, and *r*, occur with the widest range of presyllables. Clusters which can occur with presyllables are *hm*, *hn*, *hng*, *hr*, *hl*, *hy*, *tr*, and *dr*, all of which occur with *a*; *dr* is also preceded by *ka*, *pa*, *ma* and *sa*, *tr* by *ka-* (one word), and *hng* and *hr* by *ta*. The contrastive separation of a consonant cluster proves the phonemic existence of the presyllable, such as:

bla 'answer', *bala* 'jest, joke'

vluk 'drown' *valuk* 'lake'

klaat 'fog', *kalaat* 'hunk of meat'

trâk 'eggplant', *tarâk* 'unison call in prayer chant'

3. Vowel Phonemes

3.1 Problems of Interpretation

There are nine different well-established points of articulation. One extra contrast at the mid-front tongue position (*i*) is very restricted in distribution, and occurs infrequently, yet it is contrastive with its bordering phonemes, and does not function as an allophone.⁸ The high and mid. front (except *i*) and back vowels glide to the low central vowel. See Chart II.

3.2 Vowel Descriptions and Contrasts

/i/ is a high front unrounded vowel (*i*) (often varying with *ɪ* in the environment of *p.t* and *l*).

⁸ The possibility does exist that further data may allow this vowel to be interpreted as an allophone of *ê*, but the few words found thus far are not convincing. Other than symmetry in the vowel system, little would be gained by interpreting (*i*, *ê*, *ɛ*, *e*) before (*h*) and (*q*) as /ih, ês, êh/ and /iq, êq/, respectively. And what symmetry would be gained in the vowel system would be lost in the distribution of the final voiced consonants.

environment of *p*, *t*, and *l*).

sit 'little while, bit' / *siit* 'long time; to sew'

/ii/ is phonetically the same as the preceding vowel, but longer

/i/ is a high-mid front unrounded vowel (e[^])

ramiq 'awfully' / *miq* 'mother' / *dāng hmêq* 'olden times'

/ê/ is a low-mid front unrounded vowel (e)

tanêng 'stubborn' / *kanêêng* 'teeth';

kapêh 'woven walls' / *peh va* 'to pound rice' / *piq* 'fingerprint'

/êê/ is phonetically the same as the preceding vowel, but longer

sêêt 'to cook' / *hla seet* 'type of leaf' / *siit* 'long time; sew'

/e/ is a low front unrounded vowel (ɛ)

ô ji kech 'kind of frog' / *sêêp keech* 'parrot' / *kêch* 'bite'

/ee/ is phonetically the same as the preceding vowel, but longer

/ɯ/ is a high central unrounded vowel (ɨ)

ramɯt 'weak' / *tamɯrt* 'taut'

đr 'that, there' / *đor* (sal) 'protect from sun'

/ɯɯ/ is phonetically the same as the preceding vowel, but longer

/ɔ/ is a mid central unrounded vowel (ə)

ɟɔq 'to carry on back' / *ɟɔɔq* 'large shelter, /

hmɔq '(n)ever'

/ɔɔ/ is phonetically the same as the preceding vowel, but longer

arɔɔ/h 'choose', *tɔɔl* 'reply' / *hɯɯl* 'soft, tender'

/a/ is a low central unrounded vowel (a)

nəw 'corn tassels' / *rhaow* 'to wash (hands, face)

/aa/ is phonetically the same as the preceding vowel, but longer

takaat 'to come to' / *takoot* 'tie a knot'

/u/ is a high back rounded vowel (u)

tug 'to simmer' / *gay tuvq* 'hammer' / *tôq* 'hot'

/uu/ is phonetically the same as preceding vowel, but longer

/ô/ is a mid back rounded vowel (o) *lôk* 'finger' / *lôôk* 'debt'

/ôê/ is phonetically the same as the preceding vowel, but longer

hlôôl 'smell bad' / *hluul* 'rice chaff' / *vâlh*

ahlool 'type of snake'

/â/ is a more central and slightly higher, less rounded vowel (varying to ʌ) than its related long vowel /oo/⁹

tavâk 'cheek' / *tavak* 'bamboo sprouts' / *daak tavook* 'river'

/oo/ is a low back rounded vowel (ɔ.), phonetically long

/ia/ is a high front unrounded vowel glided to a neutral central vowel
kadiap mat 'to close eyes' / *kadêap* 'onion'; *kasiat jôôk* 'tip-toe' /
kasiit 'nine'; *viat* 'put into' / *viit* 'fill'

/êa/ is a mid front unrounded vowel glided to a neutral central vowel
sêap 'raise young' / *sêep* 'bird'

/ua/ is a high back rounded vowel glided to a neutral central vowel
duah 'string bean' / *dôa* (daak) 'carry water'; *sanhuak* 'cross over'
 / *play kanhuuk* 'a fruit'

/ôa/ is a mid back rounded vowel glided to a neutral central vowel
karôaq 'devil who causes epilepsy' / *a'hlôôq* 'harvested rice field'

3.3 Suprasegmental Features

3.3.1 Nasalization

Cua has contrastive nasalization, but it does not occur frequently. Such words are usually initiated with *h*, and end with a voiceless stop. (*t*, *k*, *ch*, *q*), or *h*. The vowels which have been found with nasalization so far are: *ê*, *e*, *u*, *ur*, *a*, *aa*, and *oo*. Open syllables rarely occur with nasalization, but there are instances with vowels *e* and *a*.

sanum hê '3 years ago', *hã hui* 'open mouth'; *hõoch* 'overflow' /
gahooch 'to whistle', *hêq* 'fat' / *heq* 'finished'.

3.3.2 Length

All vowels except *i* have contrastive length, although not all contrast in all environments. The length contrast is frequent with all vowels except *ê*, which, with very few examples, is found to be contrastive before only four final consonants. Glides are found to be only long. All vowels are phonetically long in open syllables (except *i*, which occurs only in closed syllables before *q* and *h*). Length is contrastive before *h* and *q*, although rare.

9 Present Cua orthography distinguishes between /â/ and /oo/ although they are basically the same phoneme, because *â* already exists in Vietnamese orthography, and *oo*, representative of its phonetic sound, will aid beginning readers. (With the exception of a few people, most Cua remain illiterate).

3.4 Distribution of Vowel Phonemes

Glancing at the occurrences of *u* and *o*, one could wonder whether they are allophones of the same phoneme. The higher *u* may be preceded by nasal consonants but *o* never is; however, with several other consonants they do contrast in minimal environments. The low central vowels *a* and *aa* occur with the largest inventory of final consonants.

	bilabial	alveolar	alveo-palatal	velar	glottal
stops vl.	p	t	ch'	k	q
vl. asp.	ph	th		kh	
vd.	v	d	j	g	
vd. pregl.	b	ɗ			
nasals	m	n	nh	ng	
liquids vl.		lh			
vd.	w	l,r	y		
fricative			s/yh		h
post-glottal.	wq		yq		

CHART I. CONSONANT PHONEMES

	Front	Central	Back
	Glide		Glide
High	i	ia	u
High-Mid	ī		ua
Mid		êa	ô
Low-Mid	ê		ôa
Low	e	a	â/oo
Suprasegmental : Length (double vowel)			
Nasalization (◌̃)			

CHART II. VOWEL PHONEMES



VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN NĂM
THỨ XV. BỘ MỚI SỐ 2 & 3
(THÁNG 9 & 10, 1966). IN 1500
CUỐN TẠI NHÀ IN TIẾN-HOÁ
164 - TÁNH - SAIGON
GIẤY PHÉP XUẤT - BẢN :
NGHỊ - ĐỊNH SỐ 332
CAB/SG NGÀY 5-5-1952

*Tòa Soạn : Nhà Văn-Hoá (Tổng Bộ Văn-Hoá Xã-Hội)
89, Lê-Văn-Duyệt Sài-gòn. Đ.T. 20.227
Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Giám-độc Nhà Văn-Hoá
Thư-ký Tòa Soạn : Nguyễn-Văn-Mai*

*Thư-từ, ngân-phiếu xin để :
Ô. Giám-độc Nhà Văn-Hoá
89, Lê-Văn-Duyệt, Sài-Gòn*

GIÁ BÁN TOÀN QUỐC

1 số (tư nhân) 12đ.

1 số (công sở) 24đ.